

brand new day

HEALTHCARE YOU CAN FEEL GOOD ABOUT

2023

# Danh Sách Thuốc

(Những món thuốc bảo hiểm trả)

**XIN VUI LÒNG ĐỌC KỸ:  
TÀI LIỆU NÀY THÔNG TIN VỀ NHỮNG MÓN THUỐC CHÚNG TÔI  
CHI TRẢ TRONG CHƯƠNG TRÌNH BẢO HIỂM NÀY**

Danh sách này được cập nhật vào ngày 12/01/2023

Để biết thêm chi tiết mới nhất hoặc có những câu hỏi khác, xin vui lòng liên lạc ban phục vụ khách hàng Brand New Day Member Services qua số điện thoại 1-877-621-8798 hoặc số trợ thính TTY 711.

Giờ làm việc: 24 giờ mỗi ngày, 7 ngày mỗi tuần. Hoặc xin vào trang mạng [www.bndhmo.com](http://www.bndhmo.com).

**Ghi Chú Quan Trọng Về Số Tiền Quý Vị Trả Cho Thuốc Chích Ngựa –** Bảo hiểm chúng tôi trả tiền cho hầu hết các món thuốc chích ngựa Phần D, không tốn kém quý vị đồng nào, ngay cả khi quý vị chưa trả khoản khấu trừ (deductible) phần mình. Xin liên lạc ban phục vụ khách hàng Member Services để biết thêm chi tiết.

**Ghi Chú Quan Trọng Về Số Tiền Quý Vị Trả Cho Insulin –** Quý vị sẽ không phải trả hơn \$35 cho mỗi liều insulin trọn tháng vốn đã được bảo hiểm chúng tôi chi trả, cho dù món thuốc đó ở mức phụ phí nào chăng nữa, ngay cả khi quý vị chưa trả khoản khấu trừ (deductible) phần mình.

**Nếu quý vị đã là khách hàng mua bảo hiểm chúng tôi, xin lưu ý:** Danh sách thuốc đã thay đổi từ năm ngoái. Xin xem lại tài liệu này để biết chắc là các món thuốc quý vị đang dùng vẫn tồn tại trên danh sách.

Khi danh sách thuốc này dùng đại danh từ “chúng tôi”, “của chúng tôi,” đều đồng nghĩa với bảo hiểm Brand New Day. Khi tài liệu này dùng chữ “chương trình bảo hiểm” hay “bảo hiểm chúng tôi”, đó cũng có nghĩa là bảo hiểm Brand New Day.

Tài liệu này bao gồm danh sách các loại thuốc cho bảo hiểm chúng tôi cập nhật đến ngày 12/01/2023. Để có một danh sách cập nhật, xin vui lòng liên lạc chúng tôi. Cách thức liên lạc, cùng với ngày cập nhật danh sách thuốc, đã được in trên trang đầu và trang cuối của tài liệu này.

Nói chung, quý vị phải dùng những dược phòng trong hệ thống để chu cấp các quyền lợi thuốc men theo toa cho quý vị. Các quyền lợi, danh sách thuốc, hệ thống dược phòng, và/hoặc các khoản đồng chi trả (copayment/coinsurance) có thể thay đổi vào ngày 1 tháng 1 năm 2024, và ở một số thời điểm trong năm.

## **Danh sách thuốc bảo hiểm Brand New Day là gì?**

Danh sách thuốc bao gồm các món thuốc được bảo hiểm chi trả do Brand New Day chọn lọc sau khi tham khảo với một đội ngũ các nhà cung cấp dịch vụ y tế; danh sách này đại diện cho các phương pháp trị liệu được cho là một phần cần thiết của một chương trình chữa trị phẩm chất cao. Brand New Day thông thường sẽ trả cho các món thuốc liệt kê trong danh sách bảo hiểm chúng tôi miễn là món thuốc đó cần thiết cho y khoa, thuốc theo toa được lấy tại một nhà thuốc trong hệ thống Brand New Day, và các điều khoản bảo hiểm khác được tuân thủ. Để biết chi tiết về cách thức lấy thuốc theo toa, xin vui lòng xem lại Chứng Từ Bảo Hiểm (Evidence of Coverage).

## Danh sách thuốc có thể thay đổi không?

Hầu hết những khoản thay đổi về thuốc men do bảo hiểm chi trả xảy ra vào ngày 1 tháng 1, nhưng Brand New Day có thể thêm vào hoặc lấy bớt ra các món thuốc trên Danh Sách Thuốc trong năm, dời các món thuốc qua những mức phụ phí bệnh nhân cùng trả khác nhau, hoặc thêm vào những giới hạn mới. Chúng tôi phải tuân thủ luật bảo hiểm Medicare khi thực hiện những thay đổi này.

**Những thay đổi có thể ảnh hưởng đến quý vị trong năm nay:** Trong những trường hợp liệt kê bên dưới, quý vị có thể bị ảnh hưởng bởi những thay đổi bảo hiểm trong năm này:

- **Những món thuốc gốc.** Chúng tôi có thể loại ra ngay món thuốc nhãn hiệu còn hạn độc quyền (brand name drug) trên danh sách thuốc nếu chúng tôi thay thế món đó bằng một loại thuốc gốc mới có cùng công dụng (generic drug), vốn sẽ được cho vào cùng mức phụ phí bệnh nhân đang trả hoặc thấp hơn và có cùng điều kiện giới hạn hoặc được nói lỏng hơn. Đồng thời, khi thêm vào món thuốc gốc mới có cùng công dụng, chúng tôi cũng có thể quyết định giữ lại món thuốc còn hạn độc quyền trên danh sách thuốc, nhưng sẽ đưa món đó vào mức phụ phí khác cho bệnh nhân cùng trả hoặc thêm vào những giới hạn mới. Nếu quý vị đang dùng loại thuốc độc quyền đó, chúng tôi có thể không báo trước cho quý vị biết khi thực hiện sự thay đổi, nhưng chúng tôi sẽ thông tin sau cho quý vị về những thay đổi nhất định mà chúng tôi đã làm.
  - Nếu chúng tôi thay đổi điều lệ như thế, quý vị hoặc người kê toa cho quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho một ngoại lệ và tiếp tục chi trả món thuốc độc quyền đó cho quý vị. Khi gửi thông báo đến quý vị, chúng tôi cũng sẽ ghi trong đó cách thức để yêu cầu trường hợp ngoại lệ, và quý vị có thể tìm chi tiết trong phần thông tin bên dưới mang tựa đề “Làm sao để yêu cầu trường hợp ngoại lệ cho danh sách thuốc Brand New Day?”
- **Thuốc đã rời khỏi thị trường.** Nếu cơ quan quản trị thực và dược phẩm (Food and Drug Administration - FDA) phán rằng một món thuốc trên danh sách bảo hiểm chúng tôi không an toàn hay là nhà bào chế thuốc đã thu hồi thuốc ấy khỏi thị trường, ngay lập tức chúng tôi sẽ xóa tên thuốc đó khỏi danh sách của chúng tôi và thông báo đến các khách hàng bảo hiểm của chúng tôi đang dùng món thuốc ấy.
- **Những thay đổi khác.** Chúng tôi có thể thay đổi vài điều làm ảnh hưởng đến các khách hàng bảo hiểm của chúng tôi đang sử dụng món thuốc nào đó. Chẳng hạn, chúng tôi có thể thay một món thuốc gốc mới thế món thuốc độc quyền cùng loại trên danh sách hoặc thêm vào những điều lệ giới hạn mới cho món thuốc độc quyền hay đưa món thuốc đó vào một mức phụ phí khác mà bệnh nhân cùng trả.

Hoặc chúng tôi có thể thay đổi danh sách dựa trên những hướng dẫn lâm sàng. Nếu chúng tôi xóa các món thuốc nào đó khỏi danh sách, [hoặc] thêm những điều lệ đòi buộc phải được phê duyệt trước, giới hạn số lượng thuốc và/hoặc các mức độ giới hạn trị liệu trên một món thuốc, chúng tôi bắt buộc phải thông báo những khách hàng bảo hiểm của chúng tôi ít nhất 30 ngày trước khi các sự thay đổi có hiệu lực, hay là vào thời điểm khách hàng yêu cầu lấy thêm thuốc theo toa, đồng thời cũng là lúc khách hàng sẽ nhận được đủ số thuốc dùng trong một tháng.

- Nếu chúng tôi thay đổi điều lệ như thế, quý vị hoặc người kê toa cho quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho một ngoại lệ và tiếp tục trả tiền món thuốc độc quyền đó cho quý vị. Khi gửi thông báo đến quý vị, chúng tôi cũng sẽ ghi trong đó cách thức để yêu cầu trường hợp ngoại lệ, và quý vị có thể tìm chi tiết trong phần thông tin bên dưới mang tựa đề “Làm sao để yêu cầu trường hợp ngoại lệ cho danh sách thuốc Brand New Day?”

**Những sự thay đổi sẽ không ảnh hưởng quý vị nếu quý vị đang dùng món thuốc nào đó.** Nói chung, nếu quý vị đang dùng một món thuốc trên danh sách thuốc 2023 đã được chi trả từ hồi đầu năm, chúng tôi sẽ không ngừng ngang hoặc giảm mức độ chi trả cho món thuốc đó trong suốt năm 2023 trừ những trường hợp đã nêu trên. Điều này có nghĩa là những món thuốc đó vẫn sẽ được cung cấp ở cùng một mức phụ phí và sẽ không có điều lệ giới hạn nào mới áp đặt cho những khách hàng bảo hiểm đang dùng thuốc ấy trong suốt phần còn lại của năm. Quý vị sẽ không nhận được thông báo trực tiếp năm nay về những thay đổi không ảnh hưởng đến quý vị. Tuy nhiên, vào ngày 1 tháng 1 năm tới, những điều lệ thay đổi đó sẽ ảnh hưởng đến quý vị, và điều quan trọng là quý vị phải rà soát lại danh sách thuốc cho niên biểu bảo hiểm mới để xem có thay đổi gì cho các món thuốc đang sử dụng hay không.

Danh sách thuốc kèm theo đây được cập nhật đến ngày 12/01/2023 Để biết chi tiết mới nhất về các món thuốc Brand New Day chi trả, xin vui lòng liên lạc với chúng tôi. Cách thức liên lạc đã được in trên trang đầu và trang cuối của tài liệu này.

## **Làm sao để tôi sử dụng danh sách thuốc của bảo hiểm?**

Có hai cách để tìm món thuốc của quý vị trong danh sách này:

### **Theo bệnh trạng**

Danh sách thuốc bắt đầu ở trang 1. Những món thuốc trong danh sách này được chia theo từng đề mục tùy theo loại bệnh mà thuốc chữa. Thí dụ, thuốc dùng để chữa bệnh tim được liệt kê dưới đề mục các yếu tố liên quan đến tim mạch. Nếu quý vị biết thuốc của mình dùng cho mục đích gì, cứ tìm đề mục thích ứng trong danh sách từ trang 1. Sau đó vào đề mục đó để tìm tên món thuốc.

### **Theo mẫu tự ABC**

Nếu quý vị không rõ đề mục nào để tìm tên thuốc của mình, quý vị nên vào xem phần mục lục từ trang I-1. Mục lục cung cấp danh sách tất cả các món thuốc xếp theo thứ tự ABC trong tài liệu này. Cả hai loại thuốc nhãn hiệu độc quyền và thuốc gốc đều có trong mục lục. Dò theo mục lục để tìm món thuốc của mình. Bên cạnh tên món thuốc đó, quý vị sẽ thấy số trang nơi quý vị có thể xem thêm chi tiết về mức độ bảo hiểm chi trả. Lật đến trang đó và tìm tên thuốc của quý vị trong cột dọc đầu tiên trên danh sách.

## **Thuốc gốc (generic drugs) là gì?**

Chương trình bảo hiểm Brand New Day trả tiền cho cả hai loại thuốc nhãn hiệu độc quyền và thuốc gốc. Thuốc gốc được cơ quan quản trị dược và thực phẩm FDA phê duyệt là có cùng những thành phần hoạt tính như thuốc nhãn hiệu độc quyền. Thông thường, thuốc gốc rẻ tiền hơn thuốc nhãn hiệu độc quyền.

## **Bảo hiểm thuốc của tôi có những giới hạn nào?**

Có những món thuốc bảo hiểm đòi thêm điều kiện hoặc đặt thêm những giới hạn về mức chi trả. Những điều kiện và giới hạn có thể bao gồm:

- **Được phê chuẩn trước:** Brand New Day yêu cầu quý vị [hoặc bác sĩ của quý vị] xin phép trước cho một số món thuốc. Điều này có nghĩa là quý vị cần được Brand New Day chuẩn thuận trước khi quý vị đi mua thuốc theo toa. Nếu quý vị không được chuẩn thuận, Brand New Day có thể không chi trả cho món thuốc đó.

- **Giới hạn số lượng:** Đối với một số loại thuốc, Brand New Day giới hạn số lượng thuốc mà bảo hiểm sẽ trả tiền. Thí dụ, Brand New Day cung cấp 18 viên mỗi toa có kê thuốc sumatriptan succinate oral. Có thể số lượng này cộng thêm vào liều thuốc tiêu chuẩn của một tháng hay ba tháng.
- **Liệu pháp từng bước:** Trong một vài trường hợp, Brand New Day đòi hỏi quý vị phải thử một số loại thuốc nhất định để chữa bệnh của quý vị trước khi chúng tôi sẽ chi trả cho một loại thuốc khác để chữa cùng một bệnh. Chẳng hạn, nếu Thuốc A và Thuốc B cùng chữa một bệnh của quý vị, Brand New Day có thể không trả cho Thuốc B trừ phi quý vị thử dùng Thuốc A trước. Nếu Thuốc A không hữu hiệu đối với quý vị, Brand New Day mới trả cho Thuốc B.

Quý vị có thể tìm hiểu xem thuốc của quý vị có thêm điều kiện gì hoặc giới hạn gì ràng buộc bằng cách tìm đọc trong danh sách thuốc bắt nguồn từ trang 1. Quý vị cũng có thể tìm thêm chi tiết về những giới hạn áp dụng cho những món thuốc nhất định được bảo hiểm trả qua trang mạng của chúng tôi. Chúng tôi cũng đăng trên mạng những tài liệu giải thích cách chúng tôi phê duyệt trước các loại thuốc và các giới hạn trong liệu pháp từng bước. Quý vị cũng có thể yêu cầu chúng tôi gửi cho một bản. Cách thức liên lạc chúng tôi, cùng với ngày chúng tôi cập nhật lần chót danh sách thuốc, đã được in trên trang đầu và trang cuối của tài liệu này.

Quý vị có thể yêu cầu Brand New Day cho ngoại lệ đối với những giới hạn hay những điều ràng buộc đó, hoặc để có một danh sách các món thuốc tương đương có thể cũng chữa được bệnh của quý vị. Xin vào đọc phần tài liệu “Làm sao để yêu cầu trường hợp ngoại lệ cho danh sách thuốc Brand New Day?” trên trang v để có thêm chi tiết về cách yêu cầu xét duyệt trường hợp ngoại lệ.

## Nếu thuốc của tôi không nằm trong danh sách thì sao?

Nếu thuốc của quý vị không có trong danh sách thuốc này, quý vị nên liên lạc trước tiên với ban phục vụ khách hàng bảo hiểm Member Services và hỏi xem món thuốc đó có được bảo hiểm trả hay không. Brand New Day có thể vẫn trả tiền thuốc đó cho quý vị. Để biết thêm chi tiết, xin liên lạc chúng tôi. Cách thức liên lạc chúng tôi, cùng với ngày chúng tôi cập nhật lần chót danh sách thuốc, đã được in trên trang đầu và trang cuối của tài liệu này.

Nếu quý vị được thông tin rằng Brand New Day không trả tiền thuốc ấy cho quý vị, quý vị có hai cách:

- Quý vị có thể yêu cầu ban phục vụ khách hàng bảo hiểm Member Services cung cấp một danh sách thuốc tương đương mà Brand New Day có trả tiền. Khi quý vị nhận được danh sách, đưa cho bác sĩ xem, và nhờ họ kê toa một món thuốc tương đương mà Brand New Day sẽ trả tiền.
- Quý vị có thể yêu cầu Brand New Day một ngoại lệ cho trường hợp của quý vị và trả tiền thuốc đó cho quý vị. Xin xem cách thức yêu cầu trường hợp ngoại lệ bên dưới.

## Làm sao để yêu cầu trường hợp ngoại lệ cho danh sách thuốc Brand New Day?

Quý vị có thể yêu cầu Brand New Day cho một trường hợp ngoại lệ đối với những quy định chi trả thuốc men của chúng tôi. Có vài hình thức quý vị có thể yêu cầu chúng tôi cho trường hợp ngoại lệ.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi trả tiền cho một món thuốc ngay cả khi nó không có trên danh sách thuốc của chúng tôi. Nếu được chấp thuận, món thuốc này sẽ được chi trả ở mức phụ phí được ấn định trước, và quý vị sẽ không thể yêu cầu chúng tôi cung cấp thuốc ở một mức phụ phí thấp hơn nữa.

- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi chỉ trả cho một món thuốc có trên danh sách ở mức phụ phí thấp hơn. Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi chỉ trả cho một món thuốc trên danh sách ở mức phụ phí thấp hơn trừ phi món thuốc đó thuộc về hạng đặc biệt. Nếu được chấp thuận, mức phụ phí quý vị phải trả sẽ trở nên thấp hơn.
- Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi gỡ bỏ những điều kiện hoặc giới hạn chi trả cho món thuốc của quý vị. Thí dụ, cho một số loại thuốc nhất định, Brand New Day giới hạn số lượng thuốc chúng tôi sẽ chi trả. Nếu món thuốc của quý vị có giới hạn về số lượng, quý vị có thể yêu cầu chúng tôi gỡ bỏ giới hạn đó và chi trả cho một số lượng thuốc lớn hơn.

Nói chung, Brand New Day sẽ chỉ thông qua yêu cầu trường hợp ngoại lệ của quý vị nếu những món thuốc có thể thay thế trên danh sách thuốc của bảo hiểm, hay món thuốc có mức phụ phí thấp hơn, hoặc các giới hạn sử dụng khác sẽ không hữu hiệu trong việc điều trị bệnh tình của quý vị và/hoặc có thể khiến quý vị bị phản ứng thuốc trái ngược.

Quý vị nên liên lạc với chúng tôi để yêu cầu chúng tôi ra quyết định sơ khởi về trường hợp ngoại lệ chi trả cho một món thuốc hoặc giới hạn sử dụng thuốc. **Khi quý vị yêu cầu ngoại lệ cho một món thuốc hay mức giới hạn sử dụng, quý vị nên gửi kèm lời xác định ủng hộ yêu cầu của quý vị từ bác sĩ hoặc người kê toa cho quý vị.** Thông thường, chúng tôi phải ra quyết định trong vòng 72 giờ đồng hồ kể từ khi nhận được lời xác định từ người kê toa ủng hộ yêu cầu của quý vị. Quý vị có thể yêu cầu chúng tôi xem xét trường hợp ngoại lệ khẩn cấp (nhanh) nếu quý vị hay bác sĩ quý vị cho rằng sức khỏe quý vị có thể bị thiệt hại trầm trọng nếu chờ đến 72 tiếng mới có kết quả. Nếu yêu cầu được xét nhanh của quý vị thông qua, chúng tôi sẽ phải đưa ra quyết định trong vòng 24 giờ đồng hồ kể từ khi nhận được lời xác định ủng hộ quý vị từ bác sĩ hoặc người kê toa cho quý vị.

### **Tôi phải làm gì trước khi tôi có thể nói chuyện với bác sĩ của mình về việc thay đổi thuốc hay yêu cầu trường hợp ngoại lệ?**

Là khách hàng mới hoặc đang mua bảo hiểm chúng tôi, quý vị có thể đang dùng thuốc không có trên danh sách thuốc của chúng tôi. Hoặc, quý vị có thể đang dùng một món thuốc trên danh sách của chúng tôi nhưng khả năng lấy thuốc bị giới hạn. Thí dụ, quý vị có thể cần chúng tôi phê duyệt trước khi có thể lấy thuốc. Quý vị nên nói chuyện với bác sĩ của mình để quyết định xem quý vị có nên đổi qua một loại thuốc phù hợp mà chúng tôi chi trả hay yêu cầu một trường hợp ngoại lệ ngoài danh sách thuốc để chúng tôi trả tiền cho món thuốc quý vị đang dùng. Trong lúc quý vị bàn thảo với bác sĩ của mình để quyết định con đường hành động đúng đắn cho quý vị, chúng tôi có thể vẫn trả cho món thuốc của quý vị trong một số trường hợp suốt thời gian 90 ngày đầu tiên quý vị trở thành khách hàng mua bảo hiểm chúng tôi.

Mỗi món thuốc không có trên danh sách thuốc của chúng tôi hoặc nếu khả năng mua thuốc của quý vị bị giới hạn, chúng tôi sẽ cung cấp tạm thời một liều đủ cho 30 ngày. Nếu toa của quý vị có ít ngày hơn, chúng tôi vẫn cho phép lấy thuốc tiếp để cho đủ liều lượng tối đa 30 ngày. Sau 30 ngày đầu tiên đó, chúng tôi sẽ không tiếp tục trả cho các món thuốc ấy, ngay cả khi quý vị chỉ mới là khách hàng của chúng tôi non 90 ngày.

Nếu quý vị đang ở trong một cơ sở chăm sóc dài hạn và quý vị cần món thuốc không có trên danh sách thuốc của chúng tôi hoặc nếu khả năng lấy thuốc của quý vị bị giới hạn, mà quý vị đã là khách hàng bảo hiểm chúng tôi trên 90 ngày, chúng tôi sẽ trả cho liều lượng khẩn cấp đủ 31 ngày cho món thuốc đó trong lúc quý vị xin duyệt xét trường hợp ngoại lệ.

Khách hàng bảo hiểm thay đổi lối chữa trị do những đổi thay về mức độ chăm sóc có thể cũng được xem như đang trong tiến trình chuyển tiếp. Những khách hàng này sẽ được cung cấp những liều thuốc phù hợp cho giai đoạn chuyển tiếp này.

## **Để biết thêm chi tiết**

Để biết thêm chi tiết về những món thuốc theo toa được Brand New Day chi trả cho quý vị, xin vui lòng xem lại Chứng Từ Bảo Hiểm và các tài liệu bảo hiểm khác.

Nếu quý vị có câu hỏi dành cho Brand New Day, xin vui lòng liên lạc với chúng tôi. Cách thức liên lạc chúng tôi, cùng với ngày chúng tôi cập nhật danh sách thuốc, đã được in trên trang đầu và trang cuối của tài liệu này.

Nếu quý vị có câu hỏi tổng quát về thuốc men theo toa do Medicare chi trả, xin gọi điện thoại cho Medicare ở số 1-800-MEDICARE (1-800-633-4227) 24 giờ mỗi ngày, 7 ngày mỗi tuần. Quý vị cần trợ thính xin gọi số TTY 1-877-486-2048. Hoặc vào trang mạng [www.medicare.gov](http://www.medicare.gov).

# Danh sách thuốc Brand New Day

Danh sách thuốc thông tin về những món thuốc được chi trả bởi Brand New Day. Nếu quý vị gặp trở ngại khi tìm tên thuốc của quý vị trên danh sách, xin lật đến phần mục lục bắt đầu từ trang I-1.

Cột đầu tiên trên bảng ghi tên thuốc. Các món thuốc nhãn hiệu độc quyền (brand-name drugs) được viết hoa (thí dụ, JANUVIA) và các món thuốc gốc (generic drugs) được viết chữ thường in nghiêng (thí dụ, celecoxib).

Chi tiết trong cột Điều Khoản/Giới Hạn cho quý vị biết nếu Brand New Day có những điều kiện đặc biệt nào để chi trả cho món thuốc của quý vị.

## Chú giải cho danh sách thuốc

Những điều sau đây có thể được tìm thấy trong cột “Mức Bảo Hiểm” hay “Điều Khoản/Giới Hạn” của danh sách thuốc:

| Chữ viết tắt       | Mô tả chi tiết                                       | Giải thích |
|--------------------|------------------------------------------------------|------------|
| Mức Bảo Hiểm Thuốc |                                                      |            |
| Hạng 1             | Thuốc Gốc Ưu Tiên                                    |            |
| Hạng 2             | Thuốc Gốc                                            |            |
| Hạng 3             | Thuốc Độc Quyền Ưu Tiên                              |            |
| Hạng 4             | Thuốc Không Được Ưu Tiên (loại độc quyền & loại gốc) |            |
| Hạng 5             | Thuốc Đặc Biệt                                       |            |
| Hạng 6             | Thuốc Dành Cho Chăm Sóc Chọn Lọc                     |            |

| Chữ viết tắt       | Mô tả chi tiết | Giải thích                                                  |
|--------------------|----------------|-------------------------------------------------------------|
| Mức Bảo Hiểm Thuốc |                |                                                             |
| 1                  | Hạng 1         | Hạng 1 Thuốc Gốc Ưu Tiên                                    |
| 2                  | Hạng 2         | Hạng 2 Thuốc Gốc                                            |
| 3                  | Hạng 3         | Hạng 3 Thuốc Độc Quyền Ưu Tiên                              |
| 4                  | Hạng 4         | Hạng 4 Thuốc Không Được Ưu Tiên (loại độc quyền & loại gốc) |
| 5                  | Hạng 5         | Hạng 5 Thuốc Đặc Biệt                                       |
| 6                  | Hạng 6         | Hạng 6 Thuốc Dành Cho Chăm Sóc Chọn Lọc                     |
|                    |                |                                                             |



Below is a list of abbreviations that may appear on the following pages in the Requirements/Limits column that tells you if there are any special requirements for coverage of your drug.

## List of Abbreviations

**B/D PA:** Thuốc theo toa này có thể được bao trả theo Medicare Phần B hoặc D tùy theo trường hợp. Quý vị có thể cần phải gửi thông tin mô tả việc sử dụng và môi trường sử dụng thuốc để đưa ra quyết định.

**EX:** Thông thường, loại thuốc theo toa này không được bao trả trong chương trình thuốc theo toa của Medicare. Số tiền quý vị phải trả khi mua loại thuốc theo toa này không được tính vào tổng chi phí thuốc của quý vị (nghĩa là số tiền quý vị trả không giúp quý vị đủ tiêu chuẩn nhận bảo hiểm tai họa). Ngoài ra, nếu quý vị đang nhận trợ giúp bổ sung để thanh toán cho thuốc theo toa của mình, thì quý vị sẽ không được nhận trợ giúp bổ sung để thanh toán cho loại thuốc này.

**GC:** Chúng tôi bao trả cho loại thuốc theo toa này trong Coverage Gap. Vui lòng xem Chứng Từ Bảo Hiểm của chúng tôi để biết thêm thông tin về bảo hiểm này.

**LA:** Thuốc theo toa này có thể chỉ có ở một số hiệu thuốc nhất định. Để biết thêm thông tin, vui lòng gọi đến Phòng Dịch Vụ Khách Hàng của Express Scripts.

**MO:** Thuốc theo toa này có sẵn thông qua dịch vụ đặt hàng qua đường bưu điện, cũng như thông qua các hiệu thuốc trong mạng lưới bán lẻ của chúng tôi. Hãy cân nhắc sử dụng dịch vụ đặt hàng qua đường bưu điện cho các loại thuốc (duy trì) lâu dài (chẳng hạn như thuốc cao huyết áp). Các hiệu thuốc trong mạng lưới bán lẻ có thể thích hợp hơn với những loại thuốc theo toa ngắn hạn (chẳng hạn như thuốc kháng sinh).

**NEDS:** Thuốc Đủ Dùng Không Thẻ Cấp Thêm. Loại thuốc này chỉ được cấp đủ dùng trong 30 ngày hoặc ít hơn.

**PA:** Chương Trình yêu cầu quý vị hoặc bác sĩ của quý vị phải xin ủy quyền cho phép trước đối với một số loại thuốc. Điều này có nghĩa là quý vị sẽ cần được phê duyệt trước khi mua thuốc theo toa. Chúng tôi không thể bao trả cho thuốc đó nếu quý vị không được phê duyệt trước. Thuốc theo toa này có thể được bao trả theo Medicare Phần B hoặc D tùy theo trường hợp. Quý vị có thể cần phải gửi thông tin mô tả việc sử dụng và môi trường sử dụng thuốc để đưa ra quyết định.

**QL:** Với một số loại thuốc nhất định, Chương Trình giới hạn số lượng thuốc mà chúng tôi sẽ bao trả.

**SSM:** Mô hình Tiết kiệm dành cho Người cao tuổi. Insulin Chọn lọc là một phần của chương trình Mô hình Tiết kiệm dành cho Người cao tuổi nhằm giảm chi phí của một số loại thuốc Insulin nhất định cho đến và trong khoảng thời gian không được bảo hiểm.

**ST:** Trong một số trường hợp, Chương Trình yêu cầu quý vị thử một số loại thuốc để điều trị tình trạng y tế của quý vị trước khi chúng tôi bao trả cho một loại thuốc khác điều trị tình trạng đó. Ví dụ: nếu Thuốc A và Thuốc B đều điều trị tình trạng y tế của quý vị, thì chúng tôi có thể sẽ không bao trả cho Thuốc B trừ khi quý vị thử Thuốc A trước. Nếu Thuốc A không hiệu quả với quý vị, thì chúng tôi sẽ bao trả cho Thuốc B.

| Tên Thuốc                                                                              | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| <b>ANTI - INFECTIVES</b>                                                               |           |                                   |
| <b>ANTIFUNGAL AGENTS</b>                                                               |           |                                   |
| ABELCET INTRAVENOUS SUSPENSION                                                         | 4         | B/D PA                            |
| <i>amphotericin b injection recon soln</i>                                             | 4         | B/D PA; MO                        |
| <i>caspofungin intravenous recon soln 50 mg</i>                                        | 5         | NEDS                              |
| <i>caspofungin intravenous recon soln 70 mg</i>                                        | 4         |                                   |
| <i>clotrimazole mucous membrane troche</i>                                             | 2         | MO                                |
| CRESEMBA INTRAVENOUS RECON SOLN                                                        | 5         | PA; NEDS                          |
| CRESEMBA ORAL CAPSULE                                                                  | 4         | PA                                |
| <i>fluconazole in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 100 mg/50 ml, 400 mg/200 ml</i> | 4         | PA                                |
| <i>fluconazole in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 200 mg/100 ml</i>               | 4         | PA; MO                            |
| <i>fluconazole oral suspension for reconstitution</i>                                  | 2         | MO                                |
| <i>fluconazole oral tablet</i>                                                         | 2         | MO                                |
| <i>flucytosine oral capsule</i>                                                        | 5         | MO; NEDS                          |
| <i>griseofulvin microsize oral suspension</i>                                          | 4         | MO                                |
| <i>griseofulvin microsize oral tablet</i>                                              | 4         | MO                                |
| <i>griseofulvin ultramicrosize oral tablet</i>                                         | 4         | MO                                |
| <i>itraconazole oral capsule</i>                                                       | 4         | MO; QL (120 per 30 days)          |
| <i>itraconazole oral solution</i>                                                      | 4         | MO                                |
| <i>ketoconazole oral tablet</i>                                                        | 2         | MO                                |
| <i>micafungin intravenous recon soln</i>                                               | 5         | MO; NEDS                          |
| <i>nystatin oral suspension</i>                                                        | 2         | MO                                |
| <i>nystatin oral tablet</i>                                                            | 2         | MO                                |
| <i>posaconazole oral tablet, delayed release (dr/ec)</i>                               | 5         | PA; MO; QL (96 per 30 days); NEDS |
| <i>terbinafine hcl oral tablet</i>                                                     | 2         | MO                                |
| <i>voriconazole intravenous recon soln</i>                                             | 5         | PA; MO; NEDS                      |
| <i>voriconazole oral suspension for reconstitution</i>                                 | 5         | PA; MO; NEDS                      |
| <i>voriconazole oral tablet</i>                                                        | 4         | PA; MO                            |
| <b>ANTIVIRALS</b>                                                                      |           |                                   |
| <i>abacavir oral solution</i>                                                          | 3         | MO                                |
| <i>abacavir oral tablet</i>                                                            | 3         | MO                                |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|-------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| <i>abacavir-lamivudine oral tablet</i>                | 3         | MO               |
| <i>acyclovir oral capsule</i>                         | 2         | MO               |
| <i>acyclovir oral suspension 200 mg/5 ml</i>          | 4         | MO               |
| <i>acyclovir oral tablet</i>                          | 2         | MO               |
| <i>acyclovir sodium intravenous solution</i>          | 4         | B/D PA; MO       |
| <i>adefovir oral tablet</i>                           | 4         | MO               |
| <i>amantadine hcl oral capsule</i>                    | 2         | MO               |
| <i>amantadine hcl oral solution</i>                   | 2         | MO               |
| <i>amantadine hcl oral tablet</i>                     | 2         | MO               |
| APRETUDE INTRAMUSCULAR<br>SUSPENSION,EXTENDED RELEASE | 5         | MO; NEDS         |
| APTIVUS ORAL CAPSULE                                  | 5         | MO; NEDS         |
| <i>atazanavir oral capsule</i>                        | 4         | MO               |
| BARACLUDE ORAL SOLUTION                               | 5         | MO; NEDS         |
| BIKTARVY ORAL TABLET                                  | 5         | MO; NEDS         |
| CABENUVA INTRAMUSCULAR<br>SUSPENSION,EXTENDED RELEASE | 5         | MO; NEDS         |
| <i>cidofovir intravenous solution</i>                 | 5         | B/D PA; MO; NEDS |
| CIMDUO ORAL TABLET                                    | 5         | MO; NEDS         |
| COMPLERA ORAL TABLET                                  | 4         | MO               |
| <i>darunavir ethanolate oral tablet</i>               | 5         | MO; NEDS         |
| DELSTRIGO ORAL TABLET                                 | 5         | MO; NEDS         |
| DESCOVY ORAL TABLET                                   | 5         | MO; NEDS         |
| DOVATO ORAL TABLET                                    | 5         | MO; NEDS         |
| EDURANT ORAL TABLET                                   | 5         | MO; NEDS         |
| <i>efavirenz oral capsule</i>                         | 4         | MO               |
| <i>efavirenz oral tablet</i>                          | 4         | MO               |
| <i>efavirenz-emtricitabin-tenofov oral tablet</i>     | 5         | MO; NEDS         |
| <i>efavirenz-lamivu-tenofov disop oral tablet</i>     | 5         | MO; NEDS         |
| <i>emtricitabine oral capsule</i>                     | 4         | MO               |
| <i>emtricitabine-tenofovir (tdf) oral tablet</i>      | 5         | MO; NEDS         |
| EMTRIVA ORAL SOLUTION                                 | 3         | MO               |
| <i>entecavir oral tablet</i>                          | 4         | MO               |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                        | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                  |
|--------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| EPCLUSA ORAL PELLETS IN PACKET 150-37.5 MG       | 5         | PA; MO; QL (28 per 28 days); NEDS |
| EPCLUSA ORAL PELLETS IN PACKET 200-50 MG         | 5         | PA; MO; QL (56 per 28 days); NEDS |
| EPCLUSA ORAL TABLET 200-50 MG                    | 5         | PA; MO; QL (56 per 28 days); NEDS |
| EPCLUSA ORAL TABLET 400-100 MG                   | 5         | PA; MO; QL (28 per 28 days); NEDS |
| <i>etravirine oral tablet</i>                    | 5         | MO; NEDS                          |
| EVOTAZ ORAL TABLET                               | 5         | MO; NEDS                          |
| <i>famciclovir oral tablet</i>                   | 2         | MO                                |
| <i>fosamprenavir oral tablet</i>                 | 5         | MO; NEDS                          |
| FUZEON SUBCUTANEOUS RECON SOLN                   | 5         | MO; NEDS                          |
| <i>ganciclovir sodium intravenous recon soln</i> | 2         | B/D PA; MO                        |
| <i>ganciclovir sodium intravenous solution</i>   | 2         | B/D PA                            |
| GENVOYA ORAL TABLET                              | 5         | MO; NEDS                          |
| HARVONI ORAL PELLETS IN PACKET 33.75-150 MG      | 5         | PA; MO; QL (28 per 28 days); NEDS |
| HARVONI ORAL PELLETS IN PACKET 45-200 MG         | 5         | PA; MO; QL (56 per 28 days); NEDS |
| HARVONI ORAL TABLET 45-200 MG                    | 5         | PA; MO; QL (56 per 28 days); NEDS |
| HARVONI ORAL TABLET 90-400 MG                    | 5         | PA; MO; QL (28 per 28 days); NEDS |
| INTELENCE ORAL TABLET 25 MG                      | 4         | MO                                |
| ISENTRESS HD ORAL TABLET                         | 5         | MO; NEDS                          |
| ISENTRESS ORAL POWDER IN PACKET                  | 5         | MO; NEDS                          |
| ISENTRESS ORAL TABLET                            | 5         | MO; NEDS                          |
| ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 100 MG            | 5         | MO; NEDS                          |
| ISENTRESS ORAL TABLET,CHEWABLE 25 MG             | 3         | MO                                |
| JULUCA ORAL TABLET                               | 5         | MO; NEDS                          |
| <i>lamivudine oral solution</i>                  | 3         | MO                                |
| <i>lamivudine oral tablet</i>                    | 3         | MO                                |
| <i>lamivudine-zidovudine oral tablet</i>         | 3         | MO                                |
| LEXIVA ORAL SUSPENSION                           | 4         | MO                                |
| <i>lopinavir-ritonavir oral solution</i>         | 4         | MO                                |
| <i>lopinavir-ritonavir oral tablet</i>           | 3         | MO                                |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn              |
|-------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| <i>maraviroc oral tablet</i>                          | 5         | MO; NEDS                      |
| <i>nevirapine oral suspension</i>                     | 4         |                               |
| <i>nevirapine oral tablet</i>                         | 3         | MO                            |
| <i>nevirapine oral tablet extended release 24 hr</i>  | 4         | MO                            |
| NORVIR ORAL POWDER IN PACKET                          | 4         | MO                            |
| ODEFSEY ORAL TABLET                                   | 5         | MO; NEDS                      |
| <i>oseltamivir oral capsule</i>                       | 3         | MO                            |
| <i>oseltamivir oral suspension for reconstitution</i> | 3         | MO                            |
| PIFELTRO ORAL TABLET                                  | 5         | MO; NEDS                      |
| PREVYMIS INTRAVENOUS SOLUTION                         | 5         | NEDS                          |
| PREVYMIS ORAL TABLET                                  | 5         | MO; QL (30 per 30 days); NEDS |
| PREZCOBIX ORAL TABLET                                 | 5         | MO; NEDS                      |
| PREZISTA ORAL SUSPENSION                              | 5         | MO; NEDS                      |
| PREZISTA ORAL TABLET 150 MG, 75 MG                    | 4         | MO                            |
| PREZISTA ORAL TABLET 600 MG, 800 MG                   | 5         | MO; NEDS                      |
| RELENZA DISKHALER INHALATION BLISTER WITH DEVICE      | 4         | MO                            |
| RETROVIR INTRAVENOUS SOLUTION                         | 3         | MO                            |
| REYATAZ ORAL POWDER IN PACKET                         | 5         | MO; NEDS                      |
| <i>ribavirin oral capsule</i>                         | 3         | MO                            |
| <i>ribavirin oral tablet 200 mg</i>                   | 3         | MO                            |
| <i>rimantadine oral tablet</i>                        | 4         | MO                            |
| <i>ritonavir oral tablet</i>                          | 3         | MO                            |
| RUKOBIA ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 12 HR            | 5         | MO; NEDS                      |
| SELZENTRY ORAL SOLUTION                               | 3         | MO                            |
| SELZENTRY ORAL TABLET 25 MG, 75 MG                    | 3         | MO                            |
| STRIBILD ORAL TABLET                                  | 5         | MO; NEDS                      |
| SUNLENCA ORAL TABLET                                  | 5         | NEDS                          |
| SUNLENCA SUBCUTANEOUS SOLUTION                        | 5         | NEDS                          |
| SYMTUZA ORAL TABLET                                   | 4         | MO                            |
| SYNAGIS INTRAMUSCULAR SOLUTION                        | 5         | MO; LA; NEDS                  |
| <i>tenofovir disoproxil fumarate oral tablet</i>      | 4         | MO                            |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                     | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                  |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| TIVICAY ORAL TABLET 10 MG                                                     | 3         | MO                                |
| TIVICAY ORAL TABLET 25 MG, 50 MG                                              | 5         | MO; NEDS                          |
| TIVICAY PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION                                         | 5         | MO; NEDS                          |
| TRIUMEQ ORAL TABLET                                                           | 5         | MO; NEDS                          |
| TRIUMEQ PD ORAL TABLET FOR SUSPENSION                                         | 5         | MO; NEDS                          |
| TRIZIVIR ORAL TABLET                                                          | 5         | NEDS                              |
| TROGARZO INTRAVENOUS SOLUTION                                                 | 5         | MO; LA; NEDS                      |
| <i>valacyclovir oral tablet 1 gram</i>                                        | 2         | MO; QL (120 per 30 days)          |
| <i>valacyclovir oral tablet 500 mg</i>                                        | 2         | MO; QL (60 per 30 days)           |
| <i>valganciclovir oral recon soln</i>                                         | 5         | MO; NEDS                          |
| <i>valganciclovir oral tablet</i>                                             | 3         | MO                                |
| VEKLURY INTRAVENOUS RECON SOLN                                                | 5         | NEDS                              |
| VEMLIDY ORAL TABLET                                                           | 5         | MO; NEDS                          |
| VIRACEPT ORAL TABLET                                                          | 5         | MO; NEDS                          |
| VIREAD ORAL POWDER                                                            | 5         | MO; NEDS                          |
| VIREAD ORAL TABLET 150 MG, 200 MG, 250 MG                                     | 5         | MO; NEDS                          |
| VOSEVI ORAL TABLET                                                            | 5         | PA; MO; QL (28 per 28 days); NEDS |
| XOFLUZA ORAL TABLET 40 MG, 80 MG                                              | 3         | MO                                |
| <i>zidovudine oral capsule</i>                                                | 3         | MO                                |
| <i>zidovudine oral syrup</i>                                                  | 3         | MO                                |
| <i>zidovudine oral tablet</i>                                                 | 2         | MO                                |
| <b>CEPHALOSPORINS</b>                                                         |           |                                   |
| <i>cefactor oral capsule</i>                                                  | 2         | MO                                |
| <i>cefactor oral suspension for reconstitution 125 mg/5 ml</i>                | 2         | MO                                |
| <i>cefactor oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml, 375 mg/5 ml</i>   | 2         |                                   |
| <i>cefactor oral tablet extended release 12 hr</i>                            | 4         | MO                                |
| <i>cefadroxil oral capsule</i>                                                | 2         | MO                                |
| <i>cefadroxil oral suspension for reconstitution 250 mg/5 ml, 500 mg/5 ml</i> | 2         | MO                                |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                                                       | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|
| <i>cefazolin in dextrose (iso-os) intravenous piggyback 1 gram/50 ml, 2 gram/50 ml</i> | 4                | MO                      |
| <i>cefazolin injection recon soln 1 gram, 500 mg</i>                                   | 4                | MO                      |
| <i>cefazolin injection recon soln 10 gram, 100 gram, 300 g</i>                         | 4                |                         |
| <i>cefazolin intravenous recon soln 1 gram</i>                                         | 4                |                         |
| <i>cefdinir oral capsule</i>                                                           | 2                | MO                      |
| <i>cefdinir oral suspension for reconstitution</i>                                     | 3                | MO                      |
| <i>cefepime in dextrose,iso-osm intravenous piggyback</i>                              | 4                |                         |
| <i>cefepime injection recon soln</i>                                                   | 4                | MO                      |
| <i>cefixime oral capsule</i>                                                           | 4                | MO                      |
| <i>cefixime oral suspension for reconstitution</i>                                     | 4                | MO                      |
| <i>cefoxitin in dextrose, iso-osm intravenous piggyback</i>                            | 4                | PA                      |
| <i>cefoxitin intravenous recon soln 1 gram, 2 gram</i>                                 | 4                | PA; MO                  |
| <i>cefoxitin intravenous recon soln 10 gram</i>                                        | 4                | PA                      |
| <i>cefpodoxime oral suspension for reconstitution</i>                                  | 4                | MO                      |
| <i>cefpodoxime oral tablet</i>                                                         | 4                | MO                      |
| <i>cefprozil oral suspension for reconstitution</i>                                    | 2                | MO                      |
| <i>cefprozil oral tablet</i>                                                           | 2                | MO                      |
| <i>ceftazidime injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>                                 | 4                | PA; MO                  |
| <i>ceftazidime injection recon soln 6 gram</i>                                         | 4                | PA                      |
| <i>ceftriaxone in dextrose,iso-os intravenous piggyback</i>                            | 4                | MO                      |
| <i>ceftriaxone injection recon soln 1 gram, 2 gram, 250 mg, 500 mg</i>                 | 4                | MO                      |
| <i>ceftriaxone injection recon soln 10 gram</i>                                        | 4                |                         |
| <i>ceftriaxone intravenous recon soln</i>                                              | 4                | MO                      |
| <i>cefuroxime axetil oral tablet</i>                                                   | 2                | MO                      |
| <i>cefuroxime sodium injection recon soln 750 mg</i>                                   | 4                | PA; MO                  |
| <i>cefuroxime sodium intravenous recon soln 1.5 gram</i>                               | 4                | PA; MO                  |
| <i>cefuroxime sodium intravenous recon soln 7.5 gram</i>                               | 4                | PA                      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                          | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn              |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| <i>cephalexin oral capsule 250 mg, 500 mg</i>                      | 2         | MO                            |
| <i>cephalexin oral suspension for reconstitution</i>               | 2         | MO                            |
| <i>tazicef injection recon soln</i>                                | 4         | PA; MO                        |
| <i>tazicef intravenous recon soln</i>                              | 4         | PA                            |
| TEFLARO INTRAVENOUS RECON SOLN                                     | 5         | PA; MO; NEDS                  |
| <b>ERYTHROMYCINS / OTHER MACROLIDES</b>                            |           |                               |
| <i>azithromycin intravenous recon soln</i>                         | 4         | PA; MO                        |
| <i>azithromycin oral packet</i>                                    | 3         | MO                            |
| <i>azithromycin oral suspension for reconstitution</i>             | 2         | MO                            |
| <i>azithromycin oral tablet 250 mg (6 pack), 500 mg (3 pack)</i>   | 2         |                               |
| <i>azithromycin oral tablet 250 mg, 500 mg, 600 mg</i>             | 2         | MO                            |
| <i>clarithromycin oral suspension for reconstitution</i>           | 2         | MO                            |
| <i>clarithromycin oral tablet</i>                                  | 2         | MO                            |
| <i>clarithromycin oral tablet extended release 24 hr</i>           | 2         | MO                            |
| DIFICID ORAL TABLET                                                | 5         | MO; QL (20 per 10 days); NEDS |
| <i>e.e.s. 400 oral tablet</i>                                      | 4         | MO                            |
| <i>ery-tab oral tablet, delayed release (dr/ec) 250 mg, 333 mg</i> | 4         | MO                            |
| <i>erythrocin (as stearate) oral tablet 250 mg</i>                 | 4         |                               |
| <i>erythromycin ethylsuccinate oral tablet</i>                     | 4         | MO                            |
| <i>erythromycin oral capsule, delayed release (dr/ec)</i>          | 4         | MO                            |
| <i>erythromycin oral tablet</i>                                    | 4         | MO                            |
| <i>erythromycin oral tablet, delayed release (dr/ec)</i>           | 4         | MO                            |
| <b>MISCELLANEOUS ANTIINFECTIVES</b>                                |           |                               |
| <i>albendazole oral tablet</i>                                     | 5         | MO; NEDS                      |
| <i>amikacin injection solution 1,000 mg/4 ml, 500 mg/2 ml</i>      | 4         | PA; MO                        |
| ARIKAYCE INHALATION SUSPENSION FOR NEBULIZATION                    | 4         | PA; LA                        |
| <i>atovaquone oral suspension</i>                                  | 5         | MO; NEDS                      |
| <i>atovaquone-proguanil oral tablet</i>                            | 4         | MO                            |
| <i>aztreonam injection recon soln</i>                              | 4         | PA; MO                        |
| <i>bacitracin intramuscular recon soln</i>                         | 4         |                               |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



| Tên Thuốc                                                                                         | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|
| CAYSTON INHALATION SOLUTION FOR NEBULIZATION                                                      | 5         | PA; MO; LA; QL (84 per 56 days); NEDS |
| <i>chloramphenicol sod succinate intravenous recon soln</i>                                       | 4         |                                       |
| <i>chloroquine phosphate oral tablet</i>                                                          | 2         | MO                                    |
| <i>clindamycin hcl oral capsule</i>                                                               | 2         | MO                                    |
| <i>clindamycin in 5 % dextrose intravenous piggyback</i>                                          | 4         | PA; MO                                |
| <i>clindamycin pediatric oral recon soln</i>                                                      | 4         | MO                                    |
| <i>clindamycin phosphate injection solution</i>                                                   | 4         | PA; MO                                |
| <i>clindamycin phosphate intravenous solution</i>                                                 | 4         | PA; MO                                |
| COARTEM ORAL TABLET                                                                               | 4         | MO                                    |
| <i>colistin (colistimethate na) injection recon soln</i>                                          | 4         | PA; MO; QL (30 per 10 days)           |
| <i>dapsone oral tablet</i>                                                                        | 3         | MO                                    |
| DAPTOMYCIN INTRAVENOUS RECON SOLN 350 MG                                                          | 5         | MO; NEDS                              |
| <i>daptomycin intravenous recon soln 500 mg</i>                                                   | 5         | MO; NEDS                              |
| EMVERM ORAL TABLET,CHEWABLE                                                                       | 5         | MO; NEDS                              |
| <i>ertapenem injection recon soln</i>                                                             | 4         | PA; MO; QL (14 per 14 days)           |
| <i>ethambutol oral tablet</i>                                                                     | 3         | MO                                    |
| <i>gentamicin in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 100 mg/100 ml, 60 mg/50 ml, 80 mg/50 ml</i> | 4         | PA; MO                                |
| <i>gentamicin in nacl (iso-osm) intravenous piggyback 80 mg/100 ml</i>                            | 4         | PA                                    |
| <i>gentamicin injection solution 40 mg/ml</i>                                                     | 4         | PA; MO                                |
| <i>gentamicin sulfate (ped) (pf) injection solution</i>                                           | 4         | PA; MO                                |
| <i>hydroxychloroquine oral tablet 200 mg</i>                                                      | 2         | MO                                    |
| <i>imipenem-cilastatin intravenous recon soln</i>                                                 | 4         | PA; MO                                |
| <i>isoniazid injection solution</i>                                                               | 4         |                                       |
| <i>isoniazid oral solution</i>                                                                    | 2         | MO                                    |
| <i>isoniazid oral tablet</i>                                                                      | 2         | MO                                    |
| <i>ivermectin oral tablet</i>                                                                     | 3         | PA; MO; QL (20 per 30 days)           |
| <i>lincomycin injection solution</i>                                                              | 4         | PA                                    |
| <i>linezolid in dextrose 5% intravenous piggyback</i>                                             | 4         | PA; MO                                |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                  |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| <i>linezolid oral suspension for reconstitution</i>                   | 5         | MO; NEDS                          |
| <i>linezolid oral tablet</i>                                          | 4         | MO                                |
| <i>linezolid-0.9% sodium chloride intravenous parenteral solution</i> | 4         | PA                                |
| <i>mefloquine oral tablet</i>                                         | 2         | MO                                |
| <i>meropenem intravenous recon soln 1 gram</i>                        | 4         | PA; MO; QL (30 per 10 days)       |
| <i>meropenem intravenous recon soln 500 mg</i>                        | 4         | PA; MO; QL (10 per 10 days)       |
| <i>metro i.v. intravenous piggyback</i>                               | 4         | PA; MO                            |
| <i>metronidazole in nacl (iso-os) intravenous piggyback</i>           | 4         | PA; MO                            |
| <i>metronidazole oral tablet</i>                                      | 2         | MO                                |
| <i>neomycin oral tablet</i>                                           | 2         | MO                                |
| <i>nitazoxanide oral tablet</i>                                       | 5         | MO; NEDS                          |
| <i>paromomycin oral capsule</i>                                       | 4         |                                   |
| PASER ORAL GRANULES DR FOR SUSP IN PACKET                             | 3         |                                   |
| <i>pentamidine inhalation recon soln</i>                              | 4         | B/D PA; MO; QL (1 per 28 days)    |
| <i>pentamidine injection recon soln</i>                               | 4         | MO                                |
| <i>praziquantel oral tablet</i>                                       | 4         | MO                                |
| PRIFTIN ORAL TABLET                                                   | 3         | MO                                |
| PRIMAQUINE ORAL TABLET                                                | 3         | MO                                |
| <i>pyrazinamide oral tablet</i>                                       | 4         | MO                                |
| <i>pyrimethamine oral tablet</i>                                      | 5         | PA; MO; NEDS                      |
| <i>quinine sulfate oral capsule</i>                                   | 4         | MO                                |
| <i>rifabutin oral capsule</i>                                         | 4         | MO                                |
| <i>rifampin intravenous recon soln</i>                                | 4         | MO                                |
| <i>rifampin oral capsule</i>                                          | 3         | MO                                |
| SIRTURO ORAL TABLET                                                   | 5         | PA; LA; NEDS                      |
| STREPTOMYCIN INTRAMUSCULAR RECON SOLN                                 | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS |
| <i>tigecycline intravenous recon soln</i>                             | 5         | PA; MO; NEDS                      |
| <i>tinidazole oral tablet</i>                                         | 3         | MO                                |
| TOBI PODHALER INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE                 | 5         | MO; QL (224 per 56 days); NEDS    |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                              | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                   |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| <i>tobramycin in 0.225 % nacl inhalation solution for nebulization</i> | 5         | PA; MO; QL (280 per 28 days); NEDS |
| <i>tobramycin inhalation solution for nebulization</i>                 | 5         | PA; MO; QL (224 per 28 days); NEDS |
| <i>tobramycin sulfate injection recon soln</i>                         | 4         | PA; QL (9 per 14 days)             |
| <i>tobramycin sulfate injection solution</i>                           | 4         | PA; MO                             |
| TRECATOR ORAL TABLET                                                   | 4         | MO                                 |
| VANCOMYCIN IN 0.9 % SODIUM CHL INTRAVENOUS PIGGYBACK 1 GRAM/200 ML     | 3         | PA; QL (4000 per 10 days)          |
| VANCOMYCIN IN 0.9 % SODIUM CHL INTRAVENOUS PIGGYBACK 500 MG/100 ML     | 3         | PA; QL (1000 per 10 days)          |
| VANCOMYCIN IN 0.9 % SODIUM CHL INTRAVENOUS PIGGYBACK 750 MG/150 ML     | 3         | PA; QL (4050 per 10 days)          |
| VANCOMYCIN INJECTION RECON SOLN                                        | 4         | PA; QL (1 per 10 days)             |
| <i>vancomycin intravenous recon soln 1,000 mg</i>                      | 4         | PA; MO; QL (20 per 10 days)        |
| <i>vancomycin intravenous recon soln 10 gram</i>                       | 4         | PA; QL (2 per 10 days)             |
| <i>vancomycin intravenous recon soln 5 gram</i>                        | 4         | PA; QL (4 per 10 days)             |
| <i>vancomycin intravenous recon soln 500 mg</i>                        | 4         | PA; MO; QL (10 per 10 days)        |
| <i>vancomycin intravenous recon soln 750 mg</i>                        | 4         | PA; MO; QL (27 per 10 days)        |
| <i>vancomycin oral capsule 125 mg</i>                                  | 4         | PA; MO; QL (40 per 10 days)        |
| <i>vancomycin oral capsule 250 mg</i>                                  | 4         | PA; MO; QL (80 per 10 days)        |
| VIBATIV INTRAVENOUS RECON SOLN 750 MG                                  | 5         | PA; NEDS                           |
| XIFAXAN ORAL TABLET 200 MG                                             | 5         | MO; QL (9 per 30 days); NEDS       |
| XIFAXAN ORAL TABLET 550 MG                                             | 5         | MO; QL (90 per 30 days); NEDS      |
| <b>PENICILLINS</b>                                                     |           |                                    |
| <i>amoxicillin oral capsule</i>                                        | 2         | MO                                 |
| <i>amoxicillin oral suspension for reconstitution</i>                  | 2         | MO                                 |
| <i>amoxicillin oral tablet</i>                                         | 2         | MO                                 |
| <i>amoxicillin oral tablet, chewable 125 mg, 250 mg</i>                | 2         | MO                                 |
| <i>amoxicillin-pot clavulanate oral suspension for reconstitution</i>  | 2         | MO                                 |
| <i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet</i>                         | 2         | MO                                 |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                     | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| <i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet extended release 12 hr</i>                         | 4         | MO               |
| <i>amoxicillin-pot clavulanate oral tablet, chewable</i>                                      | 2         | MO               |
| <i>ampicillin oral capsule 500 mg</i>                                                         | 2         | MO               |
| <i>ampicillin sodium injection recon soln</i>                                                 | 4         | PA; MO           |
| <i>ampicillin sodium intravenous recon soln</i>                                               | 4         | PA               |
| <i>ampicillin-sulbactam injection recon soln 1.5 gram, 3 gram</i>                             | 4         | PA; MO           |
| <i>ampicillin-sulbactam injection recon soln 15 gram</i>                                      | 4         | PA               |
| <i>ampicillin-sulbactam intravenous recon soln</i>                                            | 4         | PA               |
| AUGMENTIN ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 125-31.25 MG/5 ML                                | 3         | MO               |
| BICILLIN C-R INTRAMUSCULAR SYRINGE                                                            | 3         | PA; MO           |
| BICILLIN L-A INTRAMUSCULAR SYRINGE                                                            | 4         | PA; MO           |
| <i>dicloxacillin oral capsule</i>                                                             | 2         | MO               |
| <i>nafcillin in dextrose iso-osm intravenous piggyback</i>                                    | 4         | PA               |
| <i>nafcillin injection recon soln 1 gram, 2 gram</i>                                          | 4         | PA; MO           |
| <i>nafcillin injection recon soln 10 gram</i>                                                 | 5         | PA; NEDS         |
| <i>nafcillin intravenous recon soln 2 gram</i>                                                | 4         | PA               |
| <i>oxacillin in dextrose(iso-osm) intravenous piggyback</i>                                   | 4         | PA               |
| <i>oxacillin injection recon soln 1 gram, 10 gram</i>                                         | 4         | PA               |
| <i>oxacillin injection recon soln 2 gram</i>                                                  | 4         | PA; MO           |
| PENICILLIN G POT IN DEXTROSE INTRAVENOUS PIGGYBACK 1 MILLION UNIT/50 ML                       | 3         | PA               |
| PENICILLIN G POT IN DEXTROSE INTRAVENOUS PIGGYBACK 2 MILLION UNIT/50 ML, 3 MILLION UNIT/50 ML | 4         | PA               |
| <i>penicillin g potassium injection recon soln</i>                                            | 4         | PA; MO           |
| <i>penicillin g sodium injection recon soln</i>                                               | 4         | PA; MO           |
| <i>penicillin v potassium oral recon soln</i>                                                 | 2         | MO               |
| <i>penicillin v potassium oral tablet</i>                                                     | 2         | MO               |
| <i>pfizerpen-g injection recon soln</i>                                                       | 4         | PA               |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| <i>piperacillin-tazobactam intravenous recon soln 13.5 gram, 40.5 gram</i>            | 4         |                  |
| <i>piperacillin-tazobactam intravenous recon soln 2.25 gram, 3.375 gram, 4.5 gram</i> | 4         | MO               |
| <b>QUINOLONES</b>                                                                     |           |                  |
| CIPRO ORAL SUSPENSION,MICROCAPSULE RECON                                              | 4         |                  |
| <i>ciprofloxacin hcl oral tablet 100 mg</i>                                           | 2         |                  |
| <i>ciprofloxacin hcl oral tablet 250 mg, 500 mg</i>                                   | 1         | MO; GC           |
| <i>ciprofloxacin hcl oral tablet 750 mg</i>                                           | 2         | MO               |
| <i>ciprofloxacin in 5 % dextrose intravenous piggyback</i>                            | 4         | PA; MO           |
| <i>ciprofloxacin oral suspension,microcapsule recon 500 mg/5 ml</i>                   | 4         |                  |
| <i>levofloxacin in d5w intravenous piggyback 250 mg/50 ml</i>                         | 4         | PA               |
| <i>levofloxacin in d5w intravenous piggyback 500 mg/100 ml, 750 mg/150 ml</i>         | 4         | PA; MO           |
| <i>levofloxacin intravenous solution</i>                                              | 4         | PA; MO           |
| <i>levofloxacin oral solution</i>                                                     | 4         | MO               |
| <i>levofloxacin oral tablet</i>                                                       | 2         | MO               |
| <i>moxifloxacin oral tablet</i>                                                       | 3         | MO               |
| <i>moxifloxacin-sod.chloride(iso) intravenous piggyback</i>                           | 4         | PA; MO           |
| <b>SULFA'S / RELATED AGENTS</b>                                                       |           |                  |
| <i>sulfadiazine oral tablet</i>                                                       | 4         | MO               |
| <i>sulfamethoxazole-trimethoprim intravenous solution</i>                             | 4         | PA; MO           |
| <i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral suspension</i>                                  | 2         | MO               |
| <i>sulfamethoxazole-trimethoprim oral tablet</i>                                      | 1         | MO; GC           |
| <b>TETRACYCLINES</b>                                                                  |           |                  |
| <i>demeclocycline oral tablet</i>                                                     | 4         | MO               |
| <i>doxy-100 intravenous recon soln</i>                                                | 4         | PA; MO           |
| <i>doxycycline hyclate intravenous recon soln</i>                                     | 4         | PA               |
| <i>doxycycline hyclate oral capsule</i>                                               | 2         | MO               |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                         | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| <i>doxycycline hyclate oral tablet 100 mg, 20 mg, 50 mg</i>       | 2         | MO               |
| <i>doxycycline monohydrate oral capsule 100 mg, 50 mg</i>         | 2         | MO               |
| <i>doxycycline monohydrate oral suspension for reconstitution</i> | 4         | MO               |
| <i>doxycycline monohydrate oral tablet 100 mg, 50 mg, 75 mg</i>   | 2         | MO               |
| <i>minocycline oral capsule</i>                                   | 2         | MO               |
| <i>minocycline oral tablet</i>                                    | 4         | MO               |
| <i>mondoxyne nl oral capsule 100 mg</i>                           | 2         |                  |
| <i>tetracycline oral capsule</i>                                  | 4         | MO               |
| <b>URINARY TRACT AGENTS</b>                                       |           |                  |
| <i>methenamine hippurate oral tablet</i>                          | 3         | MO               |
| <i>methenamine mandelate oral tablet</i>                          | 2         | MO               |
| <i>nitrofurantoin macrocrystal oral capsule 100 mg, 50 mg</i>     | 3         | MO               |
| <i>nitrofurantoin monohyd/m-cryst oral capsule</i>                | 3         | MO               |
| <i>nitrofurantoin oral suspension 25 mg/5 ml</i>                  | 4         | MO               |
| <i>trimethoprim oral tablet</i>                                   | 2         | MO               |
| <b>ANTINEOPLASTIC / IMMUNOSUPPRESSANT DRUGS</b>                   |           |                  |
| <b>ADJUNCTIVE AGENTS</b>                                          |           |                  |
| <i>dexrazoxane hcl intravenous recon soln</i>                     | 5         | B/D PA; MO; NEDS |
| ELITEK INTRAVENOUS RECON SOLN                                     | 5         | MO; NEDS         |
| KEPIVANCE INTRAVENOUS RECON SOLN 5.16 MG                          | 5         | NEDS             |
| KHAPZORY INTRAVENOUS RECON SOLN                                   | 5         | B/D PA; NEDS     |
| <i>leucovorin calcium oral tablet</i>                             | 3         | MO               |
| <i>levoleucovorin calcium intravenous recon soln</i>              | 5         | B/D PA; MO; NEDS |
| <i>levoleucovorin calcium intravenous solution</i>                | 5         | B/D PA; NEDS     |
| <i>mesna intravenous solution</i>                                 | 2         | B/D PA; MO       |
| MESNEX ORAL TABLET                                                | 5         | MO; NEDS         |
| VISTOGARD ORAL GRANULES IN PACKET                                 | 5         | PA; NEDS         |
| XGEVA SUBCUTANEOUS SOLUTION                                       | 5         | B/D PA; MO; NEDS |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                            | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                   |
|------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| <b>ANTINEOPLASTIC / IMMUNOSUPPRESSANT DRUGS</b>      |           |                                    |
| <i>abiraterone oral tablet 250 mg</i>                | 4         | PA; MO; QL (120 per 30 days)       |
| <i>abiraterone oral tablet 500 mg</i>                | 4         | PA; MO; QL (60 per 30 days)        |
| ABRAXANE INTRAVENOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION   | 5         | B/D PA; MO; NEDS                   |
| ADCETRIS INTRAVENOUS RECON SOLN                      | 5         | B/D PA; MO; NEDS                   |
| ADSTILADRIN INTRAVESICAL SUSPENSION                  | 5         | PA; NEDS                           |
| ALECENSA ORAL CAPSULE                                | 5         | PA; MO; QL (240 per 30 days); NEDS |
| ALIMTA INTRAVENOUS RECON SOLN                        | 5         | B/D PA; MO; NEDS                   |
| ALIQOPA INTRAVENOUS RECON SOLN                       | 5         | B/D PA; LA; NEDS                   |
| ALUNBRIG ORAL TABLET 180 MG, 90 MG                   | 5         | PA; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| ALUNBRIG ORAL TABLET 30 MG                           | 5         | PA; QL (60 per 30 days); NEDS      |
| ALUNBRIG ORAL TABLETS,DOSE PACK                      | 5         | PA; QL (30 per 180 days); NEDS     |
| <i>anastrozole oral tablet</i>                       | 2         | MO                                 |
| <i>arsenic trioxide intravenous solution 1 mg/ml</i> | 5         | B/D PA; NEDS                       |
| <i>arsenic trioxide intravenous solution 2 mg/ml</i> | 5         | B/D PA; MO; NEDS                   |
| ASPARLAS INTRAVENOUS SOLUTION                        | 5         | PA; NEDS                           |
| AYVAKIT ORAL TABLET                                  | 5         | PA; LA; QL (30 per 30 days); NEDS  |
| <i>azacitidine injection recon soln</i>              | 5         | B/D PA; MO; NEDS                   |
| <i>azathioprine oral tablet 50 mg</i>                | 2         | B/D PA; MO                         |
| <i>azathioprine sodium injection recon soln</i>      | 2         | B/D PA; MO                         |
| BALVERSA ORAL TABLET                                 | 5         | PA; LA; NEDS                       |
| BAVENCIO INTRAVENOUS SOLUTION                        | 5         | B/D PA; LA; NEDS                   |
| BELEODAQ INTRAVENOUS RECON SOLN                      | 5         | B/D PA; NEDS                       |
| <i>bendamustine intravenous recon soln</i>           | 5         | B/D PA; MO; NEDS                   |
| BENDEKA INTRAVENOUS SOLUTION                         | 5         | B/D PA; MO; NEDS                   |
| BESPONSA INTRAVENOUS RECON SOLN                      | 5         | B/D PA; MO; LA; NEDS               |
| <i>bexarotene oral capsule</i>                       | 5         | PA; MO; NEDS                       |
| <i>bexarotene topical gel</i>                        | 5         | PA; MO; NEDS                       |
| <i>bicalutamide oral tablet</i>                      | 2         | MO                                 |
| <i>bleomycin injection recon soln</i>                | 2         | B/D PA                             |
| BLINCYTO INTRAVENOUS KIT                             | 5         | B/D PA; NEDS                       |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                           | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                       |
|-----------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|
| BORTEZOMIB INJECTION RECON SOLN 1 MG, 2.5 MG        | 5         | B/D PA; NEDS                           |
| <i>bortezomib injection recon soln 3.5 mg</i>       | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| BOSULIF ORAL TABLET 100 MG                          | 5         | PA; MO; QL (90 per 30 days); NEDS      |
| BOSULIF ORAL TABLET 400 MG, 500 MG                  | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| BRAFTOVI ORAL CAPSULE 75 MG                         | 5         | PA; MO; LA; QL (180 per 30 days); NEDS |
| BRUKINSA ORAL CAPSULE                               | 5         | PA; LA; NEDS                           |
| <i>busulfan intravenous solution</i>                | 5         | B/D PA; NEDS                           |
| CABOMETYX ORAL TABLET                               | 5         | PA; MO; LA; QL (30 per 30 days); NEDS  |
| CALQUENCE (ACALABRUTINIB MAL) ORAL TABLET           | 5         | PA; LA; QL (60 per 30 days); NEDS      |
| CALQUENCE ORAL CAPSULE                              | 5         | PA; LA; QL (60 per 30 days); NEDS      |
| CAPRELSA ORAL TABLET 100 MG                         | 5         | PA; LA; QL (60 per 30 days); NEDS      |
| CAPRELSA ORAL TABLET 300 MG                         | 5         | PA; LA; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| <i>carboplatin intravenous solution</i>             | 2         | B/D PA; MO                             |
| <i>carmustine intravenous recon soln 100 mg</i>     | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| <i>cisplatin intravenous solution</i>               | 2         | B/D PA; MO                             |
| <i>cladribine intravenous solution</i>              | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| <i>clofarabine intravenous solution</i>             | 5         | B/D PA; NEDS                           |
| COLUMVI INTRAVENOUS SOLUTION                        | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| COMETRIQ ORAL CAPSULE 100 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X1) | 5         | PA; MO; QL (56 per 28 days); NEDS      |
| COMETRIQ ORAL CAPSULE 140 MG/DAY(80 MG X1-20 MG X3) | 5         | PA; MO; QL (112 per 28 days); NEDS     |
| COMETRIQ ORAL CAPSULE 60 MG/DAY (20 MG X 3/DAY)     | 5         | PA; MO; QL (84 per 28 days); NEDS      |
| COPIKTRA ORAL CAPSULE                               | 5         | PA; LA; QL (60 per 30 days); NEDS      |
| COSMEGEN INTRAVENOUS RECON SOLN                     | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| COTELLIC ORAL TABLET                                | 5         | PA; MO; LA; QL (63 per 28 days); NEDS  |
| <i>cyclophosphamide intravenous recon soln</i>      | 2         | B/D PA; MO                             |
| <i>cyclophosphamide oral capsule</i>                | 3         | B/D PA; MO                             |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



| Tên Thuốc                                                                                                   | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| CYCLOPHOSPHAMIDE ORAL TABLET 25 MG                                                                          | 3         | B/D PA                            |
| CYCLOPHOSPHAMIDE ORAL TABLET 50 MG                                                                          | 3         | B/D PA; MO                        |
| <i>cyclosporine intravenous solution</i>                                                                    | 2         | B/D PA                            |
| <i>cyclosporine modified oral capsule</i>                                                                   | 3         | B/D PA; MO                        |
| <i>cyclosporine modified oral solution</i>                                                                  | 3         | B/D PA                            |
| <i>cyclosporine oral capsule</i>                                                                            | 3         | B/D PA; MO                        |
| CYRAMZA INTRAVENOUS SOLUTION                                                                                | 5         | B/D PA; MO; NEDS                  |
| <i>cytarabine (pf) injection solution 100 mg/5 ml (20 mg/ml), 2 gram/20 ml (100 mg/ml)</i>                  | 2         | B/D PA; MO                        |
| <i>cytarabine (pf) injection solution 20 mg/ml</i>                                                          | 2         | B/D PA                            |
| <i>cytarabine injection solution</i>                                                                        | 2         | B/D PA; MO                        |
| <i>dacarbazine intravenous recon soln</i>                                                                   | 2         | B/D PA; MO                        |
| <i>dactinomycin intravenous recon soln</i>                                                                  | 2         | B/D PA; MO                        |
| DANYELZA INTRAVENOUS SOLUTION                                                                               | 5         | PA; NEDS                          |
| DARZALEX INTRAVENOUS SOLUTION                                                                               | 5         | B/D PA; MO; LA; NEDS              |
| <i>daunorubicin intravenous solution</i>                                                                    | 2         | B/D PA                            |
| DAURISMO ORAL TABLET 100 MG                                                                                 | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS |
| DAURISMO ORAL TABLET 25 MG                                                                                  | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS |
| <i>decitabine intravenous recon soln</i>                                                                    | 5         | B/D PA; MO; NEDS                  |
| <i>docetaxel intravenous solution 160 mg/16 ml (10 mg/ml), 20 mg/2 ml (10 mg/ml), 80 mg/8 ml (10 mg/ml)</i> | 5         | B/D PA; NEDS                      |
| <i>docetaxel intravenous solution 160 mg/8 ml (20 mg/ml), 20 mg/ml (1 ml), 80 mg/4 ml (20 mg/ml)</i>        | 5         | B/D PA; MO; NEDS                  |
| <i>doxorubicin intravenous recon soln 10 mg</i>                                                             | 2         | B/D PA                            |
| <i>doxorubicin intravenous recon soln 50 mg</i>                                                             | 2         | B/D PA; MO                        |
| <i>doxorubicin intravenous solution 10 mg/5 ml, 20 mg/10 ml, 50 mg/25 ml</i>                                | 2         | B/D PA; MO                        |
| <i>doxorubicin intravenous solution 2 mg/ml</i>                                                             | 2         | B/D PA                            |
| <i>doxorubicin, peg-liposomal intravenous suspension</i>                                                    | 5         | B/D PA; MO; NEDS                  |
| DROXIA ORAL CAPSULE                                                                                         | 3         | MO                                |
| ELREXFIO SUBCUTANEOUS SOLUTION                                                                              | 5         | PA; NEDS                          |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                          | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                   |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| ELZONRIS INTRAVENOUS SOLUTION                                      | 5         | PA; LA; NEDS                       |
| EMCYT ORAL CAPSULE                                                 | 5         | MO; NEDS                           |
| EMPLICITI INTRAVENOUS RECON SOLN                                   | 5         | B/D PA; MO; NEDS                   |
| ENVARUSUS XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR                    | 4         | B/D PA; MO                         |
| <i>epirubicin intravenous solution 200 mg/100 ml</i>               | 2         | B/D PA                             |
| EPKINLY SUBCUTANEOUS SOLUTION                                      | 5         | PA; NEDS                           |
| ERBITUX INTRAVENOUS SOLUTION                                       | 5         | B/D PA; MO; NEDS                   |
| ERIVEDGE ORAL CAPSULE                                              | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS  |
| ERLEADA ORAL TABLET 240 MG                                         | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS  |
| ERLEADA ORAL TABLET 60 MG                                          | 5         | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS |
| <i>erlotinib oral tablet 100 mg, 150 mg</i>                        | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS  |
| <i>erlotinib oral tablet 25 mg</i>                                 | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS  |
| ERWINASE INJECTION RECON SOLN                                      | 5         | B/D PA; NEDS                       |
| ETOPOPHOS INTRAVENOUS RECON SOLN                                   | 4         | B/D PA; MO                         |
| <i>etoposide intravenous solution</i>                              | 2         | B/D PA; MO                         |
| EULEXIN ORAL CAPSULE                                               | 5         | NEDS                               |
| <i>everolimus (antineoplastic) oral tablet</i>                     | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS  |
| <i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 2 mg</i> | 5         | PA; MO; QL (330 per 30 days); NEDS |
| <i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 3 mg</i> | 5         | PA; MO; QL (240 per 30 days); NEDS |
| <i>everolimus (antineoplastic) oral tablet for suspension 5 mg</i> | 5         | PA; MO; QL (180 per 30 days); NEDS |
| <i>everolimus (immunosuppressive) oral tablet</i>                  | 5         | B/D PA; MO; NEDS                   |
| <i>exemestane oral tablet</i>                                      | 4         | MO                                 |
| EXKIVITY ORAL CAPSULE                                              | 5         | PA; LA; QL (120 per 30 days); NEDS |
| FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 120 MG      | 5         | B/D PA; MO; NEDS                   |
| FIRMAGON KIT W DILUENT SYRINGE SUBCUTANEOUS RECON SOLN 80 MG       | 4         | B/D PA; MO                         |
| <i>floxuridine injection recon soln</i>                            | 2         | B/D PA                             |
| <i>fludarabine intravenous recon soln</i>                          | 2         | B/D PA; MO                         |
| <i>fludarabine intravenous solution</i>                            | 2         | B/D PA                             |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                                               | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|
| <i>fluorouracil intravenous solution 1 gram/20 ml, 500 mg/10 ml</i>                                                     | 2         | B/D PA; MO                             |
| <i>fluorouracil intravenous solution 2.5 gram/50 ml, 5 gram/100 ml</i>                                                  | 2         | B/D PA                                 |
| FOLOTYN INTRAVENOUS SOLUTION                                                                                            | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| FOTIVDA ORAL CAPSULE                                                                                                    | 5         | PA; LA; QL (21 per 28 days); NEDS      |
| <i>fulvestrant intramuscular syringe</i>                                                                                | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| FYARRO INTRAVENOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION                                                                        | 5         | PA; NEDS                               |
| GAVRETO ORAL CAPSULE                                                                                                    | 5         | PA; MO; LA; QL (120 per 30 days); NEDS |
| GAZYVA INTRAVENOUS SOLUTION                                                                                             | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| <i>gefitinib oral tablet</i>                                                                                            | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| <i>gemcitabine intravenous recon soln 1 gram, 200 mg</i>                                                                | 2         | B/D PA; MO                             |
| <i>gemcitabine intravenous recon soln 2 gram</i>                                                                        | 2         | B/D PA                                 |
| <i>gemcitabine intravenous solution 1 gram/26.3 ml (38 mg/ml), 2 gram/52.6 ml (38 mg/ml), 200 mg/5.26 ml (38 mg/ml)</i> | 2         | B/D PA; MO                             |
| GEMCITABINE INTRAVENOUS SOLUTION 100 MG/ML                                                                              | 3         | B/D PA                                 |
| <i>gengraf oral capsule</i>                                                                                             | 3         | B/D PA; MO                             |
| <i>gengraf oral solution</i>                                                                                            | 3         | B/D PA; MO                             |
| GILOTRIF ORAL TABLET                                                                                                    | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| GLEOSTINE ORAL CAPSULE                                                                                                  | 4         | MO                                     |
| HALAVEN INTRAVENOUS SOLUTION                                                                                            | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| <i>hydroxyurea oral capsule</i>                                                                                         | 2         | MO                                     |
| IBRANCE ORAL CAPSULE                                                                                                    | 5         | PA; MO; QL (21 per 28 days); NEDS      |
| IBRANCE ORAL TABLET                                                                                                     | 5         | PA; MO; QL (21 per 28 days); NEDS      |
| ICLUSIG ORAL TABLET                                                                                                     | 5         | PA; QL (30 per 30 days); NEDS          |
| <i>idarubicin intravenous solution</i>                                                                                  | 2         | B/D PA; MO                             |
| IDHIFA ORAL TABLET                                                                                                      | 5         | PA; MO; LA; QL (30 per 30 days); NEDS  |
| <i>ifosfamide intravenous recon soln</i>                                                                                | 2         | B/D PA; MO                             |
| <i>ifosfamide intravenous solution 1 gram/20 ml</i>                                                                     | 2         | B/D PA; MO                             |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                         | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                       |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|
| <i>ifosfamide intravenous solution 3 gram/60 ml</i>               | 2         | B/D PA                                 |
| <i>imatinib oral tablet 100 mg</i>                                | 5         | PA; MO; QL (180 per 30 days); NEDS     |
| <i>imatinib oral tablet 400 mg</i>                                | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS      |
| IMBRUVICA ORAL CAPSULE 140 MG                                     | 5         | PA; QL (120 per 30 days); NEDS         |
| IMBRUVICA ORAL CAPSULE 70 MG                                      | 5         | PA; QL (30 per 30 days); NEDS          |
| IMBRUVICA ORAL SUSPENSION                                         | 5         | PA; QL (324 per 30 days); NEDS         |
| IMBRUVICA ORAL TABLET 140 MG, 280 MG, 420 MG                      | 5         | PA; QL (30 per 30 days); NEDS          |
| IMFINZI INTRAVENOUS SOLUTION                                      | 5         | B/D PA; MO; LA; NEDS                   |
| IMJUDO INTRAVENOUS SOLUTION                                       | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| INLYTA ORAL TABLET 1 MG                                           | 5         | PA; MO; QL (180 per 30 days); NEDS     |
| INLYTA ORAL TABLET 5 MG                                           | 5         | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS     |
| INQOVI ORAL TABLET                                                | 5         | PA; MO; QL (5 per 28 days); NEDS       |
| INREBIC ORAL CAPSULE                                              | 5         | PA; MO; LA; QL (120 per 30 days); NEDS |
| IRESSA ORAL TABLET                                                | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| <i>irinotecan intravenous solution 100 mg/5 ml</i>                | 2         | B/D PA; MO                             |
| <i>irinotecan intravenous solution 300 mg/15 ml, 500 mg/25 ml</i> | 5         | B/D PA; NEDS                           |
| <i>irinotecan intravenous solution 40 mg/2 ml</i>                 | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| ISTODAX INTRAVENOUS RECON SOLN                                    | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| IXEMPRA INTRAVENOUS RECON SOLN                                    | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| JAKAFI ORAL TABLET                                                | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS      |
| JAYPIRCA ORAL TABLET 100 MG                                       | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS      |
| JAYPIRCA ORAL TABLET 50 MG                                        | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| JEMPERLI INTRAVENOUS SOLUTION                                     | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| JEVTANA INTRAVENOUS SOLUTION                                      | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| KADCYLA INTRAVENOUS RECON SOLN                                    | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| KEYTRUDA INTRAVENOUS SOLUTION                                     | 5         | PA; NEDS                               |
| KIMMTRAK INTRAVENOUS SOLUTION                                     | 5         | PA; NEDS                               |
| KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 200 MG/DAY(200 MG X 1)-2.5 MG  | 5         | PA; MO; QL (49 per 28 days); NEDS      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                        | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                   |
|------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 400 MG/DAY(200 MG X 2)-2.5 MG | 5         | PA; MO; QL (70 per 28 days); NEDS  |
| KISQALI FEMARA CO-PACK ORAL TABLET 600 MG/DAY(200 MG X 3)-2.5 MG | 5         | PA; MO; QL (91 per 28 days); NEDS  |
| KISQALI ORAL TABLET 200 MG/DAY (200 MG X 1)                      | 5         | PA; MO; QL (21 per 28 days); NEDS  |
| KISQALI ORAL TABLET 400 MG/DAY (200 MG X 2)                      | 5         | PA; MO; QL (42 per 28 days); NEDS  |
| KISQALI ORAL TABLET 600 MG/DAY (200 MG X 3)                      | 5         | PA; MO; QL (63 per 28 days); NEDS  |
| KRAZATI ORAL TABLET                                              | 5         | PA; QL (180 per 30 days); NEDS     |
| KYPROLIS INTRAVENOUS RECON SOLN                                  | 5         | B/D PA; NEDS                       |
| <i>lapatinib oral tablet</i>                                     | 5         | PA; MO; QL (180 per 30 days); NEDS |
| <i>lenalidomide oral capsule 10 mg, 15 mg, 25 mg, 5 mg</i>       | 5         | PA; MO; QL (28 per 28 days); NEDS  |
| <i>lenalidomide oral capsule 2.5 mg, 20 mg</i>                   | 5         | PA; QL (28 per 28 days); NEDS      |
| LENVIMA ORAL CAPSULE                                             | 5         | PA; MO; NEDS                       |
| <i>letrozole oral tablet</i>                                     | 2         | MO                                 |
| LEUKERAN ORAL TABLET                                             | 5         | MO; NEDS                           |
| <i>leuprolide subcutaneous kit</i>                               | 5         | PA; MO; NEDS                       |
| LIBTAYO INTRAVENOUS SOLUTION                                     | 5         | PA; LA; NEDS                       |
| LONSURF ORAL TABLET                                              | 5         | PA; MO; NEDS                       |
| LORBRENA ORAL TABLET 100 MG                                      | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS  |
| LORBRENA ORAL TABLET 25 MG                                       | 5         | PA; MO; QL (90 per 30 days); NEDS  |
| LUMAKRAS ORAL TABLET                                             | 5         | PA; MO; NEDS                       |
| LUMOXITI INTRAVENOUS RECON SOLN                                  | 5         | PA; LA; NEDS                       |
| LUNSUMIO INTRAVENOUS SOLUTION                                    | 5         | PA; MO; NEDS                       |
| LUPRON DEPOT (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT                 | 5         | PA; MO; NEDS                       |
| LUPRON DEPOT (4 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT                 | 5         | PA; MO; NEDS                       |
| LUPRON DEPOT (6 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT                 | 5         | PA; MO; NEDS                       |
| LUPRON DEPOT INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT                           | 5         | PA; MO; NEDS                       |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                         | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b>                |
|----------------------------------------------------------|------------------|----------------------------------------|
| LUPRON DEPOT-PED (3 MONTH) INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT     | 5                | PA; MO; NEDS                           |
| LUPRON DEPOT-PED INTRAMUSCULAR KIT                       | 5                | PA; MO; NEDS                           |
| LUPRON DEPOT-PED INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT               | 5                | PA; MO; NEDS                           |
| LYNPARZA ORAL TABLET                                     | 5                | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS     |
| LYSODREN ORAL TABLET                                     | 5                | NEDS                                   |
| LYTGOBI ORAL TABLET                                      | 5                | PA; LA; NEDS                           |
| MARGENZA INTRAVENOUS SOLUTION                            | 5                | PA; NEDS                               |
| MATULANE ORAL CAPSULE                                    | 5                | NEDS                                   |
| <i>megestrol oral suspension 400 mg/10 ml (10 ml)</i>    | 3                | PA                                     |
| <i>megestrol oral suspension 400 mg/10 ml (40 mg/ml)</i> | 3                | PA; MO                                 |
| <i>megestrol oral suspension 625 mg/5 ml (125 mg/ml)</i> | 4                | PA; MO                                 |
| <i>megestrol oral tablet</i>                             | 3                | PA; MO                                 |
| MEKINIST ORAL RECON SOLN                                 | 5                | PA; MO; QL (1200 per 30 days); NEDS    |
| MEKINIST ORAL TABLET 0.5 MG                              | 5                | PA; MO; QL (90 per 30 days); NEDS      |
| MEKINIST ORAL TABLET 2 MG                                | 5                | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| MEKTOVI ORAL TABLET                                      | 5                | PA; MO; LA; QL (180 per 30 days); NEDS |
| <i>melphalan hcl intravenous recon soln</i>              | 5                | B/D PA; NEDS                           |
| <i>melphalan oral tablet</i>                             | 2                | B/D PA; MO                             |
| <i>mercaptopurine oral tablet</i>                        | 3                | MO                                     |
| <i>methotrexate sodium (pf) injection recon soln</i>     | 2                | B/D PA                                 |
| <i>methotrexate sodium (pf) injection solution</i>       | 2                | B/D PA                                 |
| <i>methotrexate sodium injection solution</i>            | 2                | B/D PA; MO                             |
| <i>methotrexate sodium oral tablet</i>                   | 2                | B/D PA; MO                             |
| <i>mitomycin intravenous recon soln 20 mg, 5 mg</i>      | 2                | B/D PA; MO                             |
| <i>mitomycin intravenous recon soln 40 mg</i>            | 5                | B/D PA; MO; NEDS                       |
| <i>mitoxantrone intravenous concentrate</i>              | 2                | B/D PA; MO                             |
| MONJUVI INTRAVENOUS RECON SOLN                           | 5                | PA; LA; NEDS                           |
| MVASI INTRAVENOUS SOLUTION                               | 5                | PA; MO; NEDS                           |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                      | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                       |
|--------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|
| <i>mycophenolate mofetil (hcl) intravenous recon soln</i>                      | 4         | B/D PA; MO                             |
| <i>mycophenolate mofetil oral capsule</i>                                      | 3         | B/D PA; MO                             |
| <i>mycophenolate mofetil oral suspension for reconstitution</i>                | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| <i>mycophenolate mofetil oral tablet</i>                                       | 3         | B/D PA; MO                             |
| <i>mycophenolate sodium oral tablet, delayed release (dr/ec)</i>               | 4         | B/D PA; MO                             |
| MYLOTARG INTRAVENOUS RECON SOLN                                                | 5         | B/D PA; MO; LA; NEDS                   |
| <i>nelarabine intravenous solution</i>                                         | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| NERLYNX ORAL TABLET                                                            | 5         | PA; MO; LA; NEDS                       |
| <i>nilutamide oral tablet</i>                                                  | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| NINLARO ORAL CAPSULE                                                           | 5         | PA; MO; QL (3 per 28 days); NEDS       |
| NUBEQA ORAL TABLET                                                             | 5         | PA; MO; LA; QL (120 per 30 days); NEDS |
| NULOJIX INTRAVENOUS RECON SOLN                                                 | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| <i>octreotide acetate injection solution 1,000 mcg/ml, 500 mcg/ml</i>          | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| <i>octreotide acetate injection solution 100 mcg/ml, 200 mcg/ml, 50 mcg/ml</i> | 4         | PA; MO                                 |
| <i>octreotide acetate injection syringe 100 mcg/ml (1 ml)</i>                  | 4         | PA; MO                                 |
| <i>octreotide acetate injection syringe 50 mcg/ml (1 ml)</i>                   | 4         | PA                                     |
| <i>octreotide acetate injection syringe 500 mcg/ml (1 ml)</i>                  | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| ODOMZO ORAL CAPSULE                                                            | 5         | PA; MO; LA; QL (30 per 30 days); NEDS  |
| OJJAARA ORAL TABLET                                                            | 5         | PA; QL (30 per 30 days); NEDS          |
| ONCASPAR INJECTION SOLUTION                                                    | 5         | B/D PA; NEDS                           |
| ONIVYDE INTRAVENOUS DISPERSION                                                 | 5         | B/D PA; NEDS                           |
| ONUREG ORAL TABLET                                                             | 4         | PA; MO; QL (14 per 28 days)            |
| OPDIVO INTRAVENOUS SOLUTION                                                    | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| OPDUALAG INTRAVENOUS SOLUTION                                                  | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| ORGOVYX ORAL TABLET                                                            | 5         | PA; LA; QL (30 per 28 days); NEDS      |
| ORSERDU ORAL TABLET 345 MG                                                     | 5         | PA; QL (30 per 30 days); NEDS          |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                   | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                       |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|
| ORSERDU ORAL TABLET 86 MG                                                   | 5         | PA; QL (90 per 30 days); NEDS          |
| <i>oxaliplatin intravenous recon soln</i>                                   | 2         | B/D PA; MO                             |
| <i>oxaliplatin intravenous solution 100 mg/20 ml, 50 mg/10 ml (5 mg/ml)</i> | 2         | B/D PA; MO                             |
| <i>oxaliplatin intravenous solution 200 mg/40 ml</i>                        | 2         | B/D PA                                 |
| <i>paclitaxel intravenous concentrate</i>                                   | 2         | B/D PA; MO                             |
| PADCEV INTRAVENOUS RECON SOLN                                               | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| <i>paraplatin intravenous solution</i>                                      | 2         | B/D PA                                 |
| PEMAZYRE ORAL TABLET                                                        | 5         | PA; LA; QL (14 per 21 days); NEDS      |
| <i>pemetrexed disodium intravenous recon soln 1,000 mg, 500 mg</i>          | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| <i>pemetrexed disodium intravenous recon soln 100 mg</i>                    | 4         | B/D PA; MO                             |
| <i>pemetrexed disodium intravenous recon soln 750 mg</i>                    | 5         | B/D PA; NEDS                           |
| PERJETA INTRAVENOUS SOLUTION                                                | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| PIQRAY ORAL TABLET                                                          | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| POLIVY INTRAVENOUS RECON SOLN                                               | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| POMALYST ORAL CAPSULE                                                       | 5         | PA; MO; LA; NEDS                       |
| PORTRAZZA INTRAVENOUS SOLUTION                                              | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| POTELIGEO INTRAVENOUS SOLUTION                                              | 5         | PA; NEDS                               |
| PROGRAF INTRAVENOUS SOLUTION                                                | 3         | B/D PA; MO                             |
| PROGRAF ORAL GRANULES IN PACKET                                             | 4         | B/D PA; MO                             |
| PURIXAN ORAL SUSPENSION                                                     | 5         | NEDS                                   |
| QINLOCK ORAL TABLET                                                         | 5         | PA; LA; QL (90 per 30 days); NEDS      |
| RETEVMO ORAL CAPSULE 40 MG                                                  | 5         | PA; MO; LA; QL (180 per 30 days); NEDS |
| RETEVMO ORAL CAPSULE 80 MG                                                  | 5         | PA; MO; LA; QL (120 per 30 days); NEDS |
| REVLIMID ORAL CAPSULE                                                       | 5         | PA; MO; LA; QL (28 per 28 days); NEDS  |
| REZLIDHIA ORAL CAPSULE                                                      | 5         | PA; QL (60 per 30 days); NEDS          |
| <i>romidepsin intravenous recon soln</i>                                    | 5         | B/D PA; NEDS                           |
| ROZLYTREK ORAL CAPSULE 100 MG                                               | 5         | PA; MO; QL (150 per 30 days); NEDS     |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



| Tên Thuốc                                                          | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                       |
|--------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|
| ROZLYTREK ORAL CAPSULE 200 MG                                      | 5         | PA; MO; QL (90 per 30 days); NEDS      |
| RUBRACA ORAL TABLET                                                | 5         | PA; MO; LA; QL (120 per 30 days); NEDS |
| RUXIENCE INTRAVENOUS SOLUTION                                      | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| RYBREVANT INTRAVENOUS SOLUTION                                     | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| RYDAPT ORAL CAPSULE                                                | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| RYLAZE INTRAMUSCULAR SOLUTION                                      | 5         | PA; NEDS                               |
| SANDIMMUNE ORAL SOLUTION                                           | 4         | B/D PA                                 |
| SANDOSTATIN LAR DEPOT INTRAMUSCULAR SUSPENSION, EXTENDED REL RECON | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| SARCLISA INTRAVENOUS SOLUTION                                      | 5         | PA; LA; NEDS                           |
| SCEMBLIX ORAL TABLET 20 MG                                         | 5         | PA; MO; QL (600 per 30 days); NEDS     |
| SCEMBLIX ORAL TABLET 40 MG                                         | 5         | PA; MO; QL (300 per 30 days); NEDS     |
| SIGNIFOR SUBCUTANEOUS SOLUTION                                     | 5         | PA; NEDS                               |
| SIMULECT INTRAVENOUS RECON SOLN                                    | 3         | B/D PA; MO                             |
| <i>sirolimus oral solution</i>                                     | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| <i>sirolimus oral tablet</i>                                       | 4         | B/D PA; MO                             |
| SOLTAMOX ORAL SOLUTION                                             | 5         | MO; NEDS                               |
| SOMATULINE DEPOT SUBCUTANEOUS SYRINGE                              | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| <i>sorafenib oral tablet</i>                                       | 5         | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS     |
| SPRYCEL ORAL TABLET 100 MG, 140 MG, 50 MG, 80 MG                   | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| SPRYCEL ORAL TABLET 20 MG, 70 MG                                   | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS      |
| STIVARGA ORAL TABLET                                               | 5         | PA; MO; QL (84 per 28 days); NEDS      |
| <i>sunitinib malate oral capsule</i>                               | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| SYNRIBO SUBCUTANEOUS RECON SOLN                                    | 5         | B/D PA; NEDS                           |
| TABLOID ORAL TABLET                                                | 4         | MO                                     |
| TABRECTA ORAL TABLET                                               | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| <i>tacrolimus oral capsule</i>                                     | 3         | B/D PA; MO                             |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                    | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                      |
|--------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|
| TAFINLAR ORAL CAPSULE                                        | 5         | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS    |
| TAFINLAR ORAL TABLET FOR SUSPENSION                          | 5         | PA; MO; QL (840 per 28 days); NEDS    |
| TAGRISSO ORAL TABLET                                         | 5         | PA; MO; LA; QL (30 per 30 days); NEDS |
| TALVEY SUBCUTANEOUS SOLUTION                                 | 5         | PA; NEDS                              |
| TALZENNA ORAL CAPSULE 0.1 MG, 0.35 MG, 0.5 MG, 0.75 MG, 1 MG | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS     |
| TALZENNA ORAL CAPSULE 0.25 MG                                | 5         | PA; MO; QL (90 per 30 days); NEDS     |
| <i>tamoxifen oral tablet</i>                                 | 2         | MO                                    |
| TASIGNA ORAL CAPSULE 150 MG, 200 MG                          | 5         | PA; MO; QL (112 per 28 days); NEDS    |
| TASIGNA ORAL CAPSULE 50 MG                                   | 5         | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS    |
| TAZVERIK ORAL TABLET                                         | 5         | PA; LA; NEDS                          |
| TECENTRIQ INTRAVENOUS SOLUTION                               | 5         | B/D PA; MO; LA; NEDS                  |
| TECVAYLI SUBCUTANEOUS SOLUTION                               | 5         | PA; NEDS                              |
| TEMODAR INTRAVENOUS RECON SOLN                               | 5         | B/D PA; MO; NEDS                      |
| <i>temsirolimus intravenous recon soln</i>                   | 5         | B/D PA; MO; NEDS                      |
| TEPMETKO ORAL TABLET                                         | 5         | PA; LA; NEDS                          |
| THALOMID ORAL CAPSULE 100 MG, 50 MG                          | 5         | PA; MO; QL (28 per 28 days); NEDS     |
| THALOMID ORAL CAPSULE 150 MG, 200 MG                         | 5         | PA; MO; QL (56 per 28 days); NEDS     |
| <i>thiotepa injection recon soln 100 mg</i>                  | 5         | B/D PA; NEDS                          |
| <i>thiotepa injection recon soln 15 mg</i>                   | 5         | B/D PA; MO; NEDS                      |
| TIBSOVO ORAL TABLET                                          | 5         | PA; NEDS                              |
| TIVDAK INTRAVENOUS RECON SOLN                                | 5         | PA; MO; NEDS                          |
| <i>topotecan intravenous recon soln</i>                      | 5         | B/D PA; MO; NEDS                      |
| <i>topotecan intravenous solution</i>                        | 5         | B/D PA; MO; NEDS                      |
| <i>toremifene oral tablet</i>                                | 5         | MO; NEDS                              |
| TRAZIMERA INTRAVENOUS RECON SOLN                             | 5         | B/D PA; MO; NEDS                      |
| TREANDA INTRAVENOUS RECON SOLN                               | 5         | B/D PA; MO; NEDS                      |
| TRELSTAR INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION         | 5         | B/D PA; MO; NEDS                      |
| <i>tretinoin (antineoplastic) oral capsule</i>               | 5         | MO; NEDS                              |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                      | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                       |
|------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|
| TRODELVY INTRAVENOUS RECON SOLN                | 5         | PA; LA; NEDS                           |
| TUKYSA ORAL TABLET 150 MG                      | 5         | PA; LA; QL (120 per 30 days); NEDS     |
| TUKYSA ORAL TABLET 50 MG                       | 5         | PA; LA; QL (300 per 30 days); NEDS     |
| TURALIO ORAL CAPSULE 125 MG                    | 5         | PA; LA; QL (120 per 30 days); NEDS     |
| UNITUXIN INTRAVENOUS SOLUTION                  | 5         | B/D PA; NEDS                           |
| <i>valrubicin intravesical solution</i>        | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| VANFLYTA ORAL TABLET                           | 5         | PA; QL (56 per 28 days); NEDS          |
| VECTIBIX INTRAVENOUS SOLUTION                  | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| VENCLEXTA ORAL TABLET 10 MG                    | 4         | PA; LA; QL (60 per 30 days)            |
| VENCLEXTA ORAL TABLET 100 MG                   | 5         | PA; LA; QL (120 per 30 days); NEDS     |
| VENCLEXTA ORAL TABLET 50 MG                    | 5         | PA; LA; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| VENCLEXTA STARTING PACK ORAL TABLETS,DOSE PACK | 5         | PA; LA; QL (42 per 180 days); NEDS     |
| VERZENIO ORAL TABLET                           | 5         | PA; MO; LA; QL (60 per 30 days); NEDS  |
| <i>vinblastine intravenous solution</i>        | 2         | B/D PA; MO                             |
| <i>vincristine intravenous solution</i>        | 2         | B/D PA; MO                             |
| <i>vinorelbine intravenous solution</i>        | 2         | B/D PA; MO                             |
| VITRAKVI ORAL CAPSULE 100 MG                   | 5         | PA; MO; LA; QL (60 per 30 days); NEDS  |
| VITRAKVI ORAL CAPSULE 25 MG                    | 5         | PA; MO; LA; QL (180 per 30 days); NEDS |
| VITRAKVI ORAL SOLUTION                         | 5         | PA; MO; LA; QL (300 per 30 days); NEDS |
| VIZIMPRO ORAL TABLET                           | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| VONJO ORAL CAPSULE                             | 5         | PA; QL (120 per 30 days); NEDS         |
| VOTRIENT ORAL TABLET                           | 5         | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS     |
| VYXEOS INTRAVENOUS RECON SOLN                  | 5         | B/D PA; NEDS                           |
| WELIREG ORAL TABLET                            | 5         | PA; LA; NEDS                           |
| XALKORI ORAL CAPSULE                           | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS      |
| XATMEP ORAL SOLUTION                           | 4         | B/D PA; MO                             |
| XERMELO ORAL TABLET                            | 5         | PA; LA; QL (90 per 30 days); NEDS      |
| XOSPATA ORAL TABLET                            | 5         | PA; LA; NEDS                           |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                                                                                                                                     | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                      |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|
| XPOVIO ORAL TABLET 100 MG/WEEK (50 MG X 2), 40 MG/WEEK (40 MG X 1), 40MG TWICE WEEK (40 MG X 2), 60 MG/WEEK (60 MG X 1), 60MG TWICE WEEK (120 MG/WEEK), 80 MG/WEEK (40 MG X 2), 80MG TWICE WEEK (160 MG/WEEK) | 4         | PA; LA                                |
| XTANDI ORAL CAPSULE                                                                                                                                                                                           | 5         | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS    |
| XTANDI ORAL TABLET 40 MG                                                                                                                                                                                      | 5         | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS    |
| XTANDI ORAL TABLET 80 MG                                                                                                                                                                                      | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS     |
| YERVOY INTRAVENOUS SOLUTION                                                                                                                                                                                   | 5         | B/D PA; MO; NEDS                      |
| YONDELIS INTRAVENOUS RECON SOLN                                                                                                                                                                               | 5         | B/D PA; NEDS                          |
| YONSA ORAL TABLET                                                                                                                                                                                             | 5         | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS    |
| ZALTRAP INTRAVENOUS SOLUTION                                                                                                                                                                                  | 5         | B/D PA; MO; NEDS                      |
| ZANOSAR INTRAVENOUS RECON SOLN                                                                                                                                                                                | 4         | B/D PA; MO                            |
| ZEJULA ORAL CAPSULE                                                                                                                                                                                           | 5         | PA; MO; LA; QL (90 per 30 days); NEDS |
| ZEJULA ORAL TABLET 100 MG                                                                                                                                                                                     | 5         | PA; MO; LA; QL (90 per 30 days); NEDS |
| ZEJULA ORAL TABLET 200 MG, 300 MG                                                                                                                                                                             | 5         | PA; MO; LA; QL (30 per 30 days); NEDS |
| ZELBORAF ORAL TABLET                                                                                                                                                                                          | 5         | PA; MO; QL (240 per 30 days); NEDS    |
| ZEPZELCA INTRAVENOUS RECON SOLN                                                                                                                                                                               | 5         | PA; NEDS                              |
| ZIRABEV INTRAVENOUS SOLUTION                                                                                                                                                                                  | 5         | B/D PA; MO; NEDS                      |
| ZOLADEX SUBCUTANEOUS IMPLANT                                                                                                                                                                                  | 4         | PA; MO                                |
| ZOLINZA ORAL CAPSULE                                                                                                                                                                                          | 5         | PA; MO; NEDS                          |
| ZYDELIG ORAL TABLET                                                                                                                                                                                           | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS     |
| ZYKADIA ORAL TABLET                                                                                                                                                                                           | 5         | PA; MO; QL (90 per 30 days); NEDS     |
| ZYNLONTA INTRAVENOUS RECON SOLN                                                                                                                                                                               | 5         | PA; LA; NEDS                          |
| ZYNYZ INTRAVENOUS SOLUTION                                                                                                                                                                                    | 5         | PA; NEDS                              |

## AUTONOMIC / CNS DRUGS, NEUROLOGY / PSYCH

### ANTICONVULSANTS

|                          |   |                          |
|--------------------------|---|--------------------------|
| APTOM ORAL TABLET 200 MG | 4 | MO; QL (180 per 30 days) |
|--------------------------|---|--------------------------|

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                     | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn               |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|
| APTOM ORAL TABLET 400 MG                                                      | 4         | MO; QL (90 per 30 days)        |
| APTOM ORAL TABLET 600 MG, 800 MG                                              | 4         | MO; QL (60 per 30 days)        |
| BRIVIACT INTRAVENOUS SOLUTION                                                 | 4         | MO; QL (600 per 30 days)       |
| BRIVIACT ORAL SOLUTION                                                        | 5         | MO; QL (600 per 30 days); NEDS |
| BRIVIACT ORAL TABLET                                                          | 5         | MO; QL (60 per 30 days); NEDS  |
| <i>carbamazepine oral capsule, er multiphase 12 hr</i>                        | 3         | MO                             |
| <i>carbamazepine oral suspension 100 mg/5 ml</i>                              | 2         | MO                             |
| <i>carbamazepine oral suspension 200 mg/10 ml</i>                             | 2         |                                |
| <i>carbamazepine oral tablet</i>                                              | 2         | MO                             |
| <i>carbamazepine oral tablet extended release 12 hr</i>                       | 3         | MO                             |
| <i>carbamazepine oral tablet, chewable</i>                                    | 2         | MO                             |
| CELONTIN ORAL CAPSULE 300 MG                                                  | 4         | MO                             |
| <i>clobazam oral suspension</i>                                               | 4         | PA; MO; QL (480 per 30 days)   |
| <i>clobazam oral tablet</i>                                                   | 4         | PA; MO; QL (60 per 30 days)    |
| <i>clonazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>                                    | 2         | MO; QL (90 per 30 days)        |
| <i>clonazepam oral tablet 2 mg</i>                                            | 2         | MO; QL (300 per 30 days)       |
| <i>clonazepam oral tablet, disintegrating 0.125 mg, 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg</i> | 2         | MO; QL (90 per 30 days)        |
| <i>clonazepam oral tablet, disintegrating 2 mg</i>                            | 2         | MO; QL (300 per 30 days)       |
| DIACOMIT ORAL CAPSULE                                                         | 5         | PA; LA; NEDS                   |
| DIACOMIT ORAL POWDER IN PACKET                                                | 5         | PA; LA; NEDS                   |
| <i>diazepam rectal kit 12.5-15-17.5-20 mg, 5-7.5-10 mg</i>                    | 4         | MO                             |
| <i>diazepam rectal kit 2.5 mg</i>                                             | 4         |                                |
| DILANTIN 30 MG ORAL CAPSULE                                                   | 3         | MO                             |
| <i>divalproex oral capsule, delayed rel sprinkle</i>                          | 2         | MO                             |
| <i>divalproex oral tablet extended release 24 hr</i>                          | 2         | MO                             |
| <i>divalproex oral tablet, delayed release (dr/ec)</i>                        | 2         | MO                             |
| EPIDIOLEX ORAL SOLUTION                                                       | 4         | PA; MO; LA                     |
| <i>epitol oral tablet</i>                                                     | 2         | MO                             |
| EPRONTIA ORAL SOLUTION                                                        | 4         | PA; MO                         |
| <i>ethosuximide oral capsule</i>                                              | 3         | MO                             |
| <i>ethosuximide oral solution</i>                                             | 3         | MO                             |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                  | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| <i>felbamate oral suspension</i>                                                           | 5         | MO; NEDS                           |
| <i>felbamate oral tablet</i>                                                               | 4         | MO                                 |
| FINTEPLA ORAL SOLUTION                                                                     | 5         | PA; LA; QL (360 per 30 days); NEDS |
| <i>fosphenytoin injection solution</i>                                                     | 2         | MO                                 |
| FYCOMPA ORAL SUSPENSION                                                                    | 5         | MO; QL (720 per 30 days); NEDS     |
| FYCOMPA ORAL TABLET 10 MG, 12 MG, 8 MG                                                     | 5         | MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| FYCOMPA ORAL TABLET 2 MG                                                                   | 4         | MO; QL (60 per 30 days)            |
| FYCOMPA ORAL TABLET 4 MG, 6 MG                                                             | 5         | MO; QL (60 per 30 days); NEDS      |
| <i>gabapentin oral capsule 100 mg, 400 mg</i>                                              | 2         | MO; QL (270 per 30 days)           |
| <i>gabapentin oral capsule 300 mg</i>                                                      | 2         | MO; QL (360 per 30 days)           |
| <i>gabapentin oral solution 250 mg/5 ml</i>                                                | 3         | MO; QL (2160 per 30 days)          |
| <i>gabapentin oral solution 250 mg/5 ml (5 ml), 300 mg/6 ml (6 ml)</i>                     | 3         | QL (2160 per 30 days)              |
| <i>gabapentin oral tablet 600 mg</i>                                                       | 2         | MO; QL (180 per 30 days)           |
| <i>gabapentin oral tablet 800 mg</i>                                                       | 2         | MO; QL (120 per 30 days)           |
| GRALISE ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 300 MG                                          | 3         | PA; MO; QL (30 per 30 days)        |
| GRALISE ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 450 MG, 750 MG, 900 MG                          | 3         | PA; MO; QL (60 per 30 days)        |
| GRALISE ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 600 MG                                          | 3         | PA; MO; QL (90 per 30 days)        |
| <i>lacosamide intravenous solution</i>                                                     | 3         | MO; QL (1200 per 30 days)          |
| <i>lacosamide oral solution</i>                                                            | 5         | MO; QL (1200 per 30 days); NEDS    |
| <i>lacosamide oral tablet 100 mg, 150 mg, 200 mg</i>                                       | 4         | MO; QL (60 per 30 days)            |
| <i>lacosamide oral tablet 50 mg</i>                                                        | 3         | MO; QL (120 per 30 days)           |
| <i>lamotrigine oral tablet</i>                                                             | 1         | MO; GC                             |
| <i>lamotrigine oral tablet disintegrating, dose pk</i>                                     | 4         | MO                                 |
| <i>lamotrigine oral tablet extended release 24hr</i>                                       | 4         | MO                                 |
| <i>lamotrigine oral tablet, chewable dispersible</i>                                       | 2         | MO                                 |
| <i>lamotrigine oral tablet, disintegrating</i>                                             | 4         | MO                                 |
| <i>lamotrigine oral tablets, dose pack</i>                                                 | 4         | MO                                 |
| <i>levetiracetam in nacl (iso-os) intravenous piggyback 1,000 mg/100 ml, 500 mg/100 ml</i> | 2         | MO                                 |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                   | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                  |
|-----------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| <i>levetiracetam in nacl (iso-os) intravenous piggyback 1,500 mg/100 ml</i> | 2         |                                   |
| <i>levetiracetam intravenous solution</i>                                   | 2         | MO                                |
| <i>levetiracetam oral solution 100 mg/ml</i>                                | 2         | MO                                |
| <i>levetiracetam oral solution 500 mg/5 ml (5 ml)</i>                       | 2         |                                   |
| <i>levetiracetam oral tablet</i>                                            | 2         | MO                                |
| <i>levetiracetam oral tablet extended release 24 hr</i>                     | 2         | MO                                |
| <i>methsuximide oral capsule</i>                                            | 4         | MO                                |
| NAYZILAM NASAL SPRAY, NON-AEROSOL                                           | 5         | PA; MO; QL (10 per 30 days); NEDS |
| <i>oxcarbazepine oral suspension</i>                                        | 4         | MO                                |
| <i>oxcarbazepine oral tablet</i>                                            | 3         | MO                                |
| <i>phenobarbital oral elixir</i>                                            | 4         | PA; MO                            |
| <i>phenobarbital oral tablet 100 mg, 15 mg, 30 mg, 60 mg</i>                | 3         | PA                                |
| <i>phenobarbital oral tablet 16.2 mg, 32.4 mg, 64.8 mg, 97.2 mg</i>         | 3         | PA; MO                            |
| <i>phenobarbital sodium injection solution 130 mg/ml</i>                    | 2         | MO                                |
| <i>phenobarbital sodium injection solution 65 mg/ml</i>                     | 2         |                                   |
| <i>phenytoin oral suspension 100 mg/4 ml</i>                                | 2         |                                   |
| <i>phenytoin oral suspension 125 mg/5 ml</i>                                | 2         | MO                                |
| <i>phenytoin oral tablet, chewable</i>                                      | 2         | MO                                |
| <i>phenytoin sodium extended oral capsule 100 mg</i>                        | 2         | MO                                |
| <i>phenytoin sodium extended oral capsule 200 mg, 300 mg</i>                | 2         |                                   |
| <i>phenytoin sodium intravenous solution</i>                                | 2         |                                   |
| <i>pregabalin oral capsule 100 mg, 150 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg, 75 mg</i>  | 3         | MO; QL (90 per 30 days)           |
| <i>pregabalin oral capsule 225 mg, 300 mg</i>                               | 3         | MO; QL (60 per 30 days)           |
| <i>pregabalin oral solution</i>                                             | 3         | MO; QL (900 per 30 days)          |
| PRIMIDONE ORAL TABLET 125 MG                                                | 4         | MO                                |
| <i>primidone oral tablet 250 mg, 50 mg</i>                                  | 2         | MO                                |
| <i>roweepra oral tablet 500 mg</i>                                          | 2         | MO                                |
| <i>rufinamide oral suspension</i>                                           | 5         | PA; MO; NEDS                      |
| <i>rufinamide oral tablet 200 mg</i>                                        | 4         | PA; MO                            |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                                                                   | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b>           |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|
| <i>rufinamide oral tablet 400 mg</i>                                                               | 5                | PA; MO; NEDS                      |
| SPRITAM ORAL TABLET FOR SUSPENSION                                                                 | 4                | MO                                |
| <i>subvenite oral tablet</i>                                                                       | 1                | MO; GC                            |
| <i>subvenite starter (blue) kit oral tablets,dose pack</i>                                         | 4                | MO                                |
| <i>subvenite starter (green) kit oral tablets,dose pack</i>                                        | 4                | MO                                |
| <i>subvenite starter (orange) kit oral tablets,dose pack</i>                                       | 4                | MO                                |
| SYMPAZAN ORAL FILM 10 MG, 20 MG                                                                    | 5                | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS |
| SYMPAZAN ORAL FILM 5 MG                                                                            | 4                | PA; MO; QL (60 per 30 days)       |
| <i>tiagabine oral tablet</i>                                                                       | 4                | MO                                |
| <i>topiramate oral capsule, sprinkle</i>                                                           | 2                | PA; MO                            |
| <i>topiramate oral tablet</i>                                                                      | 2                | PA; MO                            |
| <i>valproate sodium intravenous solution</i>                                                       | 2                | MO                                |
| <i>valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml</i>                                    | 2                | MO                                |
| <i>valproic acid (as sodium salt) oral solution 250 mg/5 ml (5 ml), 500 mg/10 ml (10 ml)</i>       | 2                |                                   |
| <i>valproic acid oral capsule</i>                                                                  | 2                | MO                                |
| VALTOCO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL                                                                   | 5                | PA; MO; QL (10 per 30 days); NEDS |
| <i>vigabatrin oral powder in packet</i>                                                            | 5                | MO; LA; NEDS                      |
| <i>vigabatrin oral tablet</i>                                                                      | 5                | MO; LA; NEDS                      |
| <i>vigadrone oral powder in packet</i>                                                             | 5                | LA; NEDS                          |
| <i>vigadrone oral tablet</i>                                                                       | 5                | LA; NEDS                          |
| XCOPRI MAINTENANCE PACK ORAL TABLET 250MG/DAY(150 MG X1-100MG X1), 350 MG/DAY (200 MG X1-150MG X1) | 5                | MO; QL (56 per 28 days); NEDS     |
| XCOPRI ORAL TABLET 100 MG                                                                          | 5                | MO; QL (120 per 30 days); NEDS    |
| XCOPRI ORAL TABLET 150 MG, 200 MG                                                                  | 5                | MO; QL (60 per 30 days); NEDS     |
| XCOPRI ORAL TABLET 50 MG                                                                           | 5                | MO; QL (240 per 30 days); NEDS    |
| XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS, DOSE PACK 12.5 MG (14)- 25 MG (14)                             | 4                | MO; QL (28 per 180 days)          |
| XCOPRI TITRATION PACK ORAL TABLETS, DOSE PACK 150 MG (14)- 200 MG (14), 50 MG (14)- 100 MG (14)    | 5                | MO; QL (28 per 180 days); NEDS    |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



| Tên Thuốc                                              | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                      |
|--------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------|
| ZONISADE ORAL SUSPENSION                               | 5         | PA; MO; NEDS                          |
| <i>zonisamide oral capsule</i>                         | 2         | PA; MO                                |
| ZTALMY ORAL SUSPENSION                                 | 5         | PA; LA; QL (1080 per 30 days); NEDS   |
| <b>ANTIPARKINSONISM AGENTS</b>                         |           |                                       |
| APOKYN SUBCUTANEOUS CARTRIDGE                          | 5         | PA; MO; LA; QL (90 per 30 days); NEDS |
| <i>apomorphine subcutaneous cartridge</i>              | 5         | PA; QL (90 per 30 days); NEDS         |
| <i>benztropine injection solution</i>                  | 2         | MO                                    |
| <i>benztropine oral tablet</i>                         | 2         | PA; MO                                |
| <i>bromocriptine oral capsule</i>                      | 4         | MO                                    |
| <i>bromocriptine oral tablet</i>                       | 4         | MO                                    |
| <i>carbidopa oral tablet</i>                           | 2         | MO                                    |
| <i>carbidopa-levodopa oral tablet</i>                  | 2         | MO                                    |
| <i>carbidopa-levodopa oral tablet extended release</i> | 2         | MO                                    |
| <i>carbidopa-levodopa oral tablet, disintegrating</i>  | 2         |                                       |
| <i>carbidopa-levodopa-entacapone oral tablet</i>       | 4         | MO                                    |
| <i>entacapone oral tablet</i>                          | 4         | MO                                    |
| NEUPRO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR                       | 4         | MO                                    |
| <i>pramipexole oral tablet</i>                         | 2         | MO                                    |
| <i>rasagiline oral tablet 0.5 mg</i>                   | 4         |                                       |
| <i>rasagiline oral tablet 1 mg</i>                     | 4         | MO                                    |
| <i>ropinirole oral tablet</i>                          | 2         | MO                                    |
| <i>ropinirole oral tablet extended release 24 hr</i>   | 4         | MO                                    |
| <i>selegiline hcl oral capsule</i>                     | 2         | MO                                    |
| <i>selegiline hcl oral tablet</i>                      | 2         | MO                                    |
| <b>MIGRAINE / CLUSTER HEADACHE THERAPY</b>             |           |                                       |
| AIMOVIG AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR        | 3         | PA; MO; QL (1 per 30 days)            |
| <i>dihydroergotamine injection solution</i>            | 5         | NEDS                                  |
| <i>dihydroergotamine nasal spray, non-aerosol</i>      | 5         | QL (8 per 28 days); NEDS              |
| <i>eletriptan oral tablet</i>                          | 4         | MO; QL (18 per 28 days)               |
| EMGALITY PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                 | 3         | PA; MO; QL (2 per 30 days)            |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                    |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|
| EMGALITY SUBCUTANEOUS SYRINGE 120 MG/ML                                               | 3         | PA; MO; QL (2 per 30 days)          |
| <i>ergotamine-caffeine oral tablet</i>                                                | 3         | MO                                  |
| <i>naratriptan oral tablet</i>                                                        | 3         | MO; QL (18 per 28 days)             |
| NURTEC ODT ORAL TABLET,DISINTEGRATING                                                 | 3         | PA; QL (16 per 30 days)             |
| <i>rizatriptan oral tablet</i>                                                        | 2         | MO; QL (36 per 28 days)             |
| <i>rizatriptan oral tablet,disintegrating</i>                                         | 3         | MO; QL (36 per 28 days)             |
| <i>sumatriptan nasal spray,non-aerosol 20 mg/actuation</i>                            | 4         | MO; QL (18 per 28 days)             |
| <i>sumatriptan nasal spray,non-aerosol 5 mg/actuation</i>                             | 4         | MO; QL (36 per 28 days)             |
| <i>sumatriptan succinate oral tablet</i>                                              | 2         | MO; QL (18 per 28 days)             |
| <i>sumatriptan succinate subcutaneous cartridge</i>                                   | 4         | MO; QL (8 per 28 days)              |
| <i>sumatriptan succinate subcutaneous pen injector</i>                                | 4         | MO; QL (8 per 28 days)              |
| <i>sumatriptan succinate subcutaneous solution</i>                                    | 4         | MO; QL (8 per 28 days)              |
| UBRELVY ORAL TABLET                                                                   | 3         | PA; QL (20 per 30 days)             |
| <i>zolmitriptan oral tablet</i>                                                       | 4         | MO; QL (18 per 28 days)             |
| <i>zolmitriptan oral tablet,disintegrating</i>                                        | 4         | MO; QL (18 per 28 days)             |
| <b>MISCELLANEOUS NEUROLOGICAL THERAPY</b>                                             |           |                                     |
| AUBAGIO ORAL TABLET                                                                   | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS   |
| BRIUMVI INTRAVENOUS SOLUTION                                                          | 5         | PA; MO; QL (24 per 180 days); NEDS  |
| <i>dalfampridine oral tablet extended release 12 hr</i>                               | 3         | PA; MO; QL (60 per 30 days)         |
| <i>dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 120 mg</i>                   | 5         | PA; MO; QL (14 per 30 days); NEDS   |
| <i>dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 120 mg (14)- 240 mg (46)</i> | 5         | PA; MO; QL (120 per 180 days); NEDS |
| <i>dimethyl fumarate oral capsule,delayed release(dr/ec) 240 mg</i>                   | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS   |
| <i>donepezil oral tablet 10 mg, 5 mg</i>                                              | 1         | MO; GC                              |
| <i>donepezil oral tablet 23 mg</i>                                                    | 4         | MO                                  |
| <i>donepezil oral tablet,disintegrating</i>                                           | 1         | MO; GC                              |
| <i>fingolimod oral capsule</i>                                                        | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS   |
| FIRDAPSE ORAL TABLET                                                                  | 5         | PA; LA; NEDS                        |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                              | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                       |
|--------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|
| <i>galantamine oral capsule,ext rel. pellets 24 hr</i> | 3         | MO                                     |
| <i>galantamine oral solution</i>                       | 4         | MO                                     |
| <i>galantamine oral tablet</i>                         | 3         | MO                                     |
| GILENYA ORAL CAPSULE 0.5 MG                            | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| <i>glatiramer subcutaneous syringe 20 mg/ml</i>        | 5         | PA; QL (30 per 30 days); NEDS          |
| <i>glatiramer subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>        | 5         | PA; QL (12 per 28 days); NEDS          |
| <i>glatopa subcutaneous syringe 20 mg/ml</i>           | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| <i>glatopa subcutaneous syringe 40 mg/ml</i>           | 5         | PA; MO; QL (12 per 28 days); NEDS      |
| INGREZZA INITIATION PACK ORAL CAPSULE,DOSE PACK        | 5         | PA; LA; QL (28 per 180 days); NEDS     |
| INGREZZA ORAL CAPSULE                                  | 5         | PA; LA; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| <i>memantine oral capsule,sprinkle,er 24hr</i>         | 4         | PA; MO                                 |
| <i>memantine oral solution</i>                         | 3         | PA; MO                                 |
| <i>memantine oral tablet</i>                           | 2         | PA; MO                                 |
| NAMZARIC ORAL CAP,SPRINKLE,ER 24HR DOSE PACK           | 3         | PA                                     |
| NAMZARIC ORAL CAPSULE,SPRINKLE,ER 24HR                 | 3         | PA; MO                                 |
| NUEDEXTA ORAL CAPSULE                                  | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| OCREVUS INTRAVENOUS SOLUTION                           | 5         | PA; MO; LA; QL (20 per 180 days); NEDS |
| RADICAVA INTRAVENOUS SOLUTION                          | 5         | PA; NEDS                               |
| <i>rivastigmine tartrate oral capsule</i>              | 3         | MO                                     |
| <i>rivastigmine transdermal patch 24 hour</i>          | 4         | MO                                     |
| <i>teriflunomide oral tablet</i>                       | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| <i>tetrabenazine oral tablet 12.5 mg</i>               | 5         | PA; MO; QL (240 per 30 days); NEDS     |
| <i>tetrabenazine oral tablet 25 mg</i>                 | 5         | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS     |
| TYSABRI INTRAVENOUS SOLUTION                           | 5         | PA; MO; LA; QL (15 per 28 days); NEDS  |
| VUMERITY ORAL CAPSULE,DELAYED RELEASE(DR/EC)           | 5         | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS     |
| ZEPOSIA ORAL CAPSULE                                   | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                 | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                   |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| ZEPOSIA STARTER KIT (28-DAY) ORAL CAPSULE,DOSE PACK                       | 5         | PA; MO; QL (28 per 180 days); NEDS |
| ZEPOSIA STARTER PACK (7-DAY) ORAL CAPSULE,DOSE PACK                       | 5         | PA; MO; QL (7 per 180 days); NEDS  |
| <b>MUSCLE RELAXANTS / ANTISPASMODIC THERAPY</b>                           |           |                                    |
| <i>baclofen oral tablet</i>                                               | 2         | MO                                 |
| <i>cyclobenzaprine oral tablet 10 mg, 5 mg</i>                            | 4         | PA; MO                             |
| <i>dantrolene intravenous recon soln</i>                                  | 2         |                                    |
| <i>dantrolene oral capsule</i>                                            | 4         | MO                                 |
| LIORESAL INTRATHECAL SOLUTION 2,000 MCG/ML, 500 MCG/ML                    | 3         | B/D PA; MO                         |
| LIORESAL INTRATHECAL SOLUTION 50 MCG/ML                                   | 3         | B/D PA                             |
| <i>pyridostigmine bromide oral tablet 60 mg</i>                           | 3         | MO                                 |
| <i>pyridostigmine bromide oral tablet extended release</i>                | 3         | MO                                 |
| <i>revonto intravenous recon soln</i>                                     | 2         |                                    |
| <i>tizanidine oral tablet</i>                                             | 2         | MO                                 |
| <b>NARCOTIC ANALGESICS</b>                                                |           |                                    |
| <i>acetaminophen-codeine oral solution 120 mg-12 mg /5 ml (5 ml)</i>      | 2         | QL (4500 per 30 days); NEDS        |
| <i>acetaminophen-codeine oral solution 120-12 mg/5 ml</i>                 | 2         | MO; QL (4500 per 30 days); NEDS    |
| <i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-15 mg, 300-30 mg</i>             | 2         | MO; QL (360 per 30 days); NEDS     |
| <i>acetaminophen-codeine oral tablet 300-60 mg</i>                        | 2         | MO; QL (180 per 30 days); NEDS     |
| BELBUCA BUCCAL FILM                                                       | 3         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS  |
| <i>buprenorphine hcl injection syringe</i>                                | 2         | NEDS                               |
| <i>buprenorphine hcl sublingual tablet</i>                                | 2         | MO                                 |
| <i>buprenorphine transdermal patch transdermal patch weekly</i>           | 4         | PA; MO; QL (4 per 28 days); NEDS   |
| <i>endocet oral tablet</i>                                                | 3         | MO; QL (360 per 30 days); NEDS     |
| <i>fentanyl citrate (pf) injection solution</i>                           | 2         | NEDS                               |
| <i>fentanyl citrate (pf) intravenous syringe 100 mcg/2 ml (50 mcg/ml)</i> | 2         | NEDS                               |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                                                                   | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b>             |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|
| <i>fentanyl citrate buccal lozenge on a handle 1,200 mcg, 1,600 mcg, 400 mcg, 600 mcg, 800 mcg</i> | 5                | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS  |
| <i>fentanyl citrate buccal lozenge on a handle 200 mcg</i>                                         | 4                | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS  |
| <i>fentanyl transdermal patch 72 hour 100 mcg/hr, 12 mcg/hr, 25 mcg/hr, 50 mcg/hr, 75 mcg/hr</i>   | 4                | PA; MO; QL (10 per 30 days); NEDS   |
| <i>hydrocodone-acetaminophen oral solution 7.5-325 mg/15 ml</i>                                    | 3                | MO; QL (5550 per 30 days); NEDS     |
| <i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 10-300 mg, 5-300 mg, 7.5-300 mg</i>                       | 3                | MO; QL (390 per 30 days); NEDS      |
| <i>hydrocodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg, 5-325 mg, 7.5-325 mg</i>                       | 3                | MO; QL (360 per 30 days); NEDS      |
| <i>hydrocodone-ibuprofen oral tablet</i>                                                           | 3                | MO; QL (50 per 30 days); NEDS       |
| <i>hydromorphone (pf) injection solution 10 (mg/ml) (5 ml), 2 mg/ml</i>                            | 4                | NEDS                                |
| <i>hydromorphone (pf) injection solution 10 mg/ml</i>                                              | 4                | MO; NEDS                            |
| <i>hydromorphone injection solution 1 mg/ml</i>                                                    | 4                | NEDS                                |
| <i>hydromorphone injection solution 2 mg/ml</i>                                                    | 4                | MO; NEDS                            |
| <i>hydromorphone injection syringe 1 mg/ml, 4 mg/ml</i>                                            | 4                | MO; NEDS                            |
| <i>hydromorphone injection syringe 2 mg/ml</i>                                                     | 4                | NEDS                                |
| <i>hydromorphone oral liquid</i>                                                                   | 4                | MO; QL (2400 per 30 days); NEDS     |
| <i>hydromorphone oral tablet</i>                                                                   | 3                | MO; QL (180 per 30 days); NEDS      |
| <i>hydromorphone oral tablet extended release 24 hr</i>                                            | 4                | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS   |
| <i>methadone injection solution</i>                                                                | 3                | NEDS                                |
| <i>methadone intensol oral concentrate</i>                                                         | 3                | PA; MO; QL (90 per 30 days); NEDS   |
| <i>methadone oral concentrate</i>                                                                  | 3                | PA; QL (90 per 30 days); NEDS       |
| <i>methadone oral solution 10 mg/5 ml</i>                                                          | 3                | PA; MO; QL (600 per 30 days); NEDS  |
| <i>methadone oral solution 5 mg/5 ml</i>                                                           | 3                | PA; MO; QL (1200 per 30 days); NEDS |
| <i>methadone oral tablet 10 mg</i>                                                                 | 3                | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS  |
| <i>methadone oral tablet 5 mg</i>                                                                  | 3                | PA; MO; QL (240 per 30 days); NEDS  |
| <i>methadose oral concentrate</i>                                                                  | 3                | PA; MO; QL (90 per 30 days); NEDS   |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                              | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| <i>morphine (pf) injection solution 0.5 mg/ml</i>                                      | 4         | NEDS                               |
| <i>morphine (pf) injection solution 1 mg/ml</i>                                        | 4         | MO; NEDS                           |
| <i>morphine concentrate oral solution</i>                                              | 3         | MO; QL (900 per 30 days); NEDS     |
| <i>morphine injection syringe 4 mg/ml</i>                                              | 4         | MO; NEDS                           |
| <i>morphine intravenous solution 10 mg/ml, 4 mg/ml</i>                                 | 4         | MO; NEDS                           |
| <i>morphine intravenous syringe 10 mg/ml, 2 mg/ml, 4 mg/ml</i>                         | 4         | NEDS                               |
| <i>morphine oral solution</i>                                                          | 3         | MO; QL (900 per 30 days); NEDS     |
| <i>morphine oral tablet</i>                                                            | 3         | MO; QL (180 per 30 days); NEDS     |
| <i>morphine oral tablet extended release</i>                                           | 3         | PA; MO; QL (120 per 30 days); NEDS |
| <i>oxycodone oral capsule</i>                                                          | 3         | MO; QL (360 per 30 days); NEDS     |
| <i>oxycodone oral concentrate</i>                                                      | 4         | MO; QL (180 per 30 days); NEDS     |
| <i>oxycodone oral solution</i>                                                         | 3         | MO; QL (1200 per 30 days); NEDS    |
| <i>oxycodone oral tablet 10 mg, 15 mg, 20 mg, 30 mg</i>                                | 3         | MO; QL (180 per 30 days); NEDS     |
| <i>oxycodone oral tablet 5 mg</i>                                                      | 3         | MO; QL (360 per 30 days); NEDS     |
| <i>oxycodone-acetaminophen oral tablet 10-325 mg, 2.5-325 mg, 5-325 mg, 7.5-325 mg</i> | 3         | MO; QL (360 per 30 days); NEDS     |
| OXYCONTIN, ORAL ONLY, EXT.REL.12 HR 10 MG, 15 MG, 20 MG, 30 MG, 40 MG, 60 MG           | 3         | PA; MO; QL (90 per 30 days); NEDS  |
| OXYCONTIN, ORAL ONLY, EXT.REL.12 HR 80 MG                                              | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS  |
| <b>NON-NARCOTIC ANALGESICS</b>                                                         |           |                                    |
| <i>buprenorphine-naloxone sublingual film 12-3 mg</i>                                  | 3         | MO; QL (60 per 30 days)            |
| <i>buprenorphine-naloxone sublingual film 2-0.5 mg</i>                                 | 3         | MO; QL (360 per 30 days)           |
| <i>buprenorphine-naloxone sublingual film 4-1 mg, 8-2 mg</i>                           | 3         | MO; QL (90 per 30 days)            |
| <i>buprenorphine-naloxone sublingual tablet 2-0.5 mg</i>                               | 2         | MO; QL (360 per 30 days)           |
| <i>buprenorphine-naloxone sublingual tablet 8-2 mg</i>                                 | 2         | MO; QL (90 per 30 days)            |
| <i>butorphanol injection solution</i>                                                  | 2         | MO; NEDS                           |
| <i>butorphanol nasal spray,non-aerosol</i>                                             | 4         | MO; QL (10 per 28 days); NEDS      |
| <i>celecoxib oral capsule</i>                                                          | 2         | MO                                 |
| <i>clonidine (pf) epidural solution 5,000 mcg/10 ml</i>                                | 2         |                                    |
| <i>diclofenac potassium oral tablet 50 mg</i>                                          | 2         | MO                                 |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                                     | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b>     |
|----------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|
| <i>diclofenac sodium oral tablet extended release 24 hr</i>          | 2                | MO                          |
| <i>diclofenac sodium oral tablet, delayed release (dr/ec)</i>        | 2                | MO                          |
| <i>diclofenac sodium topical gel 1 %</i>                             | 3                | MO; QL (1000 per 28 days)   |
| <i>diclofenac-misoprostol oral tablet, ir, delayed rel, biphasic</i> | 4                | MO                          |
| <i>diflunisal oral tablet</i>                                        | 3                | MO                          |
| <i>ec-naproxen oral tablet, delayed release (dr/ec) 375 mg</i>       | 2                |                             |
| <i>ec-naproxen oral tablet, delayed release (dr/ec) 500 mg</i>       | 2                | MO                          |
| <i>etodolac oral capsule</i>                                         | 3                | MO                          |
| <i>etodolac oral tablet</i>                                          | 3                | MO                          |
| <i>etodolac oral tablet extended release 24 hr</i>                   | 4                | MO                          |
| <i>flurbiprofen oral tablet 100 mg</i>                               | 2                | MO                          |
| <i>ibu oral tablet</i>                                               | 1                | MO; GC                      |
| <i>ibuprofen oral suspension</i>                                     | 2                | MO                          |
| <i>ibuprofen oral tablet 400 mg, 800 mg</i>                          | 1                | MO; GC                      |
| <i>ibuprofen oral tablet 600 mg</i>                                  | 1                | GC                          |
| <i>meloxicam oral tablet 15 mg</i>                                   | 1                | MO; GC                      |
| <i>meloxicam oral tablet 7.5 mg</i>                                  | 1                | MO; GC; QL (30 per 30 days) |
| <i>nabumetone oral tablet</i>                                        | 2                | MO                          |
| <i>nalbuphine injection solution</i>                                 | 2                | MO; NEDS                    |
| <i>naloxone injection solution</i>                                   | 2                | MO                          |
| <i>naloxone injection syringe</i>                                    | 2                | MO                          |
| <i>naloxone nasal spray, non-aerosol</i>                             | 2                | MO                          |
| <i>naltrexone oral tablet</i>                                        | 2                | MO                          |
| <i>naproxen oral tablet</i>                                          | 1                | MO; GC                      |
| <i>naproxen oral tablet, delayed release (dr/ec) 375 mg</i>          | 2                | MO                          |
| <i>naproxen oral tablet, delayed release (dr/ec) 500 mg</i>          | 2                |                             |
| <i>naproxen sodium oral tablet 275 mg, 550 mg</i>                    | 2                | MO                          |
| <i>oxaprozin oral tablet</i>                                         | 4                | MO                          |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                      | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|
| <i>piroxicam oral capsule</i>                                                                  | 3         | MO                              |
| <i>salsalate oral tablet</i>                                                                   | 1         | MO; GC                          |
| <i>sulindac oral tablet</i>                                                                    | 2         | MO                              |
| <i>tramadol oral tablet 50 mg</i>                                                              | 2         | MO; QL (240 per 30 days); NEDS  |
| <i>tramadol-acetaminophen oral tablet</i>                                                      | 2         | MO; QL (240 per 30 days); NEDS  |
| VIVITROL INTRAMUSCULAR<br>SUSPENSION,EXTENDED REL RECON                                        | 5         | MO; NEDS                        |
| ZUBSOLV SUBLINGUAL TABLET 0.7-0.18<br>MG, 1.4-0.36 MG, 11.4-2.9 MG, 2.9-0.71 MG,<br>5.7-1.4 MG | 3         | MO; QL (30 per 30 days)         |
| ZUBSOLV SUBLINGUAL TABLET 8.6-2.1 MG                                                           | 3         | MO; QL (60 per 30 days)         |
| <b>PSYCHOTHERAPEUTIC DRUGS</b>                                                                 |           |                                 |
| ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 720<br>MG/2.4 ML             | 5         | MO; QL (2.4 per 56 days); NEDS  |
| ABILIFY ASIMTUFII INTRAMUSCULAR<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 960<br>MG/3.2 ML             | 5         | MO; QL (3.2 per 56 days); NEDS  |
| ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR<br>SUSPENSION,EXTENDED REL RECON                                | 5         | MO; QL (1 per 28 days); NEDS    |
| ABILIFY MAINTENA INTRAMUSCULAR<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING                               | 5         | MO; QL (1 per 28 days); NEDS    |
| <i>amitriptyline oral tablet</i>                                                               | 2         | MO                              |
| <i>amoxapine oral tablet</i>                                                                   | 3         | MO                              |
| <i>aripiprazole oral solution</i>                                                              | 4         | MO                              |
| <i>aripiprazole oral tablet</i>                                                                | 2         | MO; QL (30 per 30 days)         |
| <i>aripiprazole oral tablet,disintegrating</i>                                                 | 5         | MO; QL (60 per 30 days); NEDS   |
| ARISTADA INITIO INTRAMUSCULAR<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING                                | 5         | MO; QL (4.8 per 365 days); NEDS |
| ARISTADA INTRAMUSCULAR<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 1,064<br>MG/3.9 ML                    | 5         | MO; QL (3.9 per 56 days); NEDS  |
| ARISTADA INTRAMUSCULAR<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 441<br>MG/1.6 ML                      | 5         | MO; QL (1.6 per 28 days); NEDS  |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



| Tên Thuốc                                                                 | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                  |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| ARISTADA INTRAMUSCULAR<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 662<br>MG/2.4 ML | 5         | MO; QL (2.4 per 28 days); NEDS    |
| ARISTADA INTRAMUSCULAR<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 882<br>MG/3.2 ML | 5         | MO; QL (3.2 per 28 days); NEDS    |
| <i>armodafinil oral tablet</i>                                            | 4         | PA; MO; QL (30 per 30 days)       |
| <i>asenapine maleate sublingual tablet</i>                                | 4         | MO; QL (60 per 30 days)           |
| <i>atomoxetine oral capsule 10 mg, 18 mg, 25 mg, 40<br/>mg</i>            | 4         | MO; QL (60 per 30 days)           |
| <i>atomoxetine oral capsule 100 mg, 60 mg, 80 mg</i>                      | 4         | MO; QL (30 per 30 days)           |
| AUVELITY ORAL TABLET, IR AND ER,<br>BIPHASIC                              | 5         | ST; MO; QL (60 per 30 days); NEDS |
| <i>bupropion hcl oral tablet</i>                                          | 2         | MO                                |
| <i>bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr<br/>150 mg</i>        | 2         | MO; QL (90 per 30 days)           |
| <i>bupropion hcl oral tablet extended release 24 hr<br/>300 mg</i>        | 2         | MO; QL (30 per 30 days)           |
| <i>bupropion hcl oral tablet sustained-release 12 hr</i>                  | 2         | MO; QL (60 per 30 days)           |
| <i>bupirone oral tablet</i>                                               | 2         | MO                                |
| CAPLYTA ORAL CAPSULE                                                      | 4         | MO; QL (30 per 30 days)           |
| <i>chlorpromazine injection solution</i>                                  | 2         | MO                                |
| <i>chlorpromazine oral concentrate</i>                                    | 4         | MO                                |
| <i>chlorpromazine oral tablet</i>                                         | 4         | MO                                |
| <i>citalopram oral solution</i>                                           | 3         | MO                                |
| <i>citalopram oral tablet</i>                                             | 1         | MO; GC; QL (30 per 30 days)       |
| <i>clomipramine oral capsule</i>                                          | 4         | MO                                |
| <i>clonidine hcl oral tablet extended release 12 hr</i>                   | 4         | MO                                |
| <i>clorazepate dipotassium oral tablet 15 mg</i>                          | 3         | PA; MO; QL (180 per 30 days)      |
| <i>clorazepate dipotassium oral tablet 3.75 mg</i>                        | 3         | PA; MO; QL (90 per 30 days)       |
| <i>clorazepate dipotassium oral tablet 7.5 mg</i>                         | 3         | PA; MO; QL (360 per 30 days)      |
| <i>clozapine oral tablet</i>                                              | 3         |                                   |
| <i>clozapine oral tablet,disintegrating</i>                               | 4         |                                   |
| <i>desipramine oral tablet</i>                                            | 2         | MO                                |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                  | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn              |
|----------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| <i>desvenlafaxine succinate oral tablet extended release 24 hr</i>         | 3         | MO; QL (30 per 30 days)       |
| <i>dextroamphetamine-amphetamine oral capsule,extended release 24hr</i>    | 4         | MO                            |
| <i>dextroamphetamine-amphetamine oral tablet</i>                           | 3         | MO                            |
| <i>diazepam injection solution</i>                                         | 2         | PA                            |
| <i>diazepam injection syringe</i>                                          | 2         | PA                            |
| <i>diazepam intensol oral concentrate</i>                                  | 2         | PA; MO; QL (240 per 30 days)  |
| <i>diazepam oral concentrate</i>                                           | 2         | PA; QL (240 per 30 days)      |
| <i>diazepam oral solution 5 mg/5 ml (1 mg/ml)</i>                          | 2         | PA; MO; QL (1200 per 30 days) |
| <i>diazepam oral solution 5 mg/5 ml (1 mg/ml, 5 ml)</i>                    | 2         | PA; QL (1200 per 30 days)     |
| <i>diazepam oral tablet</i>                                                | 2         | PA; MO; QL (120 per 30 days)  |
| <i>doxepin oral capsule</i>                                                | 4         | MO                            |
| <i>doxepin oral concentrate</i>                                            | 4         | MO                            |
| <i>doxepin oral tablet</i>                                                 | 3         | MO; QL (30 per 30 days)       |
| DRIZALMA ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 20 MG, 30 MG, 60 MG            | 4         | QL (60 per 30 days)           |
| DRIZALMA ORAL CAPSULE, DELAYED REL SPRINKLE 40 MG                          | 4         | QL (90 per 30 days)           |
| <i>duloxetine oral capsule, delayed release(dr/ec) 20 mg, 30 mg, 60 mg</i> | 2         | MO; QL (60 per 30 days)       |
| EMSAM TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR                                            | 5         | MO; NEDS                      |
| <i>escitalopram oxalate oral solution</i>                                  | 2         | MO                            |
| <i>escitalopram oxalate oral tablet</i>                                    | 1         | MO; GC; QL (30 per 30 days)   |
| <i>eszopiclone oral tablet</i>                                             | 4         | MO; QL (30 per 30 days)       |
| FANAPT ORAL TABLET                                                         | 4         | MO; QL (60 per 30 days)       |
| FANAPT ORAL TABLETS,DOSE PACK                                              | 4         | MO; QL (8 per 180 days)       |
| FETZIMA ORAL CAPSULE,EXT REL 24HR DOSE PACK                                | 3         | QL (28 per 180 days)          |
| FETZIMA ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24 HR                                | 3         | MO; QL (30 per 30 days)       |
| <i>flumazenil intravenous solution</i>                                     | 2         |                               |
| <i>fluoxetine (pmd) oral tablet 10 mg</i>                                  | 2         | QL (240 per 30 days)          |
| <i>fluoxetine (pmd) oral tablet 20 mg</i>                                  | 2         | QL (120 per 30 days)          |
| <i>fluoxetine oral capsule 10 mg</i>                                       | 1         | MO; GC; QL (30 per 30 days)   |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                           | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                  |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| <i>fluoxetine oral capsule 20 mg</i>                                                | 1         | MO; GC; QL (90 per 30 days)       |
| <i>fluoxetine oral capsule 40 mg</i>                                                | 1         | MO; GC; QL (60 per 30 days)       |
| <i>fluoxetine oral capsule, delayed release(dr/ec)</i>                              | 2         | MO; QL (4 per 28 days)            |
| <i>fluoxetine oral solution</i>                                                     | 2         | MO                                |
| <i>fluoxetine oral tablet 10 mg</i>                                                 | 2         | MO; QL (240 per 30 days)          |
| <i>fluoxetine oral tablet 20 mg</i>                                                 | 2         | MO; QL (120 per 30 days)          |
| <i>fluphenazine decanoate injection solution</i>                                    | 4         | MO                                |
| <i>fluphenazine hcl injection solution</i>                                          | 4         | MO                                |
| <i>fluphenazine hcl oral concentrate</i>                                            | 4         | MO                                |
| <i>fluphenazine hcl oral elixir</i>                                                 | 4         | MO                                |
| <i>fluphenazine hcl oral tablet</i>                                                 | 4         | MO                                |
| <i>fluvoxamine oral capsule, extended release 24hr</i>                              | 4         | MO; QL (60 per 30 days)           |
| <i>fluvoxamine oral tablet 100 mg</i>                                               | 2         | MO; QL (90 per 30 days)           |
| <i>fluvoxamine oral tablet 25 mg</i>                                                | 2         | MO; QL (30 per 30 days)           |
| <i>fluvoxamine oral tablet 50 mg</i>                                                | 2         | MO; QL (60 per 30 days)           |
| <i>haloperidol decanoate intramuscular solution 100 mg/ml (1 ml), 50 mg/ml(1ml)</i> | 4         |                                   |
| <i>haloperidol decanoate intramuscular solution 100 mg/ml, 50 mg/ml</i>             | 4         | MO                                |
| <i>haloperidol lactate injection solution</i>                                       | 4         | MO                                |
| <i>haloperidol lactate intramuscular syringe</i>                                    | 2         |                                   |
| <i>haloperidol lactate oral concentrate</i>                                         | 2         | MO                                |
| <i>haloperidol oral tablet</i>                                                      | 2         | MO                                |
| HETLIOZ ORAL CAPSULE                                                                | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS |
| <i>imipramine hcl oral tablet</i>                                                   | 4         | MO                                |
| <i>imipramine pamoate oral capsule</i>                                              | 4         | MO                                |
| INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,092 MG/3.5 ML                                | 5         | MO; QL (3.5 per 180 days); NEDS   |
| INVEGA HAFYERA INTRAMUSCULAR SYRINGE 1,560 MG/5 ML                                  | 5         | MO; QL (5 per 180 days); NEDS     |
| INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 117 MG/0.75 ML                                | 5         | MO; QL (0.75 per 28 days); NEDS   |
| INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 156 MG/ML                                     | 5         | MO; QL (1 per 28 days); NEDS      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                 | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                |
|-----------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------|
| INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 234 MG/1.5 ML       | 5         | MO; QL (1.5 per 28 days); NEDS  |
| INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 39 MG/0.25 ML       | 3         | MO; QL (0.25 per 28 days)       |
| INVEGA SUSTENNA INTRAMUSCULAR SYRINGE 78 MG/0.5 ML        | 5         | MO; QL (0.5 per 28 days); NEDS  |
| INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 273 MG/0.88 ML        | 5         | MO; QL (0.88 per 90 days); NEDS |
| INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 410 MG/1.32 ML        | 5         | MO; QL (1.32 per 90 days); NEDS |
| INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 546 MG/1.75 ML        | 5         | MO; QL (1.75 per 90 days); NEDS |
| INVEGA TRINZA INTRAMUSCULAR SYRINGE 819 MG/2.63 ML        | 5         | MO; QL (2.63 per 90 days); NEDS |
| LATUDA ORAL TABLET 120 MG, 20 MG, 40 MG, 60 MG            | 4         | MO; QL (30 per 30 days)         |
| LATUDA ORAL TABLET 80 MG                                  | 4         | MO; QL (60 per 30 days)         |
| <i>lithium carbonate oral capsule</i>                     | 1         | MO; GC                          |
| <i>lithium carbonate oral tablet</i>                      | 1         | MO; GC                          |
| <i>lithium carbonate oral tablet extended release</i>     | 1         | MO; GC                          |
| <i>lithium citrate oral solution 8 meq/5 ml</i>           | 2         |                                 |
| <i>lorazepam injection solution</i>                       | 2         | PA; MO                          |
| <i>lorazepam injection syringe 2 mg/ml</i>                | 2         | PA; MO                          |
| <i>lorazepam intensol oral concentrate</i>                | 2         | PA; QL (150 per 30 days)        |
| <i>lorazepam oral concentrate</i>                         | 2         | PA; MO; QL (150 per 30 days)    |
| <i>lorazepam oral tablet 0.5 mg, 1 mg</i>                 | 2         | PA; MO; QL (90 per 30 days)     |
| <i>lorazepam oral tablet 2 mg</i>                         | 2         | PA; MO; QL (150 per 30 days)    |
| <i>loxapine succinate oral capsule</i>                    | 2         | MO                              |
| <i>lurasidone oral tablet 120 mg, 20 mg, 40 mg, 60 mg</i> | 4         | MO; QL (30 per 30 days)         |
| <i>lurasidone oral tablet 80 mg</i>                       | 4         | MO; QL (60 per 30 days)         |
| MARPLAN ORAL TABLET                                       | 4         | MO                              |
| <i>methylphenidate hcl oral capsule,er biphasic 50-50</i> | 4         | MO                              |
| <i>methylphenidate hcl oral solution</i>                  | 4         | MO                              |
| <i>methylphenidate hcl oral tablet</i>                    | 3         | MO                              |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn             |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| <i>methylphenidate hcl oral tablet extended release</i>                  | 4         | MO                           |
| <i>methylphenidate hcl oral tablet, chewable</i>                         | 4         | MO                           |
| <i>mirtazapine oral tablet</i>                                           | 2         | MO                           |
| <i>mirtazapine oral tablet, disintegrating</i>                           | 3         | MO                           |
| <i>modafinil oral tablet 100 mg</i>                                      | 3         | PA; MO; QL (30 per 30 days)  |
| <i>modafinil oral tablet 200 mg</i>                                      | 3         | PA; MO; QL (60 per 30 days)  |
| <i>molindone oral tablet 10 mg, 25 mg</i>                                | 4         |                              |
| <i>molindone oral tablet 5 mg</i>                                        | 4         | MO                           |
| <i>nefazodone oral tablet</i>                                            | 4         | MO                           |
| <i>nortriptyline oral capsule</i>                                        | 2         | MO                           |
| <i>nortriptyline oral solution</i>                                       | 4         | MO                           |
| NUPLAZID ORAL CAPSULE                                                    | 4         | PA; MO; QL (30 per 30 days)  |
| NUPLAZID ORAL TABLET                                                     | 4         | PA; MO; QL (30 per 30 days)  |
| <i>olanzapine intramuscular recon soln</i>                               | 4         | MO                           |
| <i>olanzapine oral tablet</i>                                            | 2         | MO; QL (30 per 30 days)      |
| <i>olanzapine oral tablet, disintegrating</i>                            | 4         | MO; QL (30 per 30 days)      |
| <i>olanzapine-fluoxetine oral capsule</i>                                | 4         | MO                           |
| <i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 1.5 mg, 3 mg, 9 mg</i> | 4         | MO; QL (30 per 30 days)      |
| <i>paliperidone oral tablet extended release 24hr 6 mg</i>               | 4         | MO; QL (60 per 30 days)      |
| <i>paroxetine hcl oral suspension</i>                                    | 4         | MO                           |
| <i>paroxetine hcl oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>                    | 2         | MO; QL (30 per 30 days)      |
| <i>paroxetine hcl oral tablet 30 mg</i>                                  | 2         | MO; QL (60 per 30 days)      |
| <i>paroxetine hcl oral tablet extended release 24 hr</i>                 | 4         | MO; QL (60 per 30 days)      |
| <i>perphenazine oral tablet</i>                                          | 4         | MO                           |
| PERSERIS ABDOMINAL SUBCUTANEOUS SUSPENSION, EXTENDED REL SYRING          | 5         | MO; QL (1 per 30 days); NEDS |
| <i>phenelzine oral tablet</i>                                            | 3         | MO                           |
| <i>pimozide oral tablet</i>                                              | 4         | MO                           |
| <i>protriptyline oral tablet</i>                                         | 4         | MO                           |
| <i>quetiapine oral tablet 100 mg, 200 mg, 25 mg, 50 mg</i>               | 2         | MO; QL (90 per 30 days)      |
| <i>quetiapine oral tablet 300 mg, 400 mg</i>                             | 2         | MO; QL (60 per 30 days)      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                   |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| <i>quetiapine oral tablet extended release 24 hr 150 mg, 200 mg</i>                   | 3         | MO; QL (30 per 30 days)            |
| <i>quetiapine oral tablet extended release 24 hr 300 mg, 400 mg, 50 mg</i>            | 3         | MO; QL (60 per 30 days)            |
| <i>ramelteon oral tablet</i>                                                          | 3         | MO; QL (30 per 30 days)            |
| REXULTI ORAL TABLET                                                                   | 4         | MO; QL (30 per 30 days)            |
| RISPERDAL CONSTA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 12.5 MG/2 ML, 25 MG/2 ML | 3         | MO; QL (2 per 28 days)             |
| RISPERDAL CONSTA INTRAMUSCULAR SUSPENSION,EXTENDED REL RECON 37.5 MG/2 ML, 50 MG/2 ML | 5         | MO; QL (2 per 28 days); NEDS       |
| <i>risperidone oral solution</i>                                                      | 2         | MO                                 |
| <i>risperidone oral tablet 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg</i>                      | 1         | MO; GC; QL (60 per 30 days)        |
| <i>risperidone oral tablet 4 mg</i>                                                   | 1         | MO; GC; QL (120 per 30 days)       |
| <i>risperidone oral tablet,disintegrating 0.25 mg, 0.5 mg, 1 mg, 2 mg, 3 mg</i>       | 4         | MO; QL (60 per 30 days)            |
| <i>risperidone oral tablet,disintegrating 4 mg</i>                                    | 4         | MO; QL (120 per 30 days)           |
| SECUADO TRANSDERMAL PATCH 24 HOUR                                                     | 5         | MO; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| <i>sertraline oral concentrate</i>                                                    | 4         | MO                                 |
| <i>sertraline oral tablet 100 mg, 50 mg</i>                                           | 1         | MO; GC; QL (60 per 30 days)        |
| <i>sertraline oral tablet 25 mg</i>                                                   | 1         | MO; GC; QL (30 per 30 days)        |
| SODIUM OXYBATE ORAL SOLUTION                                                          | 5         | PA; LA; QL (540 per 30 days); NEDS |
| SPRAVATO NASAL SPRAY, NON-AEROSOL 56 MG (28 MG X 2), 84 MG (28 MG X 3)                | 5         | PA; NEDS                           |
| <i>tasimelteon oral capsule</i>                                                       | 5         | PA; QL (30 per 30 days); NEDS      |
| <i>thioridazine oral tablet</i>                                                       | 3         | MO                                 |
| <i>thiothixene oral capsule</i>                                                       | 2         | MO                                 |
| <i>tranylcypromine oral tablet</i>                                                    | 4         | MO                                 |
| <i>trazodone oral tablet</i>                                                          | 1         | MO; GC                             |
| <i>trifluoperazine oral tablet</i>                                                    | 3         | MO                                 |
| <i>trimipramine oral capsule</i>                                                      | 4         | MO                                 |
| TRINTELLIX ORAL TABLET                                                                | 3         | MO; QL (30 per 30 days)            |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                                          | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b>            |
|---------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------------------|
| UZEDY SUBCUTANEOUS<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 100<br>MG/0.28 ML    | 5                | MO; QL (0.28 per 28 days); NEDS    |
| UZEDY SUBCUTANEOUS<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 125<br>MG/0.35 ML    | 5                | MO; QL (0.35 per 28 days); NEDS    |
| UZEDY SUBCUTANEOUS<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 150<br>MG/0.42 ML    | 5                | MO; QL (0.42 per 56 days); NEDS    |
| UZEDY SUBCUTANEOUS<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 200<br>MG/0.56 ML    | 5                | MO; QL (0.56 per 56 days); NEDS    |
| UZEDY SUBCUTANEOUS<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 250<br>MG/0.7 ML     | 5                | MO; QL (0.7 per 56 days); NEDS     |
| UZEDY SUBCUTANEOUS<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 50<br>MG/0.14 ML     | 5                | MO; QL (0.14 per 28 days); NEDS    |
| UZEDY SUBCUTANEOUS<br>SUSPENSION,EXTENDED REL SYRING 75<br>MG/0.21 ML     | 5                | MO; QL (0.21 per 28 days); NEDS    |
| <i>venlafaxine oral capsule,extended release 24hr<br/>150 mg, 37.5 mg</i> | 2                | MO; QL (30 per 30 days)            |
| <i>venlafaxine oral capsule,extended release 24hr 75<br/>mg</i>           | 2                | MO; QL (90 per 30 days)            |
| <i>venlafaxine oral tablet</i>                                            | 2                | MO; QL (90 per 30 days)            |
| VERSACLOZ ORAL SUSPENSION                                                 | 5                | NEDS                               |
| VIIBRYD ORAL TABLETS,DOSE PACK 10<br>MG (7)- 20 MG (23)                   | 3                | QL (30 per 180 days)               |
| <i>vilazodone oral tablet</i>                                             | 3                | MO; QL (30 per 30 days)            |
| VRAYLAR ORAL CAPSULE                                                      | 4                | MO; QL (30 per 30 days)            |
| VRAYLAR ORAL CAPSULE,DOSE PACK                                            | 4                | MO; QL (7 per 180 days)            |
| XYREM ORAL SOLUTION                                                       | 5                | PA; LA; QL (540 per 30 days); NEDS |
| <i>zaleplon oral capsule 10 mg</i>                                        | 4                | MO; QL (60 per 30 days)            |
| <i>zaleplon oral capsule 5 mg</i>                                         | 4                | MO; QL (30 per 30 days)            |
| <i>ziprasidone hcl oral capsule</i>                                       | 3                | MO; QL (60 per 30 days)            |
| <i>ziprasidone mesylate intramuscular recon soln</i>                      | 4                | MO                                 |
| <i>zolpidem oral tablet</i>                                               | 2                | MO; QL (30 per 30 days)            |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                           | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn             |
|---------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 210 MG | 3         | MO; QL (2 per 28 days)       |
| ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 300 MG | 5         | MO; QL (2 per 28 days); NEDS |
| ZYPREXA RELPREVV INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION 405 MG | 5         | MO; QL (1 per 28 days); NEDS |

## CARDIOVASCULAR, HYPERTENSION / LIPIDS

### ANTIARRHYTHMIC AGENTS

|                                                                                                        |   |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|------------|
| <i>adenosine intravenous solution</i>                                                                  | 2 |            |
| <i>adenosine intravenous syringe</i>                                                                   | 2 |            |
| <i>amiodarone intravenous solution</i>                                                                 | 2 | B/D PA; MO |
| <i>amiodarone intravenous syringe</i>                                                                  | 2 | B/D PA     |
| <i>amiodarone oral tablet 100 mg, 200 mg</i>                                                           | 2 | MO         |
| <i>amiodarone oral tablet 400 mg</i>                                                                   | 2 |            |
| <i>dofetilide oral capsule</i>                                                                         | 4 | MO         |
| <i>flecainide oral tablet</i>                                                                          | 2 | MO         |
| <i>ibutilide fumarate intravenous solution</i>                                                         | 2 |            |
| <i>lidocaine (pf) intravenous solution</i>                                                             | 2 |            |
| <i>lidocaine (pf) intravenous syringe</i>                                                              | 2 |            |
| <i>lidocaine in 5 % dextrose (pf) intravenous parenteral solution 4 mg/ml (0.4 %), 8 mg/ml (0.8 %)</i> | 4 |            |
| <i>mexiletine oral capsule</i>                                                                         | 3 | MO         |
| <i>pacerone oral tablet 100 mg, 200 mg, 400 mg</i>                                                     | 2 | MO         |
| <i>procainamide injection solution</i>                                                                 | 2 |            |
| <i>propafenone oral capsule, extended release 12 hr</i>                                                | 4 | MO         |
| <i>propafenone oral tablet</i>                                                                         | 2 | MO         |
| <i>quinidine sulfate oral tablet</i>                                                                   | 2 | MO         |
| <i>sorine oral tablet 120 mg, 160 mg, 80 mg</i>                                                        | 2 | MO         |
| <i>sorine oral tablet 240 mg</i>                                                                       | 2 |            |
| <i>sotalol af oral tablet</i>                                                                          | 2 |            |
| <i>sotalol oral tablet</i>                                                                             | 2 | MO         |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



| Tên Thuốc                                                            | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn       |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------|
| <b>ANTIHYPERTENSIVE THERAPY</b>                                      |           |                        |
| <i>acebutolol oral capsule</i>                                       | 2         | MO                     |
| <i>aliskiren oral tablet</i>                                         | 4         | MO                     |
| <i>amiloride oral tablet</i>                                         | 2         | MO                     |
| <i>amiloride-hydrochlorothiazide oral tablet</i>                     | 2         | MO                     |
| <i>amlodipine oral tablet</i>                                        | 1         | MO; GC                 |
| <i>amlodipine-benazepril oral capsule</i>                            | 1         | MO; GC                 |
| <i>amlodipine-olmesartan oral tablet</i>                             | 2         | MO                     |
| <i>amlodipine-valsartan oral tablet</i>                              | 6         | MO; GC                 |
| <i>amlodipine-valsartan-hcthiiazid oral tablet</i>                   | 2         | MO                     |
| <i>atenolol oral tablet</i>                                          | 1         | MO; GC                 |
| <i>atenolol-chlorthalidone oral tablet</i>                           | 2         | MO                     |
| <i>benazepril oral tablet</i>                                        | 6         | MO; GC                 |
| <i>benazepril-hydrochlorothiazide oral tablet</i>                    | 6         | MO; GC                 |
| <i>betaxolol oral tablet 10 mg</i>                                   | 3         | MO                     |
| <i>betaxolol oral tablet 20 mg</i>                                   | 3         |                        |
| <i>bisoprolol fumarate oral tablet</i>                               | 2         | MO                     |
| <i>bisoprolol-hydrochlorothiazide oral tablet</i>                    | 1         | MO; GC                 |
| <i>bumetanide injection solution</i>                                 | 4         | MO                     |
| <i>bumetanide oral tablet</i>                                        | 2         | MO                     |
| <i>candesartan oral tablet</i>                                       | 2         | MO                     |
| <i>candesartan-hydrochlorothiazid oral tablet</i>                    | 2         | MO                     |
| <i>captopril oral tablet</i>                                         | 2         | MO                     |
| <i>captopril-hydrochlorothiazide oral tablet</i>                     | 2         |                        |
| <i>cartia xt oral capsule,extended release 24hr</i>                  | 2         | MO                     |
| <i>carvedilol oral tablet</i>                                        | 1         | MO; GC                 |
| <i>chlorothiazide sodium intravenous recon soln</i>                  | 2         | MO                     |
| <i>chlorthalidone oral tablet 25 mg, 50 mg</i>                       | 2         | MO                     |
| <i>clonidine (pf) epidural solution 1,000 mcg/10 ml (100 mcg/ml)</i> | 2         |                        |
| <i>clonidine hcl oral tablet</i>                                     | 1         | MO; GC                 |
| <i>clonidine transdermal patch weekly</i>                            | 4         | MO; QL (4 per 28 days) |
| <i>diltiazem hcl intravenous recon soln</i>                          | 2         |                        |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                      | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| <i>diltiazem hcl intravenous solution</i>                                                      | 2         |                         |
| <i>diltiazem hcl oral capsule,ext.rel 24h degradable</i>                                       | 2         | MO                      |
| <i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 12 hr</i>                                       | 2         | MO                      |
| <i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 24 hr</i>                                       | 2         | MO                      |
| <i>diltiazem hcl oral capsule,extended release 24hr</i>                                        | 2         | MO                      |
| <i>diltiazem hcl oral tablet</i>                                                               | 2         | MO                      |
| <i>diltiazem hcl oral tablet extended release 24 hr 120 mg</i>                                 | 2         | MO                      |
| <i>diltiazem hcl oral tablet extended release 24 hr 180 mg, 240 mg, 300 mg, 360 mg, 420 mg</i> | 2         |                         |
| <i>dilt-xr oral capsule,ext.rel 24h degradable</i>                                             | 2         | MO                      |
| <i>doxazosin oral tablet 1 mg, 2 mg, 4 mg</i>                                                  | 2         | MO; QL (30 per 30 days) |
| <i>doxazosin oral tablet 8 mg</i>                                                              | 2         | MO; QL (60 per 30 days) |
| EDARBI ORAL TABLET                                                                             | 3         | MO                      |
| EDARBYCLOR ORAL TABLET                                                                         | 3         | MO                      |
| <i>enalapril maleate oral tablet</i>                                                           | 6         | MO; GC                  |
| <i>enalaprilat intravenous solution</i>                                                        | 2         |                         |
| <i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 10-25 mg</i>                                      | 6         | GC                      |
| <i>enalapril-hydrochlorothiazide oral tablet 5-12.5 mg</i>                                     | 6         | MO; GC                  |
| <i>eplerenone oral tablet</i>                                                                  | 3         | MO                      |
| <i>esmolol intravenous solution</i>                                                            | 2         |                         |
| <i>ethacrynate sodium intravenous recon soln</i>                                               | 5         | NEDS                    |
| <i>felodipine oral tablet extended release 24 hr</i>                                           | 2         | MO                      |
| <i>fosinopril oral tablet</i>                                                                  | 6         | MO; GC                  |
| <i>fosinopril-hydrochlorothiazide oral tablet</i>                                              | 2         | MO                      |
| <i>furosemide injection solution</i>                                                           | 4         | MO                      |
| <i>furosemide oral solution 10 mg/ml, 40 mg/5 ml (8 mg/ml)</i>                                 | 2         | MO                      |
| <i>furosemide oral tablet</i>                                                                  | 1         | MO; GC                  |
| <i>hydralazine injection solution</i>                                                          | 2         | MO                      |
| <i>hydralazine oral tablet</i>                                                                 | 2         | MO                      |
| <i>hydrochlorothiazide oral capsule</i>                                                        | 1         | MO; GC                  |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                               | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b>  |
|----------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|
| <i>hydrochlorothiazide oral tablet</i>                         | 1                | MO; GC                   |
| <i>indapamide oral tablet</i>                                  | 1                | MO; GC                   |
| <i>irbesartan oral tablet</i>                                  | 6                | MO; GC                   |
| <i>irbesartan-hydrochlorothiazide oral tablet</i>              | 6                | MO; GC                   |
| <i>isosorbide-hydralazine oral tablet</i>                      | 3                | MO; QL (180 per 30 days) |
| <i>isradipine oral capsule</i>                                 | 2                | MO                       |
| KERENDIA ORAL TABLET                                           | 3                | PA; QL (30 per 30 days)  |
| <i>labetalol intravenous solution</i>                          | 2                |                          |
| <i>labetalol intravenous syringe 20 mg/4 ml (5 mg/ml)</i>      | 2                |                          |
| <i>labetalol oral tablet</i>                                   | 2                | MO                       |
| <i>lisinopril oral tablet</i>                                  | 6                | MO; GC                   |
| <i>lisinopril-hydrochlorothiazide oral tablet</i>              | 6                | MO; GC                   |
| <i>losartan oral tablet</i>                                    | 6                | MO; GC                   |
| <i>losartan-hydrochlorothiazide oral tablet</i>                | 6                | MO; GC                   |
| <i>mannitol 20 % intravenous parenteral solution</i>           | 4                |                          |
| <i>mannitol 25 % intravenous solution</i>                      | 2                | MO                       |
| <i>matzim la oral tablet extended release 24 hr</i>            | 2                | MO                       |
| <i>metolazone oral tablet</i>                                  | 2                | MO                       |
| <i>metoprolol succinate oral tablet extended release 24 hr</i> | 1                | MO; GC                   |
| <i>metoprolol ta-hydrochlorothiaz oral tablet</i>              | 2                | MO                       |
| <i>metoprolol tartrate intravenous solution</i>                | 2                |                          |
| <i>metoprolol tartrate oral tablet</i>                         | 1                | MO; GC                   |
| <i>metyrosine oral capsule</i>                                 | 5                | PA; MO; NEDS             |
| <i>minoxidil oral tablet</i>                                   | 2                | MO                       |
| <i>moexipril oral tablet</i>                                   | 1                | MO; GC                   |
| <i>nadolol oral tablet</i>                                     | 4                | MO                       |
| <i>nebivolol oral tablet</i>                                   | 2                | MO                       |
| <i>nicardipine intravenous solution</i>                        | 2                |                          |
| <i>nicardipine oral capsule</i>                                | 4                | MO                       |
| <i>nifedipine oral tablet extended release</i>                 | 2                | MO                       |
| <i>nifedipine oral tablet extended release 24hr</i>            | 2                | MO                       |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                       | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b>     |
|--------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|
| <i>nimodipine oral capsule</i>                         | 4                | MO                          |
| <i>nisoldipine oral tablet extended release 24 hr</i>  | 4                | MO                          |
| <i>olmesartan oral tablet</i>                          | 1                | MO; GC                      |
| <i>olmesartan-amlodipin-hcthiazyd oral tablet</i>      | 2                | MO                          |
| <i>olmesartan-hydrochlorothiazide oral tablet</i>      | 1                | MO; GC                      |
| <i>osmitrol 20 % intravenous parenteral solution</i>   | 4                |                             |
| <i>perindopril erbumine oral tablet</i>                | 1                | MO; GC                      |
| <i>phentolamine injection recon soln</i>               | 2                |                             |
| <i>pindolol oral tablet</i>                            | 3                | MO                          |
| <i>prazosin oral capsule</i>                           | 2                | MO                          |
| <i>propranolol intravenous solution</i>                | 2                |                             |
| <i>propranolol oral capsule,extended release 24 hr</i> | 2                | MO                          |
| <i>propranolol oral solution</i>                       | 2                | MO                          |
| <i>propranolol oral tablet</i>                         | 1                | MO; GC                      |
| <i>quinapril oral tablet 10 mg, 20 mg, 40 mg</i>       | 6                | MO; GC                      |
| <i>quinapril oral tablet 5 mg</i>                      | 6                | GC                          |
| <i>quinapril-hydrochlorothiazide oral tablet</i>       | 1                | GC                          |
| <i>ramipril oral capsule</i>                           | 6                | MO; GC                      |
| <i>spironolactone oral tablet</i>                      | 1                | MO; GC                      |
| <i>spironolacton-hydrochlorothiaz oral tablet</i>      | 2                | MO                          |
| <i>taztia xt oral capsule,extended release 24 hr</i>   | 2                | MO                          |
| TEKTURNA HCT ORAL TABLET 300-12.5 MG, 300-25 MG        | 3                |                             |
| <i>telmisartan oral tablet</i>                         | 2                | MO                          |
| <i>telmisartan-amlodipine oral tablet</i>              | 2                | MO                          |
| <i>telmisartan-hydrochlorothiazid oral tablet</i>      | 2                | MO                          |
| <i>terazosin oral capsule 1 mg, 2 mg, 5 mg</i>         | 1                | MO; GC; QL (30 per 30 days) |
| <i>terazosin oral capsule 10 mg</i>                    | 1                | MO; GC; QL (60 per 30 days) |
| <i>tiadylt er oral capsule,extended release 24 hr</i>  | 2                | MO                          |
| <i>timolol maleate oral tablet</i>                     | 4                | MO                          |
| <i>torse mide oral tablet</i>                          | 2                | MO                          |
| <i>trandolapril oral tablet</i>                        | 6                | MO; GC                      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                         | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn            |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| <i>trandolapril-verapamil oral tablet, ir - er, biphasic 24hr</i> | 2         | MO                          |
| <i>treprostinil sodium injection solution</i>                     | 5         | PA; MO; LA; NEDS            |
| <i>triamterene-hydrochlorothiazid oral capsule</i>                | 1         | MO; GC                      |
| <i>triamterene-hydrochlorothiazid oral tablet</i>                 | 1         | MO; GC                      |
| UPTRAVI ORAL TABLET                                               | 5         | PA; MO; LA; NEDS            |
| UPTRAVI ORAL TABLETS,DOSE PACK                                    | 5         | PA; MO; LA; NEDS            |
| <i>valsartan oral tablet</i>                                      | 6         | MO; GC                      |
| <i>valsartan-hydrochlorothiazide oral tablet</i>                  | 6         | MO; GC                      |
| <i>veletri intravenous recon soln</i>                             | 2         | B/D PA; MO                  |
| <i>verapamil intravenous solution</i>                             | 2         |                             |
| <i>verapamil intravenous syringe</i>                              | 2         |                             |
| <i>verapamil oral capsule, 24 hr er pellet ct</i>                 | 2         | MO                          |
| <i>verapamil oral capsule,ext rel. pellets 24 hr</i>              | 2         | MO                          |
| <i>verapamil oral tablet</i>                                      | 1         | MO; GC                      |
| <i>verapamil oral tablet extended release</i>                     | 2         | MO                          |
| <b>COAGULATION THERAPY</b>                                        |           |                             |
| <i>aminocaproic acid intravenous solution</i>                     | 2         | MO                          |
| <i>aminocaproic acid oral solution</i>                            | 5         | MO; NEDS                    |
| <i>aminocaproic acid oral tablet</i>                              | 5         | MO; NEDS                    |
| <i>aspirin-dipyridamole oral capsule, er multiphase 12 hr</i>     | 4         | MO                          |
| BRILINTA ORAL TABLET                                              | 3         | MO                          |
| CABLIVI INJECTION KIT                                             | 5         | PA; LA; NEDS                |
| CEPROTIN (BLUE BAR) INTRAVENOUS RECON SOLN                        | 3         | PA; MO                      |
| CEPROTIN (GREEN BAR) INTRAVENOUS RECON SOLN                       | 3         | PA; MO                      |
| <i>cilostazol oral tablet</i>                                     | 2         | MO                          |
| <i>clopidogrel oral tablet 300 mg</i>                             | 2         | MO                          |
| <i>clopidogrel oral tablet 75 mg</i>                              | 1         | MO; GC; QL (30 per 30 days) |
| <i>dabigatran etexilate oral capsule</i>                          | 4         | MO                          |
| <i>dipyridamole intravenous solution</i>                          | 2         |                             |
| <i>dipyridamole oral tablet</i>                                   | 4         | MO                          |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                                                            | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------|
| DOPTELET (10 TAB PACK) ORAL TABLET                                                                                                   | 5         | PA; MO; LA; NEDS          |
| DOPTELET (15 TAB PACK) ORAL TABLET                                                                                                   | 5         | PA; MO; LA; NEDS          |
| DOPTELET (30 TAB PACK) ORAL TABLET                                                                                                   | 5         | PA; MO; LA; NEDS          |
| ELIQUIS DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK                                                                                | 3         | MO                        |
| ELIQUIS ORAL TABLET                                                                                                                  | 3         | MO                        |
| <i>enoxaparin subcutaneous solution</i>                                                                                              | 2         | MO; QL (30 per 30 days)   |
| <i>enoxaparin subcutaneous syringe 100 mg/ml, 150 mg/ml</i>                                                                          | 4         | MO; QL (28 per 28 days)   |
| <i>enoxaparin subcutaneous syringe 120 mg/0.8 ml, 80 mg/0.8 ml</i>                                                                   | 4         | MO; QL (22.4 per 28 days) |
| <i>enoxaparin subcutaneous syringe 30 mg/0.3 ml, 60 mg/0.6 ml</i>                                                                    | 4         | MO; QL (16.8 per 28 days) |
| <i>enoxaparin subcutaneous syringe 40 mg/0.4 ml</i>                                                                                  | 4         | MO; QL (11.2 per 28 days) |
| <i>fondaparinux subcutaneous syringe 10 mg/0.8 ml, 5 mg/0.4 ml, 7.5 mg/0.6 ml</i>                                                    | 5         | MO; NEDS                  |
| <i>fondaparinux subcutaneous syringe 2.5 mg/0.5 ml</i>                                                                               | 4         | MO                        |
| <i>heparin (porcine) in 5 % dex intravenous parenteral solution 20,000 unit/500 ml (40 unit/ml), 25,000 unit/250 ml(100 unit/ml)</i> | 3         |                           |
| <i>heparin (porcine) in 5 % dex intravenous parenteral solution 25,000 unit/500 ml (50 unit/ml)</i>                                  | 3         | MO                        |
| <i>heparin (porcine) in nacl (pf) intravenous parenteral solution 1,000 unit/500 ml</i>                                              | 3         | MO                        |
| <i>heparin (porcine) in nacl (pf) intravenous parenteral solution 2,000 unit/1,000 ml</i>                                            | 3         |                           |
| <i>heparin (porcine) injection cartridge</i>                                                                                         | 3         | MO                        |
| <i>heparin (porcine) injection solution</i>                                                                                          | 3         | MO                        |
| <i>heparin (porcine) injection syringe 5,000 unit/ml</i>                                                                             | 3         | MO                        |
| HEPARIN(PORCINE) IN 0.45% NACL INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION 12,500 UNIT/250 ML                                                    | 3         |                           |
| <i>heparin(porcine) in 0.45% nacl intravenous parenteral solution 25,000 unit/250 ml, 25,000 unit/500 ml</i>                         | 3         | MO                        |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                         | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn            |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| <i>heparin, porcine (pf) injection solution 1,000 unit/ml</i>     | 3         |                             |
| <i>heparin, porcine (pf) injection solution 5,000 unit/0.5 ml</i> | 3         | MO                          |
| <i>heparin, porcine (pf) injection syringe 5,000 unit/0.5 ml</i>  | 3         | MO                          |
| HEPARIN, PORCINE (PF) INJECTION SYRINGE 5,000 UNIT/ML             | 3         |                             |
| HEPARIN, PORCINE (PF) SUBCUTANEOUS SYRINGE                        | 3         | MO                          |
| <i>jantoven oral tablet</i>                                       | 1         | MO; GC                      |
| <i>pentoxifylline oral tablet extended release</i>                | 2         | MO                          |
| <i>prasugrel oral tablet</i>                                      | 3         | MO                          |
| PROMACTA ORAL POWDER IN PACKET                                    | 5         | PA; MO; LA; NEDS            |
| PROMACTA ORAL TABLET                                              | 5         | PA; MO; LA; NEDS            |
| <i>protamine intravenous solution</i>                             | 2         |                             |
| <i>warfarin oral tablet</i>                                       | 1         | MO; GC                      |
| XARELTO DVT-PE TREAT 30D START ORAL TABLETS,DOSE PACK             | 3         | MO                          |
| XARELTO ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION                        | 3         | MO                          |
| XARELTO ORAL TABLET                                               | 3         | MO                          |
| <b>LIPID/CHOLESTEROL LOWERING AGENTS</b>                          |           |                             |
| <i>amlodipine-atorvastatin oral tablet</i>                        | 2         | MO; QL (30 per 30 days)     |
| <i>atorvastatin oral tablet</i>                                   | 6         | MO; GC; QL (30 per 30 days) |
| <i>cholestyramine (with sugar) oral powder</i>                    | 3         | MO                          |
| <i>cholestyramine (with sugar) oral powder in packet</i>          | 3         | MO                          |
| <i>cholestyramine light oral powder</i>                           | 3         |                             |
| <i>cholestyramine light oral powder in packet</i>                 | 3         |                             |
| <i>colesevelam oral powder in packet</i>                          | 4         | MO                          |
| <i>colesevelam oral tablet</i>                                    | 4         | MO                          |
| <i>colestipol oral granules</i>                                   | 4         | MO                          |
| <i>colestipol oral packet</i>                                     | 4         | MO                          |
| <i>colestipol oral tablet</i>                                     | 4         | MO                          |
| <i>ezetimibe oral tablet</i>                                      | 2         | MO                          |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                               | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn            |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| <i>ezetimibe-simvastatin oral tablet</i>                                | 2         | MO; QL (30 per 30 days)     |
| <i>fenofibrate micronized oral capsule 134 mg, 200 mg, 43 mg, 67 mg</i> | 2         | MO                          |
| <i>fenofibrate nanocrystallized oral tablet</i>                         | 2         | MO                          |
| <i>fenofibrate oral tablet 160 mg, 54 mg</i>                            | 2         | MO                          |
| <i>fenofibric acid (choline) oral capsule, delayed release(dr/ec)</i>   | 4         | MO                          |
| <i>fenofibric acid oral tablet</i>                                      | 2         |                             |
| <i>fluvastatin oral capsule 20 mg</i>                                   | 2         | MO; QL (30 per 30 days)     |
| <i>fluvastatin oral capsule 40 mg</i>                                   | 2         | MO; QL (60 per 30 days)     |
| <i>gemfibrozil oral tablet</i>                                          | 1         | MO; GC                      |
| <i>icosapent ethyl oral capsule</i>                                     | 2         | MO                          |
| JUXTAPID ORAL CAPSULE                                                   | 5         | PA; MO; LA; NEDS            |
| LIVALO ORAL TABLET                                                      | 3         | ST; MO; QL (30 per 30 days) |
| <i>lovastatin oral tablet 10 mg</i>                                     | 6         | MO; GC; QL (30 per 30 days) |
| <i>lovastatin oral tablet 20 mg, 40 mg</i>                              | 6         | MO; GC; QL (60 per 30 days) |
| NEXLETOL ORAL TABLET                                                    | 3         | PA; MO                      |
| NEXLIZET ORAL TABLET                                                    | 3         | PA; MO                      |
| <i>niacin oral tablet 500 mg</i>                                        | 2         | MO                          |
| <i>niacin oral tablet extended release 24 hr</i>                        | 4         | MO                          |
| <i>omega-3 acid ethyl esters oral capsule</i>                           | 2         | MO                          |
| <i>pravastatin oral tablet</i>                                          | 6         | MO; GC; QL (30 per 30 days) |
| <i>prevalite oral powder</i>                                            | 3         | MO                          |
| <i>prevalite oral powder in packet</i>                                  | 3         | MO                          |
| REPATHA PUSHTRONEX SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR                       | 3         | PA; QL (7 per 28 days)      |
| REPATHA SUBCUTANEOUS SYRINGE                                            | 3         | PA; QL (6 per 28 days)      |
| REPATHA SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                             | 3         | PA; QL (6 per 28 days)      |
| <i>rosuvastatin oral tablet</i>                                         | 6         | MO; GC; QL (30 per 30 days) |
| <i>simvastatin oral tablet</i>                                          | 6         | MO; GC; QL (30 per 30 days) |
| VASCEPA ORAL CAPSULE 0.5 GRAM                                           | 3         | MO                          |
| <b>MISCELLANEOUS CARDIOVASCULAR AGENTS</b>                              |           |                             |
| <i>cardioplegic soln perfusion solution</i>                             | 2         |                             |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



| Tên Thuốc                                                                                                                                                               | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| CORLANOR ORAL SOLUTION                                                                                                                                                  | 3         | QL (450 per 30 days)    |
| CORLANOR ORAL TABLET                                                                                                                                                    | 3         | MO; QL (60 per 30 days) |
| <i>digoxin oral solution</i>                                                                                                                                            | 3         | MO                      |
| <i>digoxin oral tablet 125 mcg (0.125 mg), 250 mcg (0.25 mg)</i>                                                                                                        | 2         | MO                      |
| <i>digoxin oral tablet 62.5 mcg (0.0625 mg)</i>                                                                                                                         | 3         | MO                      |
| <i>dobutamine in d5w intravenous parenteral solution 1,000 mg/250 ml (4,000 mcg/ml), 250 mg/250 ml (1 mg/ml), 500 mg/250 ml (2,000 mcg/ml)</i>                          | 2         | B/D PA                  |
| <i>dobutamine intravenous solution</i>                                                                                                                                  | 2         | B/D PA                  |
| <i>dopamine in 5 % dextrose intravenous solution 200 mg/250 ml (800 mcg/ml), 400 mg/250 ml (1,600 mcg/ml), 400 mg/500 ml (800 mcg/ml), 800 mg/500 ml (1,600 mcg/ml)</i> | 2         | B/D PA                  |
| <i>dopamine in 5 % dextrose intravenous solution 800 mg/250 ml (3,200 mcg/ml)</i>                                                                                       | 2         | B/D PA; MO              |
| <i>dopamine intravenous solution 200 mg/5 ml (40 mg/ml)</i>                                                                                                             | 2         | B/D PA                  |
| <i>dopamine intravenous solution 400 mg/10 ml (40 mg/ml)</i>                                                                                                            | 2         | B/D PA; MO              |
| ENTRESTO ORAL TABLET                                                                                                                                                    | 3         | MO; QL (60 per 30 days) |
| <i>milrinone in 5 % dextrose intravenous piggyback</i>                                                                                                                  | 2         | B/D PA                  |
| <i>milrinone intravenous solution</i>                                                                                                                                   | 2         | B/D PA                  |
| <i>norepinephrine bitartrate intravenous solution</i>                                                                                                                   | 2         |                         |
| <i>ranolazine oral tablet extended release 12 hr</i>                                                                                                                    | 3         | MO                      |
| <i>sodium nitroprusside intravenous solution</i>                                                                                                                        | 2         | B/D PA                  |
| VECAMYL ORAL TABLET                                                                                                                                                     | 5         | NEDS                    |
| VERQUVO ORAL TABLET                                                                                                                                                     | 3         | MO; QL (30 per 30 days) |
| VYNDAMAX ORAL CAPSULE                                                                                                                                                   | 4         | PA; MO                  |
| <b>NITRATES</b>                                                                                                                                                         |           |                         |
| <i>isosorbide dinitrate oral tablet 10 mg, 20 mg, 30 mg, 5 mg</i>                                                                                                       | 2         | MO                      |
| <i>isosorbide mononitrate oral tablet</i>                                                                                                                               | 1         | MO; GC                  |
| <i>isosorbide mononitrate oral tablet extended release 24 hr</i>                                                                                                        | 1         | MO; GC                  |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                                                                  | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| <i>nitro-bid transdermal ointment</i>                                                                                                      | 3         | MO               |
| <i>nitroglycerin in 5 % dextrose intravenous solution 100 mg/250 ml (400 mcg/ml), 25 mg/250 ml (100 mcg/ml), 50 mg/250 ml (200 mcg/ml)</i> | 2         | B/D PA           |
| <i>nitroglycerin intravenous solution</i>                                                                                                  | 2         | B/D PA           |
| <i>nitroglycerin sublingual tablet</i>                                                                                                     | 2         | MO               |
| <i>nitroglycerin transdermal patch 24 hour</i>                                                                                             | 2         | MO               |
| <i>nitroglycerin translingual spray,non-aerosol</i>                                                                                        | 4         | MO               |

## DERMATOLOGICALS/TOPICAL THERAPY

### ANTIPSORIATIC / ANTISEBORRHEIC

|                                                        |   |                                     |
|--------------------------------------------------------|---|-------------------------------------|
| <i>acitretin oral capsule</i>                          | 4 | MO                                  |
| <i>calcipotriene scalp solution</i>                    | 3 | MO; QL (120 per 30 days)            |
| <i>calcipotriene topical cream</i>                     | 4 | MO; QL (120 per 30 days)            |
| <i>calcipotriene topical ointment</i>                  | 4 | MO; QL (120 per 30 days)            |
| <i>calcitriol topical ointment</i>                     | 4 |                                     |
| <i>selenium sulfide topical lotion</i>                 | 2 | MO                                  |
| SKYRIZI SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                      | 5 | PA; MO; QL (2 per 28 days); NEDS    |
| SKYRIZI SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML                 | 5 | PA; MO; QL (2 per 28 days); NEDS    |
| STELARA INTRAVENOUS SOLUTION                           | 5 | PA; MO; QL (104 per 180 days); NEDS |
| STELARA SUBCUTANEOUS SOLUTION                          | 5 | PA; MO; QL (0.5 per 28 days); NEDS  |
| STELARA SUBCUTANEOUS SYRINGE 45 MG/0.5 ML              | 5 | PA; MO; QL (0.5 per 28 days); NEDS  |
| STELARA SUBCUTANEOUS SYRINGE 90 MG/ML                  | 5 | PA; MO; QL (1 per 28 days); NEDS    |
| TALTZ AUTOINJECTOR (2 PACK) SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR | 5 | PA; MO; QL (4 per 28 days); NEDS    |
| TALTZ AUTOINJECTOR (3 PACK) SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR | 5 | PA; MO; QL (3 per 180 days); NEDS   |
| TALTZ AUTOINJECTOR SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR          | 5 | PA; MO; QL (1 per 28 days); NEDS    |
| TALTZ SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE                     | 5 | PA; MO; QL (1 per 28 days); NEDS    |

### MISCELLANEOUS DERMATOLOGICALS

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                           | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                    |
|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|
| ADBRY SUBCUTANEOUS SYRINGE                                                          | 5         | PA; MO; QL (6 per 28 days); NEDS    |
| <i>ammonium lactate topical cream</i>                                               | 2         | MO                                  |
| <i>ammonium lactate topical lotion</i>                                              | 2         | MO                                  |
| <i>chloroprocaine (pf) injection solution</i>                                       | 2         |                                     |
| CIBINQO ORAL TABLET                                                                 | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS   |
| <i>diclofenac sodium topical gel 3 %</i>                                            | 4         | PA; MO; QL (100 per 28 days)        |
| DUPIXENT SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 200 MG/1.14 ML                                   | 5         | PA; MO; QL (4.56 per 28 days); NEDS |
| DUPIXENT SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 300 MG/2 ML                                      | 5         | PA; MO; QL (8 per 28 days); NEDS    |
| DUPIXENT SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/0.67 ML                                | 5         | PA; QL (1.34 per 28 days); NEDS     |
| DUPIXENT SUBCUTANEOUS SYRINGE 200 MG/1.14 ML                                        | 5         | PA; MO; QL (4.56 per 28 days); NEDS |
| DUPIXENT SUBCUTANEOUS SYRINGE 300 MG/2 ML                                           | 5         | PA; MO; QL (8 per 28 days); NEDS    |
| <i>fluorouracil topical cream 5 %</i>                                               | 3         | MO                                  |
| <i>fluorouracil topical solution</i>                                                | 3         | MO                                  |
| <i>glydo mucous membrane jelly in applicator</i>                                    | 2         | MO; QL (60 per 30 days)             |
| <i>imiquimod topical cream in packet 5 %</i>                                        | 3         | MO                                  |
| <i>lidocaine (pf) injection solution</i>                                            | 2         |                                     |
| <i>lidocaine hcl injection solution</i>                                             | 2         |                                     |
| <i>lidocaine hcl laryngotracheal solution</i>                                       | 3         | MO                                  |
| <i>lidocaine hcl mucous membrane jelly in applicator</i>                            | 2         | MO; QL (60 per 30 days)             |
| <i>lidocaine hcl mucous membrane solution 4 % (40 mg/ml)</i>                        | 3         | MO                                  |
| <i>lidocaine topical adhesive patch,medicated 5 %</i>                               | 4         | PA; MO; QL (90 per 30 days)         |
| <i>lidocaine topical ointment</i>                                                   | 4         | MO; QL (36 per 30 days)             |
| <i>lidocaine viscous mucous membrane solution</i>                                   | 2         | MO                                  |
| <i>lidocaine-epinephrine (pf) injection solution 1.5 %-1:200,000, 2 %-1:200,000</i> | 2         |                                     |
| <i>lidocaine-epinephrine injection solution</i>                                     | 2         |                                     |
| <i>lidocaine-prilocaine topical cream</i>                                           | 3         | MO; QL (30 per 30 days)             |
| <i>methoxsalen oral capsule,liqd-filled,rapid rel</i>                               | 5         | MO; NEDS                            |
| PANRETIN TOPICAL GEL                                                                | 5         | PA; MO; NEDS                        |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn             |
|-------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| <i>pimecrolimus topical cream</i>                     | 4         | PA; MO; QL (100 per 30 days) |
| <i>podofilox topical solution</i>                     | 3         | MO                           |
| <i>polocaine injection solution 1 % (10 mg/ml)</i>    | 2         |                              |
| <i>polocaine-mpf injection solution</i>               | 2         |                              |
| REGRANEX TOPICAL GEL                                  | 5         | NEDS                         |
| SANTYL TOPICAL OINTMENT                               | 3         | MO; QL (180 per 30 days)     |
| <i>silver sulfadiazine topical cream</i>              | 2         | MO                           |
| <i>ssd topical cream</i>                              | 2         | MO                           |
| <i>tacrolimus topical ointment</i>                    | 4         | PA; MO; QL (100 per 30 days) |
| VALCHLOR TOPICAL GEL                                  | 5         | PA; MO; NEDS                 |
| <b>THERAPY FOR ACNE</b>                               |           |                              |
| <i>accutane oral capsule</i>                          | 4         |                              |
| <i>amnesteem oral capsule</i>                         | 4         |                              |
| <i>azelaic acid topical gel</i>                       | 4         | MO                           |
| <i>claravis oral capsule</i>                          | 4         |                              |
| <i>clindamycin phosphate topical gel</i>              | 3         | MO; QL (120 per 30 days)     |
| <i>clindamycin phosphate topical gel, once daily</i>  | 3         | MO; QL (150 per 30 days)     |
| <i>clindamycin phosphate topical lotion</i>           | 3         | MO; QL (120 per 30 days)     |
| <i>clindamycin phosphate topical solution</i>         | 3         | MO; QL (120 per 30 days)     |
| <i>ery pads topical swab</i>                          | 3         | MO                           |
| <i>erythromycin with ethanol topical solution</i>     | 2         | MO                           |
| <i>isotretinoin oral capsule</i>                      | 4         |                              |
| <i>ivermectin topical cream</i>                       | 2         | MO; QL (60 per 30 days)      |
| <i>metronidazole topical cream</i>                    | 4         | MO                           |
| <i>metronidazole topical gel</i>                      | 4         | MO                           |
| <i>metronidazole topical gel with pump</i>            | 4         | MO                           |
| <i>metronidazole topical lotion</i>                   | 4         | MO                           |
| <i>tazarotene topical cream</i>                       | 4         | PA; MO                       |
| <i>tazarotene topical gel</i>                         | 4         | PA; MO                       |
| <i>tretinoin topical cream 0.025 %, 0.05 %, 0.1 %</i> | 4         | PA; MO                       |
| <i>tretinoin topical gel 0.01 %, 0.025 %, 0.05 %</i>  | 3         | PA; MO                       |
| <i>zenatane oral capsule</i>                          | 4         |                              |
| <b>TOPICAL ANTIBACTERIALS</b>                         |           |                              |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn            |
|-------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------|
| <i>gentamicin topical cream</i>                       | 3         | MO; QL (60 per 30 days)     |
| <i>gentamicin topical ointment</i>                    | 3         | MO; QL (60 per 30 days)     |
| <i>mupirocin topical ointment</i>                     | 2         | MO; QL (44 per 30 days)     |
| <i>sulfacetamide sodium (acne) topical suspension</i> | 4         | MO                          |
| <b>TOPICAL ANTIFUNGALS</b>                            |           |                             |
| <i>ciclodan topical solution</i>                      | 2         | MO; QL (6.6 per 28 days)    |
| <i>ciclopirox topical cream</i>                       | 2         | MO; QL (90 per 28 days)     |
| <i>ciclopirox topical gel</i>                         | 3         | MO; QL (100 per 28 days)    |
| <i>ciclopirox topical shampoo</i>                     | 3         | MO; QL (120 per 28 days)    |
| <i>ciclopirox topical solution</i>                    | 2         | MO; QL (6.6 per 28 days)    |
| <i>ciclopirox topical suspension</i>                  | 3         | MO; QL (60 per 28 days)     |
| <i>clotrimazole topical cream</i>                     | 2         | MO; QL (45 per 28 days)     |
| <i>clotrimazole topical solution</i>                  | 2         | MO; QL (30 per 28 days)     |
| <i>clotrimazole-betamethasone topical cream</i>       | 3         | MO; QL (45 per 28 days)     |
| <i>clotrimazole-betamethasone topical lotion</i>      | 4         | MO; QL (60 per 28 days)     |
| <i>econazole topical cream</i>                        | 4         | MO; QL (85 per 28 days)     |
| <i>ketoconazole topical cream</i>                     | 2         | MO; QL (60 per 28 days)     |
| <i>ketoconazole topical shampoo</i>                   | 2         | MO; QL (120 per 28 days)    |
| <i>naftifine topical cream</i>                        | 4         | MO; QL (60 per 28 days)     |
| <i>naftifine topical gel 2 %</i>                      | 4         | MO; QL (60 per 28 days)     |
| NAFTIN TOPICAL GEL 2 %                                | 4         | MO; QL (60 per 28 days)     |
| <i>nyamyc topical powder</i>                          | 3         | QL (180 per 30 days)        |
| <i>nystatin topical cream</i>                         | 2         | MO; QL (30 per 28 days)     |
| <i>nystatin topical ointment</i>                      | 2         | MO; QL (30 per 28 days)     |
| <i>nystatin topical powder</i>                        | 3         | MO; QL (180 per 30 days)    |
| <i>nystatin-triamcinolone topical cream</i>           | 3         | MO; QL (60 per 28 days)     |
| <i>nystatin-triamcinolone topical ointment</i>        | 3         | MO; QL (60 per 28 days)     |
| <i>nystop topical powder</i>                          | 3         | QL (180 per 30 days)        |
| <b>TOPICAL ANTIVIRALS</b>                             |           |                             |
| <i>acyclovir topical ointment</i>                     | 4         | PA; MO; QL (30 per 30 days) |
| DENAVIR TOPICAL CREAM                                 | 4         | MO; QL (5 per 30 days)      |
| <i>penciclovir topical cream</i>                      | 4         | MO; QL (5 per 30 days)      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                          | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn         |
|----------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <b>TOPICAL CORTICOSTEROIDS</b>                     |           |                          |
| <i>ala-cort topical cream 1 %</i>                  | 2         | MO                       |
| <i>ala-cort topical cream 2.5 %</i>                | 2         |                          |
| <i>alclometasone topical cream</i>                 | 3         | MO                       |
| <i>alclometasone topical ointment</i>              | 3         | MO                       |
| <i>betamethasone dipropionate topical cream</i>    | 2         | MO                       |
| <i>betamethasone dipropionate topical lotion</i>   | 2         | MO                       |
| <i>betamethasone dipropionate topical ointment</i> | 2         | MO                       |
| <i>betamethasone valerate topical cream</i>        | 2         | MO                       |
| <i>betamethasone valerate topical lotion</i>       | 2         | MO                       |
| <i>betamethasone valerate topical ointment</i>     | 2         | MO                       |
| <i>betamethasone, augmented topical cream</i>      | 2         | MO                       |
| <i>betamethasone, augmented topical gel</i>        | 2         | MO                       |
| <i>betamethasone, augmented topical lotion</i>     | 2         | MO                       |
| <i>betamethasone, augmented topical ointment</i>   | 2         | MO                       |
| <i>clobetasol scalp solution</i>                   | 4         | MO; QL (100 per 28 days) |
| <i>clobetasol topical cream</i>                    | 4         | MO; QL (120 per 28 days) |
| <i>clobetasol topical foam</i>                     | 4         | MO; QL (100 per 28 days) |
| <i>clobetasol topical gel</i>                      | 4         | MO; QL (120 per 28 days) |
| <i>clobetasol topical lotion</i>                   | 4         | MO; QL (118 per 28 days) |
| <i>clobetasol topical ointment</i>                 | 4         | MO; QL (120 per 28 days) |
| <i>clobetasol topical shampoo</i>                  | 4         | MO; QL (236 per 28 days) |
| <i>clobetasol-emollient topical cream</i>          | 4         | MO; QL (120 per 28 days) |
| <i>clodan topical shampoo</i>                      | 4         | MO; QL (236 per 28 days) |
| <i>desonide topical cream</i>                      | 4         | MO                       |
| <i>desonide topical gel</i>                        | 4         | MO                       |
| <i>desonide topical lotion</i>                     | 4         | MO                       |
| <i>desonide topical ointment</i>                   | 4         | MO                       |
| <i>fluocinolone and shower cap scalp oil</i>       | 4         | MO                       |
| <i>fluocinolone topical cream</i>                  | 4         | MO                       |
| <i>fluocinolone topical oil</i>                    | 4         | MO                       |
| <i>fluocinolone topical ointment</i>               | 4         | MO                       |
| <i>fluocinolone topical solution</i>               | 4         | MO                       |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn         |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <i>fluocinonide topical cream 0.05 %</i>                              | 4         | MO; QL (120 per 30 days) |
| <i>fluocinonide topical gel</i>                                       | 4         | MO; QL (120 per 30 days) |
| <i>fluocinonide topical ointment</i>                                  | 4         | MO; QL (120 per 30 days) |
| <i>fluocinonide topical solution</i>                                  | 4         | MO; QL (120 per 30 days) |
| <i>fluocinonide-emollient topical cream</i>                           | 4         | MO; QL (120 per 30 days) |
| <i>halobetasol propionate topical cream</i>                           | 4         | MO                       |
| <i>halobetasol propionate topical ointment</i>                        | 4         | MO                       |
| <i>hydrocortisone topical cream 1 %, 2.5 %</i>                        | 2         | MO                       |
| <i>hydrocortisone topical lotion 2.5 %</i>                            | 2         | MO                       |
| <i>hydrocortisone topical ointment 1 %, 2.5 %</i>                     | 2         | MO                       |
| <i>mometasone topical cream</i>                                       | 2         | MO                       |
| <i>mometasone topical ointment</i>                                    | 2         | MO                       |
| <i>mometasone topical solution</i>                                    | 2         | MO                       |
| <i>prednicarbate topical ointment</i>                                 | 4         |                          |
| <i>triamcinolone acetonide topical cream</i>                          | 2         | MO                       |
| <i>triamcinolone acetonide topical lotion</i>                         | 2         | MO                       |
| <i>triamcinolone acetonide topical ointment 0.025 %, 0.1 %, 0.5 %</i> | 2         | MO                       |
| <i>triderm topical cream</i>                                          | 2         |                          |
| <b>TOPICAL SCABICIDES / PEDICULICIDES</b>                             |           |                          |
| <i>crotan topical lotion</i>                                          | 2         |                          |
| <i>malathion topical lotion</i>                                       | 4         | MO                       |
| <i>permethrin topical cream</i>                                       | 3         | MO                       |
| <b>DIAGNOSTICS / MISCELLANEOUS AGENTS</b>                             |           |                          |
| <b>ANTIDOTES</b>                                                      |           |                          |
| <i>acetylcysteine intravenous solution</i>                            | 3         |                          |
| <b>IRRIGATING SOLUTIONS</b>                                           |           |                          |
| <i>lactated ringers irrigation solution</i>                           | 4         |                          |
| <i>neomycin-polymyxin b gu irrigation solution</i>                    | 2         |                          |
| <i>ringer's irrigation solution</i>                                   | 4         |                          |
| <b>MISCELLANEOUS AGENTS</b>                                           |           |                          |
| <i>acamprosate oral tablet, delayed release (dr/ec)</i>               | 4         | MO                       |
| <i>acetic acid irrigation solution</i>                                | 2         | MO                       |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                 | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| <i>anagrelide oral capsule</i>                                            | 3         | MO               |
| <i>caffeine citrate intravenous solution</i>                              | 2         |                  |
| <i>caffeine citrate oral solution</i>                                     | 2         | MO               |
| <i>carglumic acid oral tablet, dispersible</i>                            | 5         | PA; NEDS         |
| <i>cevimeline oral capsule</i>                                            | 4         | MO               |
| CHEMET ORAL CAPSULE                                                       | 3         | PA               |
| CLINIMIX 4.25%/D5W SULFIT FREE<br>INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION         | 4         | B/D PA           |
| <i>d10 %-0.45 % sodium chloride intravenous<br/>parenteral solution</i>   | 4         | MO               |
| <i>d2.5 %-0.45 % sodium chloride intravenous<br/>parenteral solution</i>  | 4         |                  |
| <i>d5 % and 0.9 % sodium chloride intravenous<br/>parenteral solution</i> | 4         | MO               |
| <i>d5 %-0.45 % sodium chloride intravenous<br/>parenteral solution</i>    | 4         | MO               |
| <i>deferasirox oral granules in packet</i>                                | 5         | PA; MO; NEDS     |
| <i>deferasirox oral tablet 180 mg, 360 mg</i>                             | 5         | PA; MO; NEDS     |
| <i>deferasirox oral tablet 90 mg</i>                                      | 4         | PA; MO           |
| <i>deferasirox oral tablet, dispersible</i>                               | 5         | PA; MO; NEDS     |
| <i>deferiprone oral tablet</i>                                            | 5         | PA; MO; NEDS     |
| <i>deferoxamine injection recon soln</i>                                  | 2         | B/D PA; MO       |
| <i>dextrose 10 % and 0.2 % nacl intravenous<br/>parenteral solution</i>   | 4         |                  |
| <i>dextrose 10 % in water (d10w) intravenous<br/>parenteral solution</i>  | 4         |                  |
| <i>dextrose 25 % in water (d25w) intravenous<br/>syringe</i>              | 4         |                  |
| <i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous<br/>parenteral solution</i>    | 4         | MO               |
| <i>dextrose 5 % in water (d5w) intravenous<br/>piggyback</i>              | 4         | MO               |
| <i>dextrose 5 %-lactated ringers intravenous<br/>parenteral solution</i>  | 4         | MO               |
| <i>dextrose 5%-0.2 % sod chloride intravenous<br/>parenteral solution</i> | 4         |                  |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



| Tên Thuốc                                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn         |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <i>dextrose 5%-0.3 % sod.chloride intravenous parenteral solution</i> | 4         |                          |
| <i>dextrose 50 % in water (d50w) intravenous parenteral solution</i>  | 4         | MO                       |
| <i>dextrose 50 % in water (d50w) intravenous syringe</i>              | 4         | MO                       |
| <i>dextrose 70 % in water (d70w) intravenous parenteral solution</i>  | 4         |                          |
| <i>disulfiram oral tablet 250 mg</i>                                  | 2         | MO                       |
| <i>disulfiram oral tablet 500 mg</i>                                  | 2         |                          |
| <i>droxidopa oral capsule</i>                                         | 5         | PA; MO; NEDS             |
| INCRELEX SUBCUTANEOUS SOLUTION                                        | 5         | MO; LA; NEDS             |
| <i>levocarnitine (with sugar) oral solution</i>                       | 4         | MO                       |
| <i>levocarnitine oral solution 100 mg/ml</i>                          | 4         | MO                       |
| <i>levocarnitine oral tablet</i>                                      | 4         | MO                       |
| LOKELMA ORAL POWDER IN PACKET                                         | 3         | MO                       |
| <i>midodrine oral tablet</i>                                          | 3         | MO                       |
| <i>nitisinone oral capsule</i>                                        | 5         | PA; MO; NEDS             |
| <i>pilocarpine hcl oral tablet</i>                                    | 4         | MO                       |
| PROLASTIN-C INTRAVENOUS RECON SOLN                                    | 5         | PA; LA; NEDS             |
| PROLASTIN-C INTRAVENOUS SOLUTION                                      | 5         | PA; LA; NEDS             |
| RAVICTI ORAL LIQUID                                                   | 5         | PA; MO; NEDS             |
| REVCovi INTRAMUSCULAR SOLUTION                                        | 5         | PA; LA; NEDS             |
| <i>riluzole oral tablet</i>                                           | 3         | PA; MO                   |
| <i>risedronate oral tablet 30 mg</i>                                  | 3         | QL (30 per 30 days)      |
| <i>sevelamer carbonate oral tablet</i>                                | 4         | MO; QL (270 per 30 days) |
| <i>sodium benzoate-sod phenylacet intravenous solution</i>            | 5         | NEDS                     |
| <i>sodium chloride 0.9 % intravenous parenteral solution</i>          | 4         | MO                       |
| <i>sodium chloride 0.9 % intravenous piggyback</i>                    | 4         | MO                       |
| <i>sodium chloride irrigation solution</i>                            | 4         | MO                       |
| <i>sodium phenylbutyrate oral powder</i>                              | 5         | PA; MO; NEDS             |
| <i>sodium phenylbutyrate oral tablet</i>                              | 5         | PA; NEDS                 |
| <i>sodium polystyrene sulfonate oral powder</i>                       | 3         | MO                       |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                               | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn               |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|
| <i>sps (with sorbitol) oral suspension</i>                              | 3         | MO                             |
| <i>sps (with sorbitol) rectal enema</i>                                 | 3         |                                |
| <i>trientine oral capsule 250 mg</i>                                    | 5         | PA; MO; NEDS                   |
| VELPHORO ORAL TABLET,CHEWABLE                                           | 5         | MO; QL (180 per 30 days); NEDS |
| VELTASSA ORAL POWDER IN PACKET                                          | 3         | MO                             |
| <i>water for irrigation, sterile irrigation solution</i>                | 4         | MO                             |
| XIAFLEX INJECTION RECON SOLN                                            | 5         | PA; NEDS                       |
| <i>zoledronic acid-mannitol-water intravenous piggyback 5 mg/100 ml</i> | 2         | PA; MO                         |
| <b>SMOKING DETERRENTS</b>                                               |           |                                |
| <i>bupropion hcl (smoking deter) oral tablet extended release 12 hr</i> | 2         |                                |
| NICOTROL INHALATION CARTRIDGE                                           | 4         |                                |
| NICOTROL NS NASAL SPRAY, NON-AEROSOL                                    | 4         | MO                             |
| <i>varenicline oral tablet</i>                                          | 4         | MO                             |
| <i>varenicline oral tablets, dose pack</i>                              | 4         | MO                             |
| <b>EAR, NOSE / THROAT MEDICATIONS</b>                                   |           |                                |
| <b>MISCELLANEOUS AGENTS</b>                                             |           |                                |
| <i>azelastine nasal aerosol, spray</i>                                  | 3         | MO; QL (60 per 30 days)        |
| <i>azelastine nasal spray, non-aerosol</i>                              | 3         | QL (60 per 30 days)            |
| <i>chlorhexidine gluconate mucous membrane mouthwash</i>                | 1         | MO; GC                         |
| <i>denta 5000 plus dental cream</i>                                     | 2         |                                |
| <i>dentagel dental gel</i>                                              | 2         | MO                             |
| <i>fluoride (sodium) dental cream</i>                                   | 2         |                                |
| <i>fluoride (sodium) dental gel</i>                                     | 2         |                                |
| <i>fluoride (sodium) dental paste</i>                                   | 2         | MO                             |
| <i>ipratropium bromide nasal spray, non-aerosol</i>                     | 2         | MO; QL (30 per 30 days)        |
| <i>kourzeq dental paste</i>                                             | 2         |                                |
| <i>oralone dental paste</i>                                             | 2         |                                |
| <i>periogard mucous membrane mouthwash</i>                              | 1         | MO; GC                         |
| PREVIDENT 5000 BOOSTER PLUS DENTAL PASTE                                | 4         | MO                             |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                      | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|----------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| PREVIDENT 5000 DRY MOUTH DENTAL PASTE                          | 4         | MO               |
| <i>sf 5000 plus dental cream</i>                               | 2         | MO               |
| <i>sf dental gel</i>                                           | 2         | MO               |
| <i>sodium fluoride 5000 dry mouth dental paste</i>             | 2         | MO               |
| <i>sodium fluoride 5000 plus dental cream</i>                  | 2         |                  |
| <i>sodium fluoride-pot nitrate dental paste</i>                | 2         | MO               |
| <i>triamcinolone acetonide dental paste</i>                    | 2         | MO               |
| <b>MISCELLANEOUS OTIC PREPARATIONS</b>                         |           |                  |
| <i>acetic acid otic (ear) solution</i>                         | 2         | MO               |
| <i>ciprofloxacin hcl otic (ear) dropperette</i>                | 4         | MO               |
| <i>flac otic oil otic (ear) drops</i>                          | 4         |                  |
| <i>fluocinolone acetonide oil otic (ear) drops</i>             | 4         | MO               |
| <i>hydrocortisone-acetic acid otic (ear) drops</i>             | 3         | MO               |
| <i>ofloxacin otic (ear) drops</i>                              | 3         | MO               |
| <b>OTIC STEROID / ANTIBIOTIC</b>                               |           |                  |
| <i>ciprofloxacin-dexamethasone otic (ear) drops,suspension</i> | 3         | MO               |
| <i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) drops,suspension</i>       | 3         | MO               |
| <i>neomycin-polymyxin-hc otic (ear) solution</i>               | 3         | MO               |
| <b>ENDOCRINE/DIABETES</b>                                      |           |                  |
| <b>ADRENAL HORMONES</b>                                        |           |                  |
| <i>cortisone oral tablet</i>                                   | 2         |                  |
| <i>dexamethasone intensol oral drops</i>                       | 2         | MO               |
| <i>dexamethasone oral elixir</i>                               | 2         | MO               |
| <i>dexamethasone oral solution</i>                             | 2         | MO               |
| <i>dexamethasone oral tablet</i>                               | 2         | MO               |
| <i>dexamethasone sodium phos (pf) injection solution</i>       | 2         | MO               |
| <i>dexamethasone sodium phosphate injection solution</i>       | 2         | MO               |
| <i>dexamethasone sodium phosphate injection syringe</i>        | 2         | MO               |
| <i>fludrocortisone oral tablet</i>                             | 2         | MO               |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                                                   | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| <i>hydrocortisone oral tablet</i>                                                                                           | 2         | MO                           |
| <i>methylprednisolone acetate injection suspension</i>                                                                      | 2         | MO                           |
| <i>methylprednisolone oral tablet</i>                                                                                       | 2         | B/D PA; MO                   |
| <i>methylprednisolone oral tablets,dose pack</i>                                                                            | 2         | MO                           |
| <i>methylprednisolone sodium succ injection recon soln 125 mg, 40 mg</i>                                                    | 2         | MO                           |
| <i>methylprednisolone sodium succ intravenous recon soln</i>                                                                | 2         | MO                           |
| <i>prednisolone oral solution</i>                                                                                           | 2         | MO                           |
| <i>prednisolone sodium phosphate oral solution 15 mg/5 ml (3 mg/ml), 25 mg/5 ml (5 mg/ml), 5 mg base/5 ml (6.7 mg/5 ml)</i> | 2         | MO                           |
| <i>prednisolone sodium phosphate oral solution 15 mg/5 ml (5 ml)</i>                                                        | 2         |                              |
| <i>prednisone intensol oral concentrate</i>                                                                                 | 4         | MO                           |
| <i>prednisone oral solution</i>                                                                                             | 2         | MO                           |
| <i>prednisone oral tablet</i>                                                                                               | 1         | MO; GC                       |
| <i>prednisone oral tablets,dose pack</i>                                                                                    | 1         | MO; GC                       |
| <i>triamcinolone acetonide injection suspension 40 mg/ml</i>                                                                | 2         | MO                           |
| <b>ANTITHYROID AGENTS</b>                                                                                                   |           |                              |
| <i>methimazole oral tablet 10 mg, 5 mg</i>                                                                                  | 1         | MO; GC                       |
| <i>propylthiouracil oral tablet</i>                                                                                         | 2         | MO                           |
| <b>DIABETES THERAPY</b>                                                                                                     |           |                              |
| <i>acarbose oral tablet 100 mg</i>                                                                                          | 2         | MO; QL (90 per 30 days)      |
| <i>acarbose oral tablet 25 mg</i>                                                                                           | 2         | MO; QL (360 per 30 days)     |
| <i>acarbose oral tablet 50 mg</i>                                                                                           | 2         | MO; QL (180 per 30 days)     |
| <i>alcohol pads topical pads, medicated</i>                                                                                 | 3         |                              |
| BAQSIMI NASAL SPRAY, NON-AEROSOL                                                                                            | 3         | MO                           |
| BYDUREON BCISE SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR                                                                                   | 3         | PA; MO; QL (4 per 28 days)   |
| BYETTA SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 10 MCG/DOSE(250 MCG/ML) 2.4 ML                                                             | 3         | PA; MO; QL (2.4 per 30 days) |
| BYETTA SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 5 MCG/DOSE (250 MCG/ML) 1.2 ML                                                             | 3         | PA; MO; QL (1.2 per 30 days) |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                        | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn             |
|------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| <i>diazoxide oral suspension</i>                                 | 4         | MO                           |
| FARXIGA ORAL TABLET 10 MG                                        | 3         | MO; QL (30 per 30 days)      |
| FARXIGA ORAL TABLET 5 MG                                         | 3         | MO; QL (60 per 30 days)      |
| <i>glimepiride oral tablet 1 mg</i>                              | 6         | MO; GC; QL (240 per 30 days) |
| <i>glimepiride oral tablet 2 mg</i>                              | 6         | MO; GC; QL (120 per 30 days) |
| <i>glimepiride oral tablet 4 mg</i>                              | 6         | MO; GC; QL (60 per 30 days)  |
| <i>glipizide oral tablet 10 mg</i>                               | 6         | MO; GC; QL (120 per 30 days) |
| <i>glipizide oral tablet 5 mg</i>                                | 6         | MO; GC; QL (240 per 30 days) |
| <i>glipizide oral tablet extended release 24hr 10 mg</i>         | 6         | MO; GC; QL (60 per 30 days)  |
| <i>glipizide oral tablet extended release 24hr 2.5 mg</i>        | 6         | MO; GC; QL (240 per 30 days) |
| <i>glipizide oral tablet extended release 24hr 5 mg</i>          | 6         | MO; GC; QL (120 per 30 days) |
| <i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-250 mg</i>                | 6         | MO; GC; QL (240 per 30 days) |
| <i>glipizide-metformin oral tablet 2.5-500 mg, 5-500 mg</i>      | 6         | MO; GC; QL (120 per 30 days) |
| GLYXAMBI ORAL TABLET                                             | 3         | MO; QL (30 per 30 days)      |
| GVOKE HYPOPEN 1-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 0.5 MG/0.1 ML    | 3         |                              |
| GVOKE HYPOPEN 1-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 1 MG/0.2 ML      | 3         | MO                           |
| GVOKE HYPOPEN 2-PACK SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR                  | 3         | MO                           |
| GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 0.5 MG/0.1 ML      | 3         |                              |
| GVOKE PFS 1-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 1 MG/0.2 ML        | 3         | MO                           |
| GVOKE PFS 2-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 0.5 MG/0.1 ML      | 3         |                              |
| GVOKE PFS 2-PACK SYRINGE SUBCUTANEOUS SYRINGE 1 MG/0.2 ML        | 3         | MO                           |
| GVOKE SUBCUTANEOUS SOLUTION                                      | 3         | MO                           |
| HUMALOG JUNIOR KWIKPEN U-100 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN, HALF-UNIT | 3         | MO; SSM                      |
| HUMALOG KWIKPEN INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN                 | 3         | MO; SSM                      |
| HUMALOG MIX 50-50 INSULN U-100 SUBCUTANEOUS SUSPENSION           | 3         | MO; SSM                      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                                       | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b>     |
|------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------|
| HUMALOG MIX 50-50 KWIKPEN<br>SUBCUTANEOUS INSULIN PEN                  | 3                | MO; SSM                     |
| HUMALOG MIX 75-25 KWIKPEN<br>SUBCUTANEOUS INSULIN PEN                  | 3                | MO; SSM                     |
| HUMALOG MIX 75-25(U-100)INSULN<br>SUBCUTANEOUS SUSPENSION              | 3                | MO; SSM                     |
| HUMALOG U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS<br>CARTRIDGE                        | 3                | MO; SSM                     |
| HUMALOG U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS<br>SOLUTION                         | 3                | MO; SSM                     |
| HUMULIN 70/30 U-100 INSULIN<br>SUBCUTANEOUS SUSPENSION                 | 3                | MO; SSM                     |
| HUMULIN 70/30 U-100 KWIKPEN<br>SUBCUTANEOUS INSULIN PEN                | 3                | SSM                         |
| HUMULIN N NPH INSULIN KWIKPEN<br>SUBCUTANEOUS INSULIN PEN              | 3                | MO; SSM                     |
| HUMULIN N NPH U-100 INSULIN<br>SUBCUTANEOUS SUSPENSION                 | 3                | MO; SSM                     |
| HUMULIN R REGULAR U-100 INSULN<br>INJECTION SOLUTION                   | 3                | MO; SSM                     |
| HUMULIN R U-500 (CONC) INSULIN<br>SUBCUTANEOUS SOLUTION                | 3                | MO; SSM                     |
| HUMULIN R U-500 (CONC) KWIKPEN<br>SUBCUTANEOUS INSULIN PEN             | 3                | MO; SSM                     |
| INPEFA ORAL TABLET 200 MG                                              | 3                | PA; MO; QL (60 per 30 days) |
| INSULIN LISPRO SUBCUTANEOUS<br>SOLUTION                                | 3                | MO                          |
| JANUMET ORAL TABLET                                                    | 3                | MO; QL (60 per 30 days)     |
| JANUMET XR ORAL TABLET, ER<br>MULTIPHASE 24 HR 100-1,000 MG            | 3                | MO; QL (30 per 30 days)     |
| JANUMET XR ORAL TABLET, ER<br>MULTIPHASE 24 HR 50-1,000 MG, 50-500 MG  | 3                | MO; QL (60 per 30 days)     |
| JANUVIA ORAL TABLET                                                    | 3                | MO; QL (30 per 30 days)     |
| JARDIANCE ORAL TABLET                                                  | 3                | MO; QL (30 per 30 days)     |
| KOMBIGLYZE XR ORAL TABLET, ER<br>MULTIPHASE 24 HR 2.5-1,000 MG         | 3                | MO; QL (60 per 30 days)     |
| KOMBIGLYZE XR ORAL TABLET, ER<br>MULTIPHASE 24 HR 5-1,000 MG, 5-500 MG | 3                | MO; QL (30 per 30 days)     |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                                     | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn             |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------|
| LANTUS SOLOSTAR U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN                                                        | 3         | MO; SSM                      |
| LANTUS U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION                                                                    | 3         | MO; SSM                      |
| LYUMJEV KWIKPEN U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN                                                        | 3         | MO; SSM                      |
| LYUMJEV KWIKPEN U-200 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN                                                        | 3         | MO; SSM                      |
| LYUMJEV U-100 INSULIN SUBCUTANEOUS SOLUTION                                                                   | 3         | MO; SSM                      |
| <i>metformin oral tablet 1,000 mg</i>                                                                         | 6         | MO; GC; QL (75 per 30 days)  |
| <i>metformin oral tablet 500 mg</i>                                                                           | 6         | MO; GC; QL (150 per 30 days) |
| <i>metformin oral tablet 850 mg</i>                                                                           | 6         | MO; GC; QL (90 per 30 days)  |
| <i>metformin oral tablet extended release 24 hr 500 mg</i>                                                    | 6         | MO; GC; QL (120 per 30 days) |
| <i>metformin oral tablet extended release 24 hr 750 mg</i>                                                    | 6         | MO; GC; QL (60 per 30 days)  |
| MOUNJARO SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                                                                            | 3         | PA; MO; QL (2 per 28 days)   |
| <i>nateglinide oral tablet 120 mg</i>                                                                         | 2         | MO; QL (90 per 30 days)      |
| <i>nateglinide oral tablet 60 mg</i>                                                                          | 2         | MO; QL (180 per 30 days)     |
| ONGLYZA ORAL TABLET                                                                                           | 3         | MO; QL (30 per 30 days)      |
| OZEMPIC SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 0.25 MG OR 0.5 MG (2 MG/3 ML), 1 MG/DOSE (4 MG/3 ML), 2 MG/DOSE (8 MG/3 ML) | 3         | PA; MO; QL (3 per 28 days)   |
| <i>pioglitazone oral tablet</i>                                                                               | 6         | MO; GC; QL (30 per 30 days)  |
| QTERN ORAL TABLET                                                                                             | 3         | MO; QL (30 per 30 days)      |
| <i>repaglinide oral tablet 0.5 mg</i>                                                                         | 2         | MO; QL (960 per 30 days)     |
| <i>repaglinide oral tablet 1 mg</i>                                                                           | 2         | MO; QL (480 per 30 days)     |
| <i>repaglinide oral tablet 2 mg</i>                                                                           | 2         | MO; QL (240 per 30 days)     |
| RYBELSUS ORAL TABLET                                                                                          | 3         | PA; MO; QL (30 per 30 days)  |
| <i>saxagliptin oral tablet</i>                                                                                | 3         | MO; QL (30 per 30 days)      |
| <i>saxagliptin-metformin oral tablet, er multiphase 24 hr 2.5-1,000 mg</i>                                    | 3         | MO; QL (60 per 30 days)      |
| <i>saxagliptin-metformin oral tablet, er multiphase 24 hr 5-1,000 mg, 5-500 mg</i>                            | 3         | MO; QL (30 per 30 days)      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                                                       | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b>             |
|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------|
| SEGLUROMET ORAL TABLET 2.5-1,000 MG, 7.5-1,000 MG, 7.5-500 MG                          | 3                | MO; QL (60 per 30 days)             |
| SEGLUROMET ORAL TABLET 2.5-500 MG                                                      | 3                | MO; QL (120 per 30 days)            |
| SOLIQUA 100/33 SUBCUTANEOUS INSULIN PEN                                                | 3                | MO; QL (90 per 30 days); SSM        |
| STEGLATRO ORAL TABLET 15 MG                                                            | 3                | QL (30 per 30 days)                 |
| STEGLATRO ORAL TABLET 5 MG                                                             | 3                | MO; QL (30 per 30 days)             |
| SYMLINPEN 120 SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                                                | 5                | PA; MO; QL (10.8 per 30 days); NEDS |
| SYMLINPEN 60 SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                                                 | 5                | PA; MO; QL (6 per 30 days); NEDS    |
| SYNJARDY ORAL TABLET                                                                   | 3                | MO; QL (60 per 30 days)             |
| SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 12.5-1,000 MG, 5-1,000 MG | 3                | MO; QL (60 per 30 days)             |
| SYNJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 25-1,000 MG                            | 3                | MO; QL (30 per 30 days)             |
| TOUJEO MAX U-300 SOLOSTAR SUBCUTANEOUS INSULIN PEN                                     | 3                | MO; SSM                             |
| TOUJEO SOLOSTAR U-300 INSULIN SUBCUTANEOUS INSULIN PEN                                 | 3                | MO; SSM                             |
| TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-5-1,000 MG, 25-5-1,000 MG           | 3                | MO; QL (30 per 30 days)             |
| TRIJARDY XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 12.5-2.5-1,000 MG, 5-2.5-1,000 MG      | 3                | MO; QL (60 per 30 days)             |
| TRULICITY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                                                    | 3                | PA; MO; QL (2 per 28 days)          |
| VICTOZA 2-PAK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                                                | 3                | PA; MO; QL (9 per 30 days)          |
| VICTOZA 3-PAK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                                                | 3                | PA; MO; QL (9 per 30 days)          |
| XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 10-1,000 MG, 10-500 MG                   | 3                | MO; QL (30 per 30 days)             |
| XIGDUO XR ORAL TABLET, IR - ER, BIPHASIC 24HR 2.5-1,000 MG, 5-1,000 MG, 5-500 MG       | 3                | MO; QL (60 per 30 days)             |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



| Tên Thuốc                                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn        |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| ZEGALOGUE AUTOINJECTOR<br>SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR                  | 3         | MO                      |
| ZEGALOGUE SYRINGE SUBCUTANEOUS<br>SYRINGE                             | 3         | MO                      |
| <b>MISCELLANEOUS HORMONES</b>                                         |           |                         |
| ALDURAZYPE INTRAVENOUS SOLUTION                                       | 5         | PA; MO; NEDS            |
| ANDRODERM TRANSDERMAL PATCH 24<br>HOUR                                | 3         | PA; QL (30 per 30 days) |
| <i>cabergoline oral tablet</i>                                        | 3         | MO                      |
| <i>calcitonin (salmon) injection solution</i>                         | 5         | MO; NEDS                |
| <i>calcitonin (salmon) nasal spray,non-aerosol</i>                    | 3         | MO                      |
| <i>calcitriol intravenous solution 1 mcg/ml</i>                       | 2         | MO                      |
| <i>calcitriol oral capsule</i>                                        | 2         | MO                      |
| <i>calcitriol oral solution</i>                                       | 4         |                         |
| <i>cinacalcet oral tablet</i>                                         | 4         | PA; MO                  |
| <i>clomid oral tablet</i>                                             | 2         | PA; MO                  |
| <i>clomiphene citrate oral tablet</i>                                 | 2         | PA                      |
| CRYSVITA SUBCUTANEOUS SOLUTION                                        | 5         | PA; MO; LA; NEDS        |
| <i>danazol oral capsule</i>                                           | 4         | MO                      |
| <i>desmopressin injection solution</i>                                | 2         | MO                      |
| <i>desmopressin nasal spray with pump</i>                             | 3         | MO                      |
| <i>desmopressin nasal spray,non-aerosol 10<br/>mcg/spray (0.1 ml)</i> | 3         |                         |
| <i>desmopressin oral tablet</i>                                       | 3         | MO                      |
| <i>doxercalciferol intravenous solution</i>                           | 2         |                         |
| <i>doxercalciferol oral capsule</i>                                   | 4         | MO                      |
| ELAPRASE INTRAVENOUS SOLUTION                                         | 5         | PA; MO; NEDS            |
| FABRAZYME INTRAVENOUS RECON SOLN                                      | 5         | PA; MO; NEDS            |
| KANUMA INTRAVENOUS SOLUTION                                           | 5         | PA; MO; NEDS            |
| KORLYM ORAL TABLET                                                    | 5         | PA; NEDS                |
| LUMIZYME INTRAVENOUS RECON SOLN                                       | 5         | PA; MO; NEDS            |
| MEPSEVII INTRAVENOUS SOLUTION                                         | 5         | PA; MO; NEDS            |
| MYALEPT SUBCUTANEOUS RECON SOLN                                       | 5         | PA; MO; LA; NEDS        |
| NAGLAZYME INTRAVENOUS SOLUTION                                        | 5         | PA; MO; LA; NEDS        |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn              |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| NATPARA SUBCUTANEOUS CARTRIDGE                                                        | 5         | PA; LA; NEDS                  |
| <i>pamidronate intravenous solution</i>                                               | 2         | MO                            |
| <i>paricalcitol intravenous solution</i>                                              | 2         |                               |
| <i>paricalcitol oral capsule</i>                                                      | 4         | MO                            |
| <i>sapropterin oral powder in packet</i>                                              | 5         | PA; MO; NEDS                  |
| <i>sapropterin oral tablet, soluble</i>                                               | 5         | PA; MO; NEDS                  |
| SOMAVERT SUBCUTANEOUS RECON SOLN                                                      | 5         | PA; MO; NEDS                  |
| STRENSIQ SUBCUTANEOUS SOLUTION                                                        | 5         | PA; LA; NEDS                  |
| SYNAREL NASAL SPRAY, NON-AEROSOL                                                      | 5         | PA; MO; NEDS                  |
| <i>testosterone cypionate intramuscular oil 100 mg/ml, 200 mg/ml</i>                  | 3         | PA; MO                        |
| <i>testosterone cypionate intramuscular oil 200 mg/ml (1 ml)</i>                      | 3         | PA                            |
| <i>testosterone enanthate intramuscular oil</i>                                       | 3         | PA; MO                        |
| <i>testosterone transdermal gel</i>                                                   | 3         | PA; MO; QL (300 per 30 days)  |
| <i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 10 mg/0.5 gram /actuation</i>    | 3         | PA; MO; QL (120 per 30 days)  |
| <i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 12.5 mg/ 1.25 gram (1 %)</i>     | 3         | PA; MO; QL (300 per 30 days)  |
| <i>testosterone transdermal gel in metered-dose pump 20.25 mg/1.25 gram (1.62 %)</i>  | 3         | PA; MO; QL (150 per 30 days)  |
| <i>testosterone transdermal gel in packet 1 % (25 mg/2.5gram), 1 % (50 mg/5 gram)</i> | 3         | PA; MO; QL (300 per 30 days)  |
| <i>testosterone transdermal gel in packet 1.62 % (20.25 mg/1.25 gram)</i>             | 3         | PA; MO; QL (37.5 per 30 days) |
| <i>testosterone transdermal gel in packet 1.62 % (40.5 mg/2.5 gram)</i>               | 3         | PA; MO; QL (150 per 30 days)  |
| <i>testosterone transdermal solution in metered pump w/app</i>                        | 3         | PA; MO; QL (180 per 30 days)  |
| <i>tolvaptan oral tablet</i>                                                          | 5         | PA; MO; NEDS                  |
| VIMIZIM INTRAVENOUS SOLUTION                                                          | 5         | PA; MO; LA; NEDS              |
| <i>zoledronic acid intravenous solution</i>                                           | 2         | B/D PA; MO                    |
| <i>zoledronic acid-mannitol-water intravenous piggyback 4 mg/100 ml</i>               | 2         | B/D PA; MO                    |
| <b>THYROID HORMONES</b>                                                               |           |                               |
| <i>euthyrox oral tablet</i>                                                           | 1         | MO; GC                        |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                                         | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| levo-t oral tablet                                                                                                | 1         | GC               |
| levothyroxine intravenous recon soln                                                                              | 2         | MO               |
| levothyroxine oral tablet                                                                                         | 1         | GC               |
| levoxyl oral tablet 100 mcg, 112 mcg, 125 mcg, 137 mcg, 150 mcg, 175 mcg, 200 mcg, 25 mcg, 50 mcg, 75 mcg, 88 mcg | 1         | MO; GC           |
| liothyronine intravenous solution                                                                                 | 2         | MO               |
| liothyronine oral tablet                                                                                          | 2         | MO               |
| unithroid oral tablet                                                                                             | 1         | MO; GC           |

## GASTROENTEROLOGY

### ANTIDIARRHEALS / ANTISPASMODICS

|                                                                          |   |    |
|--------------------------------------------------------------------------|---|----|
| atropine injection solution 0.4 mg/ml                                    | 2 |    |
| atropine injection syringe 0.1 mg/ml                                     | 2 |    |
| atropine intravenous solution 0.4 mg/ml                                  | 2 |    |
| atropine intravenous syringe 0.25 mg/5 ml (0.05 mg/ml)                   | 2 |    |
| dicyclomine intramuscular solution                                       | 2 | MO |
| dicyclomine oral capsule                                                 | 2 | MO |
| dicyclomine oral solution                                                | 4 | MO |
| dicyclomine oral tablet                                                  | 2 | MO |
| diphenoxylate-atropine oral liquid                                       | 4 |    |
| diphenoxylate-atropine oral tablet                                       | 3 | MO |
| glycopyrrolate (pf) in water intravenous syringe 0.4 mg/2 ml (0.2 mg/ml) | 2 | MO |
| glycopyrrolate injection solution                                        | 2 | MO |
| glycopyrrolate oral tablet 1 mg, 2 mg                                    | 3 | MO |
| glycopyrrolate oral tablet 1.5 mg                                        | 3 |    |
| loperamide oral capsule                                                  | 2 | MO |
| opium tincture oral tincture                                             | 2 | MO |

### MISCELLANEOUS GASTROINTESTINAL AGENTS

|                                    |   |              |
|------------------------------------|---|--------------|
| alosetron oral tablet              | 5 | PA; MO; NEDS |
| aprepitant oral capsule            | 4 | B/D PA; MO   |
| aprepitant oral capsule, dose pack | 4 | B/D PA; MO   |
| balsalazide oral capsule           | 3 | MO           |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                   | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                  |
|-------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|
| <i>betaine oral powder</i>                                  | 5         | MO; NEDS                          |
| <i>budesonide oral capsule, delayed, extend. release</i>    | 4         | MO                                |
| <i>budesonide oral tablet, delayed and ext. release</i>     | 5         | MO; NEDS                          |
| CHENODAL ORAL TABLET                                        | 5         | PA; LA; NEDS                      |
| CHOLBAM ORAL CAPSULE 250 MG                                 | 5         | PA; NEDS                          |
| CHOLBAM ORAL CAPSULE 50 MG                                  | 5         | PA; QL (120 per 30 days); NEDS    |
| CIMZIA POWDER FOR RECONST<br>SUBCUTANEOUS KIT               | 5         | PA; MO; QL (2 per 28 days); NEDS  |
| CIMZIA STARTER KIT SUBCUTANEOUS<br>SYRINGE KIT              | 5         | PA; MO; QL (3 per 180 days); NEDS |
| CIMZIA SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT                             | 5         | PA; MO; QL (2 per 28 days); NEDS  |
| CINVANTI INTRAVENOUS EMULSION                               | 3         | MO                                |
| <i>compro rectal suppository</i>                            | 4         | MO                                |
| <i>constulose oral solution</i>                             | 2         | MO                                |
| CORTIFOAM RECTAL FOAM                                       | 3         | MO                                |
| CREON ORAL CAPSULE, DELAYED<br>RELEASE (DR/EC)              | 3         | MO                                |
| <i>cromolyn oral concentrate</i>                            | 4         | MO                                |
| <i>dimenhydrinate injection solution</i>                    | 2         | MO                                |
| <i>dronabinol oral capsule</i>                              | 4         | B/D PA; MO                        |
| <i>droperidol injection solution</i>                        | 2         | MO                                |
| EMEND ORAL SUSPENSION FOR<br>RECONSTITUTION                 | 4         | B/D PA                            |
| ENTYVIO INTRAVENOUS RECON SOLN                              | 5         | PA; MO; QL (2 per 28 days); NEDS  |
| <i>enulose oral solution</i>                                | 2         | MO                                |
| <i>fosaprepitant intravenous recon soln</i>                 | 2         | MO                                |
| GATTEX 30-VIAL SUBCUTANEOUS KIT                             | 5         | PA; MO; NEDS                      |
| GATTEX ONE-VIAL SUBCUTANEOUS KIT                            | 5         | PA; MO; NEDS                      |
| <i>gavilyte-c oral recon soln</i>                           | 2         | MO                                |
| <i>gavilyte-g oral recon soln</i>                           | 2         | MO                                |
| <i>generlac oral solution</i>                               | 2         |                                   |
| <i>granisetron (pf) intravenous solution 1 mg/ml (1 ml)</i> | 2         | MO                                |
| <i>granisetron hcl intravenous solution</i>                 | 2         | MO                                |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                                    | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b>         |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|---------------------------------|
| <i>granisetron hcl oral tablet</i>                                  | 3                | B/D PA; MO                      |
| <i>hydrocortisone rectal enema</i>                                  | 4                | MO                              |
| <i>hydrocortisone topical cream with perineal applicator</i>        | 2                | MO                              |
| <i>lactulose oral solution 10 gram/15 ml</i>                        | 2                | MO                              |
| <i>lactulose oral solution 10 gram/15 ml (15 ml), 20 gram/30 ml</i> | 2                |                                 |
| LINZESS ORAL CAPSULE                                                | 3                | MO; QL (30 per 30 days)         |
| <i>lubiprostone oral capsule</i>                                    | 4                | MO; QL (60 per 30 days)         |
| <i>meclizine oral tablet 12.5 mg, 25 mg</i>                         | 2                | MO                              |
| <i>mesalamine oral capsule (with del rel tablets)</i>               | 4                | MO                              |
| <i>mesalamine oral capsule, extended release</i>                    | 5                | NEDS                            |
| <i>mesalamine oral capsule, extended release 24hr</i>               | 4                | MO                              |
| <i>mesalamine oral tablet, delayed release (dr/ec)</i>              | 4                | MO                              |
| <i>mesalamine rectal enema</i>                                      | 4                | MO                              |
| <i>mesalamine rectal suppository</i>                                | 4                | MO                              |
| <i>mesalamine with cleansing wipe rectal enema kit</i>              | 4                | MO                              |
| <i>metoclopramide hcl injection solution</i>                        | 2                | MO                              |
| <i>metoclopramide hcl oral solution</i>                             | 2                | MO                              |
| <i>metoclopramide hcl oral tablet</i>                               | 1                | MO; GC                          |
| MOTEGRITY ORAL TABLET                                               | 4                | ST; MO; QL (30 per 30 days)     |
| MOVANTIK ORAL TABLET                                                | 3                | MO; QL (30 per 30 days)         |
| OICALIVA ORAL TABLET                                                | 4                | PA; MO; LA; QL (30 per 30 days) |
| <i>ondansetron hcl (pf) injection solution</i>                      | 2                | MO                              |
| <i>ondansetron hcl (pf) injection syringe</i>                       | 2                | MO                              |
| <i>ondansetron hcl intravenous solution</i>                         | 2                | MO                              |
| <i>ondansetron hcl oral solution</i>                                | 4                | B/D PA; MO                      |
| <i>ondansetron hcl oral tablet 4 mg, 8 mg</i>                       | 2                | B/D PA; MO                      |
| <i>ondansetron oral tablet, disintegrating</i>                      | 2                | B/D PA; MO                      |
| <i>palonosetron intravenous solution 0.25 mg/5 ml</i>               | 2                | MO                              |
| <i>palonosetron intravenous syringe</i>                             | 2                |                                 |
| <i>peg 3350-electrolytes oral recon soln</i>                        | 2                |                                 |
| <i>peg3350-sod sul-nacl-kcl-asb-c oral powder in packet</i>         | 4                | MO                              |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                 | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                   |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| <i>peg-electrolyte oral recon soln</i>                                    | 2         | MO                                 |
| PENTASA ORAL CAPSULE, EXTENDED RELEASE 250 MG                             | 4         | MO                                 |
| PENTASA ORAL CAPSULE, EXTENDED RELEASE 500 MG                             | 5         | MO; NEDS                           |
| <i>prochlorperazine edisylate injection solution 10 mg/2 ml (5 mg/ml)</i> | 2         | MO                                 |
| <i>prochlorperazine maleate oral tablet</i>                               | 2         | MO                                 |
| <i>prochlorperazine rectal suppository</i>                                | 4         | MO                                 |
| <i>procto-med hc topical cream with perineal applicator</i>               | 2         | MO                                 |
| <i>proctosol hc topical cream with perineal applicator</i>                | 2         | MO                                 |
| <i>proctozone-hc topical cream with perineal applicator</i>               | 2         | MO                                 |
| RECTIV RECTAL OINTMENT                                                    | 3         | MO                                 |
| RELISTOR SUBCUTANEOUS SOLUTION                                            | 5         | MO; QL (18 per 30 days); NEDS      |
| RELISTOR SUBCUTANEOUS SYRINGE 12 MG/0.6 ML                                | 5         | MO; QL (18 per 30 days); NEDS      |
| RELISTOR SUBCUTANEOUS SYRINGE 8 MG/0.4 ML                                 | 5         | MO; QL (12 per 30 days); NEDS      |
| REMICADE INTRAVENOUS RECON SOLN                                           | 5         | PA; MO; QL (20 per 28 days); NEDS  |
| SANCUSO TRANSDERMAL PATCH WEEKLY                                          | 5         | MO; NEDS                           |
| <i>scopolamine base transdermal patch 3 day</i>                           | 4         | MO                                 |
| SKYRIZI INTRAVENOUS SOLUTION                                              | 5         | PA; MO; QL (30 per 180 days); NEDS |
| SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 180 MG/1.2 ML (150 MG/ML)          | 5         | PA; MO; QL (1.2 per 56 days); NEDS |
| SKYRIZI SUBCUTANEOUS WEARABLE INJECTOR 360 MG/2.4 ML (150 MG/ML)          | 5         | PA; MO; QL (2.4 per 56 days); NEDS |
| <i>sodium,potassium,mag sulfates oral recon soln</i>                      | 4         | MO                                 |
| SUCRAID ORAL SOLUTION                                                     | 5         | PA; NEDS                           |
| <i>sulfasalazine oral tablet</i>                                          | 2         | MO                                 |
| <i>sulfasalazine oral tablet,delayed release (dr/ec)</i>                  | 2         | MO                                 |
| TRULANCE ORAL TABLET                                                      | 3         | MO                                 |
| <i>ursodiol oral capsule 300 mg</i>                                       | 3         | MO                                 |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                                                                                                                                                                                     | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn              |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| <i>ursodiol oral tablet</i>                                                                                                                                                                                                                                   | 3         | MO                            |
| VARUBI ORAL TABLET                                                                                                                                                                                                                                            | 3         | B/D PA                        |
| VIBERZI ORAL TABLET                                                                                                                                                                                                                                           | 5         | MO; QL (60 per 30 days); NEDS |
| VIOKACE ORAL TABLET                                                                                                                                                                                                                                           | 3         | MO                            |
| ZENPEP ORAL CAPSULE,DELAYED<br>RELEASE(DR/EC) 10,000-32,000 -42,000 UNIT,<br>15,000-47,000 -63,000 UNIT, 20,000-63,000-<br>84,000 UNIT, 25,000-79,000- 105,000 UNIT,<br>3,000-10,000 -14,000-UNIT, 40,000-126,000-<br>168,000 UNIT, 5,000-17,000- 24,000 UNIT | 3         | MO                            |
| <b>ULCER THERAPY</b>                                                                                                                                                                                                                                          |           |                               |
| <i>cimetidine oral tablet</i>                                                                                                                                                                                                                                 | 2         | MO                            |
| <i>esomeprazole magnesium oral capsule,delayed<br/>release(dr/ec) 20 mg</i>                                                                                                                                                                                   | 3         | MO; QL (30 per 30 days)       |
| <i>esomeprazole magnesium oral capsule,delayed<br/>release(dr/ec) 40 mg</i>                                                                                                                                                                                   | 3         | MO                            |
| <i>esomeprazole sodium intravenous recon soln 40<br/>mg</i>                                                                                                                                                                                                   | 2         |                               |
| <i>famotidine (pf) intravenous solution</i>                                                                                                                                                                                                                   | 2         | MO                            |
| <i>famotidine (pf)-nacl (iso-os) intravenous<br/>piggyback</i>                                                                                                                                                                                                | 2         | MO                            |
| <i>famotidine intravenous solution</i>                                                                                                                                                                                                                        | 2         | MO                            |
| <i>famotidine oral suspension</i>                                                                                                                                                                                                                             | 4         | MO                            |
| <i>famotidine oral tablet 20 mg, 40 mg</i>                                                                                                                                                                                                                    | 1         | MO; GC                        |
| <i>lansoprazole oral capsule,delayed release(dr/ec)<br/>15 mg</i>                                                                                                                                                                                             | 2         | MO; QL (30 per 30 days)       |
| <i>lansoprazole oral capsule,delayed release(dr/ec)<br/>30 mg</i>                                                                                                                                                                                             | 2         | MO                            |
| <i>misoprostol oral tablet</i>                                                                                                                                                                                                                                | 3         | MO                            |
| <i>nizatidine oral capsule</i>                                                                                                                                                                                                                                | 3         | MO                            |
| <i>omeprazole oral capsule,delayed release(dr/ec) 10<br/>mg, 20 mg</i>                                                                                                                                                                                        | 1         | MO; GC; QL (30 per 30 days)   |
| <i>omeprazole oral capsule,delayed release(dr/ec) 40<br/>mg</i>                                                                                                                                                                                               | 1         | MO; GC                        |
| <i>pantoprazole intravenous recon soln</i>                                                                                                                                                                                                                    | 2         | MO                            |
| <i>pantoprazole oral tablet,delayed release (dr/ec) 20<br/>mg</i>                                                                                                                                                                                             | 1         | MO; GC; QL (30 per 30 days)   |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                      | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|----------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| <i>pantoprazole oral tablet, delayed release (dr/ec) 40 mg</i> | 1         | MO; GC           |
| <i>sucralfate oral suspension</i>                              | 4         | MO               |
| <i>sucralfate oral tablet</i>                                  | 2         | MO               |

## IMMUNOLOGY, VACCINES / BIOTECHNOLOGY

### BIOTECHNOLOGY DRUGS

|                                                                 |   |                                      |
|-----------------------------------------------------------------|---|--------------------------------------|
| ACTIMMUNE SUBCUTANEOUS SOLUTION                                 | 5 | B/D PA; MO; NEDS                     |
| ARCALYST SUBCUTANEOUS RECON SOLN                                | 5 | PA; NEDS                             |
| AVONEX INTRAMUSCULAR PEN INJECTOR KIT                           | 5 | PA; MO; QL (1 per 28 days); NEDS     |
| AVONEX INTRAMUSCULAR SYRINGE KIT                                | 5 | PA; MO; QL (1 per 28 days); NEDS     |
| BESREMI SUBCUTANEOUS SYRINGE                                    | 5 | PA; LA; NEDS                         |
| BETASERON SUBCUTANEOUS KIT                                      | 5 | PA; MO; QL (14 per 28 days); NEDS    |
| ILARIS (PF) SUBCUTANEOUS SOLUTION                               | 5 | PA; MO; LA; QL (2 per 28 days); NEDS |
| LEUKINE INJECTION RECON SOLN                                    | 5 | PA; MO; NEDS                         |
| MOZOBIL SUBCUTANEOUS SOLUTION                                   | 5 | B/D PA; MO; NEDS                     |
| NIVESTYM INJECTION SOLUTION                                     | 5 | PA; MO; NEDS                         |
| NIVESTYM SUBCUTANEOUS SYRINGE                                   | 5 | PA; MO; NEDS                         |
| NYVEPRIA SUBCUTANEOUS SYRINGE                                   | 5 | PA; MO; NEDS                         |
| OMNITROPE SUBCUTANEOUS CARTRIDGE                                | 5 | PA; MO; NEDS                         |
| OMNITROPE SUBCUTANEOUS RECON SOLN                               | 5 | PA; MO; NEDS                         |
| PEGASYS SUBCUTANEOUS SOLUTION                                   | 5 | MO; QL (4 per 28 days); NEDS         |
| PEGASYS SUBCUTANEOUS SYRINGE                                    | 5 | MO; QL (2 per 28 days); NEDS         |
| PLEGRIDY INTRAMUSCULAR SYRINGE                                  | 5 | PA; MO; QL (1 per 28 days); NEDS     |
| PLEGRIDY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 125 MCG/0.5 ML               | 5 | PA; MO; QL (1 per 28 days); NEDS     |
| PLEGRIDY SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 63 MCG/0.5 ML- 94 MCG/0.5 ML | 5 | PA; MO; QL (1 per 180 days); NEDS    |
| PLEGRIDY SUBCUTANEOUS SYRINGE 125 MCG/0.5 ML                    | 5 | PA; MO; QL (1 per 28 days); NEDS     |
| PLEGRIDY SUBCUTANEOUS SYRINGE 63 MCG/0.5 ML- 94 MCG/0.5 ML      | 5 | PA; MO; QL (1 per 180 days); NEDS    |
| <i>plerixafor subcutaneous solution</i>                         | 5 | B/D PA; MO; NEDS                     |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



| Tên Thuốc                                                                                                                 | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| PROCRIT INJECTION SOLUTION 10,000 UNIT/ML, 2,000 UNIT/ML, 20,000 UNIT/2 ML, 3,000 UNIT/ML, 4,000 UNIT/ML                  | 3         | PA; MO           |
| PROCRIT INJECTION SOLUTION 20,000 UNIT/ML, 40,000 UNIT/ML                                                                 | 5         | PA; MO; NEDS     |
| RETACRIT INJECTION SOLUTION 10,000 UNIT/ML, 2,000 UNIT/ML, 20,000 UNIT/2 ML, 20,000 UNIT/ML, 3,000 UNIT/ML, 4,000 UNIT/ML | 3         | PA; MO           |
| RETACRIT INJECTION SOLUTION 40,000 UNIT/ML                                                                                | 5         | PA; MO; NEDS     |
| ZARXIO INJECTION SYRINGE                                                                                                  | 5         | PA; MO; NEDS     |
| ZIEXTENZO SUBCUTANEOUS SYRINGE                                                                                            | 5         | PA; MO; NEDS     |
| <b>VACCINES / MISCELLANEOUS IMMUNOLOGICALS</b>                                                                            |           |                  |
| ABRYSVO INTRAMUSCULAR RECON SOLN                                                                                          | 3         |                  |
| ACTHIB (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN                                                                                      | 3         | MO               |
| ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION                                                                   | 3         | MO               |
| ADACEL(TDAP ADOLESN/ADULT)(PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE                                                                      | 3         | MO               |
| AREXVY (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION                                                                   | 3         |                  |
| BCG VACCINE, LIVE (PF) PERCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION                                                         | 3         |                  |
| BEXSERO INTRAMUSCULAR SYRINGE                                                                                             | 3         | MO               |
| BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SUSPENSION                                                                                    | 3         | MO               |
| BOOSTRIX TDAP INTRAMUSCULAR SYRINGE                                                                                       | 3         | MO               |
| BOTOX INJECTION RECON SOLN                                                                                                | 3         | PA; MO           |
| DAPTACEL (DTAP PEDIATRIC) (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION                                                                   | 3         |                  |
| DENGIVAXIA (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION                                                                | 3         |                  |
| ENGRIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION                                                                                    | 3         | B/D PA; MO       |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                           | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|-----------------------------------------------------|-----------|------------------|
| ENGERIX-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE                | 3         | B/D PA; MO       |
| ENGERIX-B PEDIATRIC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE      | 3         | B/D PA; MO       |
| <i>fomepizole intravenous solution</i>              | 2         |                  |
| GAMASTAN INTRAMUSCULAR SOLUTION                     | 3         | MO               |
| GAMASTAN S/D INTRAMUSCULAR SOLUTION                 | 3         |                  |
| GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION            | 3         |                  |
| GARDASIL 9 (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE               | 3         | MO               |
| HAVRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE                   | 3         | MO               |
| HEPLISAV-B (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE               | 3         | B/D PA; MO       |
| HIBERIX (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN               | 3         | MO               |
| HIZENTRA SUBCUTANEOUS SOLUTION                      | 5         | B/D PA; MO; NEDS |
| HIZENTRA SUBCUTANEOUS SYRINGE                       | 5         | B/D PA; MO; NEDS |
| HYPERHEP B INTRAMUSCULAR SOLUTION                   | 3         |                  |
| HYPERHEP B NEONATAL INTRAMUSCULAR SYRINGE           | 3         |                  |
| HYQVIA SUBCUTANEOUS SOLUTION                        | 5         | B/D PA; MO; NEDS |
| IMOVAX RABIES VACCINE (PF) INTRAMUSCULAR RECON SOLN | 3         |                  |
| INFANRIX (DTAP) (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE          | 3         | MO               |
| IPOL INJECTION SUSPENSION                           | 3         |                  |
| IXIARO (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE                   | 3         |                  |
| JYNNEOS (PF)(STOCKPILE) SUBCUTANEOUS SUSPENSION     | 3         | B/D PA           |
| KINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE                   | 3         | MO               |
| MENACTRA (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION                | 3         |                  |
| MENQUADFI (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION               | 3         | MO               |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                                 | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b> |
|------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|
| MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR KIT                    | 3                |                         |
| MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION               | 3                |                         |
| M-M-R II (PF) SUBCUTANEOUS RECON SOLN                            | 3                | MO                      |
| PEDIARIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE                              | 3                |                         |
| PEDVAX HIB (PF) INTRAMUSCULAR SOLUTION                           | 3                |                         |
| PENTACEL (PF) INTRAMUSCULAR KIT 15LF-48MCG-62DU -10 MCG/0.5ML    | 3                |                         |
| PREHEVBRIO (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION                         | 3                | B/D PA                  |
| PRIORIX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION          | 3                |                         |
| PRIVIGEN INTRAVENOUS SOLUTION                                    | 5                | PA; MO; NEDS            |
| PROQUAD (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION          | 3                |                         |
| QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION                          | 3                |                         |
| QUADRACEL (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE                             | 3                |                         |
| RABAVERT (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION        | 3                | MO                      |
| RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 10 MCG/ML, 40 MCG/ML | 3                | B/D PA; MO              |
| RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION 5 MCG/0.5 ML         | 3                | B/D PA                  |
| RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 10 MCG/ML               | 3                | B/D PA                  |
| RECOMBIVAX HB (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 5 MCG/0.5 ML            | 3                | B/D PA; MO              |
| ROTARIX ORAL SUSPENSION                                          | 3                |                         |
| ROTARIX ORAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION                       | 3                |                         |
| ROTATEQ VACCINE ORAL SOLUTION                                    | 3                |                         |
| SHINGRIX (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION FOR RECONSTITUTION        | 3                | MO                      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                               | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|---------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| TDVAX INTRAMUSCULAR SUSPENSION                          | 3         | MO               |
| TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION                   | 3         | MO               |
| TENIVAC (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE                      | 3         | MO               |
| TETANUS,DIPHThERIA TOX PED(PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION | 3         |                  |
| TICE BCG INTRAVESICAL SUSPENSION FOR RECONSTITUTION     | 3         | B/D PA           |
| TICOVAC INTRAMUSCULAR SYRINGE                           | 3         |                  |
| TRUMENBA INTRAMUSCULAR SYRINGE                          | 3         | MO               |
| TWINRIX (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE                      | 3         | MO               |
| TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SOLUTION                        | 3         |                  |
| TYPHIM VI INTRAMUSCULAR SYRINGE                         | 3         | MO               |
| VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SUSPENSION                     | 3         |                  |
| VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 25 UNIT/0.5 ML         | 3         |                  |
| VAQTA (PF) INTRAMUSCULAR SYRINGE 50 UNIT/ML             | 3         | MO               |
| VARIVAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION | 3         |                  |
| VARIZIG INTRAMUSCULAR SOLUTION                          | 3         |                  |
| YF-VAX (PF) SUBCUTANEOUS SUSPENSION FOR RECONSTITUTION  | 3         |                  |

## MISCELLANEOUS SUPPLIES

### MISCELLANEOUS SUPPLIES

|                                                                                                               |   |    |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----|
| BD AUTOSHIELD DUO PEN NEEDLE NEEDLE                                                                           | 3 | MO |
| BD INSULIN SYRINGE (HALF UNIT) SYRINGE                                                                        | 3 | MO |
| BD INSULIN SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 27 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X 1/2" | 3 |    |
| BD INSULIN SYRINGE U-500 SYRINGE                                                                              | 3 | MO |
| BD INSULIN ULTRA-FINE SYRINGE 0.3 ML 30 GAUGE X 1/2", 0.5 ML 31 GAUGE X 5/16", 1 ML 30 GAUGE X 1/2"           | 3 | MO |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                                                                                                                                                        | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| BD LO-DOSE MICRO-FINE IV SYRINGE                                                                                                                                                                                                 | 3         | MO                      |
| BD NANO 2ND GEN PEN NEEDLE NEEDLE                                                                                                                                                                                                | 3         | MO                      |
| BD SAFETYGLIDE INSULIN SYRINGE<br>SYRINGE 0.3 ML 29 GAUGE X 1/2", 0.3 ML 31<br>GAUGE X 15/64", 0.3 ML 31 GAUGE X 5/16",<br>0.5 ML 30 GAUGE X 5/16", 0.5 ML 31 GAUGE<br>X 15/64", 1 ML 29 GAUGE X 1/2", 1 ML 31<br>GAUGE X 15/64" | 3         | MO                      |
| BD SAFETYGLIDE SYRINGE 1 ML 27 GAUGE<br>X 5/8"                                                                                                                                                                                   | 3         | MO                      |
| BD ULTRA-FINE MICRO PEN NEEDLE<br>NEEDLE                                                                                                                                                                                         | 3         | MO                      |
| BD ULTRA-FINE MINI PEN NEEDLE NEEDLE                                                                                                                                                                                             | 3         | MO                      |
| BD ULTRA-FINE NANO PEN NEEDLE<br>NEEDLE                                                                                                                                                                                          | 3         |                         |
| BD ULTRA-FINE SHORT PEN NEEDLE<br>NEEDLE                                                                                                                                                                                         | 3         | MO                      |
| BD VEO INSULIN SYR (HALF UNIT)<br>SYRINGE                                                                                                                                                                                        | 3         | MO                      |
| BD VEO INSULIN SYRINGE UF SYRINGE                                                                                                                                                                                                | 3         | MO                      |
| CEQUR SIMPLICITY INSERTER                                                                                                                                                                                                        | 3         | MO                      |
| GAUZE PADS 2 X 2                                                                                                                                                                                                                 | 3         |                         |
| INSULIN PEN NEEDLE                                                                                                                                                                                                               | 3         |                         |
| INSULIN MICROFINE SYRINGE 1 ML 27<br>GAUGE X 5/8"                                                                                                                                                                                | 3         | MO                      |
| INSULIN SYRINGE 0.5 ML 29 GAUGE X 1/2"                                                                                                                                                                                           | 3         | MO                      |
| INSULIN SYRINGE (DISP) U-100 0.3 ML, 1/2<br>ML                                                                                                                                                                                   | 3         |                         |
| INSULIN SYRINGE-NEEDLE U-100 SYRINGE<br>1 ML 28 GAUGE X 1/2", 1 ML 29 GAUGE X<br>1/2"                                                                                                                                            | 3         | MO                      |
| NEEDLES, INSULIN DISP.,SAFETY                                                                                                                                                                                                    | 3         | MO                      |
| NOVOFINE 32 NEEDLE                                                                                                                                                                                                               | 3         | MO                      |
| NOVOFINE PLUS NEEDLE                                                                                                                                                                                                             | 3         |                         |
| OMNIPOD 5 G6 INTRO KIT (GEN 5)<br>SUBCUTANEOUS CARTRIDGE                                                                                                                                                                         | 3         | MO; QL (1 per 720 days) |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn    |
|----------------------------------------------------------|-----------|---------------------|
| OMNIPOD 5 G6 PODS (GEN 5)<br>SUBCUTANEOUS CARTRIDGE      | 3         | MO                  |
| OMNIPOD CLASSIC PODS (GEN 3)<br>SUBCUTANEOUS CARTRIDGE   | 3         | MO                  |
| OMNIPOD DASH INTRO KIT (GEN 4)<br>SUBCUTANEOUS CARTRIDGE | 3         | QL (1 per 720 days) |
| OMNIPOD DASH PODS (GEN 4)<br>SUBCUTANEOUS CARTRIDGE      | 3         | MO                  |
| OMNIPOD GO PODS 10 UNITS/DAY<br>SUBCUTANEOUS CARTRIDGE   | 3         |                     |
| OMNIPOD GO PODS 15 UNITS/DAY<br>SUBCUTANEOUS CARTRIDGE   | 3         |                     |
| OMNIPOD GO PODS 20 UNITS/DAY<br>SUBCUTANEOUS CARTRIDGE   | 3         |                     |
| OMNIPOD GO PODS 25 UNITS/DAY<br>SUBCUTANEOUS CARTRIDGE   | 3         |                     |
| OMNIPOD GO PODS 30 UNITS/DAY<br>SUBCUTANEOUS CARTRIDGE   | 3         |                     |
| OMNIPOD GO PODS 40 UNITS/DAY<br>SUBCUTANEOUS CARTRIDGE   | 3         |                     |
| OMNIPOD GO PODS SUBCUTANEOUS<br>CARTRIDGE                | 3         |                     |
| V-GO 20 DEVICE                                           | 3         | MO                  |
| V-GO 30 DEVICE                                           | 3         | MO                  |
| V-GO 40 DEVICE                                           | 3         | MO                  |

## MUSCULOSKELETAL / RHEUMATOLOGY

### GOUT THERAPY

|                                                  |   |          |
|--------------------------------------------------|---|----------|
| <i>allopurinol oral tablet 100 mg, 300 mg</i>    | 1 | MO; GC   |
| <i>allopurinol sodium intravenous recon soln</i> | 2 |          |
| <i>aloprim intravenous recon soln</i>            | 2 |          |
| <i>colchicine oral tablet</i>                    | 2 | MO       |
| <i>febuxostat oral tablet</i>                    | 3 | MO       |
| KRYSTEXXA INTRAVENOUS SOLUTION                   | 5 | MO; NEDS |
| <i>probenecid oral tablet</i>                    | 3 | MO       |
| <i>probenecid-colchicine oral tablet</i>         | 3 | MO       |

### OSTEOPOROSIS THERAPY

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                        | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                    |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------------|
| <i>alendronate oral solution</i>                                                 | 2         | MO; QL (300 per 28 days)            |
| <i>alendronate oral tablet 10 mg</i>                                             | 1         | MO; GC; QL (30 per 30 days)         |
| <i>alendronate oral tablet 35 mg, 70 mg</i>                                      | 1         | MO; GC; QL (4 per 28 days)          |
| FOSAMAX PLUS D ORAL TABLET                                                       | 4         | ST; MO; QL (4 per 28 days)          |
| <i>ibandronate intravenous solution</i>                                          | 2         | PA                                  |
| <i>ibandronate intravenous syringe</i>                                           | 2         | PA; MO                              |
| <i>ibandronate oral tablet</i>                                                   | 2         | MO; QL (1 per 30 days)              |
| PROLIA SUBCUTANEOUS SYRINGE                                                      | 3         | PA; MO; QL (1 per 180 days)         |
| <i>raloxifene oral tablet</i>                                                    | 2         | MO                                  |
| <i>risedronate oral tablet 150 mg</i>                                            | 3         | MO; QL (1 per 30 days)              |
| <i>risedronate oral tablet 35 mg, 35 mg (12 pack), 35 mg (4 pack)</i>            | 3         | MO; QL (4 per 28 days)              |
| <i>risedronate oral tablet 5 mg</i>                                              | 3         | MO; QL (30 per 30 days)             |
| <i>risedronate oral tablet, delayed release (dr/ec)</i>                          | 4         | MO; QL (4 per 28 days)              |
| TERIPARATIDE SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                                           | 5         | PA; MO; QL (2.48 per 28 days); NEDS |
| <b>OTHER RHEUMATOLOGICALS</b>                                                    |           |                                     |
| ACTEMRA ACTPEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                                         | 5         | PA; MO; QL (3.6 per 28 days); NEDS  |
| ACTEMRA INTRAVENOUS SOLUTION                                                     | 5         | PA; MO; QL (160 per 28 days); NEDS  |
| ACTEMRA SUBCUTANEOUS SYRINGE                                                     | 5         | PA; MO; QL (3.6 per 28 days); NEDS  |
| ADALIMUMAB-ADAZ SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                                        | 5         | PA; MO; QL (1.6 per 28 days); NEDS  |
| ADALIMUMAB-ADAZ SUBCUTANEOUS SYRINGE                                             | 5         | PA; MO; QL (1.6 per 28 days); NEDS  |
| AMJEVITA (ONLY NDCS STARTING WITH 55513) SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR 40 MG/0.8 ML | 5         | PA; MO; QL (6 per 28 days); NEDS    |
| AMJEVITA (ONLY NDCS STARTING WITH 55513) SUBCUTANEOUS SYRINGE 10 MG/0.2 ML       | 5         | PA; MO; QL (0.4 per 28 days); NEDS  |
| AMJEVITA (ONLY NDCS STARTING WITH 55513) SUBCUTANEOUS SYRINGE 20 MG/0.4 ML       | 5         | PA; MO; QL (2 per 28 days); NEDS    |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                                                  | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b>           |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------------------|
| AMJEVITA (ONLY NDCS STARTING WITH 55513) SUBCUTANEOUS SYRINGE 40 MG/0.8 ML        | 5                | PA; MO; QL (6 per 28 days); NEDS  |
| BENLYSTA INTRAVENOUS RECON SOLN                                                   | 5                | PA; MO; NEDS                      |
| BENLYSTA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR                                               | 5                | PA; MO; NEDS                      |
| BENLYSTA SUBCUTANEOUS SYRINGE                                                     | 5                | PA; MO; NEDS                      |
| CYLTEZO(CF) PEN CROHN'S-UC-HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT                       | 5                | PA; QL (6 per 180 days); NEDS     |
| CYLTEZO(CF) PEN PSORIASIS-UV SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT                        | 5                | PA; QL (4 per 180 days); NEDS     |
| CYLTEZO(CF) PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT                                     | 5                | PA; MO; QL (4 per 28 days); NEDS  |
| CYLTEZO(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 10 MG/0.2 ML, 20 MG/0.4 ML                   | 5                | PA; MO; QL (2 per 28 days); NEDS  |
| CYLTEZO(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.8 ML                                 | 5                | PA; MO; QL (4 per 28 days); NEDS  |
| ENBREL MINI SUBCUTANEOUS CARTRIDGE                                                | 5                | PA; MO; QL (8 per 28 days); NEDS  |
| ENBREL SUBCUTANEOUS SOLUTION                                                      | 5                | PA; MO; QL (8 per 28 days); NEDS  |
| ENBREL SUBCUTANEOUS SYRINGE                                                       | 5                | PA; MO; QL (8 per 28 days); NEDS  |
| ENBREL SURECLICK SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                                        | 5                | PA; MO; QL (8 per 28 days); NEDS  |
| HUMIRA PEN CROHNS-UC-HS START SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT                       | 5                | PA; QL (6 per 180 days); NEDS     |
| HUMIRA PEN PSOR-UEVITS-ADOL HS SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT                      | 5                | PA; QL (4 per 180 days); NEDS     |
| HUMIRA PEN SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT                                          | 5                | PA; MO; QL (4 per 28 days); NEDS  |
| HUMIRA SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 40 MG/0.8 ML                                      | 5                | PA; MO; QL (4 per 28 days); NEDS  |
| HUMIRA(CF) PEDI CROHNS STARTER SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 80 MG/0.8 ML              | 5                | PA; MO; QL (3 per 180 days); NEDS |
| HUMIRA(CF) PEDI CROHNS STARTER SUBCUTANEOUS SYRINGE KIT 80 MG/0.8 ML-40 MG/0.4 ML | 5                | PA; MO; QL (2 per 180 days); NEDS |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



| Tên Thuốc                                                                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|
| HUMIRA(CF) PEN CROHNS-UC-HS<br>SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT                                          | 5         | PA; MO; QL (3 per 180 days); NEDS      |
| HUMIRA(CF) PEN PEDIATRIC UC<br>SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT                                          | 5         | PA; MO; QL (4 per 180 days); NEDS      |
| HUMIRA(CF) PEN PSOR-UV-ADOL HS<br>SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR KIT                                       | 5         | PA; MO; QL (3 per 180 days); NEDS      |
| HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS PEN<br>INJECTOR KIT 40 MG/0.4 ML                                              | 5         | PA; MO; QL (4 per 28 days); NEDS       |
| HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS PEN<br>INJECTOR KIT 80 MG/0.8 ML                                              | 5         | PA; MO; QL (2 per 28 days); NEDS       |
| HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE<br>KIT 10 MG/0.1 ML, 20 MG/0.2 ML                                     | 5         | PA; MO; QL (2 per 28 days); NEDS       |
| HUMIRA(CF) SUBCUTANEOUS SYRINGE<br>KIT 40 MG/0.4 ML                                                   | 5         | PA; MO; QL (4 per 28 days); NEDS       |
| HYRIMOZ CF (ONLY NDCS STARTING WITH<br>61314) SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR 40<br>MG/0.4 ML, 80 MG/0.8 ML | 5         | PA; MO; QL (1.6 per 28 days); NEDS     |
| HYRIMOZ CF (ONLY NDCS STARTING WITH<br>61314) SUBCUTANEOUS SYRINGE 10 MG/0.1<br>ML                    | 5         | PA; MO; QL (0.2 per 28 days); NEDS     |
| HYRIMOZ CF (ONLY NDCS STARTING WITH<br>61314) SUBCUTANEOUS SYRINGE 20 MG/0.2<br>ML                    | 5         | PA; MO; QL (0.4 per 28 days); NEDS     |
| HYRIMOZ CF (ONLY NDCS STARTING WITH<br>61314) SUBCUTANEOUS SYRINGE 40 MG/0.4<br>ML                    | 5         | PA; MO; QL (1.6 per 28 days); NEDS     |
| HYRIMOZ PEN CROHN'S-UC STARTER<br>SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                                           | 5         | PA; MO; QL (2.4 per 180 days);<br>NEDS |
| HYRIMOZ PEN PSORIASIS STARTER<br>SUBCUTANEOUS PEN INJECTOR                                            | 5         | PA; MO; QL (1.6 per 180 days);<br>NEDS |
| HYRIMOZ(CF) PEDI CROHN STARTER<br>SUBCUTANEOUS SYRINGE 80 MG/0.8 ML                                   | 5         | PA; MO; QL (2.4 per 180 days);<br>NEDS |
| HYRIMOZ(CF) PEDI CROHN STARTER<br>SUBCUTANEOUS SYRINGE 80 MG/0.8 ML-<br>40 MG/0.4 ML                  | 5         | PA; MO; QL (1.2 per 180 days);<br>NEDS |
| <i>leflunomide oral tablet</i>                                                                        | 2         | MO; QL (30 per 30 days)                |
| ORENCIA (WITH MALTOSE) INTRAVENOUS<br>RECON SOLN                                                      | 5         | PA; MO; QL (12 per 28 days); NEDS      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                            | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                   |
|----------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| ORENCIA CLICKJECT SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR                         | 5         | PA; MO; QL (4 per 28 days); NEDS   |
| ORENCIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 125 MG/ML                               | 5         | PA; MO; QL (4 per 28 days); NEDS   |
| ORENCIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 50 MG/0.4 ML                            | 5         | PA; MO; QL (1.6 per 28 days); NEDS |
| ORENCIA SUBCUTANEOUS SYRINGE 87.5 MG/0.7 ML                          | 5         | PA; MO; QL (2.8 per 28 days); NEDS |
| OTEZLA ORAL TABLET                                                   | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS  |
| OTEZLA STARTER ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG (4)-20 MG (4)-30 MG (47) | 5         | PA; MO; QL (55 per 180 days); NEDS |
| OTEZLA STARTER ORAL TABLETS,DOSE PACK 10 MG (4)-20 MG (4)-30 MG(19)  | 5         | PA; QL (27 per 180 days); NEDS     |
| <i>penicillamine oral tablet</i>                                     | 5         | PA; MO; NEDS                       |
| RIDAURA ORAL CAPSULE                                                 | 5         | MO; NEDS                           |
| RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 15 MG, 30 MG               | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS  |
| RINVOQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR 45 MG                      | 5         | PA; MO; QL (84 per 180 days); NEDS |
| SAVELLA ORAL TABLET                                                  | 3         | MO; QL (60 per 30 days)            |
| SAVELLA ORAL TABLETS,DOSE PACK                                       | 3         | QL (55 per 180 days)               |
| XELJANZ ORAL SOLUTION                                                | 5         | PA; MO; QL (300 per 30 days); NEDS |
| XELJANZ ORAL TABLET                                                  | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS  |
| XELJANZ XR ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR                        | 5         | PA; MO; QL (30 per 30 days); NEDS  |

## OBSTETRICS / GYNECOLOGY

### ESTROGENS / PROGESTINS

|                                            |   |                            |
|--------------------------------------------|---|----------------------------|
| <i>amabelz oral tablet 0.5-0.1 mg</i>      | 3 | PA; MO                     |
| <i>amabelz oral tablet 1-0.5 mg</i>        | 3 | PA                         |
| <i>camila oral tablet</i>                  | 2 | MO                         |
| <i>deblitane oral tablet</i>               | 2 | MO                         |
| DEPO-SUBQ PROVERA 104 SUBCUTANEOUS SYRINGE | 4 | MO                         |
| <i>dotti transdermal patch semiweekly</i>  | 3 | PA; MO; QL (8 per 28 days) |
| DUAVEE ORAL TABLET                         | 3 | MO                         |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn           |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------|
| <i>errin oral tablet</i>                                                                 | 2         | MO                         |
| <i>estradiol oral tablet</i>                                                             | 4         | PA; MO                     |
| <i>estradiol transdermal patch semiweekly</i>                                            | 3         | PA; MO; QL (8 per 28 days) |
| <i>estradiol transdermal patch weekly 0.025 mg/24 hr, 0.05 mg/24 hr, 0.1 mg/24 hr</i>    | 3         | PA; MO; QL (4 per 28 days) |
| <i>estradiol transdermal patch weekly 0.0375 mg/24 hr, 0.06 mg/24 hr, 0.075 mg/24 hr</i> | 3         | PA; QL (4 per 28 days)     |
| <i>estradiol vaginal cream</i>                                                           | 4         | MO                         |
| <i>estradiol vaginal tablet</i>                                                          | 4         | MO                         |
| <i>estradiol valerate intramuscular oil</i>                                              | 4         | MO                         |
| <i>estradiol-norethindrone acet oral tablet</i>                                          | 3         | PA; MO                     |
| ESTRING VAGINAL RING                                                                     | 3         | MO                         |
| <i>fyavolv oral tablet</i>                                                               | 4         | PA; MO                     |
| <i>heather oral tablet</i>                                                               | 2         | MO                         |
| <i>hydroxyprogesterone caproate intramuscular oil</i>                                    | 5         | NEDS                       |
| <i>incassia oral tablet</i>                                                              | 2         | MO                         |
| <i>jencycla oral tablet</i>                                                              | 2         | MO                         |
| <i>jinteli oral tablet</i>                                                               | 4         | PA; MO                     |
| <i>lyleq oral tablet</i>                                                                 | 2         | MO                         |
| <i>lyllana transdermal patch semiweekly</i>                                              | 3         | PA; MO; QL (8 per 28 days) |
| <i>lyza oral tablet</i>                                                                  | 2         |                            |
| <i>medroxyprogesterone intramuscular suspension</i>                                      | 2         | MO                         |
| <i>medroxyprogesterone intramuscular syringe</i>                                         | 2         | MO                         |
| <i>medroxyprogesterone oral tablet</i>                                                   | 2         | MO                         |
| MENEST ORAL TABLET                                                                       | 3         | PA; MO                     |
| <i>mimvey oral tablet</i>                                                                | 3         | PA; MO                     |
| <i>nora-be oral tablet</i>                                                               | 2         | MO                         |
| <i>norethindrone (contraceptive) oral tablet</i>                                         | 2         |                            |
| <i>norethindrone acetate oral tablet</i>                                                 | 2         | MO                         |
| <i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 0.5-2.5 mg-mcg, 1-5 mg-mcg</i>             | 4         | PA; MO                     |
| PREMARIN ORAL TABLET                                                                     | 3         | MO                         |
| PREMARIN VAGINAL CREAM                                                                   | 3         | MO                         |
| PREMPHASE ORAL TABLET                                                                    | 3         | MO                         |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                          | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|----------------------------------------------------|-----------|------------------|
| PREMPRO ORAL TABLET                                | 3         | MO               |
| <i>progesterone intramuscular oil</i>              | 2         | MO               |
| <i>progesterone micronized oral capsule</i>        | 2         | MO               |
| <i>sharobel oral tablet</i>                        | 2         | MO               |
| <i>yuvaferm vaginal tablet</i>                     | 4         | MO               |
| <b>MISCELLANEOUS OB/GYN</b>                        |           |                  |
| <i>clindamycin phosphate vaginal cream</i>         | 3         | MO               |
| <i>eluryng vaginal ring</i>                        | 4         | MO               |
| <i>etonogestrel-ethinyl estradiol vaginal ring</i> | 4         |                  |
| <i>metronidazole vaginal gel</i>                   | 3         | MO               |
| <i>mifepristone oral tablet</i>                    | 2         | LA               |
| NEXPLANON SUBDERMAL IMPLANT                        | 4         |                  |
| <i>terconazole vaginal cream</i>                   | 3         | MO               |
| <i>terconazole vaginal suppository</i>             | 3         | MO               |
| <i>tranexamic acid oral tablet</i>                 | 3         | MO               |
| <i>vandazole vaginal gel</i>                       | 3         | MO               |
| <i>xulane transdermal patch weekly</i>             | 4         | MO               |
| <i>zafemy transdermal patch weekly</i>             | 4         | MO               |
| <b>ORAL CONTRACEPTIVES / RELATED AGENTS</b>        |           |                  |
| <i>altavera (28) oral tablet</i>                   | 2         | MO               |
| <i>alyacen 1/35 (28) oral tablet</i>               | 2         | MO               |
| <i>alyacen 7/7/7 (28) oral tablet</i>              | 2         | MO               |
| <i>amethyst (28) oral tablet</i>                   | 2         | MO               |
| <i>apri oral tablet</i>                            | 2         | MO               |
| <i>aranelle (28) oral tablet</i>                   | 2         | MO               |
| <i>aubra eq oral tablet</i>                        | 2         | MO               |
| <i>aviane oral tablet</i>                          | 2         | MO               |
| <i>azurette (28) oral tablet</i>                   | 2         | MO               |
| <i>camrese oral tablets,dose pack,3 month</i>      | 2         | MO               |
| <i>cryselle (28) oral tablet</i>                   | 2         | MO               |
| <i>cyred eq oral tablet</i>                        | 2         |                  |
| <i>dasetta 1/35 (28) oral tablet</i>               | 2         | MO               |
| <i>dasetta 7/7/7 (28) oral tablet</i>              | 2         | MO               |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                                                                                                   | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|
| <i>daysee oral tablets,dose pack,3 month</i>                                                                                       | 2                | MO                      |
| <i>desog-e.estradiol/e.estradiol oral tablet</i>                                                                                   | 2                |                         |
| <i>desogestrel-ethinyl estradiol oral tablet</i>                                                                                   | 2                |                         |
| <i>drospirenone-e.estradiol-lm.fa oral tablet 3-0.03-0.451 mg (21) (7)</i>                                                         | 4                | MO                      |
| <i>drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.02 mg</i>                                                                        | 2                | MO                      |
| <i>drospirenone-ethinyl estradiol oral tablet 3-0.03 mg</i>                                                                        | 2                |                         |
| <i>elinest oral tablet</i>                                                                                                         | 2                | MO                      |
| <i>enpresse oral tablet</i>                                                                                                        | 2                | MO                      |
| <i>enskyce oral tablet</i>                                                                                                         | 2                | MO                      |
| <i>estarylla oral tablet</i>                                                                                                       | 2                | MO                      |
| <i>ethynodiol diac-eth estradiol oral tablet</i>                                                                                   | 2                |                         |
| <i>falmina (28) oral tablet</i>                                                                                                    | 2                | MO                      |
| <i>introvale oral tablets,dose pack,3 month</i>                                                                                    | 2                |                         |
| <i>isibloom oral tablet</i>                                                                                                        | 2                | MO                      |
| <i>jasmiel (28) oral tablet</i>                                                                                                    | 2                | MO                      |
| <i>jolessa oral tablets,dose pack,3 month</i>                                                                                      | 2                | MO                      |
| <i>juleber oral tablet</i>                                                                                                         | 2                | MO                      |
| <i>kalliga oral tablet</i>                                                                                                         | 2                |                         |
| <i>kariva (28) oral tablet</i>                                                                                                     | 2                | MO                      |
| <i>kelnor 1/35 (28) oral tablet</i>                                                                                                | 2                | MO                      |
| <i>kelnor 1-50 (28) oral tablet</i>                                                                                                | 2                | MO                      |
| <i>kurvelo (28) oral tablet</i>                                                                                                    | 2                | MO                      |
| <i>l norgest/e.estradiol-e.estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.1 mg-20 mcg (84)/10 mcg (7), 0.15 mg-30 mcg (84)/10 mcg (7)</i> | 2                |                         |
| <i>l norgest/e.estradiol-e.estrad oral tablets,dose pack,3 month 0.15 mg-20 mcg/ 0.15 mg-25 mcg</i>                                | 2                | MO                      |
| <i>larin 1.5/30 (21) oral tablet</i>                                                                                               | 2                | MO                      |
| <i>larin 1/20 (21) oral tablet</i>                                                                                                 | 2                | MO                      |
| <i>larin 24 fe oral tablet</i>                                                                                                     | 2                | MO                      |
| <i>larin fe 1.5/30 (28) oral tablet</i>                                                                                            | 2                | MO                      |
| <i>larin fe 1/20 (28) oral tablet</i>                                                                                              | 2                | MO                      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| <b>Tên Thuốc</b>                                                                            | <b>Bậc Thuốc</b> | <b>Yêu Cầu/Giới Hạn</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------|
| <i>lessina oral tablet</i>                                                                  | 2                | MO                      |
| <i>levonest (28) oral tablet</i>                                                            | 2                | MO                      |
| <i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.1-20 mg-mcg</i>                              | 2                | MO                      |
| <i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablet 0.15-0.03 mg, 90-20 mcg (28)</i>               | 2                |                         |
| <i>levonorgestrel-ethinyl estrad oral tablets,dose pack,3 month</i>                         | 2                |                         |
| <i>levonorg-eth estrad triphasic oral tablet</i>                                            | 2                |                         |
| <i>levora-28 oral tablet</i>                                                                | 2                | MO                      |
| <i>loryna (28) oral tablet</i>                                                              | 2                | MO                      |
| <i>low-ogestrel (28) oral tablet</i>                                                        | 2                | MO                      |
| <i>lo-zumandimine (28) oral tablet</i>                                                      | 2                | MO                      |
| <i>lutra (28) oral tablet</i>                                                               | 2                | MO                      |
| <i>marlissa (28) oral tablet</i>                                                            | 2                | MO                      |
| <i>microgestin 1.5/30 (21) oral tablet</i>                                                  | 2                | MO                      |
| <i>microgestin 1/20 (21) oral tablet</i>                                                    | 2                | MO                      |
| <i>microgestin fe 1.5/30 (28) oral tablet</i>                                               | 2                | MO                      |
| <i>microgestin fe 1/20 (28) oral tablet</i>                                                 | 2                | MO                      |
| <i>mili oral tablet</i>                                                                     | 2                | MO                      |
| <i>mono-lynyah oral tablet</i>                                                              | 2                | MO                      |
| <i>nikki (28) oral tablet</i>                                                               | 2                | MO                      |
| <i>norethindrone ac-eth estradiol oral tablet 1-20 mg-mcg, 1.5-30 mg-mcg</i>                | 2                | MO                      |
| <i>norethindrone-e.estradiol-iron oral tablet 1 mg-20 mcg (21)/75 mg (7)</i>                | 2                |                         |
| <i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-25 mcg, 0.25-35 mg-mcg</i> | 2                |                         |
| <i>norgestimate-ethinyl estradiol oral tablet 0.18/0.215/0.25 mg-35 mcg (28)</i>            | 2                | MO                      |
| <i>nortrel 0.5/35 (28) oral tablet</i>                                                      | 2                | MO                      |
| <i>nortrel 1/35 (21) oral tablet</i>                                                        | 2                | MO                      |
| <i>nortrel 1/35 (28) oral tablet</i>                                                        | 2                | MO                      |
| <i>nortrel 7/7/7 (28) oral tablet</i>                                                       | 2                | MO                      |
| <i>philith oral tablet</i>                                                                  | 2                | MO                      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                               | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|---------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| <i>pimtea (28) oral tablet</i>                          | 2         | MO               |
| <i>portia 28 oral tablet</i>                            | 2         | MO               |
| <i>reclipsen (28) oral tablet</i>                       | 2         | MO               |
| <i>setlakin oral tablets,dose pack,3 month</i>          | 2         | MO               |
| <i>sprintec (28) oral tablet</i>                        | 2         | MO               |
| <i>sronyx oral tablet</i>                               | 2         | MO               |
| <i>syeda oral tablet</i>                                | 2         | MO               |
| <i>tarina 24 fe oral tablet</i>                         | 2         | MO               |
| <i>tarina fe 1-20 eq (28) oral tablet</i>               | 2         | MO               |
| <i>tilia fe oral tablet</i>                             | 2         | MO               |
| <i>tri-estarylla oral tablet</i>                        | 2         | MO               |
| <i>tri-legest fe oral tablet</i>                        | 2         | MO               |
| <i>tri-linyah oral tablet</i>                           | 2         | MO               |
| <i>tri-lo-estarylla oral tablet</i>                     | 2         | MO               |
| <i>tri-lo-marzia oral tablet</i>                        | 2         | MO               |
| <i>tri-lo-sprintec oral tablet</i>                      | 2         | MO               |
| <i>tri-sprintec (28) oral tablet</i>                    | 2         | MO               |
| <i>trivora (28) oral tablet</i>                         | 2         | MO               |
| <i>velivet triphasic regimen (28) oral tablet</i>       | 2         | MO               |
| <i>vestura (28) oral tablet</i>                         | 2         | MO               |
| <i>vienva oral tablet</i>                               | 2         | MO               |
| <i>viorele (28) oral tablet</i>                         | 2         | MO               |
| <i>wera (28) oral tablet</i>                            | 2         | MO               |
| <i>zovia 1-35 (28) oral tablet</i>                      | 2         | MO               |
| <i>zumandimine (28) oral tablet</i>                     | 2         | MO               |
| <b>OXYTOCICS</b>                                        |           |                  |
| <i>methylergonovine oral tablet</i>                     | 4         | PA               |
| <b>OPHTHALMOLOGY</b>                                    |           |                  |
| <b>ANTIBIOTICS</b>                                      |           |                  |
| <b>AZASITE OPHTHALMIC (EYE) DROPS</b>                   | 3         | MO               |
| <i>bacitracin ophthalmic (eye) ointment</i>             | 3         | MO               |
| <i>bacitracin-polymyxin b ophthalmic (eye) ointment</i> | 2         | MO               |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                      | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn         |
|----------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| BESIVANCE OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION                    | 3         | MO                       |
| <i>ciprofloxacin hcl ophthalmic (eye) drops</i>                | 2         | MO                       |
| <i>erythromycin ophthalmic (eye) ointment</i>                  | 2         | MO; QL (3.5 per 14 days) |
| <i>gatifloxacin ophthalmic (eye) drops</i>                     | 4         | MO                       |
| <i>gentamicin ophthalmic (eye) drops</i>                       | 2         | MO; QL (70 per 30 days)  |
| <i>levofloxacin ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>               | 3         | MO                       |
| <i>levofloxacin ophthalmic (eye) drops 1.5 %</i>               | 3         |                          |
| <i>moxifloxacin ophthalmic (eye) drops</i>                     | 3         | MO                       |
| <i>moxifloxacin ophthalmic (eye) drops, viscous</i>            | 3         |                          |
| NATACYN OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION                      | 4         |                          |
| <i>neomycin-bacitracin-polymyxin ophthalmic (eye) ointment</i> | 3         | MO                       |
| <i>neomycin-polymyxin-gramicidin ophthalmic (eye) drops</i>    | 3         | MO                       |
| <i>neo-polycin ophthalmic (eye) ointment</i>                   | 3         |                          |
| <i>ofloxacin ophthalmic (eye) drops</i>                        | 2         | MO                       |
| <i>polycin ophthalmic (eye) ointment</i>                       | 2         |                          |
| <i>polymyxin b sulf-trimethoprim ophthalmic (eye) drops</i>    | 2         | MO                       |
| <i>tobramycin ophthalmic (eye) drops</i>                       | 2         | MO; QL (10 per 14 days)  |
| <b>ANTIVIRALS</b>                                              |           |                          |
| <i>trifluridine ophthalmic (eye) drops</i>                     | 3         | MO                       |
| ZIRGAN OPHTHALMIC (EYE) GEL                                    | 4         | MO                       |
| <b>BETA-BLOCKERS</b>                                           |           |                          |
| <i>betaxolol ophthalmic (eye) drops</i>                        | 3         | MO                       |
| <i>carteolol ophthalmic (eye) drops</i>                        | 2         | MO                       |
| <i>levobunolol ophthalmic (eye) drops 0.5 %</i>                | 2         | MO                       |
| <i>timolol maleate ophthalmic (eye) drops</i>                  | 1         | MO; GC                   |
| <i>timolol maleate ophthalmic (eye) gel forming solution</i>   | 4         | MO                       |
| <b>MISCELLANEOUS OPHTHALMOLOGICS</b>                           |           |                          |
| <i>atropine ophthalmic (eye) drops</i>                         | 3         | MO                       |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



| Tên Thuốc                                                   | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn              |
|-------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| <i>azelastine ophthalmic (eye) drops</i>                    | 2         | MO                            |
| <i>balanced salt intraocular solution</i>                   | 2         |                               |
| <i>bepotastine besilate ophthalmic (eye) drops</i>          | 3         | MO                            |
| <i>bss intraocular solution</i>                             | 2         |                               |
| CIMERLI INTRAVITREAL SOLUTION                               | 5         | PA; MO; NEDS                  |
| <i>cromolyn ophthalmic (eye) drops</i>                      | 2         | MO                            |
| <i>cyclosporine ophthalmic (eye) dropperette</i>            | 3         | MO; QL (60 per 30 days)       |
| CYSTARAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS                             | 5         | PA; NEDS                      |
| <i>epinastine ophthalmic (eye) drops</i>                    | 3         | MO                            |
| EYLEA INTRAVITREAL SOLUTION                                 | 5         | PA; MO; NEDS                  |
| EYLEA INTRAVITREAL SYRINGE                                  | 5         | PA; MO; NEDS                  |
| <i>olopatadine ophthalmic (eye) drops</i>                   | 3         | MO                            |
| OXERVATE OPHTHALMIC (EYE) DROPS                             | 4         | PA; MO                        |
| PHOSPHOLINE IODIDE OPHTHALMIC (EYE) DROPS                   | 4         |                               |
| <i>pilocarpine hcl ophthalmic (eye) drops 1 %, 2 %, 4 %</i> | 3         | MO                            |
| <i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) drops</i>          | 2         | MO                            |
| <i>sulfacetamide sodium ophthalmic (eye) ointment</i>       | 2         | MO                            |
| <i>sulfacetamide-prednisolone ophthalmic (eye) drops</i>    | 2         |                               |
| XDEMVIY OPHTHALMIC (EYE) DROPS                              | 5         | PA; QL (10 per 42 days); NEDS |
| XIIDRA OPHTHALMIC (EYE) DROPPERETTE                         | 3         | MO; QL (60 per 30 days)       |
| <b>NON-STEROIDAL ANTI-INFLAMMATORY AGENTS</b>               |           |                               |
| <i>bromfenac ophthalmic (eye) drops</i>                     | 3         | MO                            |
| BROMSITE OPHTHALMIC (EYE) DROPS                             | 3         | MO                            |
| <i>diclofenac sodium ophthalmic (eye) drops</i>             | 2         | MO                            |
| <i>flurbiprofen sodium ophthalmic (eye) drops</i>           | 2         | MO                            |
| <i>ketorolac ophthalmic (eye) drops</i>                     | 2         | MO                            |
| PROLENSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS                             | 3         | MO                            |
| <b>ORAL DRUGS FOR GLAUCOMA</b>                              |           |                               |
| <i>acetazolamide oral capsule, extended release</i>         | 3         | MO                            |
| <i>acetazolamide oral tablet</i>                            | 3         | MO                            |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                              | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn         |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <i>acetazolamide sodium injection recon soln</i>                       | 2         | MO                       |
| <i>methazolamide oral tablet</i>                                       | 4         | MO                       |
| <b>OTHER GLAUCOMA DRUGS</b>                                            |           |                          |
| <i>brimonidine-timolol ophthalmic (eye) drops</i>                      | 3         | MO                       |
| <i>dorzolamide ophthalmic (eye) drops</i>                              | 2         | MO                       |
| <i>dorzolamide-timolol ophthalmic (eye) drops</i>                      | 2         | MO                       |
| <i>latanoprost ophthalmic (eye) drops</i>                              | 1         | MO; GC                   |
| LUMIGAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.01 %                                  | 3         | MO                       |
| <i>miostat intraocular solution</i>                                    | 2         |                          |
| RHOPRESSA OPHTHALMIC (EYE) DROPS                                       | 3         | MO                       |
| ROCKLATAN OPHTHALMIC (EYE) DROPS                                       | 3         | MO                       |
| SIMBRINZA OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION                            | 4         | MO                       |
| <i>tafluprost (pf) ophthalmic (eye) dropperette</i>                    | 3         | MO                       |
| <i>travoprost ophthalmic (eye) drops</i>                               | 3         | MO                       |
| <b>STEROID-ANTIBIOTIC COMBINATIONS</b>                                 |           |                          |
| <i>neomycin-bacitracin-poly-hc ophthalmic (eye) ointment</i>           | 3         | MO                       |
| <i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) drops,suspension</i> | 2         | MO                       |
| <i>neomycin-polymyxin b-dexameth ophthalmic (eye) ointment</i>         | 2         | MO                       |
| <i>neomycin-polymyxin-hc ophthalmic (eye) drops,suspension</i>         | 3         | MO                       |
| <i>neo-polycin hc ophthalmic (eye) ointment</i>                        | 3         |                          |
| TOBRADEX OPHTHALMIC (EYE) OINTMENT                                     | 3         | MO; QL (3.5 per 14 days) |
| <i>tobramycin-dexamethasone ophthalmic (eye) drops,suspension</i>      | 3         | MO; QL (10 per 14 days)  |
| <b>STERIODS</b>                                                        |           |                          |
| ALREX OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION                                | 3         | MO                       |
| <i>dexamethasone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops</i>           | 2         | MO                       |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                                  | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|
| <i>fluorometholone ophthalmic (eye) drops,suspension</i>                                                   | 3         | MO                      |
| INVELTYS OPHTHALMIC (EYE) DROPS,SUSPENSION                                                                 | 3         | MO                      |
| <i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,gel</i>                                                    | 3         | MO                      |
| <i>loteprednol etabonate ophthalmic (eye) drops,suspension</i>                                             | 3         | MO                      |
| OZURDEX INTRAVITREAL IMPLANT                                                                               | 5         | MO; NEDS                |
| <i>prednisolone acetate ophthalmic (eye) drops,suspension</i>                                              | 2         | MO                      |
| <i>prednisolone sodium phosphate ophthalmic (eye) drops</i>                                                | 2         | MO                      |
| <b>SYMPATHOMIMETICS</b>                                                                                    |           |                         |
| ALPHAGAN P OPHTHALMIC (EYE) DROPS 0.1 %                                                                    | 3         | MO                      |
| <i>apraclonidine ophthalmic (eye) drops</i>                                                                | 3         | MO                      |
| <i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.1 %, 0.15 %</i>                                                    | 3         | MO                      |
| <i>brimonidine ophthalmic (eye) drops 0.2 %</i>                                                            | 2         | MO                      |
| <b>RESPIRATORY AND ALLERGY</b>                                                                             |           |                         |
| <b>ANTI HISTAMINE / ANTIALLERGENIC AGENTS</b>                                                              |           |                         |
| <i>adrenalin injection solution 1 mg/ml</i>                                                                | 2         |                         |
| <i>adrenalin injection solution 1 mg/ml (1 ml)</i>                                                         | 2         | MO                      |
| <i>cetirizine oral solution 1 mg/ml</i>                                                                    | 2         | MO                      |
| <i>diphenhydramine hcl injection solution 50 mg/ml</i>                                                     | 2         | MO                      |
| <i>diphenhydramine hcl injection syringe</i>                                                               | 2         | MO                      |
| <i>diphenhydramine hcl oral elixir</i>                                                                     | 2         | PA                      |
| <i>epinephrine injection auto-injector 0.15 mg/0.3 ml, 0.3 mg/0.3 ml (manufactured by mylan specialty)</i> | 3         | MO; QL (2 per 30 days)  |
| <i>epinephrine injection solution 1 mg/ml</i>                                                              | 2         |                         |
| <i>hydroxyzine hcl oral tablet</i>                                                                         | 2         | PA; MO                  |
| <i>levocetirizine oral solution</i>                                                                        | 4         | MO                      |
| <i>levocetirizine oral tablet</i>                                                                          | 2         | MO; QL (30 per 30 days) |
| <i>promethazine injection solution</i>                                                                     | 4         | MO                      |
| <i>promethazine oral syrup</i>                                                                             | 4         | PA; MO                  |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                                                              | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn              |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------------|
| <i>promethazine oral tablet</i>                                                                                                        | 4         | PA; MO                        |
| SYMJEPI INJECTION SYRINGE                                                                                                              | 4         | QL (2 per 30 days)            |
| <b>PULMONARY AGENTS</b>                                                                                                                |           |                               |
| <i>acetylcysteine solution</i>                                                                                                         | 3         | B/D PA; MO                    |
| ADEMPAS ORAL TABLET                                                                                                                    | 5         | PA; MO; LA; NEDS              |
| ADVAIR HFA AEROSOL INHALER                                                                                                             | 3         | MO; QL (12 per 30 days)       |
| <i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation (generic proair hfa)</i>                                          | 2         | MO; QL (17 per 30 days)       |
| <i>albuterol sulfate inhalation hfa aerosol inhaler 90 mcg/actuation package size 6.7 gm (generic proventil hfa)</i>                   | 2         | QL (13.4 per 30 days)         |
| <i>albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/3 ml, 2.5 mg /3 ml (0.083 %), 2.5 mg/0.5 ml</i>        | 2         | B/D PA; MO                    |
| <i>albuterol sulfate inhalation solution for nebulization 5 mg/ml</i>                                                                  | 2         | B/D PA                        |
| <i>albuterol sulfate oral syrup</i>                                                                                                    | 2         | MO                            |
| <i>albuterol sulfate oral tablet</i>                                                                                                   | 4         | MO                            |
| ALVESCO INHALATION HFA AEROSOL INHALER 160 MCG/ACTUATION                                                                               | 3         | MO; QL (12.2 per 30 days)     |
| ALVESCO INHALATION HFA AEROSOL INHALER 80 MCG/ACTUATION                                                                                | 3         | MO; QL (6.1 per 30 days)      |
| <i>alyq oral tablet</i>                                                                                                                | 5         | PA; QL (60 per 30 days); NEDS |
| <i>ambrisentan oral tablet</i>                                                                                                         | 5         | PA; MO; LA; NEDS              |
| <i>arformoterol inhalation solution for nebulization</i>                                                                               | 5         | B/D PA; MO; NEDS              |
| ASMANEX HFA AEROSOL INHALER                                                                                                            | 3         | MO; QL (13 per 30 days)       |
| ASMANEX TWISTHALER INHALATION AEROSOL POWDR BREATH ACTIVATED 110 MCG/ ACTUATION (30), 220 MCG/ ACTUATION (30), 220 MCG/ ACTUATION (60) | 3         | MO; QL (1 per 30 days)        |
| ASMANEX TWISTHALER INHALATION AEROSOL POWDR BREATH ACTIVATED 220 MCG/ ACTUATION (120)                                                  | 3         | MO; QL (2 per 30 days)        |
| ASMANEX TWISTHALER INHALATION AEROSOL POWDR BREATH ACTIVATED 220 MCG/ ACTUATION (14)                                                   | 3         | QL (2 per 28 days)            |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                         | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| ATROVENT HFA AEROSOL INHALER                                                      | 4         | MO; QL (25.8 per 30 days)          |
| BEVESPI AEROSPHERE INHALATION HFA AEROSOL INHALER                                 | 3         | MO; QL (10.7 per 30 days)          |
| <i>bosentan oral tablet</i>                                                       | 5         | PA; MO; LA; NEDS                   |
| BREO ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE                                       | 3         | MO; QL (60 per 30 days)            |
| <i>breyndra inhalation hfa aerosol inhaler</i>                                    | 3         | MO; QL (10.3 per 30 days)          |
| BREZTRI AEROSPHERE INHALATION HFA AEROSOL INHALER                                 | 3         | MO; QL (10.7 per 30 days)          |
| <i>budesonide inhalation suspension for nebulization 0.25 mg/2 ml</i>             | 4         | B/D PA; MO; QL (120 per 30 days)   |
| <i>budesonide inhalation suspension for nebulization 0.5 mg/2 ml</i>              | 4         | B/D PA; QL (120 per 30 days)       |
| <i>budesonide inhalation suspension for nebulization 1 mg/2 ml</i>                | 4         | B/D PA; MO; QL (60 per 30 days)    |
| <i>budesonide-formoterol inhalation hfa aerosol inhaler</i>                       | 3         | QL (10.2 per 30 days)              |
| CINRYZE INTRAVENOUS RECON SOLN                                                    | 5         | PA; MO; NEDS                       |
| COMBIVENT RESPIMAT INHALATION MIST                                                | 3         | MO; QL (8 per 30 days)             |
| <i>cromolyn inhalation solution for nebulization</i>                              | 5         | B/D PA; MO; NEDS                   |
| DALIRESP ORAL TABLET                                                              | 4         | PA; MO; QL (30 per 30 days)        |
| DULERA INHALATION HFA AEROSOL INHALER                                             | 3         | MO; QL (13 per 30 days)            |
| ELIXOPHYLLIN ORAL ELIXIR                                                          | 4         |                                    |
| ESBRIET ORAL CAPSULE                                                              | 5         | PA; MO; QL (270 per 30 days); NEDS |
| FASENRA PEN SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR                                            | 5         | PA; MO; QL (1 per 28 days); NEDS   |
| FASENRA SUBCUTANEOUS SYRINGE                                                      | 5         | PA; MO; QL (1 per 28 days); NEDS   |
| FLOVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 100 MCG/ACTUATION, 50 MCG/ACTUATION | 3         | MO; QL (60 per 30 days)            |
| FLOVENT DISKUS INHALATION BLISTER WITH DEVICE 250 MCG/ACTUATION                   | 3         | MO; QL (240 per 30 days)           |
| FLOVENT HFA AEROSOL INHALER 110 MCG/ACTUATION                                     | 3         | MO; QL (12 per 30 days)            |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------------------------------|
| FLOVENT HFA AEROSOL INHALER 220 MCG/ACTUATION                                                         | 3         | MO; QL (24 per 30 days)                |
| FLOVENT HFA AEROSOL INHALER 44 MCG/ACTUATION                                                          | 3         | MO; QL (10.6 per 30 days)              |
| <i>flunisolide nasal spray,non-aerosol</i>                                                            | 3         | MO; QL (50 per 30 days)                |
| <i>fluticasone propionate nasal spray,suspension</i>                                                  | 2         | MO; QL (16 per 30 days)                |
| <i>fluticasone propion-salmeterol inhalation blister with device</i>                                  | 3         | MO; QL (60 per 30 days)                |
| <i>formoterol fumarate inhalation solution for nebulization</i>                                       | 5         | B/D PA; MO; NEDS                       |
| <i>icatibant subcutaneous syringe</i>                                                                 | 5         | PA; MO; NEDS                           |
| <i>ipratropium bromide inhalation solution</i>                                                        | 2         | B/D PA; MO                             |
| <i>ipratropium-albuterol inhalation solution for nebulization</i>                                     | 2         | B/D PA; MO                             |
| KALYDECO ORAL GRANULES IN PACKET 13.4 MG, 25 MG, 50 MG, 75 MG                                         | 5         | PA; MO; QL (56 per 28 days); NEDS      |
| KALYDECO ORAL GRANULES IN PACKET 5.8 MG                                                               | 5         | PA; QL (56 per 28 days); NEDS          |
| KALYDECO ORAL TABLET                                                                                  | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS      |
| <i>levalbuterol hcl inhalation solution for nebulization 0.31 mg/3 ml, 0.63 mg/3 ml, 1.25 mg/3 ml</i> | 4         | B/D PA; MO                             |
| <i>levalbuterol hcl inhalation solution for nebulization 1.25 mg/0.5 ml</i>                           | 4         | B/D PA                                 |
| <i>mometasone nasal spray,non-aerosol</i>                                                             | 2         | MO; QL (34 per 30 days)                |
| <i>montelukast oral granules in packet</i>                                                            | 4         | MO                                     |
| <i>montelukast oral tablet</i>                                                                        | 2         | MO                                     |
| <i>montelukast oral tablet,chewable</i>                                                               | 2         | MO                                     |
| NUCALA SUBCUTANEOUS AUTO-INJECTOR                                                                     | 5         | PA; MO; LA; QL (3 per 28 days); NEDS   |
| NUCALA SUBCUTANEOUS RECON SOLN                                                                        | 5         | PA; MO; LA; QL (3 per 28 days); NEDS   |
| NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 100 MG/ML                                                                 | 5         | PA; MO; LA; QL (3 per 28 days); NEDS   |
| NUCALA SUBCUTANEOUS SYRINGE 40 MG/0.4 ML                                                              | 5         | PA; MO; LA; QL (0.4 per 28 days); NEDS |
| OFEV ORAL CAPSULE                                                                                     | 5         | PA; MO; QL (60 per 30 days); NEDS      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                              | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                   |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------|
| OPSUMIT ORAL TABLET                                                                    | 5         | PA; MO; LA; NEDS                   |
| ORKAMBI ORAL GRANULES IN PACKET                                                        | 5         | PA; MO; QL (56 per 28 days); NEDS  |
| ORKAMBI ORAL TABLET                                                                    | 5         | PA; MO; QL (112 per 28 days); NEDS |
| ORLADEYO ORAL CAPSULE                                                                  | 5         | PA; LA; NEDS                       |
| <i>pirfenidone oral capsule</i>                                                        | 5         | PA; MO; QL (270 per 30 days); NEDS |
| <i>pirfenidone oral tablet 267 mg</i>                                                  | 5         | PA; MO; QL (270 per 30 days); NEDS |
| <i>pirfenidone oral tablet 801 mg</i>                                                  | 5         | PA; MO; QL (90 per 30 days); NEDS  |
| PULMICORT FLEXHALER INHALATION AEROSOL POWDR BREATH ACTIVATED 180 MCG/ACTUATION        | 3         | MO; QL (2 per 30 days)             |
| PULMICORT FLEXHALER INHALATION AEROSOL POWDR BREATH ACTIVATED 90 MCG/ACTUATION         | 3         | QL (1 per 30 days)                 |
| PULMOZYME INHALATION SOLUTION                                                          | 5         | B/D PA; MO; NEDS                   |
| QVAR REDHALER INHALATION HFA AEROSOL BREATH ACTIVATED 40 MCG/ACTUATION                 | 3         | MO; QL (10.6 per 30 days)          |
| QVAR REDHALER INHALATION HFA AEROSOL BREATH ACTIVATED 80 MCG/ACTUATION                 | 3         | MO; QL (21.2 per 30 days)          |
| <i>roflumilast oral tablet</i>                                                         | 4         | PA; MO; QL (30 per 30 days)        |
| <i>sajazir subcutaneous syringe</i>                                                    | 5         | PA; MO; NEDS                       |
| <i>sildenafil (pulmonary arterial hypertension) intravenous solution 10 mg/12.5 ml</i> | 5         | PA; NEDS                           |
| <i>sildenafil (pulmonary arterial hypertension) oral tablet 20 mg</i>                  | 3         | PA; MO; QL (90 per 30 days)        |
| SPIRIVA RESPIMAT INHALATION MIST                                                       | 3         | MO; QL (4 per 30 days)             |
| SPIRIVA WITH HANDHALER INHALATION CAPSULE, W/INHALATION DEVICE                         | 3         | MO; QL (90 per 90 days)            |
| STIOLTO RESPIMAT INHALATION MIST                                                       | 3         | MO; QL (4 per 30 days)             |
| STRIVERDI RESPIMAT INHALATION MIST                                                     | 3         | MO; QL (4 per 30 days)             |
| SYMBICORT INHALATION HFA AEROSOL INHALER                                               | 3         | MO; QL (10.2 per 30 days)          |
| SYMDEKO ORAL TABLETS, SEQUENTIAL                                                       | 5         | PA; MO; QL (56 per 28 days); NEDS  |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                             | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn                     |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------------|
| <i>tadalafil (pulm. hypertension) oral tablet</i>                     | 5         | PA; QL (60 per 30 days); NEDS        |
| <i>terbutaline oral tablet</i>                                        | 4         | MO                                   |
| <i>terbutaline subcutaneous solution</i>                              | 2         | MO                                   |
| THEO-24 ORAL CAPSULE,EXTENDED RELEASE 24HR                            | 3         | MO                                   |
| <i>theophylline oral elixir</i>                                       | 4         | MO                                   |
| <i>theophylline oral solution</i>                                     | 4         |                                      |
| <i>theophylline oral tablet extended release 12 hr 100 mg, 200 mg</i> | 2         |                                      |
| <i>theophylline oral tablet extended release 12 hr 300 mg, 450 mg</i> | 2         | MO                                   |
| <i>theophylline oral tablet extended release 24 hr</i>                | 2         | MO                                   |
| <i>tiotropium bromide inhalation capsule, w/inhalation device</i>     | 3         | QL (90 per 90 days)                  |
| TRELEGY ELLIPTA INHALATION BLISTER WITH DEVICE                        | 3         | MO; QL (60 per 30 days)              |
| TRIKAFTA ORAL GRANULES IN PACKET, SEQUENTIAL                          | 5         | PA; MO; QL (56 per 28 days); NEDS    |
| TRIKAFTA ORAL TABLETS, SEQUENTIAL                                     | 5         | PA; MO; QL (84 per 28 days); NEDS    |
| <i>wixela inhub inhalation blister with device</i>                    | 3         | QL (60 per 30 days)                  |
| XOLAIR SUBCUTANEOUS RECON SOLN                                        | 5         | PA; MO; LA; QL (8 per 28 days); NEDS |
| XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 150 MG/ML                                 | 5         | PA; MO; LA; QL (8 per 28 days); NEDS |
| XOLAIR SUBCUTANEOUS SYRINGE 75 MG/0.5 ML                              | 5         | PA; MO; LA; QL (1 per 28 days); NEDS |
| <i>zafirlukast oral tablet</i>                                        | 4         | MO                                   |

## UROLOGICALS

### ANTICHOLINERGICS / ANTISPASMODICS

|                                                        |   |    |
|--------------------------------------------------------|---|----|
| <i>fesoterodine oral tablet extended release 24 hr</i> | 3 | MO |
| <i>flavoxate oral tablet</i>                           | 2 | MO |
| MYRBETRIQ ORAL SUSPENSION,EXTENDED REL RECON           | 3 |    |
| MYRBETRIQ ORAL TABLET EXTENDED RELEASE 24 HR           | 3 | MO |
| <i>oxybutynin chloride oral syrup</i>                  | 2 | MO |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



| Tên Thuốc                                                       | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn               |
|-----------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------------|
| <i>oxybutynin chloride oral tablet 5 mg</i>                     | 2         | MO                             |
| <i>oxybutynin chloride oral tablet extended release 24hr</i>    | 2         | MO                             |
| <i>tolterodine oral capsule,extended release 24hr</i>           | 3         | MO                             |
| <i>tolterodine oral tablet</i>                                  | 3         | MO                             |
| <i>tropium oral tablet</i>                                      | 2         | MO                             |
| <b>BENIGN PROSTATIC HYPERPLASIA(BPH) THERAPY</b>                |           |                                |
| <i>alfuzosin oral tablet extended release 24 hr</i>             | 2         | MO                             |
| <i>dutasteride oral capsule</i>                                 | 2         | MO                             |
| <i>dutasteride-tamsulosin oral capsule, er multiphase 24 hr</i> | 4         | MO                             |
| <i>finasteride oral tablet 5 mg</i>                             | 2         | MO                             |
| <i>silodosin oral capsule</i>                                   | 4         | MO                             |
| <i>tamsulosin oral capsule</i>                                  | 1         | MO; GC                         |
| <b>MISCELLANEOUS UROLOGICALS</b>                                |           |                                |
| <i>bethanechol chloride oral tablet</i>                         | 2         | MO                             |
| CYSTAGON ORAL CAPSULE                                           | 4         | PA; LA                         |
| ELMIRON ORAL CAPSULE                                            | 3         | MO                             |
| <i>glycine urologic irrigation solution</i>                     | 2         |                                |
| <i>glycine urologic irrigation solution</i>                     | 2         |                                |
| K-PHOS NO 2 ORAL TABLET                                         | 3         | MO                             |
| K-PHOS ORIGINAL ORAL TABLET,SOLUBLE                             | 3         | MO                             |
| <i>potassium citrate oral tablet extended release</i>           | 2         | MO                             |
| RENACIDIN IRRIGATION SOLUTION                                   | 3         | MO                             |
| <i>sildenafil oral tablet</i>                                   | 6         | MO; GC; EX; QL (6 per 30 days) |
| <b>VITAMINS, HEMATINICS / ELECTROLYTES</b>                      |           |                                |
| <b>BLOOD DERIVATIVES</b>                                        |           |                                |
| <i>albumin, human 25 % intravenous parenteral solution</i>      | 4         |                                |
| <i>alburx (human) 25 % intravenous parenteral solution</i>      | 4         |                                |
| <i>alburx (human) 5 % intravenous parenteral solution</i>       | 4         |                                |
| <i>albutein 25 % intravenous parenteral solution</i>            | 4         |                                |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                    | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn         |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------------|
| <i>albutein 5 % intravenous parenteral solution</i>                                          | 4         |                          |
| <i>plasbumin 25 % intravenous parenteral solution</i>                                        | 4         |                          |
| <i>plasbumin 5 % intravenous parenteral solution</i>                                         | 4         |                          |
| <b>ELECTROLYTES</b>                                                                          |           |                          |
| <i>calcium acetate(phosphat bind) oral capsule</i>                                           | 3         | MO; QL (360 per 30 days) |
| <i>calcium acetate(phosphat bind) oral tablet</i>                                            | 3         | MO; QL (360 per 30 days) |
| <i>calcium chloride intravenous solution</i>                                                 | 2         |                          |
| <i>calcium chloride intravenous syringe</i>                                                  | 2         |                          |
| <i>calcium gluconate intravenous solution</i>                                                | 2         |                          |
| <i>effe-k oral tablet, effervescent 25 meq</i>                                               | 2         | MO                       |
| <i>klor-con 10 oral tablet extended release</i>                                              | 2         | MO                       |
| <i>klor-con 8 oral tablet extended release</i>                                               | 2         | MO                       |
| <i>klor-con m10 oral tablet,er particles/crystals</i>                                        | 2         | MO                       |
| <i>klor-con m15 oral tablet,er particles/crystals</i>                                        | 2         | MO                       |
| <i>klor-con m20 oral tablet,er particles/crystals</i>                                        | 2         | MO                       |
| <i>klor-con oral packet 20 oral packet</i>                                                   | 4         | MO                       |
| <i>klor-con/ef oral tablet, effervescent</i>                                                 | 2         | MO                       |
| <i>lactated ringers intravenous parenteral solution</i>                                      | 4         | MO                       |
| <i>magnesium chloride injection solution</i>                                                 | 4         |                          |
| MAGNESIUM SULFATE IN D5W<br>INTRAVENOUS PIGGYBACK 1 GRAM/100<br>ML                           | 3         |                          |
| <i>magnesium sulfate in water intravenous parenteral<br/>solution</i>                        | 4         |                          |
| <i>magnesium sulfate in water intravenous piggyback</i>                                      | 4         |                          |
| <i>magnesium sulfate injection solution</i>                                                  | 4         | MO                       |
| <i>magnesium sulfate injection syringe</i>                                                   | 4         |                          |
| <i>potassium acetate intravenous solution</i>                                                | 4         |                          |
| <i>potassium chlorid-d5-0.45%nacl intravenous<br/>parenteral solution</i>                    | 4         |                          |
| <i>potassium chloride in 0.9%nacl intravenous<br/>parenteral solution 20 meq/l, 40 meq/l</i> | 4         |                          |
| <i>potassium chloride in 5 % dex intravenous<br/>parenteral solution 10 meq/l, 20 meq/l</i>  | 4         |                          |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                                                                                        | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| <i>potassium chloride in lr-d5 intravenous parenteral solution 20 meq/l</i>                                                      | 4         |                  |
| <i>potassium chloride in water intravenous piggyback 10 meq/100 ml, 10 meq/50 ml, 20 meq/100 ml, 20 meq/50 ml, 40 meq/100 ml</i> | 4         |                  |
| <i>potassium chloride intravenous solution</i>                                                                                   | 4         |                  |
| <i>potassium chloride oral capsule, extended release</i>                                                                         | 2         | MO               |
| <i>potassium chloride oral liquid</i>                                                                                            | 4         | MO               |
| <i>potassium chloride oral packet</i>                                                                                            | 4         |                  |
| <i>potassium chloride oral tablet extended release 10 meq, 8 meq</i>                                                             | 2         | MO               |
| <i>potassium chloride oral tablet extended release 20 meq</i>                                                                    | 2         |                  |
| <i>potassium chloride oral tablet,er particles/crystals 10 meq</i>                                                               | 2         | MO               |
| <i>potassium chloride oral tablet,er particles/crystals 15 meq, 20 meq</i>                                                       | 2         |                  |
| <i>potassium chloride-0.45 % nacl intravenous parenteral solution</i>                                                            | 4         |                  |
| <i>potassium chloride-d5-0.2%nacl intravenous parenteral solution 20 meq/l</i>                                                   | 4         |                  |
| <i>potassium chloride-d5-0.9%nacl intravenous parenteral solution</i>                                                            | 4         |                  |
| <i>potassium phosphate m-/d-basic intravenous solution 3 mmol/ml</i>                                                             | 4         |                  |
| <i>ringer's intravenous parenteral solution</i>                                                                                  | 4         |                  |
| <i>sodium acetate intravenous solution</i>                                                                                       | 4         |                  |
| <i>sodium bicarbonate intravenous solution</i>                                                                                   | 4         |                  |
| <i>sodium bicarbonate intravenous syringe</i>                                                                                    | 4         |                  |
| <i>sodium chloride 0.45 % intravenous parenteral solution</i>                                                                    | 4         | MO               |
| <i>sodium chloride 3 % hypertonic intravenous parenteral solution</i>                                                            | 4         |                  |
| <i>sodium chloride 5 % hypertonic intravenous parenteral solution</i>                                                            | 4         | MO               |
| <i>sodium chloride intravenous parenteral solution</i>                                                                           | 4         |                  |
| <i>sodium phosphate intravenous solution</i>                                                                                     | 4         | MO               |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

| Tên Thuốc                                                         | Bậc Thuốc | Yêu Cầu/Giới Hạn |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|------------------|
| <b>MISCELLANEOUS NUTRITION PRODUCTS</b>                           |           |                  |
| CLINIMIX 5%/D15W SULFITE FREE<br>INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION  | 4         | B/D PA           |
| CLINIMIX 4.25%/D10W SULF FREE<br>INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION  | 4         | B/D PA           |
| CLINIMIX 5%-D20W(SULFITE-FREE)<br>INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION | 4         | B/D PA           |
| CLINIMIX 6%-D5W (SULFITE-FREE)<br>INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION | 4         | B/D PA           |
| CLINIMIX 8%-D10W(SULFITE-FREE)<br>INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION | 4         | B/D PA           |
| CLINIMIX 8%-D14W(SULFITE-FREE)<br>INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION | 4         | B/D PA           |
| <i>electrolyte-48 in d5w intravenous parenteral<br/>solution</i>  | 4         |                  |
| <i>intralipid intravenous emulsion 20 %</i>                       | 4         | B/D PA           |
| ISOLYTE S PH 7.4 INTRAVENOUS<br>PARENTERAL SOLUTION               | 4         |                  |
| ISOLYTE-P IN 5 % DEXTROSE<br>INTRAVENOUS PARENTERAL SOLUTION      | 4         |                  |
| ISOLYTE-S INTRAVENOUS PARENTERAL<br>SOLUTION                      | 4         |                  |
| PLASMA-LYTE 148 INTRAVENOUS<br>PARENTERAL SOLUTION                | 3         |                  |
| PLASMA-LYTE A INTRAVENOUS<br>PARENTERAL SOLUTION                  | 3         |                  |
| <i>plasmanate intravenous parenteral solution</i>                 | 4         |                  |
| PLENAMINE INTRAVENOUS PARENTERAL<br>SOLUTION                      | 4         | B/D PA           |
| <i>premasol 10 % intravenous parenteral solution</i>              | 4         | B/D PA           |
| <i>travasol 10 % intravenous parenteral solution</i>              | 4         | B/D PA           |
| TROPHAMINE 10 % INTRAVENOUS<br>PARENTERAL SOLUTION                | 4         | B/D PA           |
| <b>VITAMINS / HEMATINICS</b>                                      |           |                  |
| <i>fluoride (sodium) oral tablet</i>                              | 2         |                  |
| <i>prenatal vitamin oral tablet</i>                               | 2         |                  |
| <i>wescap-pn dha oral capsule</i>                                 | 2         | MO               |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

# Index

|                                  |         |  |
|----------------------------------|---------|--|
| <b>A</b>                         |         |  |
| abacavir.....                    | 2       |  |
| abacavir-lamivudine.....         | 3       |  |
| ABELCET.....                     | 2       |  |
| ABILIFY ASIMTUFII.....           | 40      |  |
| ABILIFY MAINTENA.....            | 40      |  |
| abiraterone.....                 | 15      |  |
| ABRAXANE.....                    | 15      |  |
| ABRYSVO.....                     | 81      |  |
| acamprosate.....                 | 63      |  |
| acarbose.....                    | 68      |  |
| accutane.....                    | 60      |  |
| acebutolol.....                  | 49      |  |
| acetaminophen-codeine.....       | 36      |  |
| acetazolamide.....               | 97      |  |
| acetazolamide sodium.....        | 98      |  |
| acetic acid.....                 | 63, 67  |  |
| acetylcysteine.....              | 63, 100 |  |
| acitretin.....                   | 58      |  |
| ACTEMRA.....                     | 87      |  |
| ACTEMRA ACTPEN.....              | 87      |  |
| ACTHIB (PF).....                 | 81      |  |
| ACTIMMUNE.....                   | 80      |  |
| acyclovir.....                   | 3, 61   |  |
| acyclovir sodium.....            | 3       |  |
| ADACEL(TDAP                      |         |  |
| ADOLESN/ADULT)(PF)               | 81      |  |
| ADALIMUMAB-ADAZ.....             | 87      |  |
| ADBRY.....                       | 59      |  |
| ADCETRIS.....                    | 15      |  |
| adefovir.....                    | 3       |  |
| ADEMPAS.....                     | 100     |  |
| adenosine.....                   | 48      |  |
| adrenalin.....                   | 99      |  |
| ADSTILADRIN.....                 | 15      |  |
| ADVAIR HFA.....                  | 100     |  |
| AIMOVIG AUTOINJECTOR             |         |  |
| .....                            | 33      |  |
| ala-cort.....                    | 62      |  |
| albendazole.....                 | 8       |  |
| albumin, human 25 %.....         | 105     |  |
| alburx (human) 25 %.....         | 105     |  |
| alburx (human) 5 %.....          | 105     |  |
| albutein 25 %.....               | 105     |  |
| albutein 5 %.....                | 106     |  |
| albuterol sulfate.....           | 100     |  |
| alclometasone.....               | 62      |  |
| alcohol pads.....                | 68      |  |
| ALDURAZYME.....                  | 73      |  |
| ALECENSA.....                    | 15      |  |
| alendronate.....                 | 87      |  |
| alfuzosin.....                   | 105     |  |
| ALIMTA.....                      | 15      |  |
| ALIQOPA.....                     | 15      |  |
| aliskiren.....                   | 49      |  |
| allopurinol.....                 | 86      |  |
| allopurinol sodium.....          | 86      |  |
| aloprim.....                     | 86      |  |
| alosetron.....                   | 75      |  |
| ALPHAGAN P.....                  | 99      |  |
| ALREX.....                       | 98      |  |
| altavera (28).....               | 92      |  |
| ALUNBRIG.....                    | 15      |  |
| ALVESCO.....                     | 100     |  |
| alyacen 1/35 (28).....           | 92      |  |
| alyacen 7/7/7 (28).....          | 92      |  |
| alyq.....                        | 100     |  |
| amabelz.....                     | 90      |  |
| amantadine hcl.....              | 3       |  |
| ambrisentan.....                 | 100     |  |
| amethyst (28).....               | 92      |  |
| amikacin.....                    | 8       |  |
| amiloride.....                   | 49      |  |
| amiloride-hydrochlorothiazide    |         |  |
| .....                            | 49      |  |
| aminocaproic acid.....           | 53      |  |
| amiodarone.....                  | 48      |  |
| amitriptyline.....               | 40      |  |
| AMJEVITA (ONLY NDCS              |         |  |
| STARTING WITH 55513)             |         |  |
| .....                            | 87, 88  |  |
| amlodipine.....                  | 49      |  |
| amlodipine-atorvastatin.....     | 55      |  |
| amlodipine-benazepril.....       | 49      |  |
| amlodipine-olmesartan.....       | 49      |  |
| amlodipine-valsartan.....        | 49      |  |
| amlodipine-valsartan-hcthiiazid  |         |  |
| .....                            | 49      |  |
| ammonium lactate.....            | 59      |  |
| amnestem.....                    | 60      |  |
| amoxapine.....                   | 40      |  |
| amoxicillin.....                 | 11      |  |
| amoxicillin-pot clavulanate .11, |         |  |
| 12                               |         |  |
| amphotericin b.....              | 2       |  |
| ampicillin.....                  | 12      |  |
| ampicillin sodium.....           | 12      |  |
| ampicillin-sulbactam.....        | 12      |  |
| anagrelide.....                  | 64      |  |
| anastrozole.....                 | 15      |  |
| ANDRODERM.....                   | 73      |  |
| APOKYN.....                      | 33      |  |
| apomorphine.....                 | 33      |  |
| apraclonidine.....               | 99      |  |
| aprepitant.....                  | 75      |  |
| APRETUDE.....                    | 3       |  |
| apri.....                        | 92      |  |
| APTOM.....                       | 28, 29  |  |
| APTIVUS.....                     | 3       |  |
| aranella (28).....               | 92      |  |
| ARCALYST.....                    | 80      |  |
| AREXVY (PF).....                 | 81      |  |
| arformoterol.....                | 100     |  |
| ARIKAYCE.....                    | 8       |  |
| aripiprazole.....                | 40      |  |
| ARISTADA.....                    | 40, 41  |  |
| ARISTADA INITIO.....             | 40      |  |
| armodafinil.....                 | 41      |  |
| arsenic trioxide.....            | 15      |  |
| asenapine maleate.....           | 41      |  |
| ASMANEX HFA.....                 | 100     |  |
| ASMANEX TWISTHALER               |         |  |
| .....                            | 100     |  |
| ASPARLAS.....                    | 15      |  |
| aspirin-dipyridamole.....        | 53      |  |
| atazanavir.....                  | 3       |  |
| atenolol.....                    | 49      |  |
| atenolol-chlorthalidone.....     | 49      |  |
| atomoxetine.....                 | 41      |  |
| atorvastatin.....                | 55      |  |
| atovaquone.....                  | 8       |  |
| atovaquone-proguanil.....        | 8       |  |
| atropine.....                    | 75, 96  |  |
| ATROVENT HFA.....                | 101     |  |
| AUBAGIO.....                     | 34      |  |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

|                                       |                                       |                                       |
|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <i>aubra eq</i> .....92               | BD ULTRA-FINE NANO                    | <i>breyana</i> .....101               |
| AUGMENTIN.....12                      | PEN NEEDLE .....85                    | BREZTRI AEROSPHERE.101                |
| AUVELITY.....41                       | BD ULTRA-FINE SHORT                   | BRILINTA .....53                      |
| <i>aviane</i> .....92                 | PEN NEEDLE .....85                    | <i>brimonidine</i> .....99            |
| AVONEX.....80                         | BD VEO INSULIN SYR                    | <i>brimonidine-timolol</i> .....98    |
| AYVAKIT.....15                        | (HALF UNIT) .....85                   | BRIUMVI.....34                        |
| <i>azacitidine</i> .....15            | BD VEO INSULIN SYRINGE                | BRIVIACT .....29                      |
| AZASITE .....95                       | UF .....85                            | <i>bromfenac</i> .....97              |
| <i>azathioprine</i> .....15           | BELBUCA .....36                       | <i>bromocriptine</i> .....33          |
| <i>azathioprine sodium</i> .....15    | BELEODAQ .....15                      | BROMSITE .....97                      |
| <i>azelaic acid</i> .....60           | <i>benazepril</i> .....49             | BRUKINSA.....16                       |
| <i>azelastine</i> .....66, 97         | <i>benazepril-hydrochlorothiazide</i> | <i>bss</i> .....97                    |
| <i>azithromycin</i> .....8            | .....49                               | <i>budesonide</i> .....76, 101        |
| <i>aztreonam</i> .....8               | <i>bendamustine</i> .....15           | <i>budesonide-formoterol</i> .....101 |
| <i>azurette (28)</i> .....92          | BENDEKA.....15                        | <i>bumetanide</i> .....49             |
| <b>B</b>                              | BENLYSTA .....88                      | <i>buprenorphine hcl</i> .....36      |
| <i>bacitracin</i> .....8, 95          | <i>benztropine</i> .....33            | <i>buprenorphine transdermal</i>      |
| <i>bacitracin-polymyxin b</i> .....95 | <i>bepotastine besilate</i> .....97   | <i>patch</i> .....36                  |
| <i>baclofen</i> .....36               | BESIVANCE.....96                      | <i>buprenorphine-naloxone</i> .....38 |
| <i>balanced salt</i> .....97          | BESPONSAS.....15                      | <i>bupropion hcl</i> .....41          |
| <i>balsalazide</i> .....75            | BESREMI.....80                        | <i>bupropion hcl (smoking deter)</i>  |
| BALVERSA.....15                       | <i>betaine</i> .....76                | .....66                               |
| BAQSIMI.....68                        | <i>betamethasone dipropionate</i> 62  | <i>buspirone</i> .....41              |
| BARACLUDE .....3                      | <i>betamethasone valerate</i> .....62 | <i>busulfan</i> .....16               |
| BAVENCIO .....15                      | <i>betamethasone, augmented</i> ..62  | <i>butorphanol</i> .....38            |
| BCG VACCINE, LIVE (PF) 81             | BETASERON .....80                     | BYDUREON BCISE.....68                 |
| BD AUTOSHIELD DUO PEN                 | <i>betaxolol</i> .....49, 96          | BYETTA .....68                        |
| NEEDLE .....84                        | <i>bethanechol chloride</i> .....105  | <b>C</b>                              |
| BD INSULIN SYRINGE .....84            | BEVESPI AEROSPHERE.101                | CABENUVA.....3                        |
| BD INSULIN SYRINGE                    | <i>bexarotene</i> .....15             | <i>cabergoline</i> .....73            |
| (HALF UNIT) .....84                   | BEXSERO.....81                        | CABLIVI.....53                        |
| BD INSULIN SYRINGE U-                 | <i>bicalutamide</i> .....15           | CABOMETYX.....16                      |
| 500.....84                            | BICILLIN C-R .....12                  | <i>caffeine citrate</i> .....64       |
| BD INSULIN SYRINGE                    | BICILLIN L-A .....12                  | <i>calcipotriene</i> .....58          |
| ULTRA-FINE .....84                    | BIKTARVY .....3                       | <i>calcitonin (salmon)</i> .....73    |
| BD LO-DOSE MICRO-FINE                 | <i>bisoprolol fumarate</i> .....49    | <i>calcitriol</i> .....58, 73         |
| IV.....85                             | <i>bisoprolol-hydrochlorothiazide</i> | <i>calcium acetate(phosphat bind)</i> |
| BD NANO 2ND GEN PEN                   | .....49                               | .....106                              |
| NEEDLE .....85                        | <i>bleomycin</i> .....15              | <i>calcium chloride</i> .....106      |
| BD SAFETYGLIDE INSULIN                | BLINCYTO.....15                       | <i>calcium gluconate</i> .....106     |
| SYRINGE.....85                        | BOOSTRIX TDAP.....81                  | CALQUENCE .....16                     |
| BD SAFETYGLIDE                        | <i>bortezomib</i> .....16             | CALQUENCE                             |
| SYRINGE.....85                        | BORTEZOMIB .....16                    | (ACALABRUTINIB MAL)                   |
| BD ULTRA-FINE MICRO                   | <i>bosentan</i> .....101              | .....16                               |
| PEN NEEDLE.....85                     | BOSULIF .....16                       | <i>camila</i> .....90                 |
| BD ULTRA-FINE MINI PEN                | BOTOX .....81                         | <i>camrese</i> .....92                |
| NEEDLE .....85                        | BRAFTOVI.....16                       | <i>candesartan</i> .....49            |
|                                       | BREO ELLIPTA .....101                 |                                       |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

|                                           |                                        |                                          |
|-------------------------------------------|----------------------------------------|------------------------------------------|
| <i>candesartan-</i>                       | CHENODAL .....                         | CLINIMIX 4.25%/D5W                       |
| <i>hydrochlorothiazid</i> .....           | <i>chloramphenicol sod succinate</i>   | SULFIT FREE.....                         |
| CAPLYTA .....                             | .....                                  | CLINIMIX 5%-                             |
| CAPRELSA .....                            | <i>chlorhexidine gluconate</i> .....   | D20W(SULFITE-FREE)108                    |
| captopril .....                           | <i>chloroprocaine (pf)</i> .....       | CLINIMIX 6%-D5W                          |
| captopril-hydrochlorothiazide             | <i>chloroquine phosphate</i> .....     | (SULFITE-FREE) .....                     |
| .....                                     | <i>chlorothiazide sodium</i> .....     | CLINIMIX 8%-                             |
| <i>carbamazepine</i> .....                | <i>chlorpromazine</i> .....            | D10W(SULFITE-FREE)108                    |
| <i>carbidopa</i> .....                    | <i>chlorthalidone</i> .....            | CLINIMIX 8%-                             |
| <i>carbidopa-levodopa</i> .....           | CHOLBAM.....                           | D14W(SULFITE-FREE)108                    |
| <i>carbidopa-levodopa-</i>                | <i>cholestyramine (with sugar)</i> .55 | <i>clobazam</i> .....                    |
| <i>entacapone</i> .....                   | <i>cholestyramine light</i> .....      | <i>clobetasol</i> .....                  |
| <i>carboplatin</i> .....                  | CIBINQO .....                          | <i>clobetasol-emollient</i> .....        |
| <i>cardioplegic soln</i> .....            | <i>ciclodan</i> .....                  | <i>clodan</i> .....                      |
| <i>carglumic acid</i> .....               | <i>ciclopirox</i> .....                | <i>clofarabine</i> .....                 |
| <i>carmustine</i> .....                   | <i>cidofovir</i> .....                 | <i>clomid</i> .....                      |
| <i>carteolol</i> .....                    | <i>cilostazol</i> .....                | <i>clomiphene citrate</i> .....          |
| <i>cartia xt</i> .....                    | CIMDUO.....                            | <i>clomipramine</i> .....                |
| <i>carvedilol</i> .....                   | CIMERLI.....                           | <i>clonazepam</i> .....                  |
| <i>caspofungin</i> .....                  | <i>cimetidine</i> .....                | <i>clonidine</i> .....                   |
| CAYSTON.....                              | CIMZIA.....                            | <i>clonidine (pf)</i> .....              |
| <i>cefaclor</i> .....                     | CIMZIA POWDER FOR                      | <i>clonidine hcl</i> .....               |
| <i>cefadroxil</i> .....                   | RECONST.....                           | <i>clopidogrel</i> .....                 |
| <i>cefazolin</i> .....                    | CIMZIA STARTER KIT ....                | <i>clorazepate dipotassium</i> .....     |
| <i>cefazolin in dextrose (iso-os)</i> .7  | <i>cinacalcet</i> .....                | <i>clotrimazole</i> .....                |
| <i>cefdinir</i> .....                     | CINRYZE.....                           | <i>clotrimazole-betamethasone</i> .61    |
| <i>cefepime</i> .....                     | CINVANTI.....                          | <i>clozapine</i> .....                   |
| <i>cefepime in dextrose,iso-osm.</i> .7   | CIPRO .....                            | COARTEM.....                             |
| <i>cefixime</i> .....                     | <i>ciprofloxacin</i> .....             | <i>colchicine</i> .....                  |
| <i>cefoxitin</i> .....                    | <i>ciprofloxacin hcl</i> .....         | <i>colesevelam</i> .....                 |
| <i>cefoxitin in dextrose, iso-osm.</i> .7 | <i>ciprofloxacin in 5 % dextrose</i>   | <i>colestipol</i> .....                  |
| <i>cefpodoxime</i> .....                  | .....                                  | <i>colistin (colistimethate na)</i> .... |
| <i>cefprozil</i> .....                    | <i>ciprofloxacin-dexamethasone</i>     | COLUMVI .....                            |
| <i>ceftazidime</i> .....                  | .....                                  | COMBIVENT RESPIMAT101                    |
| <i>ceftriaxone</i> .....                  | <i>cisplatin</i> .....                 | COMETRIQ .....                           |
| <i>ceftriaxone in dextrose,iso-os.</i> .7 | <i>citalopram</i> .....                | COMPLERA .....                           |
| <i>cefuroxime axetil</i> .....            | <i>cladribine</i> .....                | <i>compro</i> .....                      |
| <i>cefuroxime sodium</i> .....            | <i>claravis</i> .....                  | <i>constulose</i> .....                  |
| <i>celecoxib</i> .....                    | <i>clarithromycin</i> .....            | COPIKTRA .....                           |
| CELONTIN .....                            | <i>clindamycin hcl</i> .....           | CORLANOR .....                           |
| <i>cephalexin</i> .....                   | <i>clindamycin in 5 % dextrose</i> ..  | CORTIFOAM.....                           |
| CEPROTIN (BLUE BAR) ...                   | <i>clindamycin pediatric</i> .....     | <i>cortisone</i> .....                   |
| CEPROTIN (GREEN BAR) 53                   | <i>clindamycin phosphate</i> ....      | COSMEGEN .....                           |
| CEQUR SIMPLICITY                          | 92                                     | COTELLIC.....                            |
| INSERTER.....                             | CLINIMIX 5%/D15W                       | CREON.....                               |
| <i>cetirizine</i> .....                   | SULFITE FREE .....                     | CRESEMBA.....                            |
| <i>cevimeline</i> .....                   | CLINIMIX 4.25%/D10W                    | <i>cromolyn</i> .....                    |
| CHEMET .....                              | SULF FREE .....                        | <i>crotan</i> .....                      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

|                                      |                                         |                                          |
|--------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------------|
| <i>cryselle</i> (28).....92          | <i>deblitane</i> .....90                | <i>diazepam intensol</i> .....42         |
| CRYSVITA.....73                      | <i>decitabine</i> .....17               | <i>diazoxide</i> .....69                 |
| <i>cyclobenzaprine</i> .....36       | <i>deferasirox</i> .....64              | <i>diclofenac potassium</i> .....38      |
| <i>cyclophosphamide</i> .....16      | <i>deferiprone</i> .....64              | <i>diclofenac sodium</i> .....39, 59, 97 |
| CYCLOPHOSPHAMIDE ....17              | <i>deferoxamine</i> .....64             | <i>diclofenac-misoprostol</i> .....39    |
| <i>cyclosporine</i> .....17, 97      | DELSTRIGO.....3                         | <i>dicloxacillin</i> .....12             |
| <i>cyclosporine modified</i> .....17 | <i>demeclocycline</i> .....13           | <i>dicyclomine</i> .....75               |
| CYLTEZO(CF) .....88                  | DENAVIR .....61                         | DIFICID .....8                           |
| CYLTEZO(CF) PEN.....88               | DENGAXIA (PF).....81                    | <i>diflunisal</i> .....39                |
| CYLTEZO(CF) PEN                      | <i>denta 5000 plus</i> .....66          | <i>digoxin</i> .....57                   |
| CROHN'S-UC-HS.....88                 | <i>dentagel</i> .....66                 | <i>dihydroergotamine</i> .....33         |
| CYLTEZO(CF) PEN                      | DEPO-SUBQ PROVERA 104                   | DILANTIN 30 MG.....29                    |
| PSORIASIS-UV .....88                 | .....90                                 | <i>diltiazem hcl</i> .....49, 50         |
| CYRAMZA.....17                       | DESCOVY .....3                          | <i>dilt-xr</i> .....50                   |
| <i>cyred eq</i> .....92              | <i>desipramine</i> .....41              | <i>dimenhydrinate</i> .....76            |
| CYSTAGON .....105                    | <i>desmopressin</i> .....73             | <i>dimethyl fumarate</i> .....34         |
| CYSTARAN .....97                     | <i>desog-e.estradiol/e.estradiol</i> 93 | <i>diphenhydramine hcl</i> .....99       |
| <i>cytarabine</i> .....17            | <i>desogestrel-ethinyl estradiol</i> 93 | <i>diphenoxylate-atropine</i> .....75    |
| <i>cytarabine (pf)</i> .....17       | <i>desonide</i> .....62                 | <i>dipyridamole</i> .....53              |
| <b>D</b>                             | <i>desvenlafaxine succinate</i> .....42 | <i>disulfiram</i> .....65                |
| <i>d10 %-0.45 % sodium chloride</i>  | <i>dexamethasone</i> .....67            | <i>divalproex</i> .....29                |
| .....64                              | <i>dexamethasone intensol</i> .....67   | <i>dobutamine</i> .....57                |
| <i>d2.5 %-0.45 % sodium</i>          | <i>dexamethasone sodium phos</i>        | <i>dobutamine in d5w</i> .....57         |
| <i>chloride</i> .....64              | (pf) .....67                            | <i>docetaxel</i> .....17                 |
| <i>d5 % and 0.9 % sodium</i>         | <i>dexamethasone sodium</i>             | <i>dofetilide</i> .....48                |
| <i>chloride</i> .....64              | <i>phosphate</i> .....67, 98            | <i>donepezil</i> .....34                 |
| <i>d5 %-0.45 % sodium chloride</i>   | <i>dexrazoxane hcl</i> .....14          | <i>dopamine</i> .....57                  |
| .....64                              | <i>dextroamphetamine-</i>               | <i>dopamine in 5 % dextrose</i> ....57   |
| <i>dabigatran etexilate</i> .....53  | <i>amphetamine</i> .....42              | DOPTELET (10 TAB PACK)                   |
| <i>dacarbazine</i> .....17           | <i>dextrose 10 % and 0.2 % nacl</i>     | .....54                                  |
| <i>dactinomycin</i> .....17          | .....64                                 | DOPTELET (15 TAB PACK)                   |
| <i>dalfampridine</i> .....34         | <i>dextrose 10 % in water (d10w)</i>    | .....54                                  |
| DALIRESP .....101                    | .....64                                 | DOPTELET (30 TAB PACK)                   |
| <i>danazol</i> .....73               | <i>dextrose 25 % in water (d25w)</i>    | .....54                                  |
| <i>dantrolene</i> .....36            | .....64                                 | <i>dorzolamide</i> .....98               |
| DANYELZA .....17                     | <i>dextrose 5 % in water (d5w)</i> .64  | <i>dorzolamide-timolol</i> .....98       |
| <i>dapsone</i> .....9                | <i>dextrose 5 %-lactated ringers</i>    | <i>dotti</i> .....90                     |
| DAPTACEL (DTAP                       | .....64                                 | DOVATO .....3                            |
| PEDIATRIC) (PF).....81               | <i>dextrose 5%-0.2 % sod</i>            | <i>doxazosin</i> .....50                 |
| <i>daptomycin</i> .....9             | <i>chloride</i> .....64                 | <i>doxepin</i> .....42                   |
| DAPTOMYCIN .....9                    | <i>dextrose 5%-0.3 %</i>                | <i>doxercalciferol</i> .....73           |
| <i>darunavir ethanolate</i> .....3   | <i>sod.chloride</i> .....65             | <i>doxorubicin</i> .....17               |
| DARZALEX .....17                     | <i>dextrose 50 % in water (d50w)</i>    | <i>doxorubicin, peg-liposomal</i> ..17   |
| <i>dasetta 1/35 (28)</i> .....92     | .....65                                 | <i>doxy-100</i> .....13                  |
| <i>dasetta 7/7/7 (28)</i> .....92    | <i>dextrose 70 % in water (d70w)</i>    | <i>doxycycline hyclate</i> .....13, 14   |
| <i>daunorubicin</i> .....17          | .....65                                 | <i>doxycycline monohydrate</i> .....14   |
| DAURISMO.....17                      | DIACOMIT .....29                        | DRIZALMA SPRINKLE ....42                 |
| <i>daysee</i> .....93                | <i>diazepam</i> .....29, 42             | <i>dronabinol</i> .....76                |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



|                                                                                          |     |                                               |        |                                                |     |
|------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------|--------|------------------------------------------------|-----|
| <i>droperidol</i> .....                                                                  | 76  | EMVERM .....                                  | 9      | <i>esomeprazole sodium</i> .....               | 79  |
| <i>drospirenone-e.estradiol-lm,fa</i><br>.....                                           | 93  | <i>enalapril maleate</i> .....                | 50     | <i>estaryl</i> .....                           | 93  |
| <i>drospirenone-ethinyl estradiol</i><br>.....                                           | 93  | <i>enalaprilat</i> .....                      | 50     | <i>estradiol</i> .....                         | 91  |
| DROXIA .....                                                                             | 17  | <i>enalapril-hydrochlorothiazide</i><br>..... | 50     | <i>estradiol valerate</i> .....                | 91  |
| <i>droxidopa</i> .....                                                                   | 65  | ENBREL .....                                  | 88     | <i>estradiol-norethindrone acet</i>            | 91  |
| DUAVEE .....                                                                             | 90  | ENBREL MINI .....                             | 88     | ESTRING .....                                  | 91  |
| DULERA.....                                                                              | 101 | ENBREL SURECLICK .....                        | 88     | <i>eszopiclone</i> .....                       | 42  |
| <i>duloxetine</i> .....                                                                  | 42  | <i>endocet</i> .....                          | 36     | <i>ethacrynate sodium</i> .....                | 50  |
| DUPIXENT PEN .....                                                                       | 59  | ENGERIX-B (PF) .....                          | 81, 82 | <i>ethambutol</i> .....                        | 9   |
| DUPIXENT SYRINGE.....                                                                    | 59  | ENGERIX-B PEDIATRIC<br>(PF).....              | 82     | <i>ethosuximide</i> .....                      | 29  |
| <i>dutasteride</i> .....                                                                 | 105 | <i>enoxaparin</i> .....                       | 54     | <i>ethynodiol diac-eth estradiol</i>           | 93  |
| <i>dutasteride-tamsulosin</i> .....                                                      | 105 | <i>enpresse</i> .....                         | 93     | <i>etodolac</i> .....                          | 39  |
| <b>E</b>                                                                                 |     | <i>enskyce</i> .....                          | 93     | <i>etonogestrel-ethinyl estradiol</i><br>..... | 92  |
| <i>e.e.s. 400</i> .....                                                                  | 8   | <i>entacapone</i> .....                       | 33     | ETOPOPHOS .....                                | 18  |
| <i>ec-naproxen</i> .....                                                                 | 39  | <i>entecavir</i> .....                        | 3      | <i>etoposide</i> .....                         | 18  |
| <i>econazole</i> .....                                                                   | 61  | ENTRESTO.....                                 | 57     | <i>etravirine</i> .....                        | 4   |
| EDARBI.....                                                                              | 50  | ENTYVIO .....                                 | 76     | EULEXIN.....                                   | 18  |
| EDARBYCLOR.....                                                                          | 50  | <i>enulose</i> .....                          | 76     | <i>euthyrox</i> .....                          | 74  |
| EDURANT.....                                                                             | 3   | ENVARUS XR .....                              | 18     | <i>everolimus (antineoplastic)</i> ..          | 18  |
| <i>efavirenz</i> .....                                                                   | 3   | EPCLUSA .....                                 | 4      | <i>everolimus</i><br>(immunosuppressive).....  | 18  |
| <i>efavirenz-emtricitabin-tenofov3</i><br><i>efavirenz-lamivu-tenofov disop</i><br>..... | 3   | EPIDIOLEX .....                               | 29     | EVOTAZ .....                                   | 4   |
| <i>effek-k</i> .....                                                                     | 106 | <i>epinastine</i> .....                       | 97     | <i>exemestane</i> .....                        | 18  |
| ELAPRASE.....                                                                            | 73  | <i>epinephrine</i> .....                      | 99     | EXKIVITY .....                                 | 18  |
| <i>electrolyte-48 in d5w</i> .....                                                       | 108 | <i>epirubicin</i> .....                       | 18     | EYLEA .....                                    | 97  |
| <i>eletriptan</i> .....                                                                  | 33  | <i>epitol</i> .....                           | 29     | <i>ezetimibe</i> .....                         | 55  |
| <i>elinest</i> .....                                                                     | 93  | EPKINLY .....                                 | 18     | <i>ezetimibe-simvastatin</i> .....             | 56  |
| ELIQUIS .....                                                                            | 54  | <i>eplerenone</i> .....                       | 50     | <b>F</b>                                       |     |
| ELIQUIS DVT-PE TREAT<br>30D START .....                                                  | 54  | EPRONTIA .....                                | 29     | FABRAZYME .....                                | 73  |
| ELITEK.....                                                                              | 14  | ERBITUX.....                                  | 18     | <i>falmina (28)</i> .....                      | 93  |
| ELIXOPHYLLIN.....                                                                        | 101 | <i>ergotamine-caffeine</i> .....              | 34     | <i>famciclovir</i> .....                       | 4   |
| ELMIRON.....                                                                             | 105 | ERIVEDGE .....                                | 18     | <i>famotidine</i> .....                        | 79  |
| ELREXFIO.....                                                                            | 17  | ERLEADA .....                                 | 18     | <i>famotidine (pf)</i> .....                   | 79  |
| <i>eluryng</i> .....                                                                     | 92  | <i>erlotinib</i> .....                        | 18     | <i>famotidine (pf)-nacl (iso-os)</i>           | 79  |
| ELZONRIS.....                                                                            | 18  | <i>errin</i> .....                            | 91     | FANAPT.....                                    | 42  |
| EMCYT.....                                                                               | 18  | <i>ertapenem</i> .....                        | 9      | FARXIGA .....                                  | 69  |
| EMEND.....                                                                               | 76  | ERWINASE .....                                | 18     | FASENRA.....                                   | 101 |
| EMGALITY PEN .....                                                                       | 33  | <i>ery pads</i> .....                         | 60     | FASENRA PEN .....                              | 101 |
| EMGALITY SYRINGE.....                                                                    | 34  | <i>ery-tab</i> .....                          | 8      | <i>febuxostat</i> .....                        | 86  |
| EMPLICITI .....                                                                          | 18  | <i>erythrocin (as stearate)</i> .....         | 8      | <i>felbamate</i> .....                         | 30  |
| EMSAM .....                                                                              | 42  | <i>erythromycin</i> .....                     | 8, 96  | <i>felodipine</i> .....                        | 50  |
| <i>emtricitabine</i> .....                                                               | 3   | <i>erythromycin ethylsuccinate</i> ...8       |        | <i>fenofibrate</i> .....                       | 56  |
| <i>emtricitabine-tenofov (tdf)</i> ...3                                                  |     | <i>erythromycin with ethanol</i> ...60        |        | <i>fenofibrate micronized</i> .....            | 56  |
| EMTRIVA.....                                                                             | 3   | ESBRIET.....                                  | 101    | <i>fenofibrate nanocrystallized</i> .56        |     |
|                                                                                          |     | <i>escitalopram oxalate</i> .....             | 42     | <i>fenofibric acid</i> .....                   | 56  |
|                                                                                          |     | <i>esmolol</i> .....                          | 50     | <i>fenofibric acid (choline)</i> .....         | 56  |
|                                                                                          |     | <i>esomeprazole magnesium</i> .....           | 79     | <i>fentanyl</i> .....                          | 37  |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

|                                        |          |                                         |           |                                         |        |
|----------------------------------------|----------|-----------------------------------------|-----------|-----------------------------------------|--------|
| <i>fentanyl citrate</i> .....          | 37       | <i>fosaprepitant</i> .....              | 76        | <i>glycopyrrolate (pf) in water</i> ..  | 75     |
| <i>fentanyl citrate (pf)</i> .....     | 36       | <i>fosinopril</i> .....                 | 50        | <i>glydo</i> .....                      | 59     |
| <i>fesoterodine</i> .....              | 104      | <i>fosinopril-hydrochlorothiazide</i>   |           | GLYXAMBI.....                           | 69     |
| FETZIMA.....                           | 42       | .....                                   | 50        | GRALISE .....                           | 30     |
| <i>finasteride</i> .....               | 105      | <i>fosphenytoin</i> .....               | 30        | <i>granisetron (pf)</i> .....           | 76     |
| <i> fingolimod</i> .....               | 34       | FOTIVDA .....                           | 19        | <i>granisetron hcl</i> .....            | 76, 77 |
| FINTEPLA .....                         | 30       | <i>fulvestrant</i> .....                | 19        | <i>griseofulvin microsize</i> .....     | 2      |
| FIRDAPSE .....                         | 34       | <i>furosemide</i> .....                 | 50        | <i>griseofulvin ultramicrosize</i> .... | 2      |
| FIRMAGON KIT W                         |          | FUZEON .....                            | 4         | GVOKE .....                             | 69     |
| DILUENT SYRINGE .....                  | 18       | FYARRO.....                             | 19        | GVOKE HYPOPEN 1-PACK                    |        |
| <i>flac otic oil</i> .....             | 67       | <i>fyavolv</i> .....                    | 91        | .....                                   | 69     |
| <i>flavoxate</i> .....                 | 104      | FYCOMPA.....                            | 30        | GVOKE HYPOPEN 2-PACK                    |        |
| <i>flecainide</i> .....                | 48       | <b>G</b>                                |           | .....                                   | 69     |
| FLOVENT DISKUS .....                   | 101      | <i>gabapentin</i> .....                 | 30        | GVOKE PFS 1-PACK                        |        |
| FLOVENT HFA.....                       | 101, 102 | <i>galantamine</i> .....                | 35        | SYRINGE.....                            | 69     |
| <i>floxuridine</i> .....               | 18       | GAMASTAN .....                          | 82        | GVOKE PFS 2-PACK                        |        |
| <i>fluconazole</i> .....               | 2        | GAMASTAN S/D .....                      | 82        | SYRINGE.....                            | 69     |
| <i>fluconazole in nacl (iso-osm)</i> . | 2        | <i>ganciclovir sodium</i> .....         | 4         | <b>H</b>                                |        |
| <i>flucytosine</i> .....               | 2        | GARDASIL 9 (PF).....                    | 82        | HALAVEN.....                            | 19     |
| <i>fludarabine</i> .....               | 18       | <i>gatifloxacin</i> .....               | 96        | <i>halobetasol propionate</i> .....     | 63     |
| <i>fludrocortisone</i> .....           | 67       | GATTEX 30-VIAL .....                    | 76        | <i>haloperidol</i> .....                | 43     |
| <i>flumazenil</i> .....                | 42       | GATTEX ONE-VIAL.....                    | 76        | <i>haloperidol decanoate</i> .....      | 43     |
| <i>flunisolide</i> .....               | 102      | GAUZE PAD .....                         | 85        | <i>haloperidol lactate</i> .....        | 43     |
| <i>fluocinolone</i> .....              | 62       | <i>gavilyte-c</i> .....                 | 76        | HARVONI.....                            | 4      |
| <i>fluocinolone acetone oil</i> ....   | 67       | <i>gavilyte-g</i> .....                 | 76        | HAVRIX (PF) .....                       | 82     |
| <i>fluocinolone and shower cap</i>     | 62       | GAVRETO .....                           | 19        | <i>heather</i> .....                    | 91     |
| <i>fluocinonide</i> .....              | 63       | GAZYVA .....                            | 19        | <i>heparin (porcine)</i> .....          | 54     |
| <i>fluocinonide-emollient</i> .....    | 63       | <i>gefitinib</i> .....                  | 19        | <i>heparin (porcine) in 5 % dex</i>     | 54     |
| <i>fluoride (sodium)</i> .....         | 66, 108  | <i>gemcitabine</i> .....                | 19        | <i>heparin (porcine) in nacl (pf)</i>   |        |
| <i>fluorometholone</i> .....           | 99       | GEMCITABINE .....                       | 19        | .....                                   | 54     |
| <i>fluorouracil</i> .....              | 19, 59   | <i>gemfibrozil</i> .....                | 56        | <i>heparin(porcine) in 0.45% nacl</i>   |        |
| <i>fluoxetine</i> .....                | 42, 43   | <i>generlac</i> .....                   | 76        | .....                                   | 54     |
| <i>fluoxetine (pmdd)</i> .....         | 42       | <i>gengraf</i> .....                    | 19        | HEPARIN(PORCINE) IN                     |        |
| <i>fluphenazine decanoate</i> .....    | 43       | <i>gentamicin</i> .....                 | 9, 61, 96 | 0.45% NACL .....                        | 54     |
| <i>fluphenazine hcl</i> .....          | 43       | <i>gentamicin in nacl (iso-osm)</i> ..  | 9         | <i>heparin, porcine (pf)</i> .....      | 55     |
| <i>flurbiprofen</i> .....              | 39       | <i>gentamicin sulfate (ped) (pf)</i> .. | 9         | HEPARIN, PORCINE (PF)..                 | 55     |
| <i>flurbiprofen sodium</i> .....       | 97       | GENVOYA .....                           | 4         | HEPLISAV-B (PF).....                    | 82     |
| <i>fluticasone propionate</i> .....    | 102      | GILENYA .....                           | 35        | HETLIOZ .....                           | 43     |
| <i>fluticasone propion-salmeterol</i>  |          | GILOTRIF.....                           | 19        | HIBERIX (PF).....                       | 82     |
| .....                                  | 102      | <i>glatiramer</i> .....                 | 35        | HIZENTRA .....                          | 82     |
| <i>fluvastatin</i> .....               | 56       | <i>glatopa</i> .....                    | 35        | HUMALOG JUNIOR                          |        |
| <i>fluvoxamine</i> .....               | 43       | GLEOSTINE .....                         | 19        | KWIKPEN U-100 .....                     | 69     |
| FOLOTYN .....                          | 19       | <i>glimepiride</i> .....                | 69        | HUMALOG KWIKPEN                         |        |
| <i>fomepizole</i> .....                | 82       | <i>glipizide</i> .....                  | 69        | INSULIN .....                           | 69     |
| <i>fondaparinux</i> .....              | 54       | <i>glipizide-metformin</i> .....        | 69        | HUMALOG MIX 50-50                       |        |
| <i>formoterol fumarate</i> .....       | 102      | <i>glycine urologic</i> .....           | 105       | INSULN U-100 .....                      | 69     |
| FOSAMAX PLUS D.....                    | 87       | <i>glycine urologic solution</i> ....   | 105       | HUMALOG MIX 50-50                       |        |
| <i>fosamprenavir</i> .....             | 4        | <i>glycopyrrolate</i> .....             | 75        | KWIKPEN.....                            | 70     |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

|                                                |                                                          |                                                  |
|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|
| HUMALOG MIX 75-25<br>KWIKPEN ..... 70          | <i>hydroxyzine hcl</i> .....99                           | INSULIN LISPRO .....70                           |
| HUMALOG MIX 75-25(U-<br>100)INSULN..... 70     | HYPERHEP B.....82                                        | INSULIN PEN NEEDLE ....85                        |
| HUMALOG U-100 INSULIN<br>..... 70              | HYPERHEP B NEONATAL<br>.....82                           | INSULIN SYRINGE.....85                           |
| HUMIRA.....88                                  | HYQVIA .....82                                           | INSULIN SYRINGE<br>MICROFINE .....85             |
| HUMIRA PEN .....88                             | HYRIMOZ CF (ONLY NDCS<br>STARTING WITH 61314)<br>.....89 | INSULIN SYRINGE-<br>NEEDLE U-100 .....85         |
| HUMIRA PEN CROHNS-UC-<br>HS START .....88      | HYRIMOZ PEN CROHN'S-<br>UC STARTER.....89                | INTELENCE .....4                                 |
| HUMIRA PEN PSOR-<br>UVEITS-ADOL HS .....88     | HYRIMOZ PEN PSORIASIS<br>STARTER .....89                 | <i>intralipid</i> .....108                       |
| HUMIRA(CF) .....89                             | HYRIMOZ(CF) PEDI<br>CROHN STARTER .....89                | <i>introvale</i> .....93                         |
| HUMIRA(CF) PEDI<br>CROHNS STARTER.....88       | <b>I</b>                                                 | INVEGA HAFYERA.....43                            |
| HUMIRA(CF) PEN.....89                          | <i>ibandronate</i> .....87                               | INVEGA SUSTENNA...43, 44                         |
| HUMIRA(CF) PEN<br>CROHNS-UC-HS .....89         | IBRANCE .....19                                          | INVEGA TRINZA .....44                            |
| HUMIRA(CF) PEN<br>PEDIATRIC UC .....89         | <i>ibu</i> .....39                                       | INVELTYS.....99                                  |
| HUMIRA(CF) PEN PSOR-<br>UV-ADOL HS.....89      | <i>ibuprofen</i> .....39                                 | IPOL .....82                                     |
| HUMULIN 70/30 U-100<br>INSULIN..... 70         | <i>ibutilide fumarate</i> .....48                        | <i>ipratropium bromide</i> ....66, 102           |
| HUMULIN 70/30 U-100<br>KWIKPEN ..... 70        | <i>icatibant</i> .....102                                | <i>ipratropium-albuterol</i> .....102            |
| HUMULIN N NPH INSULIN<br>KWIKPEN ..... 70      | ICLUSIG .....19                                          | <i>irbesartan</i> .....51                        |
| HUMULIN N NPH U-100<br>INSULIN..... 70         | <i>icosapent ethyl</i> .....56                           | <i>irbesartan-hydrochlorothiazide</i><br>.....51 |
| HUMULIN R REGULAR U-<br>100 INSULN ..... 70    | <i>idarubicin</i> .....19                                | IRESSA .....20                                   |
| HUMULIN R U-500 (CONC)<br>INSULIN..... 70      | IDHIFA .....19                                           | <i>irinotecan</i> .....20                        |
| HUMULIN R U-500 (CONC)<br>KWIKPEN ..... 70     | <i>ifosfamide</i> .....19, 20                            | ISENTRESS .....4                                 |
| <i>hydralazine</i> .....50                     | ILARIS (PF) .....80                                      | ISENTRESS HD .....4                              |
| <i>hydrochlorothiazide</i> ..... 50, 51        | <i>imatinib</i> .....20                                  | <i>isibloom</i> .....93                          |
| <i>hydrocodone-acetaminophen</i> 37            | IMBRUVICA .....20                                        | ISOLYTE S PH 7.4 .....108                        |
| <i>hydrocodone-ibuprofen</i> .....37           | IMFINZI.....20                                           | ISOLYTE-P IN 5 %<br>DEXTROSE .....108            |
| <i>hydrocortisone</i> ..... 63, 68, 77         | <i>imipenem-cilastatin</i> .....9                        | ISOLYTE-S.....108                                |
| <i>hydrocortisone-acetic acid</i> ...67        | <i>imipramine hcl</i> .....43                            | <i>isoniazid</i> .....9                          |
| <i>hydromorphone</i> .....37                   | <i>imipramine pamoate</i> .....43                        | <i>isosorbide dinitrate</i> .....57              |
| <i>hydromorphone (pf)</i> .....37              | <i>imiquimod</i> .....59                                 | <i>isosorbide mononitrate</i> .....57            |
| <i>hydroxychloroquine</i> .....9               | IMJUDO.....20                                            | <i>isosorbide-hydralazine</i> .....51            |
| <i>hydroxyprogesterone caproate</i><br>.....91 | IMOVAX RABIES VACCINE<br>(PF).....82                     | <i>isotretinoin</i> .....60                      |
| <i>hydroxyurea</i> .....19                     | <i>incassia</i> .....91                                  | <i>isradipine</i> .....51                        |
|                                                | INCRELEX .....65                                         | ISTODAX.....20                                   |
|                                                | <i>indapamide</i> .....51                                | <i>itraconazole</i> .....2                       |
|                                                | INFANRIX (DTAP) (PF).....82                              | <i>ivermectin</i> .....9, 60                     |
|                                                | INGREZZA .....35                                         | IXEMPRA .....20                                  |
|                                                | INGREZZA INITIATION<br>PACK .....35                      | IXIARO (PF) .....82                              |
|                                                | INLYTA .....20                                           | <b>J</b>                                         |
|                                                | INPEFA .....70                                           | JAKAFI .....20                                   |
|                                                | INQOVI.....20                                            | <i>jantoven</i> .....55                          |
|                                                | INREBIC .....20                                          | JANUMET .....70                                  |
|                                                |                                                          | JANUMET XR.....70                                |
|                                                |                                                          | JANUVIA.....70                                   |
|                                                |                                                          | JARDIANCE .....70                                |
|                                                |                                                          | <i>jasmiel (28)</i> .....93                      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

|                                       |        |                                 |         |                                 |        |
|---------------------------------------|--------|---------------------------------|---------|---------------------------------|--------|
| JAYPIRCA.....                         | 20     | labetalol.....                  | 51      | lidocaine .....                 | 59     |
| JEMPERLI .....                        | 20     | lacosamide.....                 | 30      | lidocaine (pf) .....            | 48, 59 |
| jencycla.....                         | 91     | lactated ringers.....           | 63, 106 | lidocaine hcl .....             | 59     |
| JEVTANA.....                          | 20     | lactulose.....                  | 77      | lidocaine in 5 % dextrose (pf)  |        |
| jinteli.....                          | 91     | lamivudine .....                | 4       | .....                           | 48     |
| jollesa.....                          | 93     | lamivudine-zidovudine.....      | 4       | lidocaine viscous .....         | 59     |
| juleber.....                          | 93     | lamotrigine .....               | 30      | lidocaine-epinephrine.....      | 59     |
| JULUCA.....                           | 4      | lansoprazole .....              | 79      | lidocaine-epinephrine (pf) .... | 59     |
| JUXTAPID.....                         | 56     | LANTUS SOLOSTAR U-100           |         | lidocaine-prilocaine .....      | 59     |
| JYNNEOS (PF)(STOCKPILE)               |        | INSULIN .....                   | 71      | lincomycin.....                 | 9      |
| .....                                 | 82     | LANTUS U-100 INSULIN ..         | 71      | linezolid .....                 | 10     |
| <b>K</b>                              |        | lapatinib.....                  | 21      | linezolid in dextrose 5% .....  | 9      |
| KADCYLA .....                         | 20     | larin 1.5/30 (21) .....         | 93      | linezolid-0.9% sodium chloride  |        |
| kalliga.....                          | 93     | larin 1/20 (21) .....           | 93      | .....                           | 10     |
| KALYDECO.....                         | 102    | larin 24 fe .....               | 93      | LINZESS .....                   | 77     |
| KANUMA.....                           | 73     | larin fe 1.5/30 (28).....       | 93      | LIORESAL.....                   | 36     |
| kariva (28).....                      | 93     | larin fe 1/20 (28).....         | 93      | liothyronine.....               | 75     |
| kelnor 1/35 (28).....                 | 93     | latanoprost.....                | 98      | lisinopril .....                | 51     |
| kelnor 1-50 (28).....                 | 93     | LATUDA.....                     | 44      | lisinopril-hydrochlorothiazide  |        |
| KEPIVANCE .....                       | 14     | leflunomide .....               | 89      | .....                           | 51     |
| KERENDIA .....                        | 51     | lenalidomide .....              | 21      | lithium carbonate.....          | 44     |
| ketoconazole .....                    | 2, 61  | LENVIMA.....                    | 21      | lithium citrate .....           | 44     |
| ketorolac.....                        | 97     | lessina .....                   | 94      | LIVALO .....                    | 56     |
| KEYTRUDA.....                         | 20     | letrozole .....                 | 21      | LOKELMA.....                    | 65     |
| KHAPZORY .....                        | 14     | leucovorin calcium .....        | 14      | LONSURF.....                    | 21     |
| KIMMTRAK.....                         | 20     | LEUKERAN .....                  | 21      | loperamide .....                | 75     |
| KINRIX (PF).....                      | 82     | LEUKINE.....                    | 80      | lopinavir-ritonavir .....       | 4      |
| KISQALI.....                          | 21     | leuprolide.....                 | 21      | lorazepam .....                 | 44     |
| KISQALI FEMARA CO-                    |        | levalbuterol hcl.....           | 102     | lorazepam intensol.....         | 44     |
| PACK .....                            | 20, 21 | levetiracetam .....             | 31      | LORBRENA.....                   | 21     |
| klor-con 10 .....                     | 106    | levetiracetam in nacl (iso-os)  |         | loryna (28).....                | 94     |
| klor-con 8 .....                      | 106    | .....                           | 30, 31  | losartan.....                   | 51     |
| klor-con m10 .....                    | 106    | levobunolol .....               | 96      | losartan-hydrochlorothiazide    |        |
| klor-con m15 .....                    | 106    | levocarnitine .....             | 65      | .....                           | 51     |
| klor-con m20 .....                    | 106    | levocarnitine (with sugar) .... | 65      | loteprednol etabonate.....      | 99     |
| klor-con oral packet 20 .....         | 106    | levocetirizine .....            | 99      | lovastatin .....                | 56     |
| klor-con/ef .....                     | 106    | levofloxacin .....              | 13, 96  | low-ogestrel (28) .....         | 94     |
| KOMBIGLYZE XR.....                    | 70     | levofloxacin in d5w.....        | 13      | loxapine succinate .....        | 44     |
| KORLYM.....                           | 73     | levoleucovorin calcium.....     | 14      | lo-zumandimine (28).....        | 94     |
| kourzeq .....                         | 66     | levonest (28) .....             | 94      | lubiprostone .....              | 77     |
| K-PHOS NO 2.....                      | 105    | levonorgestrel-ethinyl estrad   | 94      | LUMAKRAS.....                   | 21     |
| K-PHOS ORIGINAL .....                 | 105    | levonorg-eth estrad triphasic   | 94      | LUMIGAN .....                   | 98     |
| KRAZATI .....                         | 21     | levora-28 .....                 | 94      | LUMIZYME.....                   | 73     |
| KRYSTEXXA.....                        | 86     | levo-t.....                     | 75      | LUMOXITI .....                  | 21     |
| kurvelo (28) .....                    | 93     | levothyroxine .....             | 75      | LUNSUMIO .....                  | 21     |
| KYPROLIS .....                        | 21     | levoxyl.....                    | 75      | LUPRON DEPOT .....              | 21     |
| <b>L</b>                              |        | LEXIVA .....                    | 4       | LUPRON DEPOT (3                 |        |
| <i>l norgest/e.estradiol-e.estrad</i> | 93     | LIBTAYO .....                   | 21      | MONTH).....                     | 21     |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

|                                    |     |                                     |            |                                     |         |
|------------------------------------|-----|-------------------------------------|------------|-------------------------------------|---------|
| LUPRON DEPOT (4 MONTH).....        | 21  | MENQUADFI (PF).....                 | 82         | mili.....                           | 94      |
| LUPRON DEPOT (6 MONTH).....        | 21  | MENVEO A-C-Y-W-135-DIP (PF).....    | 83         | milrinone.....                      | 57      |
| LUPRON DEPOT-PED.....              | 22  | MEPSEVII.....                       | 73         | milrinone in 5 % dextrose.....      | 57      |
| LUPRON DEPOT-PED (3 MONTH).....    | 22  | mercaptapurine.....                 | 22         | mimvey.....                         | 91      |
| lurasidone.....                    | 44  | meropenem.....                      | 10         | minocycline.....                    | 14      |
| lutea (28).....                    | 94  | mesalamine.....                     | 77         | minoxidil.....                      | 51      |
| lyleq.....                         | 91  | mesalamine with cleansing wipe..... | 77         | miostat.....                        | 98      |
| lyllana.....                       | 91  | mesna.....                          | 14         | mirtazapine.....                    | 45      |
| LYNPARZA.....                      | 22  | MESNEX.....                         | 14         | misoprostol.....                    | 79      |
| LYSODREN.....                      | 22  | metformin.....                      | 71         | mitomycin.....                      | 22      |
| LYTGOBI.....                       | 22  | methadone.....                      | 37         | mitoxantrone.....                   | 22      |
| LYUMJEV KWIKPEN U-100 INSULIN..... | 71  | methadone intensol.....             | 37         | M-M-R II (PF).....                  | 83      |
| LYUMJEV KWIKPEN U-200 INSULIN..... | 71  | methadose.....                      | 37         | modafinil.....                      | 45      |
| LYUMJEV U-100 INSULIN.....         | 71  | methazolamide.....                  | 98         | moexipril.....                      | 51      |
| lyza.....                          | 91  | methenamine hippurate.....          | 14         | molindone.....                      | 45      |
| <b>M</b>                           |     | methenamine mandelate.....          | 14         | mometasone.....                     | 63, 102 |
| magnesium chloride.....            | 106 | methimazole.....                    | 68         | mondoxynone nl.....                 | 14      |
| magnesium sulfate.....             | 106 | methotrexate sodium.....            | 22         | MONJUVI.....                        | 22      |
| MAGNESIUM SULFATE IN D5W.....      | 106 | methotrexate sodium (pf).....       | 22         | mono-lynyah.....                    | 94      |
| magnesium sulfate in water.....    | 106 | methoxsalen.....                    | 59         | montelukast.....                    | 102     |
| malathion.....                     | 63  | methsuximide.....                   | 31         | morphine.....                       | 38      |
| mannitol 20 %.....                 | 51  | methylergonovine.....               | 95         | morphine (pf).....                  | 38      |
| mannitol 25 %.....                 | 51  | methylphenidate hcl.....            | 44, 45     | morphine concentrate.....           | 38      |
| maraviroc.....                     | 5   | methylprednisolone.....             | 68         | MOTEGRITY.....                      | 77      |
| MARGENZA.....                      | 22  | methylprednisolone acetate.....     | 68         | MOUNJARO.....                       | 71      |
| marlissa (28).....                 | 94  | methylprednisolone sodium succ..... | 68         | MOVANTIK.....                       | 77      |
| MARPLAN.....                       | 44  | metoclopramide hcl.....             | 77         | moxifloxacin.....                   | 13, 96  |
| MATULANE.....                      | 22  | metolazone.....                     | 51         | moxifloxacin-sod.chloride(iso)..... | 13      |
| matzim la.....                     | 51  | metoprolol succinate.....           | 51         | MOZOBIL.....                        | 80      |
| meclizine.....                     | 77  | metoprolol ta-hydrochlorothiaz..... | 51         | mupirocin.....                      | 61      |
| medroxyprogesterone.....           | 91  | metoprolol tartrate.....            | 51         | MVASI.....                          | 22      |
| mefloquine.....                    | 10  | metro i.v.....                      | 10         | MYALEPT.....                        | 73      |
| megestrol.....                     | 22  | metronidazole.....                  | 10, 60, 92 | mycophenolate mofetil.....          | 23      |
| MEKINIST.....                      | 22  | metronidazole in nacl (iso-os)..... | 10         | mycophenolate mofetil (hcl).....    | 23      |
| MEKTOVI.....                       | 22  | metyrosine.....                     | 51         | mycophenolate sodium.....           | 23      |
| meloxicam.....                     | 39  | mexiletine.....                     | 48         | MYLOTARG.....                       | 23      |
| melphalan.....                     | 22  | micafungin.....                     | 2          | MYRBETRIQ.....                      | 104     |
| melphalan hcl.....                 | 22  | microgestin 1.5/30 (21).....        | 94         | <b>N</b>                            |         |
| memantine.....                     | 35  | microgestin 1/20 (21).....          | 94         | nabumetone.....                     | 39      |
| MENACTRA (PF).....                 | 82  | microgestin fe 1.5/30 (28).....     | 94         | nadolol.....                        | 51      |
| MENEST.....                        | 91  | microgestin fe 1/20 (28).....       | 94         | nafacillin.....                     | 12      |
|                                    |     | midodrine.....                      | 65         | nafacillin in dextrose iso-osm..... | 12      |
|                                    |     | mifepristone.....                   | 92         | naftifine.....                      | 61      |
|                                    |     |                                     |            | NAFTIN.....                         | 61      |
|                                    |     |                                     |            | NAGLAZYME.....                      | 73      |
|                                    |     |                                     |            | nalbuphine.....                     | 39      |
|                                    |     |                                     |            | naloxone.....                       | 39      |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

|                                       |        |                                        |        |                                        |     |
|---------------------------------------|--------|----------------------------------------|--------|----------------------------------------|-----|
| <i>naltrexone</i> .....               | 39     | <i>nitrofurantoin monohyd/m-</i>       |        | <i>olmesartan</i> .....                | 52  |
| NAMZARIC.....                         | 35     | <i>cryst</i> .....                     | 14     | <i>olmesartan-amlodipin-</i>           |     |
| <i>naproxen</i> .....                 | 39     | <i>nitroglycerin</i> .....             | 58     | <i>hcthiazid</i> .....                 | 52  |
| <i>naproxen sodium</i> .....          | 39     | <i>nitroglycerin in 5 % dextrose</i>   |        | <i>olmesartan-</i>                     |     |
| <i>naratriptan</i> .....              | 34     | .....                                  | 58     | <i>hydrochlorothiazide</i> .....       | 52  |
| NATACYN.....                          | 96     | NIVESTYM.....                          | 80     | <i>olopatadine</i> .....               | 97  |
| <i>nateglinide</i> .....              | 71     | <i>nizatidine</i> .....                | 79     | <i>omega-3 acid ethyl esters</i> ..... | 56  |
| NATPARA.....                          | 74     | <i>nora-be</i> .....                   | 91     | <i>omeprazole</i> .....                | 79  |
| NAYZILAM.....                         | 31     | <i>norepinephrine bitartrate</i> ..... | 57     | OMNIPOD 5 G6 INTRO KIT                 |     |
| <i>nebivolol</i> .....                | 51     | <i>norethindrone (contraceptive)</i>   |        | (GEN 5).....                           | 85  |
| NEEDLES, INSULIN                      |        | .....                                  | 91     | OMNIPOD 5 G6 PODS (GEN                 |     |
| DISP.,SAFETY.....                     | 85     | <i>norethindrone acetate</i> .....     | 91     | 5).....                                | 86  |
| <i>nefazodone</i> .....               | 45     | <i>norethindrone ac-eth estradiol</i>  |        | OMNIPOD CLASSIC PODS                   |     |
| <i>nelarabine</i> .....               | 23     | .....                                  | 91, 94 | (GEN 3).....                           | 86  |
| <i>neomycin</i> .....                 | 10     | <i>norethindrone-e.estradiol-iron</i>  |        | OMNIPOD DASH INTRO                     |     |
| <i>neomycin-bacitracin-poly-hc</i>    | 98     | .....                                  | 94     | KIT (GEN 4).....                       | 86  |
| <i>neomycin-bacitracin-</i>           |        | <i>norgestimate-ethinyl estradiol</i>  |        | OMNIPOD DASH PODS                      |     |
| <i>polymyxin</i> .....                | 96     | .....                                  | 94     | (GEN 4).....                           | 86  |
| <i>neomycin-polymyxin b gu</i> .....  | 63     | <i>nortrel 0.5/35 (28)</i> .....       | 94     | OMNIPOD GO PODS.....                   | 86  |
| <i>neomycin-polymyxin b-</i>          |        | <i>nortrel 1/35 (21)</i> .....         | 94     | OMNIPOD GO PODS 10                     |     |
| <i>dexameth</i> .....                 | 98     | <i>nortrel 1/35 (28)</i> .....         | 94     | UNITS/DAY.....                         | 86  |
| <i>neomycin-polymyxin-</i>            |        | <i>nortrel 7/7/7 (28)</i> .....        | 94     | OMNIPOD GO PODS 15                     |     |
| <i>gramicidin</i> .....               | 96     | <i>nortriptyline</i> .....             | 45     | UNITS/DAY.....                         | 86  |
| <i>neomycin-polymyxin-hc</i> ..       | 67, 98 | NORVIR.....                            | 5      | OMNIPOD GO PODS 20                     |     |
| <i>neo-polycin</i> .....              | 96     | NOVOFINE 32.....                       | 85     | UNITS/DAY.....                         | 86  |
| <i>neo-polycin hc</i> .....           | 98     | NOVOFINE PLUS.....                     | 85     | OMNIPOD GO PODS 25                     |     |
| NERLYNX.....                          | 23     | NUBEQA.....                            | 23     | UNITS/DAY.....                         | 86  |
| NEUPRO.....                           | 33     | NUCALA.....                            | 102    | OMNIPOD GO PODS 30                     |     |
| <i>nevirapine</i> .....               | 5      | NUEDEXTA.....                          | 35     | UNITS/DAY.....                         | 86  |
| NEXLETOL.....                         | 56     | NULOJIX.....                           | 23     | OMNIPOD GO PODS 40                     |     |
| NEXLIZET.....                         | 56     | NUPLAZID.....                          | 45     | UNITS/DAY.....                         | 86  |
| NEXPLANON.....                        | 92     | NURTEC ODT.....                        | 34     | OMNITROPE.....                         | 80  |
| <i>niacin</i> .....                   | 56     | <i>nyamyc</i> .....                    | 61     | ONCASPAR.....                          | 23  |
| <i>nicardipine</i> .....              | 51     | <i>nystatin</i> .....                  | 2, 61  | <i>ondansetron</i> .....               | 77  |
| NICOTROL.....                         | 66     | <i>nystatin-triamcinolone</i> .....    | 61     | <i>ondansetron hcl</i> .....           | 77  |
| NICOTROL NS.....                      | 66     | <i>nystop</i> .....                    | 61     | <i>ondansetron hcl (pf)</i> .....      | 77  |
| <i>nifedipine</i> .....               | 51     | NYVEPRIA.....                          | 80     | ONGLYZA.....                           | 71  |
| <i>nikki (28)</i> .....               | 94     | <b>O</b>                               |        | ONIVYDE.....                           | 23  |
| <i>nilutamide</i> .....               | 23     | OCALIVA.....                           | 77     | ONUREG.....                            | 23  |
| <i>nimodipine</i> .....               | 52     | OCREVUS.....                           | 35     | OPDIVO.....                            | 23  |
| NINLARO.....                          | 23     | <i>octreotide acetate</i> .....        | 23     | OPDUALAG.....                          | 23  |
| <i>nisoldipine</i> .....              | 52     | ODEFSEY.....                           | 5      | <i>opium tincture</i> .....            | 75  |
| <i>nitazoxanide</i> .....             | 10     | ODOMZO.....                            | 23     | OPSUMIT.....                           | 103 |
| <i>nitisinone</i> .....               | 65     | OFEV.....                              | 102    | <i>oralone</i> .....                   | 66  |
| <i>nitro-bid</i> .....                | 58     | <i>ofloxacin</i> .....                 | 67, 96 | ORENCIA.....                           | 90  |
| <i>nitrofurantoin</i> .....           | 14     | OJJAARA.....                           | 23     | ORENCIA (WITH                          |     |
| <i>nitrofurantoin macrocrystal</i> .. | 14     | <i>olanzapine</i> .....                | 45     | MALTOSE).....                          | 89  |
|                                       |        | <i>olanzapine-fluoxetine</i> .....     | 45     | ORENCIA CLICKJECT.....                 | 90  |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

|                                       |          |                                      |        |                                      |        |
|---------------------------------------|----------|--------------------------------------|--------|--------------------------------------|--------|
| ORGOVYX.....                          | 23       | <i>penicillin g potassium</i> .....  | 12     | <i>polymyxin b sulf-trimethoprim</i> |        |
| ORKAMBI.....                          | 103      | <i>penicillin g sodium</i> .....     | 12     | .....                                | 96     |
| ORLADEYO.....                         | 103      | <i>penicillin v potassium</i> .....  | 12     | POMALYST.....                        | 24     |
| ORSERDU .....                         | 23, 24   | PENTACEL (PF) .....                  | 83     | <i>portia 28</i> .....               | 95     |
| <i>oseltamivir</i> .....              | 5        | <i>pentamidine</i> .....             | 10     | PORTRAZZA.....                       | 24     |
| <i>osmitrol 20 %</i> .....            | 52       | PENTASA.....                         | 78     | <i>posaconazole</i> .....            | 2      |
| OTEZLA .....                          | 90       | <i>pentoxifylline</i> .....          | 55     | <i>potassium acetate</i> .....       | 106    |
| OTEZLA STARTER.....                   | 90       | <i>perindopril erbumine</i> .....    | 52     | <i>potassium chlorid-d5-</i>         |        |
| <i>oxacillin</i> .....                | 12       | <i>periogard</i> .....               | 66     | 0.45%nacl.....                       | 106    |
| <i>oxacillin in dextrose(iso-osm)</i> |          | PERJETA .....                        | 24     | <i>potassium chloride</i> .....      | 107    |
| .....                                 | 12       | <i>permethrin</i> .....              | 63     | <i>potassium chloride in</i>         |        |
| <i>oxaliplatin</i> .....              | 24       | <i>perphenazine</i> .....            | 45     | 0.9%nacl.....                        | 106    |
| <i>oxaprozin</i> .....                | 39       | PERSERIS.....                        | 45     | <i>potassium chloride in 5 % dex</i> |        |
| <i>oxcarbazepine</i> .....            | 31       | <i>pfizerpen-g</i> .....             | 12     | .....                                | 106    |
| OXERVATE .....                        | 97       | <i>phenelzine</i> .....              | 45     | <i>potassium chloride in lr-d5</i>   | 107    |
| <i>oxybutynin chloride</i> ....       | 104, 105 | <i>phenobarbital</i> .....           | 31     | <i>potassium chloride in water</i>   | 107    |
| <i>oxycodone</i> .....                | 38       | <i>phenobarbital sodium</i> .....    | 31     | <i>potassium chloride-0.45 %</i>     |        |
| <i>oxycodone-acetaminophen</i> ...    | 38       | <i>phentolamine</i> .....            | 52     | nacl .....                           | 107    |
| OXYCONTIN .....                       | 38       | <i>phenytoin</i> .....               | 31     | <i>potassium chloride-d5-</i>        |        |
| OZEMPIC .....                         | 71       | <i>phenytoin sodium</i> .....        | 31     | 0.2%nacl.....                        | 107    |
| OZURDEX.....                          | 99       | <i>phenytoin sodium extended</i> ..  | 31     | <i>potassium chloride-d5-</i>        |        |
| <b>P</b>                              |          | <i>philith</i> .....                 | 94     | 0.9%nacl.....                        | 107    |
| <i>pacerone</i> .....                 | 48       | PHOSPHOLINE IODIDE....               | 97     | <i>potassium citrate</i> .....       | 105    |
| <i>paclitaxel</i> .....               | 24       | PIFELTRO .....                       | 5      | <i>potassium phosphate m-/d-</i>     |        |
| PADCEV.....                           | 24       | <i>pilocarpine hcl</i> .....         | 65, 97 | basic.....                           | 107    |
| <i>paliperidone</i> .....             | 45       | <i>pimecrolimus</i> .....            | 60     | POTELIGEO .....                      | 24     |
| <i>palonosetron</i> .....             | 77       | <i>pimozide</i> .....                | 45     | <i>pramipexole</i> .....             | 33     |
| <i>pamidronate</i> .....              | 74       | <i>pimtrea (28)</i> .....            | 95     | <i>prasugrel</i> .....               | 55     |
| PANRETIN .....                        | 59       | <i>pindolol</i> .....                | 52     | <i>pravastatin</i> .....             | 56     |
| <i>pantoprazole</i> .....             | 79, 80   | <i>pioglitazone</i> .....            | 71     | <i>praziquantel</i> .....            | 10     |
| <i>paraplatin</i> .....               | 24       | <i>piperacillin-tazobactam</i> ..... | 13     | <i>prazosin</i> .....                | 52     |
| <i>paricalcitol</i> .....             | 74       | PIQRAY .....                         | 24     | <i>prednicarbate</i> .....           | 63     |
| <i>paromomycin</i> .....              | 10       | <i>pirfenidone</i> .....             | 103    | <i>prednisolone</i> .....            | 68     |
| <i>paroxetine hcl</i> .....           | 45       | <i>piroxicam</i> .....               | 40     | <i>prednisolone acetate</i> .....    | 99     |
| PASER .....                           | 10       | <i>plasbumin 25 %</i> .....          | 106    | <i>prednisolone sodium</i>           |        |
| PEDIARIX (PF) .....                   | 83       | <i>plasbumin 5 %</i> .....           | 106    | phosphate.....                       | 68, 99 |
| PEDVAX HIB (PF).....                  | 83       | PLASMA-LYTE 148 .....                | 108    | <i>prednisone</i> .....              | 68     |
| <i>peg 3350-electrolytes</i> .....    | 77       | PLASMA-LYTE A .....                  | 108    | <i>prednisone intensol</i> .....     | 68     |
| <i>peg3350-sod sul-nacl-kcl-asb-c</i> |          | <i>plasmanate</i> .....              | 108    | <i>pregabalin</i> .....              | 31     |
| .....                                 | 77       | PLEGRIDY .....                       | 80     | PREHEVBRI0 (PF).....                 | 83     |
| PEGASYS .....                         | 80       | PLENAMINE.....                       | 108    | PREMARIN .....                       | 91     |
| <i>peg-electrolyte</i> .....          | 78       | <i>plerixafor</i> .....              | 80     | <i>premasol 10 %</i> .....           | 108    |
| PEMAZYRE .....                        | 24       | <i>podofilox</i> .....               | 60     | PREMPHASE.....                       | 91     |
| <i>pemetrexed disodium</i> .....      | 24       | POLIVY .....                         | 24     | PREMPRO .....                        | 92     |
| <i>penciclovir</i> .....              | 61       | <i>polocaine</i> .....               | 60     | <i>prenatal vitamin oral tablet</i>  | 108    |
| <i>penicillamine</i> .....            | 90       | <i>polocaine-mpf</i> .....           | 60     | <i>prevalite</i> .....               | 56     |
| PENICILLIN G POT IN                   |          | <i>polycin</i> .....                 | 96     | PREVIDENT 5000 BOOSTER               |        |
| DEXTROSE .....                        | 12       |                                      |        | PLUS .....                           | 66     |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

|                                        |         |                                        |         |                                |        |
|----------------------------------------|---------|----------------------------------------|---------|--------------------------------|--------|
| PREVIDENT 5000 DRY<br>MOUTH .....      | 67      | quinapril .....                        | 52      | ritonavir .....                | 5      |
| PREVYMIS .....                         | 5       | quinapril-hydrochlorothiazide<br>..... | 52      | rivastigmine .....             | 35     |
| PREZCOBIX .....                        | 5       | quinidine sulfate .....                | 48      | rivastigmine tartrate .....    | 35     |
| PREZISTA .....                         | 5       | quinine sulfate .....                  | 10      | rizatriptan .....              | 34     |
| PRIFTIN .....                          | 10      | QVAR REDIHALER .....                   | 103     | ROCKLATAN .....                | 98     |
| PRIMAQUINE .....                       | 10      | <b>R</b>                               |         | roflumilast .....              | 103    |
| primidone .....                        | 31      | RABAVERT (PF) .....                    | 83      | romidepsin .....               | 24     |
| PRIMIDONE .....                        | 31      | RADICAVA .....                         | 35      | ropinirole .....               | 33     |
| PRIORIX (PF) .....                     | 83      | raloxifene .....                       | 87      | rosuvastatin .....             | 56     |
| PRIVIGEN .....                         | 83      | ramelteon .....                        | 46      | ROTARIX .....                  | 83     |
| probenecid .....                       | 86      | ramipril .....                         | 52      | ROTATEQ VACCINE .....          | 83     |
| probenecid-colchicine .....            | 86      | ranolazine .....                       | 57      | roweepra .....                 | 31     |
| procainamide .....                     | 48      | rasagiline .....                       | 33      | ROZLYTREK .....                | 24, 25 |
| prochlorperazine .....                 | 78      | RAVICTI .....                          | 65      | RUBRACA .....                  | 25     |
| prochlorperazine edisylate ...         | 78      | reclipsen (28) .....                   | 95      | rufinamide .....               | 31, 32 |
| prochlorperazine maleate oral<br>..... | 78      | RECOMBIVAX HB (PF) ....                | 83      | RUKOBIA .....                  | 5      |
| PROCRIT .....                          | 81      | RECTIV .....                           | 78      | RUXIENCE .....                 | 25     |
| procto-med hc .....                    | 78      | REGRANEX .....                         | 60      | RYBELSUS .....                 | 71     |
| proctosol hc .....                     | 78      | RELENZA DISKHALER .....                | 5       | RYBREVANT .....                | 25     |
| proctozone-hc .....                    | 78      | RELISTOR .....                         | 78      | RYDAPT .....                   | 25     |
| progesterone .....                     | 92      | REMICADE .....                         | 78      | RYLAZE .....                   | 25     |
| progesterone micronized .....          | 92      | RENACIDIN .....                        | 105     | <b>S</b>                       |        |
| PROGRAF .....                          | 24      | repaglinide .....                      | 71      | sajazir .....                  | 103    |
| PROLASTIN-C .....                      | 65      | REPATHA .....                          | 56      | salsalate .....                | 40     |
| PROLENSA .....                         | 97      | REPATHA PUSHTRONEX .....               | 56      | SANCUSO .....                  | 78     |
| PROLIA .....                           | 87      | REPATHA SURECLICK ....                 | 56      | SANDIMMUNE .....               | 25     |
| PROMACTA .....                         | 55      | RETACRIT .....                         | 81      | SANDOSTATIN LAR<br>DEPOT ..... | 25     |
| promethazine .....                     | 99, 100 | RETEVMO .....                          | 24      | SANTYL .....                   | 60     |
| propafenone .....                      | 48      | RETROVIR .....                         | 5       | sapropterin .....              | 74     |
| propranolol .....                      | 52      | REVCovi .....                          | 65      | SARCLISA .....                 | 25     |
| propylthiouracil .....                 | 68      | REVLIMID .....                         | 24      | SAVELLA .....                  | 90     |
| PROQUAD (PF) .....                     | 83      | revonto .....                          | 36      | saxagliptin .....              | 71     |
| protamine .....                        | 55      | REXULTI .....                          | 46      | saxagliptin-metformin .....    | 71     |
| protriptyline .....                    | 45      | REYATAZ .....                          | 5       | SCSEMBLIX .....                | 25     |
| PULMICORT FLEXHALER<br>.....           | 103     | REZLIDHIA .....                        | 24      | scopolamine base .....         | 78     |
| PULMOZYME .....                        | 103     | RHOPRESSA .....                        | 98      | SECUADO .....                  | 46     |
| PURIXAN .....                          | 24      | ribavirin .....                        | 5       | SEGLUROMET .....               | 72     |
| pyrazinamide .....                     | 10      | RIDAURA .....                          | 90      | selegiline hcl .....           | 33     |
| pyridostigmine bromide .....           | 36      | rifabutin .....                        | 10      | selenium sulfide .....         | 58     |
| pyrimethamine .....                    | 10      | rifampin .....                         | 10      | SELZENTRY .....                | 5      |
| <b>Q</b>                               |         | riluzole .....                         | 65      | sertraline .....               | 46     |
| QINLOCK .....                          | 24      | rimantadine .....                      | 5       | setlakin .....                 | 95     |
| QTERN .....                            | 71      | ringer's .....                         | 63, 107 | sevelamer carbonate .....      | 65     |
| QUADRACEL (PF) .....                   | 83      | RINVOQ .....                           | 90      | sf 67                          |        |
| quetiapine .....                       | 45, 46  | risedronate .....                      | 65, 87  | sf 5000 plus .....             | 67     |
|                                        |         | RISPERDAL CONSTA .....                 | 46      | sharobel .....                 | 92     |
|                                        |         | risperidone .....                      | 46      | SHINGRIX (PF) .....            | 83     |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.



|                                                           |         |                                           |     |                                                                            |        |
|-----------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------|--------|
| SIGNIFOR .....                                            | 25      | SPRAVATO .....                            | 46  | TABRECTA .....                                                             | 25     |
| <i>sildenafil</i> .....                                   | 105     | <i>sprintec</i> (28) .....                | 95  | <i>tacrolimus</i> .....                                                    | 25, 60 |
| <i>sildenafil (pulmonary arterial hypertension)</i> ..... | 103     | SPRITAM .....                             | 32  | <i>tadalafil (pulmonary arterial hypertension) oral tablet 20 mg</i> ..... | 104    |
| <i>silodosin</i> .....                                    | 105     | SPRYCEL .....                             | 25  | TAFINLAR .....                                                             | 26     |
| <i>silver sulfadiazine</i> .....                          | 60      | <i>sps (with sorbitol)</i> .....          | 66  | <i>tafluprost (pf)</i> .....                                               | 98     |
| SIMBRINZA .....                                           | 98      | <i>sronyx</i> .....                       | 95  | TAGRISSE .....                                                             | 26     |
| SIMULECT .....                                            | 25      | <i>ssd</i> .....                          | 60  | TALTZ AUTOINJECTOR ..                                                      | 58     |
| <i>simvastatin</i> .....                                  | 56      | STEGLATRO .....                           | 72  | TALTZ AUTOINJECTOR (2 PACK) .....                                          | 58     |
| <i>sirolimus</i> .....                                    | 25      | STELARA .....                             | 58  | TALTZ AUTOINJECTOR (3 PACK) .....                                          | 58     |
| SIRTURO .....                                             | 10      | STIOLTO RESPIMAT .....                    | 103 | TALTZ SYRINGE .....                                                        | 58     |
| SKYRIZI .....                                             | 58, 78  | STIVARGA .....                            | 25  | TALVEY .....                                                               | 26     |
| <i>sodium acetate</i> .....                               | 107     | STRENSIQ .....                            | 74  | TALZENNA .....                                                             | 26     |
| <i>sodium benzoate-sodium phenylacetate</i> .....         | 65      | STREPTOMYCIN .....                        | 10  | <i>tamoxifen</i> .....                                                     | 26     |
| <i>sodium bicarbonate</i> .....                           | 107     | STRIBILD .....                            | 5   | <i>tamsulosin</i> .....                                                    | 105    |
| <i>sodium chloride</i> .....                              | 65, 107 | STRIVERDI RESPIMAT ..                     | 103 | <i>tarina 24 fe</i> .....                                                  | 95     |
| <i>sodium chloride 0.45 %</i> .....                       | 107     | <i>subvenite</i> .....                    | 32  | <i>tarina fe 1-20 eq (28)</i> .....                                        | 95     |
| <i>sodium chloride 0.9 %</i> .....                        | 65      | <i>subvenite starter (blue) kit</i> ..... | 32  | TASIGNA .....                                                              | 26     |
| <i>sodium chloride 3 % hypertonic</i> .....               | 107     | <i>subvenite starter (green) kit</i> ..   | 32  | <i>tasimelteon</i> .....                                                   | 46     |
| <i>sodium chloride 5 % hypertonic</i> .....               | 107     | <i>subvenite starter (orange) kit</i> ..  | 32  | <i>tazarotene</i> .....                                                    | 60     |
| <i>sodium fluoride 5000 dry mouth</i> .....               | 67      | SUCRAID .....                             | 78  | <i>tazicef</i> .....                                                       | 8      |
| <i>sodium fluoride 5000 plus</i> ....                     | 67      | <i>sucralfate</i> .....                   | 80  | <i>taztia xt</i> .....                                                     | 52     |
| <i>sodium fluoride-pot nitrate</i> ..                     | 67      | <i>sulfacetamide sodium</i> .....         | 97  | TAZVERIK .....                                                             | 26     |
| <i>sodium nitroprusside</i> .....                         | 57      | <i>sulfacetamide sodium (acne)</i> ..     | 61  | TDVAX .....                                                                | 84     |
| SODIUM OXYBATE .....                                      | 46      | <i>sulfacetamide-prednisolone</i> ..      | 97  | TECENTRIQ .....                                                            | 26     |
| <i>sodium phenylbutyrate</i> .....                        | 65      | <i>sulfadiazine</i> .....                 | 13  | TECVAYLI .....                                                             | 26     |
| <i>sodium phosphate</i> .....                             | 107     | <i>sulfamethoxazole-trimethoprim</i> ..   | 13  | TEFLARO .....                                                              | 8      |
| <i>sodium polystyrene sulfonate</i> ..                    | 65      | <i>sulfasalazine</i> .....                | 78  | TEKTRUNA HCT .....                                                         | 52     |
| <i>sodium, potassium, magnesium sulfates</i> .....        | 78      | <i>sulindac</i> .....                     | 40  | <i>telmisartan</i> .....                                                   | 52     |
| SOLQUA 100/33 .....                                       | 72      | <i>sumatriptan</i> .....                  | 34  | <i>telmisartan-amlodipine</i> .....                                        | 52     |
| SOLTAMOX .....                                            | 25      | <i>sumatriptan succinate</i> .....        | 34  | <i>telmisartan-hydrochlorothiazide</i> ..                                  | 52     |
| SOMATULINE DEPOT .....                                    | 25      | <i>sunitinib malate</i> .....             | 25  | TEMODAR .....                                                              | 26     |
| SOMAVERT .....                                            | 74      | SUNLENCA .....                            | 5   | <i>temsirolimus</i> .....                                                  | 26     |
| <i>sorafenib</i> .....                                    | 25      | <i>syeda</i> .....                        | 95  | TENIVAC (PF) .....                                                         | 84     |
| <i>sorine</i> .....                                       | 48      | SYMBICORT .....                           | 103 | <i>tenofovir disoproxil fumarate</i> ..                                    | 5      |
| <i>sotalol</i> .....                                      | 48      | SYMDEKO .....                             | 103 | TEPMETKO .....                                                             | 26     |
| <i>sotalol af</i> .....                                   | 48      | SYMJEPI .....                             | 100 | <i>terazosin</i> .....                                                     | 52     |
| SPIRIVA RESPIMAT .....                                    | 103     | SYMLINPEN 120 .....                       | 72  | <i>terbinafine hcl</i> .....                                               | 2      |
| SPIRIVA WITH HANDIHALER .....                             | 103     | SYMLINPEN 60 .....                        | 72  | <i>terbutaline</i> .....                                                   | 104    |
| <i>spironolactone</i> .....                               | 52      | SYMPAZAN .....                            | 32  | <i>terconazole</i> .....                                                   | 92     |
| <i>spironolactone-hydrochlorothiazide</i> ..              | 52      | SYMTUZA .....                             | 5   | <i>teriflunomide</i> .....                                                 | 35     |
|                                                           |         | SYNAGIS .....                             | 5   | TERIPARATIDE .....                                                         | 87     |
|                                                           |         | SYNAREL .....                             | 74  | <i>testosterone</i> .....                                                  | 74     |
|                                                           |         | SYNJARDY .....                            | 72  | <i>testosterone cypionate</i> .....                                        | 74     |
|                                                           |         | SYNJARDY XR .....                         | 72  |                                                                            |        |
|                                                           |         | SYNRIBO .....                             | 25  |                                                                            |        |
|                                                           |         | T .....                                   |     |                                                                            |        |
|                                                           |         | TABLOID .....                             | 25  |                                                                            |        |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

|                                         |        |                                         |     |                                       |        |
|-----------------------------------------|--------|-----------------------------------------|-----|---------------------------------------|--------|
| <i>testosterone enanthate</i> .....     | 74     | <i>travoprost</i> .....                 | 98  | <i>unithroid</i> .....                | 75     |
| TETANUS,DIPHTHERIA                      |        | TRAZIMERA.....                          | 26  | UNITUXIN.....                         | 27     |
| TOX PED(PF).....                        | 84     | <i>trazodone</i> .....                  | 46  | UPTRAVI.....                          | 53     |
| <i>tetrabenazine</i> .....              | 35     | TREANDA.....                            | 26  | <i>ursodiol</i> .....                 | 78, 79 |
| <i>tetracycline</i> .....               | 14     | TRECATOR.....                           | 11  | UZEDY.....                            | 47     |
| THALOMID.....                           | 26     | TRELEGY ELLIPTA.....                    | 104 | <b>V</b>                              |        |
| THEO-24.....                            | 104    | TRELSTAR.....                           | 26  | <i>valacyclovir</i> .....             | 6      |
| <i>theophylline</i> .....               | 104    | <i>treprostinil sodium</i> .....        | 53  | VALCHLOR.....                         | 60     |
| <i>thioridazine</i> .....               | 46     | <i>tretinoin (antineoplastic)</i> ..... | 26  | <i>valganciclovir</i> .....           | 6      |
| <i>thiotepa</i> .....                   | 26     | <i>tretinoin topical</i> .....          | 60  | <i>valproate sodium</i> .....         | 32     |
| <i>thiothixene</i> .....                | 46     | <i>triamcinolone acetonide</i> 63, 67,  |     | <i>valproic acid</i> .....            | 32     |
| <i>tiadylt er</i> .....                 | 52     | 68                                      |     | <i>valproic acid (as sodium salt)</i> |        |
| <i>tiagabine</i> .....                  | 32     | <i>triamterene-hydrochlorothiazid</i>   |     | .....                                 | 32     |
| TIBSOVO.....                            | 26     | .....                                   | 53  | <i>valrubicin</i> .....               | 27     |
| TICE BCG.....                           | 84     | <i>triderm</i> .....                    | 63  | <i>valsartan</i> .....                | 53     |
| TICOVAC.....                            | 84     | <i>trientine</i> .....                  | 66  | <i>valsartan-hydrochlorothiazide</i>  |        |
| <i>tigecycline</i> .....                | 10     | <i>tri-estarylla</i> .....              | 95  | .....                                 | 53     |
| <i>tilia fe</i> .....                   | 95     | <i>trifluoperazine</i> .....            | 46  | VALTOCO.....                          | 32     |
| <i>timolol maleate</i> .....            | 52, 96 | <i>trifluridine</i> .....               | 96  | <i>vancomycin</i> .....               | 11     |
| <i>tinidazole</i> .....                 | 10     | TRIJARDY XR.....                        | 72  | VANCOMYCIN.....                       | 11     |
| <i>tiotropium bromide</i> .....         | 104    | TRIKAFTA.....                           | 104 | VANCOMYCIN IN 0.9 %                   |        |
| TIVDAK.....                             | 26     | <i>tri-legest fe</i> .....              | 95  | SODIUM CHL.....                       | 11     |
| TIVICAY.....                            | 6      | <i>tri-lynyah</i> .....                 | 95  | <i>vandazole</i> .....                | 92     |
| TIVICAY PD.....                         | 6      | <i>tri-lo-estarylla</i> .....           | 95  | VANFLYTA.....                         | 27     |
| <i>tizanidine</i> .....                 | 36     | <i>tri-lo-marzia</i> .....              | 95  | VAQTA (PF).....                       | 84     |
| TOBI PODHALER.....                      | 10     | <i>tri-lo-sprintec</i> .....            | 95  | <i>varenicline</i> .....              | 66     |
| TOBRADEX.....                           | 98     | <i>trimethoprim</i> .....               | 14  | VARIVAX (PF).....                     | 84     |
| <i>tobramycin</i> .....                 | 11, 96 | <i>trimipramine</i> .....               | 46  | VARIZIG.....                          | 84     |
| <i>tobramycin in 0.225 % nacl</i> ..... | 11     | TRINTELLIX.....                         | 46  | VARUBI.....                           | 79     |
| <i>tobramycin sulfate</i> .....         | 11     | <i>tri-sprintec (28)</i> .....          | 95  | VASCEPA.....                          | 56     |
| <i>tobramycin-dexamethasone</i> .....   | 98     | TRIUMEQ.....                            | 6   | VECAMEYL.....                         | 57     |
| <i>tolterodine</i> .....                | 105    | TRIUMEQ PD.....                         | 6   | VECTIBIX.....                         | 27     |
| <i>tolvaptan</i> .....                  | 74     | <i>trivora (28)</i> .....               | 95  | VEKLURY.....                          | 6      |
| <i>topiramate</i> .....                 | 32     | TRIZIVIR.....                           | 6   | <i>veletri</i> .....                  | 53     |
| <i>topotecan</i> .....                  | 26     | TRODELVY.....                           | 27  | <i>velivet triphasic regimen (28)</i> |        |
| <i>toremifene</i> .....                 | 26     | TROGARZO.....                           | 6   | .....                                 | 95     |
| <i>torsemide</i> .....                  | 52     | TROPHAMINE 10 %.....                    | 108 | VELPHORO.....                         | 66     |
| TOUJEO MAX U-300                        |        | <i>trospium</i> .....                   | 105 | VELTASSA.....                         | 66     |
| SOLOSTAR.....                           | 72     | TRULANCE.....                           | 78  | VEMLIDY.....                          | 6      |
| TOUJEO SOLOSTAR U-300                   |        | TRULICITY.....                          | 72  | VENCLEXTA.....                        | 27     |
| INSULIN.....                            | 72     | TRUMENBA.....                           | 84  | VENCLEXTA STARTING                    |        |
| <i>tramadol</i> .....                   | 40     | TUKYSA.....                             | 27  | PACK.....                             | 27     |
| <i>tramadol-acetaminophen</i> .....     | 40     | TURALIO.....                            | 27  | <i>venlafaxine</i> .....              | 47     |
| <i>trandolapril</i> .....               | 52     | TWINRIX (PF).....                       | 84  | <i>verapamil</i> .....                | 53     |
| <i>trandolapril-verapamil</i> .....     | 53     | TYPHIM VI.....                          | 84  | VERQUVO.....                          | 57     |
| <i>tranexamic acid</i> .....            | 92     | TYSABRI.....                            | 35  | VERSACLOZ.....                        | 47     |
| <i>tranlycypromine</i> .....            | 46     | <b>U</b>                                |     | VERZENIO.....                         | 27     |
| <i>travasol 10 %</i> .....              | 108    | UBRELVY.....                            | 34  | <i>vestura (28)</i> .....             | 95     |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

|                                          |     |                          |     |                                       |        |
|------------------------------------------|-----|--------------------------|-----|---------------------------------------|--------|
| V-GO 20.....                             | 86  | <b>X</b>                 |     | ZARXIO .....                          | 81     |
| V-GO 30.....                             | 86  | XALKORI .....            | 27  | ZEGALOGUE                             |        |
| V-GO 40.....                             | 86  | XARELTO .....            | 55  | AUTOINJECTOR .....                    | 73     |
| VIBATIV .....                            | 11  | XARELTO DVT-PE TREAT     |     | ZEGALOGUE SYRINGE....                 | 73     |
| VIBERZI .....                            | 79  | 30D START .....          | 55  | ZEJULA .....                          | 28     |
| VICTOZA 2-PAK .....                      | 72  | XATMEP.....              | 27  | ZELBORAF .....                        | 28     |
| VICTOZA 3-PAK .....                      | 72  | XCOPRI .....             | 32  | <i>zenatane</i> .....                 | 60     |
| <i>vienva</i> .....                      | 95  | XCOPRI MAINTENANCE       |     | ZENPEP .....                          | 79     |
| <i>vigabatrin</i> .....                  | 32  | PACK .....               | 32  | ZEPOSIA.....                          | 35     |
| <i>vigadrone</i> .....                   | 32  | XCOPRI TITRATION PACK    |     | ZEPOSIA STARTER KIT (28-              |        |
| VIIBRYD .....                            | 47  | .....                    | 32  | DAY) .....                            | 36     |
| <i>vilazodone</i> .....                  | 47  | XDEMVOY .....            | 97  | ZEPOSIA STARTER PACK                  |        |
| VIMIZIM .....                            | 74  | XELJANZ .....            | 90  | (7-DAY) .....                         | 36     |
| <i>vinblastine</i> .....                 | 27  | XELJANZ XR.....          | 90  | ZEPZELCA .....                        | 28     |
| <i>vincristine</i> .....                 | 27  | XERMELO.....             | 27  | <i>zidovudine</i> .....               | 6      |
| <i>vinorelbine</i> .....                 | 27  | XGEVA.....               | 14  | ZIEXTENZO .....                       | 81     |
| VIOKACE .....                            | 79  | XIAFLEX.....             | 66  | <i>ziprasidone hcl</i> .....          | 47     |
| <i>violele (28)</i> .....                | 95  | XIFAXAN .....            | 11  | <i>ziprasidone mesylate</i> .....     | 47     |
| VIRACEPT .....                           | 6   | XIGDUO XR.....           | 72  | ZIRABEV .....                         | 28     |
| VIREAD.....                              | 6   | XIIDRA .....             | 97  | ZIRGAN .....                          | 96     |
| VISTOGARD.....                           | 14  | XOFLUZA .....            | 6   | ZOLADEX .....                         | 28     |
| VITRAKVI.....                            | 27  | XOLAIR.....              | 104 | <i>zoledronic acid</i> .....          | 74     |
| VIVITROL .....                           | 40  | XOSPATA.....             | 27  | <i>zoledronic acid-mannitol-water</i> |        |
| VIZIMPRO.....                            | 27  | XPOVIO.....              | 28  | .....                                 | 66, 74 |
| VONJO.....                               | 27  | XTANDI.....              | 28  | ZOLINZA.....                          | 28     |
| <i>voriconazole</i> .....                | 2   | <i>xulane</i> .....      | 92  | <i>zolmitriptan</i> .....             | 34     |
| VOSEVI .....                             | 6   | XYREM.....               | 47  | <i>zolpidem</i> .....                 | 47     |
| VOTRIENT .....                           | 27  | <b>Y</b>                 |     | ZONISADE .....                        | 33     |
| VRAYLAR.....                             | 47  | YERVOY .....             | 28  | <i>zonisamide</i> .....               | 33     |
| VUMERITY .....                           | 35  | YF-VAX (PF).....         | 84  | <i>zovia 1-35 (28)</i> .....          | 95     |
| VYNDAMAX .....                           | 57  | YONDELIS .....           | 28  | ZTALMY .....                          | 33     |
| VYXEOS.....                              | 27  | YONSA .....              | 28  | ZUBSOLV.....                          | 40     |
| <b>W</b>                                 |     | <i>yuvaferm</i> .....    | 92  | <i>zumandimine (28)</i> .....         | 95     |
| <i>warfarin</i> .....                    | 55  | <b>Z</b>                 |     | ZYDELIG.....                          | 28     |
| <i>water for irrigation, sterile</i> ... | 66  | <i>zafemy</i> .....      | 92  | ZYKADIA.....                          | 28     |
| WELIREG .....                            | 27  | <i>zafirlukast</i> ..... | 104 | ZYNLONTA .....                        | 28     |
| <i>wera (28)</i> .....                   | 95  | <i>zaleplon</i> .....    | 47  | ZYNYZ.....                            | 28     |
| <i>wescap-pn dha</i> .....               | 108 | ZALTRAP .....            | 28  | ZYPREXA RELPREVV .....                | 48     |
| <i>wixela inhub</i> .....                | 104 | ZANOSAR .....            | 28  |                                       |        |

Quý vị có thể tìm thông tin về ý nghĩa của các biểu tượng và từ viết tắt trong bảng này bằng cách chuyển đến phần đầu của tài liệu này.

Danh sách thuốc này được cập nhật lần cuối vào ngày 11/20/2023.

Danh sách thuốc này được cập nhật vào ngày 12/01/2023.

Để biết thêm chi tiết mới nhất hay có những câu hỏi khác, xin liên lạc ban phục vụ khách hàng Brand New Day Member Services ở số 1-877-621-8798 hoặc, cho người dùng máy trợ thính TTY 711, 7 ngày mỗi tuần, 24 giờ mỗi ngày, hoặc vào trang mạng [www.bndhmo.com](http://www.bndhmo.com).